CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

****

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

Đồng Tháp, tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

****

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
P. TRUNG AN - T. ĐỒNG THÁP

Vũ Huy Giáp

Đồng Tháp, tháng năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 425/CV-TICCO	*Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2025*

Về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

1. Chúng tôi là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang thuộc mục số thứ tự số 4 - Mục II - Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang: Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

3. Địa điểm thực hiện cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 tại xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1200526842, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 22/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp – Phòng Đăng ký kinh doanh cấp.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang:

- Ông Vũ Huy Giáp; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 02733 888 567.

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục:

- Ông: Nguyễn Trung Hậu; Chức vụ: Phó Giám đốc Ban Đầu tư và QLDA

- Điện thoại: 0902.628.573

Chúng tôi kính gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- 01 Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1./.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
P. TRUNG AN - T. ĐỒNG THÁP

Vũ Huy Giáp

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....V
DANH MỤC CÁC BẢNG.....VI
DANH MỤC CÁC HÌNH.....IX
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... 1
1. Tên chủ dự án đầu tư:.....1
2. Tên cơ sở:.....1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....12
3.1 Công suất hoạt động của cơ sở.....12
3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....12
3.2.1 Công suất của cơ sở.....12
3.2.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở.....13
3.2.3 Phân khu chức năng.....14
3.2.4 Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của KCN.....18
3.3 Sản phẩm của cơ sở:.....21
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....21
4.1 Nguồn cung cấp điện:.....21
4.2 Nguồn cung cấp nước:.....23
4.3 Nhu cầu hóa chất, nhiên liệu.....26
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....28
5.1 Các hồ sơ thủ tục pháp lý của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.....28
5.2 Tình hình hoạt động của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép môi trường).....34
5.3 Đánh giá hiệu quả hoạt động của CCN Gia Thuận 1.....35
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 40
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....40
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường:.....41
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... 42
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....42
1.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa:.....42
1.2 Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải:.....47

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 95
2.1 Đối với khu vực hạ tầng kỹ thuật CCN 95
2.2 Các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN 97
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: 97
3.1 Đối với khu vực hạ tầng kỹ thuật CCN 97
3.2 Các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN 100
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 100
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 102
5.1 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với nước thải 102
5.2 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 108
5.3 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố liên quan đến hóa chất 109
6. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp 114

Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 134

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 134
1.1 Nguồn phát sinh nước thải: 134
1.2 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 134
1.3 Dòng nước thải: 134
1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: 134
1.5 Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 135
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 135
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 136
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có): 136
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài là nguyên liệu sản xuất (nếu có): 136
6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 137
6.1 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: 137
6.1.1 Thiết bị lưu chứa: 137
6.1.2 Khu vực lưu chứa 137
6.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 137
6.3 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 137
6.4 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải: 137
6.4.1 Thiết bị lưu chứa: 137
6.4.2 Khu vực lưu chứa 137
7. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 137

Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 139

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở 139

1.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 139

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 147

3. Kết quả thu gom, xử lý chất thải 147

4. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 148

5. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 148

6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường 149

Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 150

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 150

1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 150

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 150

1.2.1 Thời gian dự kiến lấy mẫu 150

1.2.2 Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải 151

1.2.3 Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch 153

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) 153

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 153

2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 153

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 153

Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 155

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công Thương
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
KK	: Không khí
NĐ	: Nghị định
NT	: Nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLCTCN	: Xử lý chất thải công nghiệp
XLNTTT	: Xử lý nước thải tập trung
CCN	: Cụm công nghiệp
MSDS	: Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT và Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang 4
Bảng 1.2. Cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1 12
Bảng 1.3. Danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của CCN Gia Thuận 1 13
Bảng 1.4. Thống kê diện tích và phân khu nhóm ngành nghề của CCN 15
Bảng 1.5. Các doanh nghiệp đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 18
Bảng 1.6. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Gia Thuận 1 20
Bảng 1.7. Nhu cầu điện năng cho toàn bộ CCN Gia Thuận 1 22
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng điện từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN 22
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng điện của Doanh nghiệp thứ cấp 23
Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước cấp của CCN khi đi vào hoạt động ổn định 24
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước từ của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN 24
Bảng 1.12. Nhu cầu sử dụng nước thải theo thực tế của Doanh nghiệp thứ cấp 25
Bảng 1.13. Nhu cầu xả nước thải của CCN khi đi vào hoạt động ổn định 25
Bảng 1.14. Danh mục nhiên liệu sử dụng cho hoạt động các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ sở (máy phát điện dự phòng, trạm biến áp,…) 27
Bảng 1.15. Danh mục hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT 1.845 m^3/ngày đêm 27
Bảng 1.16. Điều chỉnh cục bộ lần 02 tại Quyết định số 401/QĐ-UBND 29
Bảng 1.17. Quy hoạch cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1 30
Bảng 1.18. Nội dung điều chỉnh Lô số 6 - Khu D - Khu II: 31
Bảng 1.19. Thống kê diện tích, kích thước các lô chức năng Khu D-Khu II: 31
Bảng 1.20. Tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng CCN Gia Thuận 1 34
Bảng 1.21. Tình hình thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 hiện nay 38
Bảng 1.22. Tọa độ vị trí điểm thoát nước mưa tại khu vực dự án 43
Bảng 1.23. Tổng hợp khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1 44
Bảng 1.24. Tổng hợp khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước thải CCN Gia Thuận 1 52

Bảng 1.25. Bảng thông số kỹ thuật của từng bể tự hoại 54
Bảng 1.26. Bảng Thông số thiết kế đặc trưng của bể lắng ly tâm 65
Bảng 1.27. Bảng tải trọng bề mặt của bể lắng sinh học 67
Bảng 1.28. Các thông số kỹ thuật cơ bản của Trạm XLNTTT 69
Bảng 1.29. Các thông số thiết kế cho cụm nhà chức năng 70
Bảng 1.30. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho trạm xử lý nước thải 73
Bảng 1.31. Danh mục hóa chất xử lý nước thải 87
Bảng 1.32. Các thao tác vận hành từng hạng mục công trình trong TXLNT 87
Bảng 1.33. Giá trị giới hạn nước thải đầu vào và yêu cầu về chất lượng nước thải đầu ra trạm XLNTTT của CCN Gia Thuận 1 90
Bảng 1.34. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục 93
Bảng 1.35. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại CCN 95
Bảng 1.36. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại CCN 96
Bảng 1.37. Khối lượng bùn thải phát sinh tại CCN 96
Bảng 1.38. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh hiện tại và khối lượng dự kiến phát sinh tối đa khi CCN đi vào hoạt động ổn định 98
Bảng 1.39. Các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố của Cơ sở 105
Bảng 1.40. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp 117
Bảng 1.41. Nội dung thay đổi về Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý của CCN Gia Thuận 1 124
Bảng 1.42. Nội dung thay đổi về cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1 so với GPMT đã được cấp 126
Bảng 1.43. Danh mục ngành nghề đã được duyệt thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 129
Bảng 1.44. Bảng đánh giá tác động môi trường các ngành nghề bổ sung thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 131
Bảng 1.45. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2023 141
Bảng 1.46. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2024 143
Bảng 1.47. Tình trạng, các sự cố tại hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và biện pháp khắc phục 146
Bảng 1.48. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo số liệu quan trắc tự động năm 2023 146

Bảng 1.49. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo số liệu quan trắc tự động năm 2024 147
Bảng 1.50. Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trong năm 2023 và năm 2024... 148
Bảng 1.51. Thống kê khối lượng CTNH trong năm 2023 và năm 2024 148
Bảng 1.52. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường..... 150
Bảng 1.53. Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường 150
Bảng 1.54. Vị trí và thông số lấy mẫu nước thải 152
Bảng 1.55. Tổ chức phối hợp để thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu 153
Bảng 1.56. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm..... 154

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1 Sơ đồ bố trí phân khu chức năng của cơ sở 17
Hình 1.2 Bố trí phân khu của các doanh nghiệp đã đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 20
Hình 1.3 Sơ đồ cân bằng nước tại CCN Gia Thuận 1 26
Hình 1.4 Vị trí CCN Gia Thuận 1 37
Hình 1.5 Mối tương quan giữa ranh giới cơ sở với các đối tượng xung quanh 37
Hình 1.6 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1 42
Hình 1.7 Vị trí thoát nước mưa tại khu vực cơ sở 43
Hình 1.8 Các cửa xả nước mưa của CCN Gia Thuận 1 47
Hình 1.9 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1 48
Hình 1.10 Sơ đồ mô tả hệ thống dẫn xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận 48
Hình 1.11 Cửa xả nước thải 49
Hình 1.12 Mặt cắt hồ trạm bơm 50
Hình 1.13 Mô tả hệ thống thu gom, thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1 51
Hình 1.14 Vị trí xả nước thải sau xử lý của CCN Gia Thuận 1 51
Hình 1.15 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày 56
Hình 1.16 Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở 71
Hình 1.17 Mặt bằng Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Gia Thuận 1 72
Hình 1.18 Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục 94
Hình 1.19 Hồ sự cố được đầu tư tại cơ sở 95
Hình 1.20 Các khu vực lưu chứa chất thải rắn, CTNH của CCN 100
Hình 1.21 Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm XLNT 102
Hình 1.22 Quy trình xử lý hạng mục Hồ sự cố 103
Hình 1.23 Hình ảnh diễn tập ứng phó tràn đổ hóa chất 110
Hình 1.24 Nhà kho hóa chất và nhà pha hóa chất 114

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

- Địa chỉ: Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Trần Hoàng Huân – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị và Ông Vũ Huy Giáp – Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0273.3872878 Fax:0273.3850597 Email: ticco@ticco.com.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 1200526842 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp – Phòng Đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 22/07/2025;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6366318660 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/03/2019.

2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1".

- Địa điểm cơ sở: xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 số 2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;

+ Thông báo số 723/BQL-PQHXD ngày 06/12/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Tiền Giang Quyết định Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

+ Văn bản số 04/BQL-QHXDĐT ngày 02/01/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật hạng mục trạm xử lý nước thải của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Các hồ sơ pháp lý khác của cơ sở:

+ Văn bản số 1027/NT-PCCC&CNCH ngày 03/9/2020 của Công an tỉnh Tiền Giang

Phòng cảnh sát PCCC và CNCH về việc nghiệm thu hệ thống PCCC;

+ Biên bản ngày 24/08/2020 về việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và Cồn ty TNHH MTV Thiết bị PCCC F.P.E;

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 5570/KĐ-PCCC-P7 ngày 08/6/2020 của Cục cảnh sát PCCC và CNCH;

+ Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang thuê đất (đợt 1), phần đất tọa lạc xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đồng, tỉnh Tiền Giang;

+ Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang thuê đất (đợt 2), phần đất tọa lạc xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đồng, tỉnh Tiền Giang;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

+ Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1";

+ Văn bản số 212/BTNMT-TCMT ngày 14/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Văn bản số 260/BQL-QHXDĐT ngày 29/4/2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Tiền Giang về việc xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 119/GP-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp;

+ Giấy phép môi trường Số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" có địa chỉ tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở với tổng mức đầu tư là 278.290.874.651 đồng. Do đó, cơ sở thuộc nhóm B theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư tại Khoản 2 Điều 10 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội đối với dự án công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là kênh Hội Đồng Huyền, sau đó chảy ra sông Soài Rạp tại xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp là nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt do đó CCN có yếu tố nhạy cảm về môi trường (quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

+ Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp.

+ Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc nhóm II theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội và số thứ tự số 4 - Mục II - Phụ lục IV Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 39 và điểm a, khoản 1, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội; Khoản 12 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ có nội dung sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở thuộc thẩm quyền **cấp lại giấy phép môi trường là Bộ Nông nghiệp và Môi trường**.

Căn cứ quy định tại khoản 1 điều 38, điểm b khoản 6 Điều 63 Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; cơ sở thuộc thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, cơ sở trình nộp báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Đồng Tháp thẩm định và phê duyệt. Trong đó:

- Quyết định chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 số 2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;

- Cơ sở thuộc loại hình đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (khoản 1 điều 2 Nghị định 32/2024/NĐ-CP ngày 15/03/2024 của Chính phủ về Quản lý và phát triển Cụm công nghiệp).

Bảng 1.1. *Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT và Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang*

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
1	**Sản xuất, chế biến thực phẩm**	C	10				**C10 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản			**102**	1020			
	Chế biến và bảo quản rau quả			103	**1030**			
	Sản xuất dầu, bơ thực vật			**104**	**1040**	10402		
	Xay xát và sản xuất bột			106				
	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn			**107**	1075			
2	**Sản xuất đồ uống**	C	**11**	110			**C11(bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
3	**Dệt (không có công đoạn nhuộm)**	C	13				**C13(bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131				
	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác			**139**	1391	**13910**		

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)			**139**	1392	**13920**		
	Sản xuất thảm, chăn, đệm			**139**	1393	**13930**		
	Sản xuất các loại dây bện và lưới			**139**	1394	**13940**		
	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu			**139**	1399	**13990**		
4	**Sản xuất trang phục**	C	14				**C14 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			**141**	1410	**14100**		
	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú			**142**	1420	**14200**		
	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			**143**	1430	**14300**		
5	**Sản xuất các sản phẩm về da (không thu hút ngành thuộc da)**	C	15				**C15(bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm			**151**	**1512**	15120		
	Sản xuất giày, dép			**152**	**1520**	15200		

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
6	**Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện**	C	16				**C16 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	**1610**			
	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			162				
7	**Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất**	C	20				**C20**	
	Sản xuất khí công nghiệp			**201**	**2011**	20111	**C20111**	
	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ				2012	**20120**	**C20120**	
	Sản xuất mỹ phẩm			**202**	**2023**	20231	**C20231**	
8	**Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu**	C	21	**210**	2100		**C21 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
9	**Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic**	C	22				**C22 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su			**221**	2211	**22110**		
	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su			**221**	2219	**22190**		
	Sản xuất sản phẩm từ plastic			**222**	2220			
10	**Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác**	C	23				**C23 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			**231**	2310			
	Sản xuất sản phẩm chịu lửa			**239**	**2391**	23910		
	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác			**239**	**2393**	23930		
11	**Sản xuất các cấu kiện kim loại**	C	25	**251**	**2511**	25110	**C25 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
12	**Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học**	C	26				**C26 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Sản xuất linh kiện điện tử			**261**	**2610**	26100		
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			**262**	**2620**	26200		
	Sản xuất thiết bị truyền thông			**263**	**2630**	26300		
	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			**264**	**2640**	26400		

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			**267**	**2670**	26700		
13	**Sản xuất thiết bị điện**	C	27				**C27 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	**X**
	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273				
	Sản xuất thiết bị điện gia dụng			275	**2750**	**27500**		
14	**Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)**	C	28				**C28 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)			**281**	**2811**	28110		
	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác			**281**	**2813**	28130		
	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động			**281**	**2814**	28140		
	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén			**281**	**2818**	28180		
	Sản xuất máy thông dụng khác			**281**	**2819**	28190		

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp			**282**	**2821**	28210		
	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá			**282**	**2825**	28250		
	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu			**282**	**2829**	28299		
15	**Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác**	C	29	291	**2910**	**29100**	**C29 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
16	**Sản xuất phương tiện vận tải khác**	C	30				**C30 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
	Đóng tàu và thuyền			301				
	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309				
17	**Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế**	C			3100		**C31 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
18	**Công nghiệp chế biến, chế tạo khác**	C	32				**C32 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)**	
	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321				
	Sản xuất nhạc cụ			**322**	**3220**	32200		

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**		
	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			**323**	**3230**	32300		
	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			**325**	3250			
	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			**329**	**3290**	32900		
19	**Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống**	C	**35**	**352**	3520		**C3520**	
20	**Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...)**	N	**82**	829			**N829**	

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018) *Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định Cấp GPMT số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/08/2023 của BTNMT*					Ngành nghề xin phép, bổ sung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường *(Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang)*	Căn cứ xác định cấp lại giấy phép môi trường theo điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		
21	Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 cua Chính phủ).						Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 cua Chính phủ).	

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1 Công suất hoạt động của cơ sở

- Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/8/2023, cơ sở với tổng diện tích là 50ha.

3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở:

3.2.1 Công suất của cơ sở

Cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1 như sau:

Bảng 1.2. Cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1

STT	Loại đất	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017		Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25 tháng 09 năm 2019		Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2020		Quyết định 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	40,00	80,00	38,615	77,23	39,037	78,07	39,037	78,07
2	Đất công trình dịch vụ	0,5	1,00	1,74	3,48	1,299	2,60	0,297	0,59
3	Đất công trình kỹ thuật	0,5	1,00	0,62	1,24	0,50	1,00	0,50	1,00
4	Đất cây xanh	5,00	10,00	5,025	10,05	5,164	10,33	5,164	10,33
5	Đất giao thông	4,00	8,00	4,00	8,00	4,00	8,00	5,002	10,01
	Tổng cộng	**50**	**100**	**50**	**100**	**50**	**100**	**50**	**100**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang,2025)

Hiện diện tích đất cho doanh nghiệp thứ cấp thuê của CCN đã thay đổi so với Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023. Tuy nhiên, phần diện tích đất các xí nghiệp thuộc quyền sử dụng đất của CCN do đó không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường so với GPMT đã được duyệt, đồng thời vẫn đảm bảo diện tích cây xanh chiếm tỷ lệ 10%. Tổng lượng nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp không ảnh hưởng đến tổng công suất xử lý nước thải của CCN, lượng nước thải vẫn đảm bảo thu gom xử lý của toàn bộ

CCN sau khi điều chỉnh.

3.2.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở

Với đặc thù là dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Vì vậy công nghệ sản xuất của dự án liên quan đến quá trình quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng của CCN.

Hiện nay, CCN Gia Thuận 1 đã được chấp thuận bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư căn cứ theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. CCN tập trung thu hút đầu tư các ngành nghề như sau:

Bảng 1.3. Danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của CCN Gia Thuận 1

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (*)(**)
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da)	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
	Sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất ni tơ	C20120
	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
12	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (trừ các ngành có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài)	C26
13	Sản xuất thiết bị điện	C27
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	C28
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
16	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1	Mã ngành (*)(**)
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
19	Sản xuất khí đốt (trừ sản xuất khí đốt từ than đá), phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D3520
20	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ,…)	N829
21	Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 cua Chính phủ).	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang)

Ghi chú:

(*)Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018;

(**) Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

3.2.3 Phân khu chức năng

- Với đặc thù là dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Vì vậy công nghệ sản xuất của dự án liên quan đến quá trình quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp (CCN).

- Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1.

Dự án bao gồm có 02 phân khu ngành nghề chính: khu I là ngành công nghiệp nặng và khu II là ngành công nghiệp nhẹ (theo Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, thực hiện tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang). Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, toàn bộ diện tích CCN Gia Thuận 1 sẽ được bố trí và

phục vụ làm ngành công nghiệp nhẹ vào 04 khu đất công nghiệp với diện tích như sau:

Bảng 1.4. Thống kê diện tích và phân khu nhóm ngành nghề của CCN

TT	Hạng mục	Kích thước		Diện tích (ha)
		Dài (m)	Rộng (m)	
I	**KHU A**			9,48
1	Lô số 8	67,53	160	1,08
2	Lô số 9	75	160	1,20
3	Lô số 10	75	160	1,20
4	Lô số 11	201,45	80	1,61
5	Lô số 12	190,73	80	1,53
6	Lô số 13	185,4	80	1,44
7	Lô số 14	174,6	83,8	1,42
II	**KHU B**			15,72
1	Lô số 15	83,83	162,50	1,36
2	Lô số 16	80,00	162,50	1,30
3	Lô số 17	80,00	162,50	1,30
4	Lô số 18	80,00	162,50	1,30
5	Lô số 19	80,00	162,50	1,30
6	Lô số 20	80,00	162,50	1,30
7	Lô số 21	80,00	162,50	1,30
8	Lô số 22	80,00	162,50	1,30
9	Lô số 23	80,00	162,50	1,30
10	Lô số 24	80,00	162,50	1,30
11	Lô số 25	80,00	162,50	1,30
12	Lô số 26	83,83	162,50	1,36
III	**KHU C**			5,91
1	Lô số 27A	162,5	61,9	1,005
2	Lô số 27B	162,5	61,9	1,005
3	Lô số 28A	162,5	40	0,65
4	Lô số 28B	162,5	40	0,65
5	Lô số 29A	162,5	40	0,65
6	Lô số 29B	162,5	40	0,65
7	Lô số 30	162,5	80	1,3
IV	**KHU D**			7,925
1	Lô số 1	75,00	130,00	0,975
2	Lô số 2	75,00	130,00	0,975

TT	Hạng mục	Kích thước		Diện tích (ha)
		Dài (m)	Rộng (m)	
3	Lô số 3	75,00	130,00	0,975
4	Lô số 4	75,00	130,00	0,975
5	Lô số 5	75,00	130,00	0,975
6	Lô số 6A	77,3	130,00	1,005
7	Lô số 6B	40	130,00	0,52
8	Lô số 7	117,3	130,00	1,525
	Tổng cộng			39,037

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025

Tổng hợp thông tin từ các Quyết định:

- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 của của UBND huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25 tháng 09 năm 2019 của của UBND huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

-Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2020 của UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1.

-Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1.

- Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2024 của UBND huyện Gò Công Đông Về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1.

- Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1



Hình 1.1 Sơ đồ bố trí phân khu chức năng của cơ sở

3.2.4 Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của KCN

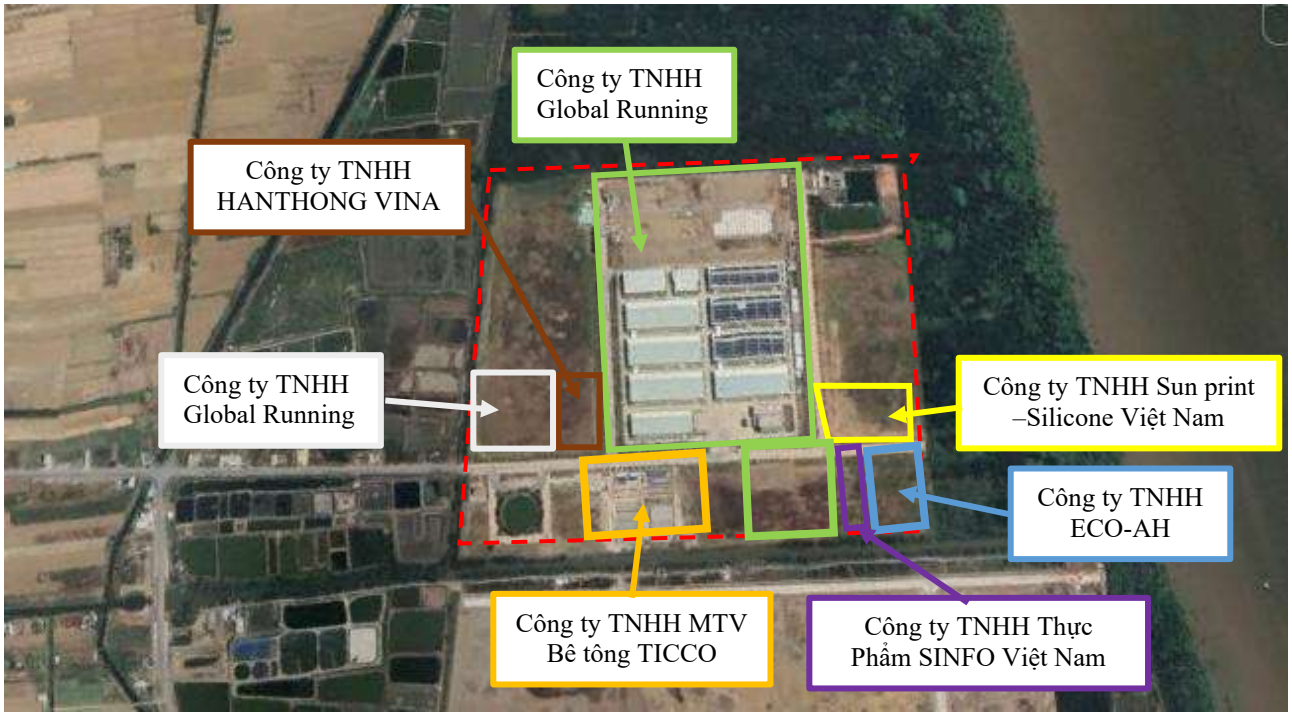
Hiện tại, CCN Gia Thuận 1 đã thu hút được 07 doanh nghiệp đầu tư, trong đó 02 doanh nghiệp đang hoạt động, 05 doanh nghiệp đang tiến hành hoàn tất các thủ tục đầu tư.

Bảng 1.5. Các doanh nghiệp đầu tư vào CCN Gia Thuận 1

STT	Tên doanh nghiệp	Số QĐ PD ĐTM/GPMT /ĐKMT	Khối lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	Ngành nghề	Số lô	Diện tích (m^2)	Hiện tại
1	Công ty TNHH Global Running	GPMT Số: 16/GPMT-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2025	**200-350**	Giày, dép	B-17,18,19,20, 21,22,23,24	104.000	Đang hoạt động
					B-15,16,25,26	53.200	Đang xây dựng
					D-05, 06A	19.800	Đang chuẩn bị xây dựng
2	Công ty TNHH Sun Print Sillicone	-	-	Sản xuất tem nhãn, logo dựa trên nguyên liệu có sẵn là Silicone, Cao su, PVC	C-30	13.000	Đang chuẩn bị xây dựng
3	Công ty TNHH ECO-AH	-	-	Sản xuất thức ăn dạng hạt cho thú cưng	D-07	15.250	Đang chuẩn bị xây dựng
4	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Văn bản đăng ký môi trường Số:251/CV-BT.TICCO	**3**	Sản xuất và buôn bán cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn	D-1,2,3	29.250	Đang hoạt động

STT	Tên doanh nghiệp	Số QĐ PD ĐTM/GPMT /ĐKMT	Khối lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	Ngành nghề	Số lô	Diện tích (m^2)	Hiện tại
5	Công ty TNHH Thực Phẩm SINFO Việt Nam	-	-	Chế biến và sản xuất rong biển sấy khô	D-6B	5.200	Đang xây dựng
6	Công ty TNHH HANTHONG VINA	-	-	Sản xuất tất (vớ) các loại	A-10	12.000	Đang chuẩn bị xây dựng
7	Công ty TNHH Sung Hwa Vina	-	-	May mặc	A-08, 09	22.800	Đang chuẩn bị xây dựng
	Tổng Diện tích đất công nghiệp của dự án đã cho thuê					**274.500**	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.



Hình 1.2 Bố trí phân khu của các doanh nghiệp đã đầu tư vào CCN Gia Thuận 1

Như vậy ngành nghề hoạt động của 07 doanh nghiệp thứ cấp đã đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 phù hợp với danh mục các ngành nghề được phép thu hút đầu tư của CCN đã được phê duyệt trong Giấy phép môi trường Số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 1.6. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Gia Thuận 1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả
1	Tổng mức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo dự án đã được duyệt	Tỷ đồng	378
2	Diện tích đất công nghiệp của dự án đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê)	ha	39
3	Diện tích đất công nghiệp của dự án đã cho thuê	ha	27,45
4	Tỉ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp	%	70,32
5	Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã thuê đất trong cụm công nghiệp	Dự án	7
6	Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài	Dự án	5
7	Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong cụm công nghiệp	Dự án	2
8	Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	Người	5000
9	Thu nhập bình quân người lao động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	Triệu đồng/người/tháng	5,5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả
10	Cụm công nghiệp đã hoặc đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (đã hoặc đang đầu tư ghi 1, chưa đầu tư ghi 0)	Công trình	1
11	Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (có ghi 1, không ghi 0)	Công trình	1

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025

- Cơ sở thu hút đầu tư tại CCN:

+ Uy tín, thương hiệu của Công ty;

+ Chính sách cho thuê đất của Công ty;

+ Nguồn khách hàng sẵn có của Công ty;

3.3 Sản phẩm của cơ sở:

Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thương mại phục vụ các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Cơ sở thuộc loại hình đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN nên nguyên liệu, nhiên liệu chủ yếu là điện, nước, hóa chất xử lý nước thải, xăng dầu chạy máy phát điện dự phòng và phục vụ hoạt động vận chuyển nội bộ trong trạm xử lý nước thải.

4.1 Nguồn cung cấp điện:

a) Hệ thống cấp điện:

Nguồn điện cấp cho CCN Gia Thuận 1 được cấp đến từ trạm bên ngoài do Công ty Điện Lực Tiền Giang đầu tư.

Lưới điện phân phối trung thế CCN Gia Thuận 1 được cấp ở điện áp 22 KV. Khu vực quy hoạch nằm trong vùng nhiễm mặn và chịu tác động của sương muối, vì vậy tuyến trung thế được quy hoạch đi nối mạch vòng khép kín, sử dụng dây bọc cách điện trung áp đảm bảo cung cấp điện an toàn và liên tục cho các nhà máy trong CCN.

Tuyến cáp cung cấp điện trung thế bao gồm: 3AC240 mm^2 + 120 mm^2; được kéo nổi trên trụ BTLT cao 14 m dọc các tuyến đường, khoảng cách bố trí các trụ từ 40 – 45 m đến các trạm hạ thế của từng dự án.

Hệ thống điện chiếu sáng được quy hoạch đi ngầm, các đèn chiếu sáng sử dụng đèn Sodium cao áp 250/150W-220V hoặc đèn tiết kiệm điện, ánh sáng vàng cam. Được lắp trên trụ đèn cao 8 – 10 m dọc 02 bên tuyến đường và bố trí so le, khoảng cách giữa các trụ đèn là 35 – 40 m. Hệ thống đèn được điều khiển bằng tủ điều khiển tự động.

Lắp đặt 01 trạm biến áp phục vụ chiếu sáng toàn CCN, sử dụng máy biến áp công suất 50 KVA, loại ngoài trời treo trụ.

- **Nhu cầu sử dụng điện tối đa khi CCN đi vào hoạt động ổn định:**

Căn cứ theo tính toán chi tiết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, nhu cầu sử dụng điện cho CCN Gia Thuận 1 khi đi vào hoạt động ổn định là khoảng **8.830.800 KWh/tháng.**

Bảng 1.7. Nhu cầu điện năng cho toàn bộ CCN Gia Thuận 1

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/h)	Công suất sử dụng điện (KW/h)	Công suất sử dụng điện (KWh/ngày)	Công suất sử dụng điện (KWh/tháng)
1	Đất công nghiệp	39,037	300	11.711	281.066	8.431.992
2	Đất công trình dịch vụ	1,299	250	325	7.794	233.820
3	Đất công trình kỹ thuật	0,5	100	50	1.200	36.000
4	Đất cây xanh	5,164	10	52	1.239	37.181
5	Đất giao thông	4	10	40	960	28.800
	Tổng cộng	**50**		**12.177**	**292.260**	**8.767.793**

Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, năm 2018.

- **Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại thời điểm đề xuất cấp GPMT**

Căn cứ theo hóa đơn sử dụng điện thực tế 3 tháng gần nhất của dự án, tổng nhu cầu sử dụng điện trung bình cho CCN Gia Thuận 1 khoảng **462.805 KWh/tháng** bao gồm nhu cầu sử dụng điện từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN (khoảng **22.437 KWh/tháng**) và từ hoạt động của Doanh nghiệp thứ cấp (khoảng **440.368 KWh/tháng).** Cụ thể như sau:

- Đối với lượng điện năng tiêu thụ từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN Gia Thuận 1 như sau:

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng điện từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN

STT	Thời gian sử dụng điện	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng
1	Tháng 05/2025	KWh/tháng	22.343
2	Tháng 06/2025	KWh/tháng	21.024
3	Tháng 07/2025	KWh/tháng	23.945
	Lượng điện sử dụng trung bình 01 tháng	KWh/tháng	**22.437**
	Lượng điện sử dụng trung bình 01 ngày	KWh/ngày	**748**

Nguồn: Hóa đơn tiền điện của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

- Đối với lượng điện năng tiêu thụ từ hoạt động của Doanh nghiệp thứ cấp như sau:

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng điện của Doanh nghiệp thứ cấp

STT	Thời gian sử dụng điện	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng
A	**Công ty TNHH GloBal Running**		
1	Tháng 05/2025	KWh/tháng	871.883
2	Tháng 06/2025	KWh/tháng	883.416
3	Tháng 07/2025	KWh/tháng	882.148
B	**Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO**		
1	Tháng 05/2025	KWh/tháng	1.462
2	Tháng 06/2025	KWh/tháng	1.554
3	Tháng 07/2025	KWh/tháng	1.793
C	**Nhà máy Công ty TNHH Sun print – Silicone Việt Nam: đang chuẩn bị xây dựng**		
D	**Công ty TNHH ECO-AH: đang chuẩn bị xây dựng**		
E	**Công ty TNHH Thực Phẩm SINFO Việt Nam: đang chuẩn bị xây dựng**		
F	**Công ty TNHH HANTHONG VINA: đang chuẩn bị xây dựng**		
G	**Công ty TNHH Sung Hwa Vina: đang chuẩn bị xây dựng**		
	Lượng điện sử dụng trung bình 01 tháng	KWh/tháng	**440.368**
	Lượng điện sử dụng trung bình 01 ngày	KWh/ngày	**14.679**

Nguồn: Hóa đơn tiền điện của Công ty TNHH GloBal Running và Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, 2025.

4.2 Nguồn cung cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho dự án được cấp từ nhà máy cấp nước Công ty TNHH MTV Cấp Nước Tiền Giang. Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu dọc tuyến ĐT871B dẫn vào CCN.

- Cấp nước cho các nhà máy và các công trình dịch vụ hành chánh, công trình kỹ thuật sử dụng mạng lưới ống cấp nước HDPE đi dọc các tuyến đường tiếp cận trực tiếp đến các lô đất.

- Cấp nước chữa cháy: được bố trí trên dọc các tuyến đường và các nút giao. Các họng chữa cháy D100 bố trí với khoảng cách 150 m.

- ***Nhu cầu sử dụng nước tối đa khi CCN đi vào hoạt động ổn định:***

Căn cứ cơ cấu sử dụng đất đã được đầu tư tại dự án theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và tính toán theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy hoạch xây dựng, nhu cầu sử dụng nước tối đa cho CCN Gia Thuận 1 khi đi vào hoạt động ổn định là khoảng **2.196,3 m^3/ngày đêm.**

Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nước cấp của CCN khi đi vào hoạt động ổn định

Stt	Mục đích dùng nước	Quy mô		Ký hiệu	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn cấp nước		Nhu cầu sử dụng (m^3/ngđ)
1	Nước sản xuất công nghiệp	39,037	ha	Q1	100%	45	m^3/ha/ng.đ	1.756,7
2	Nước phục vụ hạ tầng kỹ thuật	0,5	ha	Q2	100%	2	l/m^2.sàn/ng.đ	10,0
3	Nước phục vụ khu trung tâm dịch vụ	0,297	ha	Q3	100%	2	l/m^2.sàn/ng.đ	5,94
4	Nước tưới cây	5,164	ha	Q4	100%	3	l/m^2.sàn/ng.đ	154,9
5	Nước rửa đường	5,002	ha	Q5	100%	0,4	l/m^2.sàn/ng.đ	20
6	Nước PCCC	1 (đám cháy trong 1 giờ, 15 lít/s)						54,00
7	Nước thất thoát	10% x (Q1+Q2+Q3+Q4+ Q5)						194,75
TỔNG CỘNG								**2.196,3**

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

- ***Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế tại thời điểm đề xuất cấp GPMT***

Căn cứ theo hóa đơn sử dụng nước thực tế 3 tháng gần nhất của dự án, tổng nhu cầu sử dụng nước trung bình cho CCN Gia Thuận 1 **khoảng 111,86 m^3/ngày đêm** bao gồm nhu cầu sử dụng nước từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN và từ hoạt động của Doanh nghiệp thứ cấp**.** Cụ thể như sau:

- Đối với lượng nước tiêu thụ của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN như sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước từ của khu hành chính, dịch vụ, hạ tầng CCN

STT	Thời gian sử dụng nước	Đơn vị tính	Lưu lượng sử dụng
1	Tháng 05/2025	m^3/tháng	216
2	Tháng 06/2025	m^3/tháng	200
3	Tháng 07/2025	m^3/tháng	283
Lượng nước sử dụng trung bình 01 tháng		**m^3/tháng**	**233**
Lượng nước sử dụng trung bình 01 ngày		**m^3/ngày**	**7,77**

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2022.

- Đối với lượng nước tiêu thụ của Doanh nghiệp thứ cấp như sau:

Bảng 1.12. Nhu cầu sử dụng nước thải theo thực tế của Doanh nghiệp thứ cấp

STT	Thời gian sử dụng nước	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng
A	**Công ty TNHH GloBal Running**		
1	Tháng 05/2025	m^3/tháng	6.873
2	Tháng 06/2025	m^3/tháng	6.007
3	Tháng 07/2025	m^3/tháng	5.731
B	**Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO**		
1	Tháng 05/2025	m^3/tháng	44
2	Tháng 06/2025	m^3/tháng	45
3	Tháng 07/2025	m^3/tháng	36
C	**Nhà máy Công ty TNHH Sun print – Silicone Việt Nam**		Đang chuẩn bị xây dựng
D	**Công ty TNHH ECO-AH**		Đang chuẩn bị xây dựng
E	**Công ty TNHH Thực Phẩm SINFO Việt Nam**		Đang chuẩn bị xây dựng
F	**Công ty TNHH HANTHONG VINA**		Đang chuẩn bị xây dựng
G	**Công ty TNHH Sung Hwa Vina**		Đang chuẩn bị xây dựng
Lượng nước sử dụng trung bình 01 tháng		m^3/tháng	**3.122,67**
Lượng nước sử dụng trung bình 01 ngày		m^3/tháng	**104,09**

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

- ***Nhu cầu xả nước thải của cơ sở***:

Nhu cầu xả nước thải của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đi vào hoạt động ổn định ước tính khoảng **1.772,6 m^3/ngày.đêm**. Cụ thể như sau:

Bảng 1.13. Nhu cầu xả nước thải của CCN khi đi vào hoạt động ổn định

STT	Mục đích dùng nước	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngđ)	Nhu cầu xả nước thải (m^3/ngày.đêm)
1	Nước sản xuất công nghiệp	1.756,7	1.756,7
2	Nước phục vụ hạ tầng kỹ thuật	10,0	10,0
3	Nước phục vụ khu trung tâm dịch vụ	26,0	5,94
4	Nước tưới cây	154,9	--
5	Nước rửa đường	16,0	--

STT	Mục đích dùng nước	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngđ)	Nhu cầu xả nước thải (m^3/ngày.đêm)
6	Nước PCCC	54,00	--
7	Nước thất thoát	196,36	--
TỔNG CỘNG		**2.213,9**	**1.772,6**

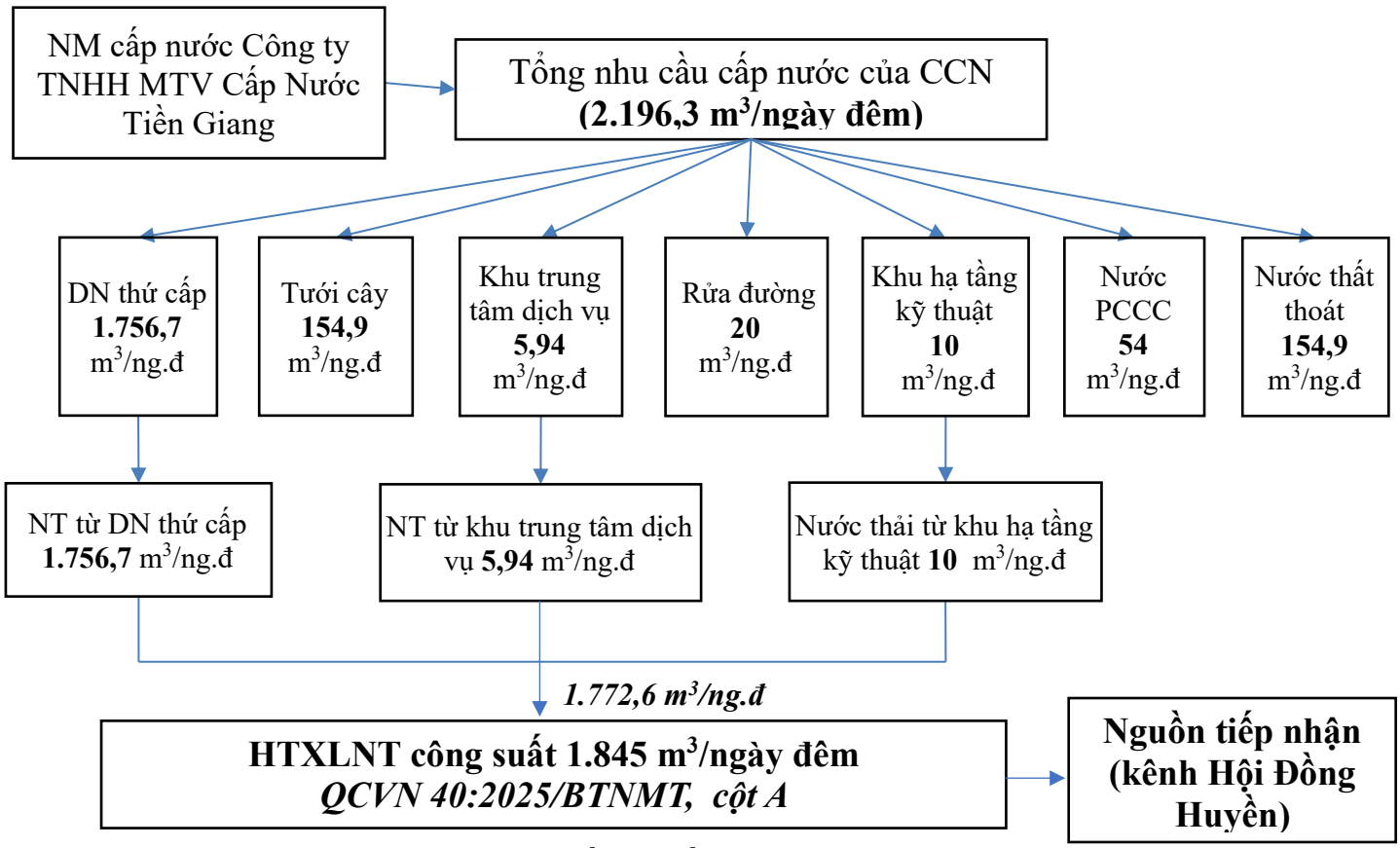
Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Nhu cầu xả nước thải thực tế tại thời điểm đề xuất cấp lại GPMT:

Hiện tại, CCN Gia Thuận 1 đã thu hút đầu tư được 07 doanh nghiệp thứ cấp nhưng chỉ có 2 doanh nghiệp đang hoạt động (Công ty TNHH GloBal Running, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO). Lưu lượng xả nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp sản xuất phụ thuộc vào từng đơn hàng sản xuất. Theo nhật ký theo dõi vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, hiện tại lưu lượng nước thải đầu vào của hệ thống trung bình khoảng 350 - 400 m^3/ngày.đêm.

Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở:

Từ bảng 1.7 và bảng 1.10, tổng hợp được sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở khi đi vào hoạt động ổn định được thể hiện như sau:



Hình 1.3 Sơ đồ cân bằng nước tại CCN Gia Thuận 1

4.3 Nhu cầu hóa chất, nhiên liệu

a) Nhu cầu hóa chất sử dụng cho các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ sở

Bảng 1.14. Danh mục nhiên liệu sử dụng cho hoạt động các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ sở (máy phát điện dự phòng, trạm biến áp,…)

STT	Tên hóa chất	Đơn vị/năm	Số lượng nhiên liệu	Mục đích sử dụng
1	Dầu DO	Lít	661	Sử dụng cho máy phát điện và máy cày chạy tưới cây
2	Xăng	Lít	405	Sử dụng cho máy cắt cỏ

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2024.

b) Nhu cầu hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành HTXLNT:

Bảng 1.15. Danh mục hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT 1.845 m^3/ngày đêm

Stt	Tên hóa chất	Số CAS	Công thức hóa học	Mục đích	Định mức sử dụng dự kiến (kg/m^3)	Lượng sử dụng dự kiến/năm (kg)
1	Sodium hydroxide	1310-73-2	NaOH (dạng vảy)	Điều chỉnh pH	0,05	33.671
2	Axit sulfuric	7664-93-9	H_2SO_4 (50%)	Điều chỉnh pH	0,1	67.342
3	Chlorine	7681-52-9	$Ca(OCl)_2$	HC khử trùng	0,001	673
4	Methanol	67-56-1	CH_4O	Tăng cường khả năng xử lý nitơ	0,05	33.671
5	Natri cacbonat	7757-82-6	Na_2CO_3	Bổ sung kiềm	0,075	50.507
6	Glucose	50-99-7	$C_6H_{12}O_6$	Tăng cường khả năng xử lý nitơ	Dự phòng	
7	Poly Aluminium Chloride (PAC)	1327-41-9	PAC	Chất trợ lắng, chất keo tụ vô cơ	0,1	67.343
8	Polymer Anion	9003-05-8	$[-CH_2-CH(COOH)-]_n$.	HC trợ keo tụ	0,0025	1.684
9	Polymer Cation	9003-05-8	$(C_3H_5ON)_n$	HC trợ keo tụ	0,0025	1.684
10	Natri hypoclorit	7681-52-9	NaClO	HC khử trùng	0,03	20.000

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1 Các hồ sơ thủ tục pháp lý của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

a. Thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Hiện tại, dự án đã hoàn thiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cụ thể như sau:

Ngày 19/8/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cho mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ và xây dựng phương án trồng rừng thay thế để thực hiện CCN Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2 theo văn bản số 3748/UBND-KTN và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thống nhất chủ trương theo văn bản số 7227/BNN-TCLN ngày 26/08/2016.

Ngày 14/10/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có văn bản số 4718/UBND-KTN gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1.

Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt số tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế vào ngân sách nhà nước của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Ngày 12/01/2018 Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có văn bản số 181/UBND-KT gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng của 50 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1.

Ngày 16/03/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 2122/BNN-TCLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị xem xét, giải quyết đối với đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng đến năm 2020 của tỉnh Tiền Giang.

Ngày 15/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 5638/BTNMT-TCQLĐĐ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị xem xét, giải quyết đối với đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Ngày 08/11/2018 Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chấp thuận về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang tại văn bản số 1565/TTg-NN.

b. Thủ tục về quy hoạch xây dựng của dự án

Từ năm 2017 đến nay, dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và trải qua 07 lần điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng.

Ngày 28/02/2017, Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông có Quyết định số 206/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Theo Quyết định này, dự án có quy mô 50 ha và định hướng quy hoạch sử dụng đất như sau:

- Đất xây dựng xí nghiệp nhà máy: 80%;
- Đất công trình dịch vụ: 1%;
- Đất công trình kỹ thuật: 1%;
- Đất đường giao thông: 4%;

- Đất cây xanh – mặt nước: 10%.

Ngày 25/09/2019, Dự án được điều chỉnh cục bộ lần 01 tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Các nội dung điều chỉnh cục bộ cụ thể như sau:

- Vị trí điều chỉnh số 1:

+ Chuyển khu xử lý nước thải (trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa và cây xanh cách ly) từ góc Đông Nam về góc Đông Bắc của Cụm công nghiệp.

+ Phân chia diện tích các lô đất sản xuất công nghiệp cho phù hợp với nội dung điều chỉnh.

- Vị trí điều chỉnh số 2:

+ Mở rộng khu Trung tâm dịch vụ với diện tích tăng 1,24ha (giảm diện tích đất sản xuất công nghiệp), điều chỉnh vị trí hồ cảnh quan.

+ Bổ sung khu kỹ thuật (hỗ trữ nước) ở góc Tây Nam Cụm công nghệ với diện tích tăng 0,15ha.

+ Chuyển khu xử lý nước thải (trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa và cây xanh cách ly) về vị trí điều chỉnh số 1.

+ Phân chia diện tích các lô đất sản xuất công nghiệp cho phù hợp với nội dung điều chỉnh.

Ngày 24/02/2020, Dự án được điều chỉnh cục bộ lần 02 tại Quyết định số 401/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Các nội dung điều chỉnh cục bộ cụ thể như sau:

- Vị trí điều chỉnh số 1: Vị trí 1 đất công nghiệp, lô số 27, Khu C, phía Đông Bắc;

Bảng 1.16. Điều chỉnh cục bộ lần 02 tại Quyết định số 401/QĐ-UBND

Hạng mục	Diện tích	Ghi chú
Lô số 27 – Khu C	2,01 ha	Tăng 0,42 ha

- Vị trí điều chỉnh số 2: Vị trí 2 đất trung tâm dịch vụ, đất công trình kỹ thuật và đất cây xanh – mặt nước, phía Tây Nam cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trung tâm dịch vụ là 1,299ha, giảm -0,411ha;

+ Điều chỉnh diện tích đất cây xanh – mặt nước toàn khu là: 5,164ha, tăng +0139ha;

+ Điều chỉnh diện tích đất công trình kỹ thuật toàn khu là: 0,5ha, giảm -0,12ha.

Ngày 05/03/2020, Dự án được điều chỉnh cục bộ lần 03 tại Quyết định số 545/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Các nội dung điều chỉnh cục bộ cụ thể như sau:

- Điều chỉnh quy hoạch khu I thuộc khu đất B có chức năng bố trí nhóm các ngành công nghiệp nặng sang chức năng bố trí nhóm các ngành công nghiệp nhẹ.

Như vậy, sau khi Dự án được điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 03 lần, CCN Gia

Thuận 1 có cấu sử dụng đất như sau:

Bảng 1.17. Quy hoạch cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1

TT	Loại đất	Cơ cấu sử dụng đất được phê duyệt lần đầu theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 và theo ĐTM đã được phê duyệt tại QĐ số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23/05/ 2018 (ha)	Cơ cấu sử dụng đất hiện tại theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 (ha)	Ghi chú (ha) (+ Tăng; - Giảm)
1	Đất công nghiệp	40,00	39,037	-0,963
2	Đất trung tâm dịch vụ	0,50	1,299	+0,799
3	Đất công trình kỹ thuật	0,50	0,50	-
4	Đất giao thông	4,00	4,00	-
5	Đất cây xanh – mặt nước	5,00	5,164	+0,164
	Tổng cộng	**50,00**	**50,00**	**-**

Hiện nay, Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình bao gồm Hệ thống đường giao thông; hệ thoát nước mưa; nước thải; hệ thống cấp nước và PCCC và hệ thống chiếu sáng. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án đã được Ban Quản lý các KCN tỉnh Tiền Giang xác nhận hoàn thành và đưa vào sử dụng tại Công văn số 260/BQL-QHXDĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Ngày 30/05/2023, Dự án được điều chỉnh cục bộ lần 04 tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 với các nội dung điều chỉnh chính như sau:

Nội dung điều chỉnh 1: Bổ sung ngành nghề để thu hút đầu tư theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ vào dự án CCN Gia Thuận 1 như sau:

Nhóm ngành sản xuất khí công nghiệp, bao gồm:

Nhóm ngành: Sản xuất khí y học và công nghiệp vô cơ dạng lỏng hoặc nén; Khí cơ bản; Không khí nén hoặc lỏng; Khí làm lạnh; Khí công nghiệp hỗn hợp; Khí trơ như các bon đi ôxít; Khí phân lập.

Nhóm ngành: Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Nhóm này gồm: Sản xuất khí đốt, phân phối khí tự nhiên hoặc tổng hợp tới người tiêu dùng cuối cùng thông qua một hệ thống đường ống chính. Các nhà kinh doanh hoặc môi giới sắp xếp việc bán khí tự nhiên qua hệ thống phân phối do người khác điều hành cũng thuộc nhóm này; Các hoạt động cung cấp gas riêng biệt bằng đường ống dẫn khí, chủ yếu là khoảng cách dài, nối người sản xuất với nhà phân phối khí hoặc giữa thành thị với nông thôn được phân vào nhóm hoạt động vận tải đường ống.

Nhóm ngành: Sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất ni tơ. Nhóm này gồm: Sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ sinh hóa, phân Compost từ chất thải hữu cơ; Sản xuất sản phẩm có chứa ni tơ như Axit nitoric và sunphua nitoric, amoni, amoni clorua, amoni cacbonat, kali nitrat; Sản xuất đất có than bùn làm thành phần chính; Sản xuất đất là hỗn hợp của đất tự nhiên, cát, cao lanh và khoáng; Sản xuất than tổ ong; Sản xuất than trấu, than thiêu kết.

Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp.

Nội dung điều chỉnh 2: Điều chỉnh Khu A của CCN (gồm 07 lô đất, diện tích 9,47ha) thuộc nhóm ngành công nghiệp nặng thành nhóm công nghiệp nhẹ.

Ngày 20/09/2024, Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã tiếp tục được UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt Điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 lần 5 tại Quyết định số 2013/QĐ-UBND, nội dung điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh cục bộ Lô số 6 Khu D - Khu II mục 3.2.1 khoản 3 thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông phê duyệt tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/09/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Bảng 1.18. Nội dung điều chỉnh Lô số 6 - Khu D - Khu II:

Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/09/2019	**Nội dung điều chỉnh**	**Lý do điều chỉnh:**
- Lô D6 - Khu D - khu II: Chiều rộng: 117,3m; chiều dài: 130m; diện tích: 1,525ha. - Chức năng: bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp.	- Tách Lô số 6 - Khu D- khu II thành 02 lô: Lô số 6A và Lô số 6B – khu D – Khu II. + Lô số 6A: Chiều rộng: 77,3m; chiều dài: 130m; diện tích: 1,005ha. + Lô số 6B: Chiều rộng: 40m; chiều dài: 130m; diện tích: 0,52ha. - Chức năng: bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp.	Phù hợp với nhu cầu phát triển và tạo điều kiện thu hút đầu tư.

Bảng 1.19. Thống kê diện tích, kích thước các lô chức năng Khu D-Khu II:

STT	**Hạng mục**	**Nội dung Trước điều chỉnh Theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/09/2019**			**Nội dung sau điều chỉnh Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/09/2024**		
		Kích thước		**Diện tích (ha)**	**Kích thước**		**Diện tích (ha)**
		Rộng (m)	**Dài (m)**		**Rộng (m)**	**Dài (m)**	
1	Lô số 1	130	75	0,975	130	75	0,975

STT	Hạng mục	Nội dung Trước điều chỉnh Theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/09/2019			Nội dung sau điều chỉnh Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/09/2024		
		Kích thước		Diện tích (ha)	Kích thước		Diện tích (ha)
		Rộng (m)	Dài (m)		Rộng (m)	Dài (m)	
2	Lô số 2	130	75	0,975	130	75	0,975
3	Lô số 3	130	75	0,975	130	75	0,975
4	Lô số 4	130	75	0,975	130	75	0,975
5	Lô số 5	130	75	0,975	130	75	0,975
	Lô số 6	130	117,3	1,525	-		
6	Lô số 6A	-			130	77,3	1,005
7	Lô số 6B				130	40	0,52
8	Lô số 7	130	117,3	1,525	130	117,3	1,525
	Tổng cộng	-	-	7,925	-	-	7,925

Ngày 13/6/2025, Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã tiếp tục được UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 lần 6 tại Quyết định số 1176/QĐ-UBND, nội dung điều chỉnh như sau:

Nội dung điều chỉnh 1: Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang được quy định tại Điều 1 Quyết định 818/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, cụ thể được nêu tại Bảng 1.2.

Nội dung điều chỉnh 2: Điều chỉnh xóa quy hoạch Bến thủy nội địa tại Khu D, lô số D.2 và D.3 giáp kênh Hội đồng Huyền.

Nội dung điều chỉnh 3: Điều chỉnh tách 03 lô đất: C27, C28, C29 tại hu C như sau:

- Tách lô C27 thành 02 lô: lô C27A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9m; diện tích 1,005ha; lô C27B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9m; diện tích 1,005ha.

- Tách lô C28 thành 02 lô: lô C28A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha; lô C28B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha.

- Tách lô C29 thành 02 lô: lô C29A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha; lô C29B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha.

Nội dung điều chỉnh 4: Điều chỉnh diện tích đất giao thông và đất trung tâm dịch vụ như sau:

- Diện tích đất giao thông toàn khu: 5,002 ha (tăng + 1,002ha), tỷ lệ 10,01%;

- Diện tích đất trung tâm dịch vụ: 0,297 ha (giảm -1,002ha), tỷ lệ 0,59%.

c. Các thủ tục về môi trường

CCN Gia Thuận 1 đã được cấp Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN Gia Thuận 1" của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, thực hiện tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

CCN Gia Thuận 1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trưởng tỉnh Tiền Giang thông báo kết quả kiểm tra công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm theo văn bản số 2237/STNMT-QLMT ngày 04 tháng 06 năm 2021.

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang đã trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" và đã được Sở Tài nguyên và Môi trưởng tỉnh Tiền Giang chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm tại Công văn số 2237/STNMT-QLMT ngày 04 tháng 06 năm 2021 về việc thông báo kết quả kiểm tra công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm. Như vậy, Dự án đã đủ điều kiện vận hành thử nghiệm theo quy định.

Căn cứ Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã được chấp thuận, Dự án sẽ vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án bắt đầu từ ngày 01/09/2021 (thời gian vận hành thử nghiệm tối thiểu 3 tháng, tối đa 6 tháng). Tại Dự án có 01 Doanh nghiệp thứ cấp đã đầu tư xây dựng vào Cụm công nghiệp và chuẩn bị đi vào vận hành thử nghiệm. Tuy nhiên, do tình hình đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và địa bàn Dự án nói riêng, nên Doanh nghiệp chưa thể đi vào sản xuất và chưa có nước thải phát sinh dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiến hành vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải. Do đó, Công ty đã có Văn bản số 509/CV-TICCO ngày 21/12/2021 về việc đề nghị được gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 gửi Sở Tài nguyên và Môi trưởng để được chấp thuận (bắt đầu vận hành thử nghiệm từ ngày 29/03/2022 và thời gian vận hành thử nghiệm tối thiểu 3 tháng, tối đa 6 tháng).

Ngày 29/03/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1184/STNMT- QLMT về việc vận hành thử nghiệm và lập hồ sơ cấp phép môi trường với nội dung *"Công ty có thể tiếp tục vận hành thử nghiệm hoặc lập hồ sơ để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Thời điểm nộp hồ sơ cấp phép môi trường được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy phép môi trường được quy định cụ thể tại điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ".*

Trong thời gian vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải của Dự án, chỉ có Công ty Global Running (ngành nghề sản xuất giày dép) có hoạt động sản xuất trong CCN tuy nhiên chưa ổn định do lượng đơn hàng chưa nhiều, lượng nước thải Công ty Global Running phát sinh tại thời điểm này (tháng 04 – tháng 08 năm 2022) khoảng từ 150 m^3/ngày đêm đến 250 m^3/ngày.đêm, được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp công suất 1.845 m^3/ngày.đêm để vận hành thử nghiệm. Xét thấy về lưu lượng và thành phần nước thải chưa đảm bảo đánh giá chính xác hiệu quả công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, thời điểm nộp hồ sơ cấp phép môi

trường của Dự án chưa đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Do đó, căn cứ điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 29/09/2022 Công ty gửi công văn số 355/CV/TICCO đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin tiếp tục gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm Dự án (06 tháng tính từ ngày 29/09/2022) để Công ty hoàn thiện quá trình đánh giá vận hành thử nghiệm, trình hồ sơ cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm.

CCN Gia Thuận 1 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường Số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" có địa chỉ tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Tuân thủ Luật BVMT 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang lập hồ sơ để xuất cấp lại GPMT cho dự án. Dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 39; điểm a, khoản 1, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội và điểm b khoản 6 Điều 63 Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5.2 Tình hình hoạt động của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép môi trường)

Tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, Chủ đầu tư đã hoàn thiện các cơ sở hạ tầng trong CCN Gia Thuận 1 và có 07 Doanh nghiệp thứ cấp đầu tư vào CCN: 02 doanh nghiệp đang hoạt động, 05 doanh nghiệp đang tiến hành hoàn tất các thủ tục đầu tư.

Tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng tại CCN:

Bảng 1.20. Tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng CCN Gia Thuận 1

Stt	Hạng mục	Đã đầu tư so với đăng ký	Tại thời điểm xin giấy phép môi trường
A	*Hạ tầng*		
1	San đắp nền	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
2	Hệ thống cấp điện	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
3	Hệ thống PCCC	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
4	Đường giao thông	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
5	Cây xanh	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
6	Hệ thống cấp nước	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
B	*Công trình bảo vệ môi trường*		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Đã đầu tư	Đã hoàn thành

Stt	Hạng mục	Đã đầu tư so với đăng ký	Tại thời điểm xin giấy phép môi trường
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
3	Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày đêm	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
4	Hồ sự cố	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
5	Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
6	Khu vực lưu trữ chất thải	Đã đầu tư	Đã hoàn thành
C	*Trung tâm dịch vụ*		
1	Khu trung tâm dịch vụ	Chưa đầu tư	Chưa thực hiện

Nguồn: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

Các hạng mục đã hoàn thành đầu tư xây dựng của dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang xác nhận hoàn thành theo văn bản Số 260/BQL-QHXDĐT ngày 29/04/2021 V/v xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án cụm công nghiệp Gia thuận 1. *(Các biên bản nghiệm thu hoàn thành của các hạng mục dự án được đính kèm chi tiết tại Phụ lục báo cáo).*

Đối với khu trung tâm dịch vụ (diện tích 0,297ha) hiện tại dự án chưa thực hiện đầu tư xây dựng. Dự kiến dự án sẽ thu hút đầu tư các nhóm ngành dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ... tại khu trung tâm dịch vụ này. Dự kiến tiến độ hoàn thành thu hút đầu tư vào Khu trung tâm dịch vụ của CCN Gia Thuận 1 vào Quý IV/2025. Trước khi đi vào xây dựng các nhóm ngành dịch vụ tại CCN, các đơn vị thứ cấp sẽ thực hiện hồ sơ môi trường tương ứng của từng dự án trình cơ quan chức năng phê duyệt đúng quy định.

5.3 Đánh giá hiệu quả hoạt động của CCN Gia Thuận 1

- Từ năm 2021 đến nay, CCN Gia Thuận 1 đã cho thuê đất sản xuất công nghiệp với tỷ lệ lấp đầy khoảng 70,32% (tương đương 27,45 ha). Gồm 07 dự án thứ cấp trong đó có 02 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh và 05 dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- CCN Gia Thuận 1 đến nay đã cơ bản hoàn thiện toàn bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt gồm: Hệ thống đường giao thông; Hệ thống cấp điện, cấp nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Hệ thống điện chiếu sáng; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải; Hệ thống thông tin liên lạc và một số công trình khác.

- Việc đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật CCN Gia Thuận 1 được thực hiện phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt của CCN và đảm bảo khoảng cách an toàn theo các quy định liên quan. Cụ thể vị trí địa lý của CCN Gia Thuận 1 trong mối tương quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội như sau:

Vị trí tiếp giáp của CCN:

+ Hướng Đông giáp với đất rừng phòng hộ chiều dài 653,8m cách sông Soài Rạp 265m

đến 365m.

+ Hướng Tây tiếp giáp với đường đê ngăn mặn cũ chiều dài 659,7m, cách tuyến đê ngăn mặn Gò Công 1 từ 300m đến 510m.

+ Hướng Bắc tiếp giáp với đất rừng phòng hộ hiện hữu với chiều dài 720,9m.

+ Hướng Nam tiếp giáp với kênh Hội Đồng Huyền với chiều dài 808,5m.

Vị trí địa lý của CCN đối với các đối tượng tự nhiên:

+ Cách sông Soài Rạp khoảng 265m đến 365m về phía Đông;

+ Cách sông Vàm Cỏ khoảng 4,25km về phía Tây Bắc;

+ Cách cửa sông Soài Rạp nơi đổ ra biển Đông khoảng 7 km về phía Nam

+ Hệ thống giao thông: Phía Tây Nam dự án là trục đường giao thông ĐT871B kết nối dự án đến QL50 đi các tỉnh và TP. Hồ Chí Minh rất thuận lợi cũng như lưu thông hàng hóa đến các cảng biển lớn (Mỹ Tho, Tân Tập, Hiệp Phước,…).

Vị trí địa lý của dự án trong mối tương quan với các đối tượng kinh tế - xã hội

+ Phía Nam: giáp KCN dịch vụ dầu khí Soài Rạp và thị trấn Vàm Láng. Dọc theo đường sông Soài Rạp là các hệ thống cảng lớn hướng đổ ra biển Đông tạo nên tiềm lực thông thương với các tỉnh như Th. Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ,...;

+ Phía Bắc: giáp với ngã 3 sông Soài Rạp và sông Vàm Cỏ, dọc theo đường sông Soài Rạp về hướng Bắc là các cảng lớn thuộc vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh như cảng Quốc tế Long An (cách khoảng 10 km), cảng Hiệp Phước (Nhà Bè) – TP. Hồ Chí Minh (cách khoảng 16 km);

+ Phía Tây – Tây Bắc: giáp với chợ Tân Phước, thành phố Gò Công (nay là chợ Tân Phước, tỉnh Đồng Tháp).

Vị trí dự án với các đối tượng khu dân cư:

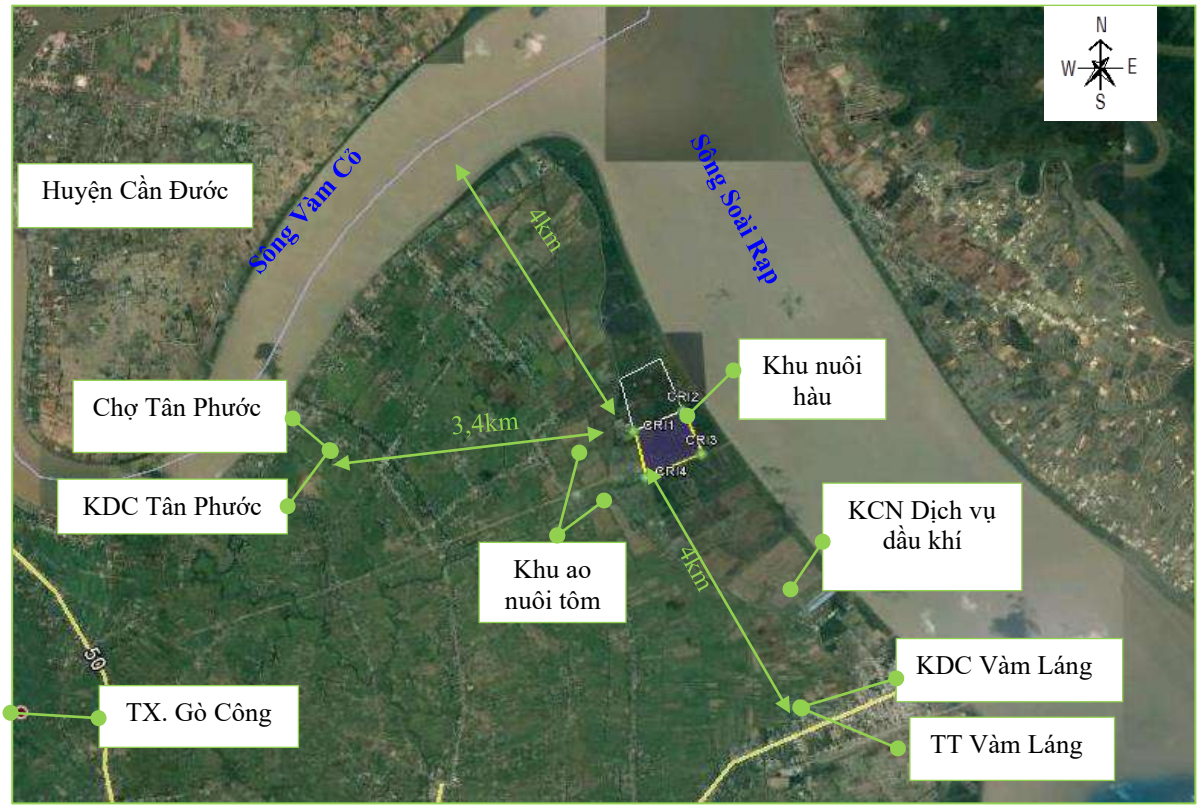
+ Cách khu dân cư Vàm Láng khoảng 4km về hướng Đông;

+ Cách khu dân cư Tân Phước khoảng 3,4km về hướng Tây Nam;

+ Ngoài ra, xung quanh gần khu vực dự án trong bán kính khoảng 500m còn có một vài hộ dân cư sống dọc theo kênh Hội Đồng Huyền thuộc hướng Đông Bắc, phía ngoài đê ngăn mặn cũ dọc theo hướng Tây Nam của dự án.



Hình 1.4 Vị trí CCN Gia Thuận 1



Hình 1.5 Mối tương quan giữa ranh giới cơ sở với các đối tượng xung quanh

- Đến nay, cơ sở cơ bản hoàn thiện giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng và đang tiến hành điều chỉnh thủ tục đầu tư hoàn thành cơ sở pháp lý để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thu hút các nhà đầu tư dự án thứ cấp.

Bảng 1.21. Tình hình thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 hiện nay

STT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Diện tích (m^2)	Hiện tại
1	Công ty TNHH Global Running	Giày, dép	104.000	Đang hoạt động
			53.200	Đang xây dựng
			19.800	Đang chuẩn bị xây dựng
2	Công ty TNHH Sun Print Sillicone	Sản xuất tem nhãn, logo dựa trên nguyên liệu có sẵn là Silicone, Cao su, PVC	13.000	Đang chuẩn bị xây dựng
3	Công ty TNHH ECO-AH	Sản xuất thức ăn dạng hạt cho thú cưng	15.250	Đang chuẩn bị xây dựng
4	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	- Sản xuất và buôn bán cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn	29.250	Đang hoạt động
5	Công ty TNHH Thực Phẩm SINFO Việt Nam	Chế biến và sản xuất rong biển sấy khô	5.200	Đang xây dựng
6	Công ty TNHH HANTHONG VINA	Sản xuất tất (vớ) các loại	12.000	Đang chuẩn bị xây dựng
7	Công ty TNHH Sung Hwa Vina	May mặc	22.800	Đang chuẩn bị xây dựng
Tổng Diện tích đất công nghiệp của dự án đã cho thuê			**274.500**	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Căn cứ theo Quyết định 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, đối với các Nhà đầu tư thứ cấp có một hoặc nhiều lô đất thuê để xây dựng nhà máy, trong đó có lô dất tiếp giáp với ranh quy hoạch Cụm công nghiệp thì bố trí 10m cây xanh cách ly theo Khoản 2.5.2 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, cụ thể như sau:

- Phải đảm bảo khoảng cách ATMT của các đối tượng gây ô nhiễm trong KCN, kho tàng và CCN là các nhà xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu, thành phẩm, phế thải có tính chất độc hại và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác;

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh CCN với chiều rộng ≥ 10m;

- Trong khoảng cách ATMT chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy XLNT, trạm XLNT, trạm trung chuyển CTR, cơ sở xử lý CTR và các công trình công nghiệp và kho tàng khác;

- Trong khoảng cách ATMT không được bố trí các công trình dân dụng.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Vị trí cơ sở "Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" là phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt của địa phương, cụ thể như sau:

- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25 tháng 09 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định 1195/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Cơ sở đã được phê duyệt chủ trương đầu tư thể hiện tại các Quyết định như sau:

- Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2016 và chấp thuận Quyết định điều chỉnh Chủ trương đầu tư số 82/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2019 cho dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1";

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6366318660 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/03/2019;

- Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

- Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Về sự phù hợp của vị trí thực hiện cơ sở với quy hoạch sử dụng đất: Khu đất thực hiện cơ sở nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Gò Công Đông và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Tiền Giang thể hiện chi tiết tại các văn bản pháp lý sau:

- Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 24 tháng 05 năm 2016 kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Gò Công Đông đã được UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt;

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Tiền Giang;

Về sự phù hợp của vị trí thực hiện cơ sở với mục đích sử dụng đất: Hiện tại, cơ sở đã hoàn thiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cụ thể như sau:

- Ngày 19/8/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cho mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ và xây dựng phương án trồng rừng thay thế để thực hiện CCN Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2 theo văn bản số 3748/UBND-KTN và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thống nhất chủ trương theo văn bản số 7227/BNN-TCLN ngày 26/08/2016.

- Khu đất thực hiện dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng của 50 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1 theo Văn bản số 1565/TTg-NN ngày 08/11/2018.

Cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày đêm của CCN đã được UBND tỉnh Tiền Giang cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 11/GP-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2021.

⇨ Do đó cơ sở phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường:

Không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

CCN Gia Thuận 1 đã hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ đưa CCN vào vận hành, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường CCN, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa:

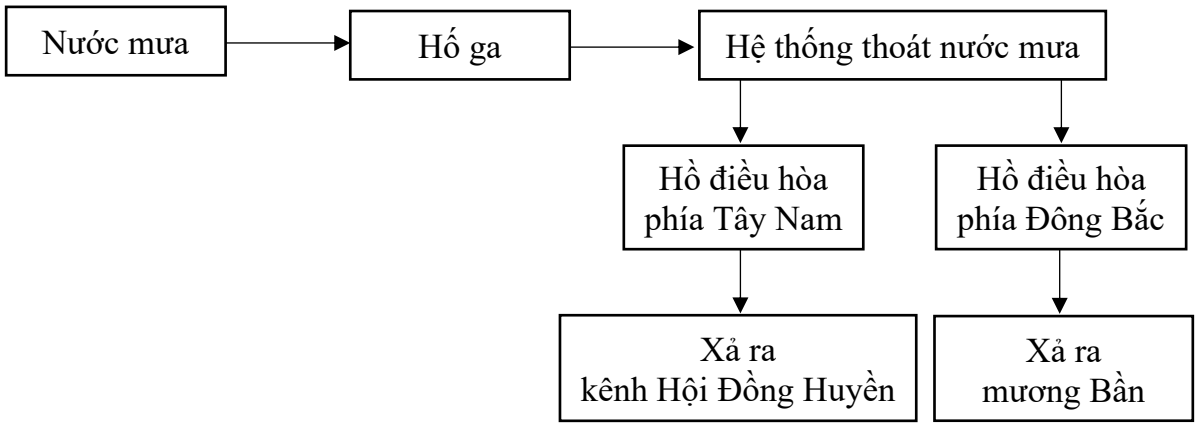
CCN đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Nước mưa được thu gom từ các khu vực xưởng thông qua mạng lưới cống tròn (BTCT ống D400 đến D1000) kết hợp với mương hở có nắp đậy chạy dọc các tuyến đường và tiếp cận đến từng lô đất trong CCN sau đó được dẫn về hồ điều hòa phía Tây Nam và hồ điều hòa phía Đông Bắc của CCN. Từ hồ điều hòa phía Tây Nam bố trí cửa xả van 1 chiều thoát nước mưa ra kênh Hội Đồng Huyền và hồ điều hòa phía Đông Bắc bố trí cửa xả van 1 chiều thoát nước mưa ra mương Bần sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước với khoảng cách 30 – 40 m.

Các hồ điều hòa phía Tây Nam và hồ điều hòa phía Đông Bắc của CCN được tạo ra với mục đích dự trữ nước, điều hòa khí hậu, giảm ngập úng, mang lại không khí trong lành và thiên nhiên cho khuôn viên CCN, đồng thời có bố trí cửa van xả 1 chiều thoát ra kênh Hội Đồng Huyền, mương Bần khi lượng nước chứa trong các hồ điều hòa lớn để khống chế mực nước trong CCN.

Phương án thu gom, thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1 được thể hiện theo sơ đồ dưới đây.

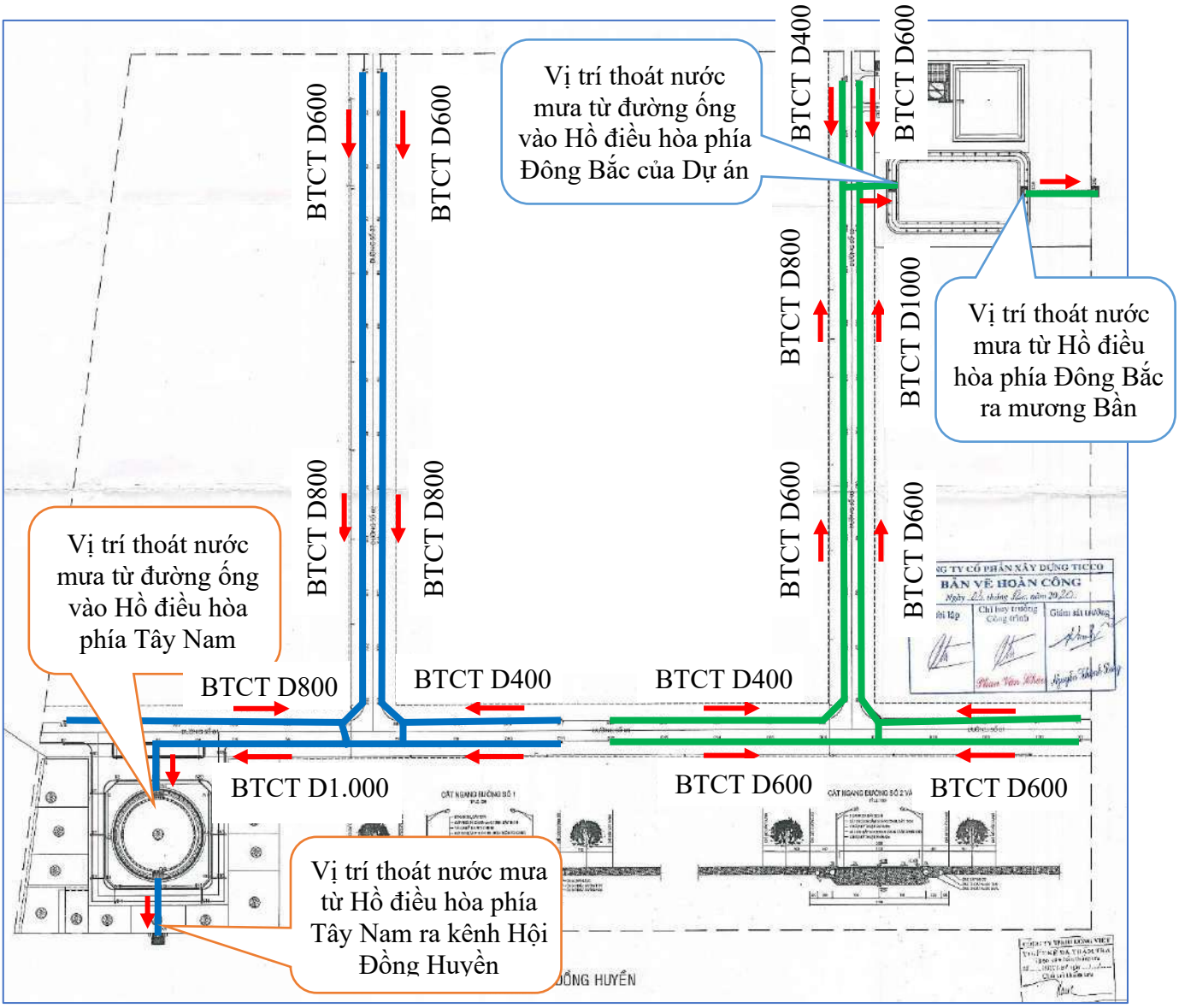


Hình 1.6 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1

Vị trí tọa độ thoát nước mưa được mô tả theo bảng dưới đây:

Bảng 1.22. Tọa độ vị trí điểm thoát nước mưa tại khu vực dự án

Vị trí	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
TNM01A	Thoát nước mưa từ đường ống vào Hồ điều hòa phía Tây Nam của Dự án	690703.77	1154778.98
TNM01B	Thoát nước mưa từ đường ống vào Hồ điều hòa phía Đông Bắc của Dự án	690907.64	1155078.12
TNM02A	Thoát nước từ Hồ điều hòa phía Tây Nam ra kênh Hội Đồng Huyền	690737.19	1154621.65
TNM02B	Thoát nước từ Hồ điều hòa phía Đông Bắc ra mương Bần	691087.23	1155080.62



Hình 1.7 Vị trí thoát nước mưa tại khu vực cơ sở

Khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa CCN Gia Thuận 1 được tổng hợp theo bảng dưới đây.

Bảng 1.23. Tổng hợp khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Cống tròn BTCT D400	m	420
2	Cống tròn BTCT D600	m	1.478,5
3	Cống tròn BTCT D800	m	917,5
4	Cống tròn BTCT D1.000	m	532
5	Cống tròn BTCT D1.500	m	18
6	Hố ga BTCT (1,1m x 1,1m)	cái	11
7	Hố ga BTCT (1,3m x 1,3m)	cái	39
8	Hố ga BTCT (1,3m x 1,5m)	cái	21
9	Hố ga BTCT (1,3m x 1,7m)	cái	10
10	Hố ga BTCT (1,5m x 1,5m)	cái	5
11	Hố ga BTCT (1,7m x 1,7m)	cái	3
12	Hố ga BTCT (2,6 x 1,7)	cái	4
13	Cửa xả (cống tròn BTCT D1.000)	cái	1
14	Cửa xả (cống tròn BTCT D1.500)	cái	1

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2022.

Hình ảnh các cửa xả thoát nước mưa của CCN Gia Thuận 1



Cửa thoát nước mưa từ đường ống thu gom vào Hồ điều hòa phía Tây Nam



Cửa thoát nước mưa từ Hồ điều hòa phía Tây Nam vào tuyến cống xả ra kênh Hội Đồng Huyền (cống tròn BTCT D1.000)



Cửa xả nước mưa ra kênh Hội Đồng Huyền



Vị trí thoát nước mưa từ đường ống thu gom vào Hồ điều hòa phía Đông Bắc



Vị trí thoát nước mưa từ Hồ điều hòa phía Đông Bắc vào tuyến cống xả ra mương Bần (cống tròn BTCT D1.500)



Cửa xả nước mưa ra mương Bần

Hình 1.8 Các cửa xả nước mưa của CCN Gia Thuận 1

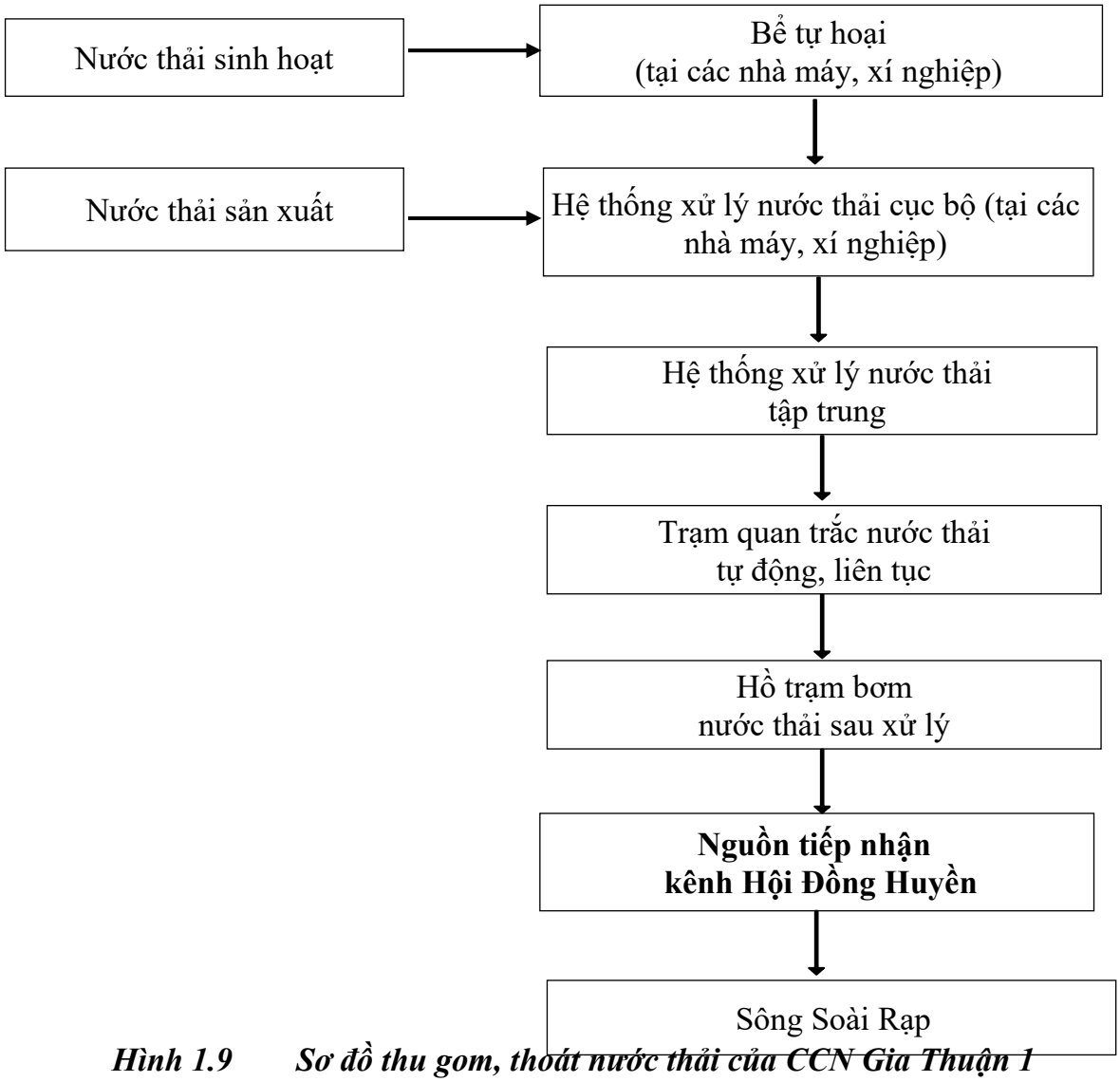
1.2 Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải:

Nước thải phát sinh tại mỗi doanh nghiệp thứ cấp nằm trong các khu đất A, B, C, D sẽ được xử lý tại bể tự hoại và sau đó được dẫn riêng theo đường ống hoặc cống ngầm hay nổi tùy thuộc vào điều kiện mỗi nhà máy về HTXLNT riêng biệt và xử lý cùng với nước thải công nghiệp nhằm xử lý đạt theo tiêu chuẩn yêu cầu giới hạn tiếp nhận nước thải của CCN Gia Thuận 1, sau đó sẽ được đấu nối vào hệ thống cống ngầm D400 – D800 thu gom nước thải của CCN và dẫn về Trạm XLNTTT công suất 1.845 m^3/ngày đêm của CCN để tiếp tục xử lý.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận về việc điều chỉnh vị trí khu vực trạm xử lý nước thải dự án CCN Gia Thuận 1 theo văn bản số 212/BTNMT-TCMT ngày 14/01/2019. Theo Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, thực hiện tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang ngày 23/05/2018 thì trạm xử lý nước thải nằm ở vị trí góc Đông Nam của CCN Gia Thuận 1 đã thay đổi vị trí trạm xử lý nước thải về góc Đông Bắc của CCN Gia Thuận 1. Việc điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải nêu trên không làm thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và không phát sinh thêm nước thải, đồng thời cũng không làm thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Hội Đồng Huyền, sau đó chảy ra sông Soài Rạp. *(Văn bản số 212/BTNMT-TCMT ngày 14/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đính kèm phụ lục).*

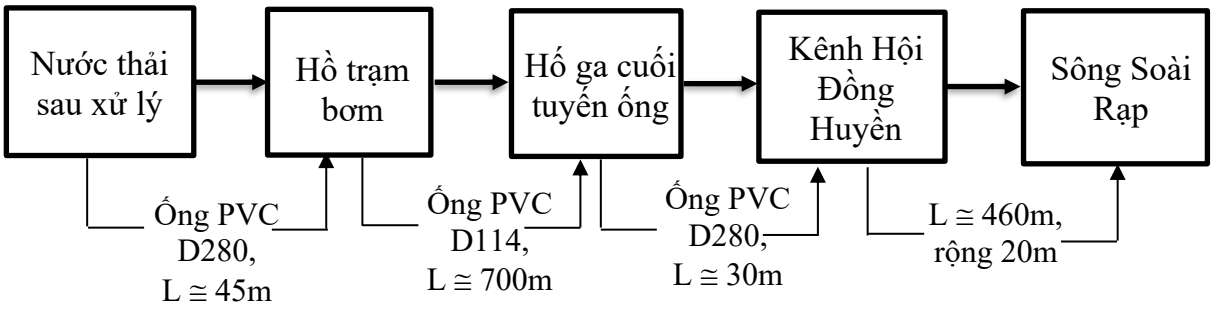
Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A sẽ theo đường ống PVC D280 chảy qua hồ trạm bơm (nhằm ổn định nước thải trước khi xả thải ra kênh Hội Đồng Huyền), tại đây có lắp đặt bơm trục ngang để bơm nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D114 thoát ra kênh Hội Đồng Huyền sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

Phương án thu gom và thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1 được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



Hình 1.9 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1

Sơ đồ mô tả hệ thống cống dẫn nước thải sau xử lý ra đến nguồn nước tiếp nhận như sau:



Hình 1.10 Sơ đồ mô tả hệ thống dẫn xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận

Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A sẽ theo đường ống PVC D280 chảy qua hồ trạm bơm, tại đây có lắp đặt bơm trục ngang để bơm nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D114 và D280 thoát ra kênh Hội Đồng

Huyền, sau đó chảy ra sông Soài Rạp. Khoảng cách từ kênh Hội Đồng Huyền ra sông Soài Rạp khoảng 460m.

Cao trình đường ống xả và khả năng tự chảy của hệ thống thoát nước thải được thiết kế phù hợp với địa hình khu vực, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước và không ngập úng trong trường hợp triều cường.

Thực tế, từ khi triển khai xây dựng các hạng mục công trình tại CCN từ năm 2018 đến nay, chưa nhận thấy triều cường ảnh hưởng đến tuyến thoát nước thải của CCN, không có hiện trạng ngập úng trong khu vực CCN.

❖ ***Mô tả công trình cửa xả nước thải***

Cửa xả nước thải ra kênh Hội Đồng Huyền là tuyến ống tròn PVC, D280, L ≅ 30m. Tọa độ vị trí cửa xả nước thải sau xử lý: X = 1154680; Y = 609098 (VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).



Cửa xả nước thải sau xử lý ra kênh Hội Đồng Huyền



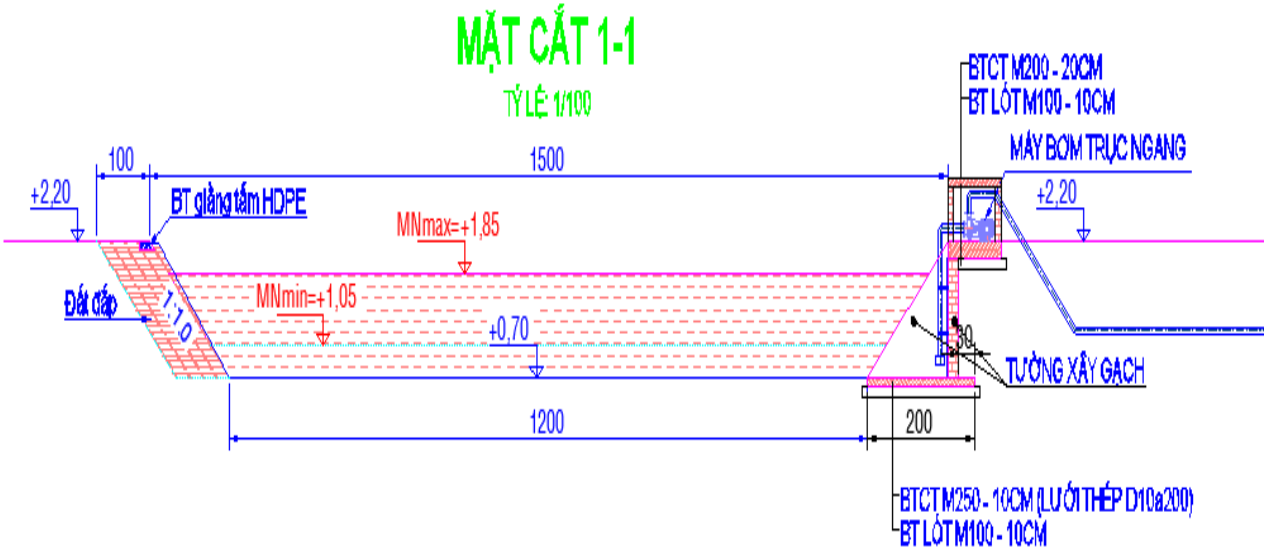
Cảnh quan khu vực ven kênh Hội Đồng Huyền

Hình 1.11 Cửa xả nước thải

- Chế độ xả nước thải: xả cưỡng bức bằng máy bơm, gián đoạn theo phao mực nước.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý từ Mương quan trắc chảy qua hồ trạm bơm và được bơm cưỡng bức ra kênh Hội Đồng Huyền (bơm vận hành bằng phao tự động theo thay đổi mực nước. Khi mực nước trong hồ trạm bơm ở mức MN_{max} = 1,85m thì bơm hoạt động, bơm nước thải ra nguồn tiếp nhận cho đến mức nước trong hồ trạm bơm giảm xuống ở mức MN_{min} = 1,05m thì bơm dừng hoạt động) sau đó dẫn ra sông Soài Rạp theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: xả ven bờ và xả mặt.



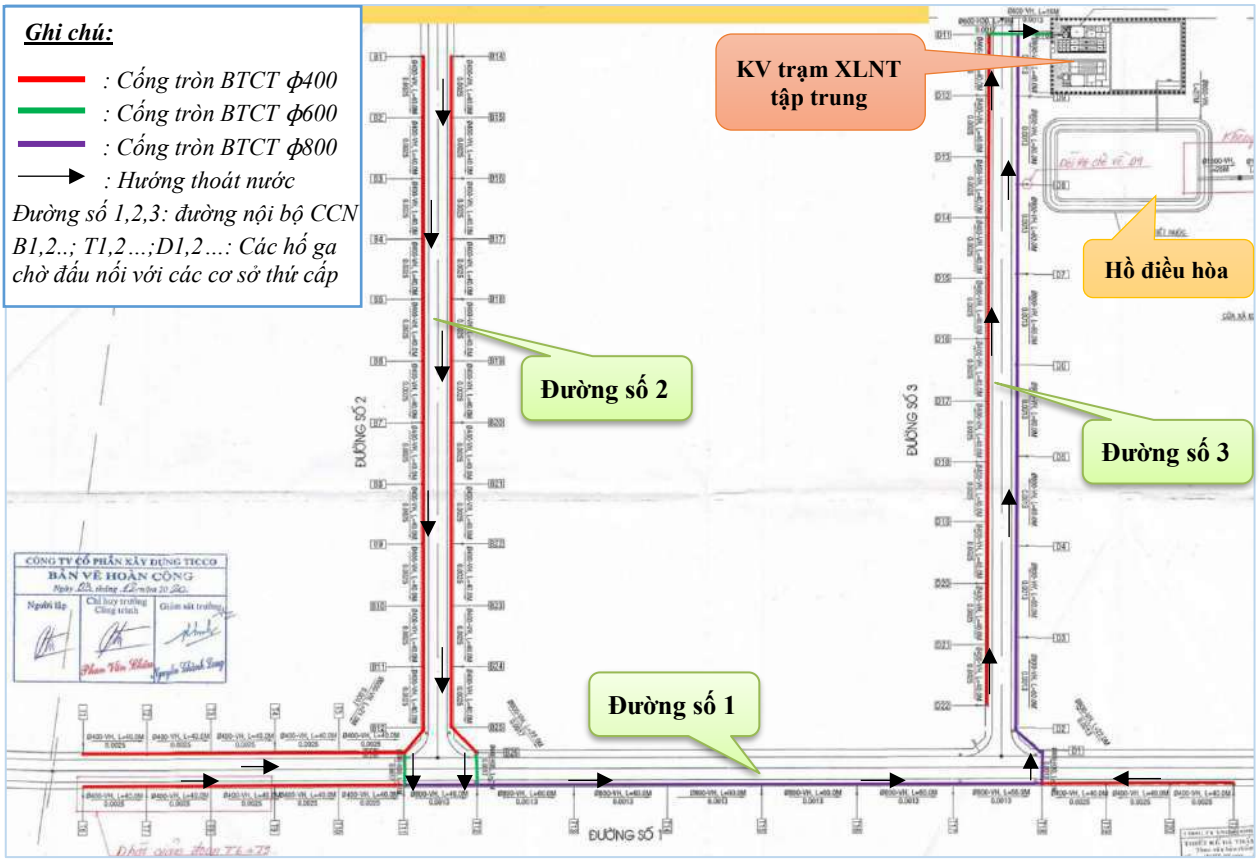
Hình 1.12 Mặt cắt hồ trạm bơm

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày đêm và công trình cửa xả nước thải của CCN Gia Thuận 1 đã được UBND tỉnh Tiền Giang cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 11/GP-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2021, lưu lượng xả thải tối đa là 1.845 m^3/ngày đêm. Trong đó nội dung báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đã thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án đối với chế độ thủy văn, dòng chảy, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải là kênh Hội Đồng Huyền chảy ra sông Soài Rạp.

Vị trí xả thải ra môi trường tiếp nhận khá xa trạm xử lý nước thải tập trung nên trong quá trình vận hành CCN, Công ty sẽ thường xuyên chú ý kiểm soát đường ống từ trạm ra Kênh Hội đồng Huyền (khoảng 700m) để tránh làm ảnh hưởng đến chất lượng nước trước khi xả ra Kênh, tăng cường công tác quản lý mạng lưới, duy tu bảo dưỡng, dò tìm rò rỉ, sửa chữa kịp thời sự cố trên đường ống, đồng thời cải tạo thay thế các đoạn ống nếu cũ mục, ống có tiêu chuẩn vật liệu không còn phù hợp.

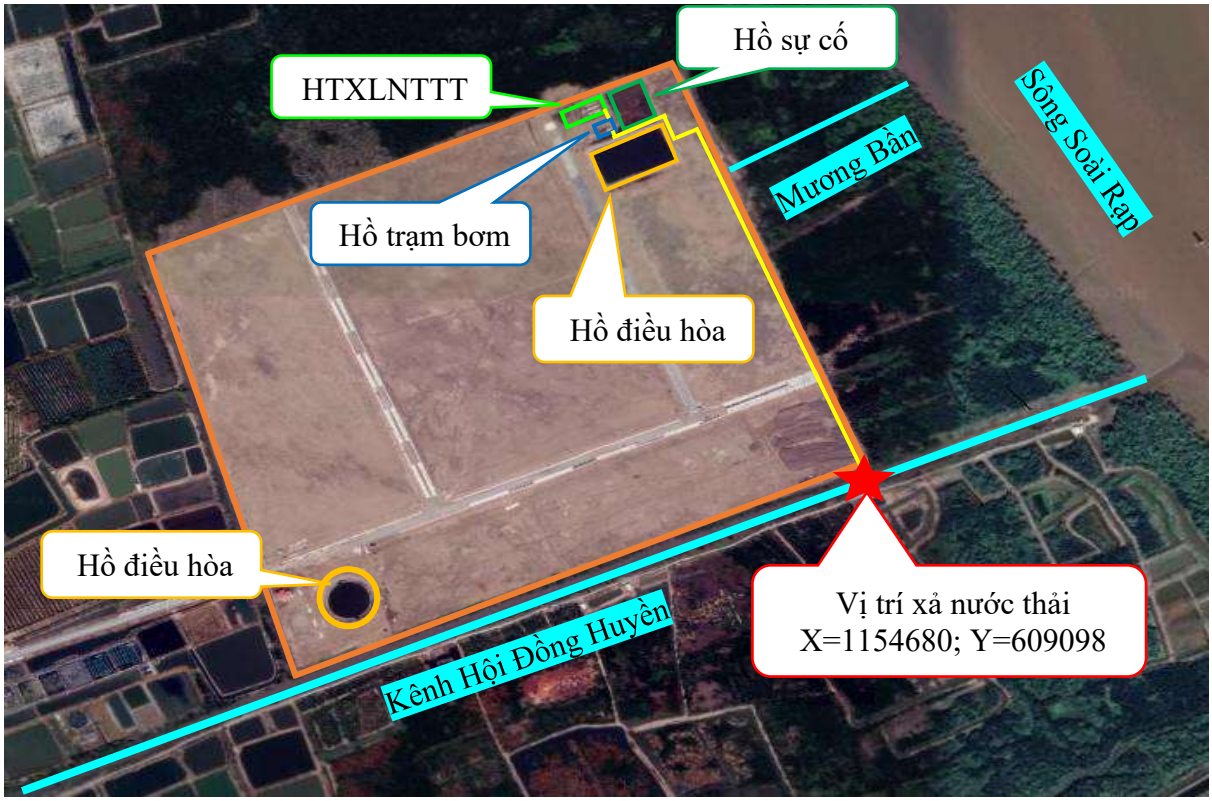
Khu vực thực hiện CCN và vị trí xả nước thải của CCN nằm ngoài đê ngăn mặn, cách tuyến đê ngăn mặn Gò Công 1 từ 300 m đến 510 m phù hợp với Quyết định số 3863/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND về quy định về phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Việc xả nước thải của CCN Gia Thuận 1 không gây ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ đê ngăn mặn.

Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1 được mô tả như hình sau:



Hình 1.13 Mô tả hệ thống thu gom, thoát nước thải của CCN Gia Thuận 1

Vị trí xả nước thải sau xử lý được mô tả như hình dưới đây:



Hình 1.14 Vị trí xả nước thải sau xử lý của CCN Gia Thuận 1

Khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước thải CCN Gia Thuận 1 được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 1.24. Tổng hợp khối lượng hệ thống cống thu gom, thoát nước thải CCN Gia Thuận 1

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Cống tròn BTCT D400	m	1.875
2	Cống tròn BTCT D600	m	98
3	Cống tròn BTCT D800	m	911,5
4	Ống PVC D280	m	75
5	Hố ga BTCT (1,4m x 1,4m)	cái	98
6	Hố ga BTCT (1,0m x 1,0m)	cái	2
7	Ống PVC D114	m	700
8	Cửa xả (cống tròn PVC D280)	cái	1

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

❖ ***Hệ thống sông, suối khu vực nguồn tiếp nhận nước thải***

Trong khu vực xả nước thải của CCN Gia Thuận 1 có kênh Hội Đồng Huyền và sông Soài Rạp.

Nước thải sau Trạm XLNTTT đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, thoát ra kênh Hội Đồng Huyền, rồi chảy ra sông Soài Rạp.

Chế độ thủy văn kênh Hội Đồng Huyền

Kênh Hội Đồng Huyền là một nhánh kênh rất nhỏ thuộc sông Soài Rạp và chịu ảnh hưởng thủy văn của sông Soài Rạp. Kênh Hội Đồng Huyền rộng khoảng 20 m. Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất khi thủy triều xuống là 1,87 m^3/s, lưu lượng dòng chảy lớn nhất khi thủy triều lên là 5,2 m^3/s.

Thủy triều: Mang đặc tính thủy triều của sông Soài Rạp gần cửa biển nên có tính chất thủy triều của biển Đông, chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều. Biên độ thủy triều dao động từ 3-4m trong kỳ triều cường, từ 0,5-2m trong kỳ triều kém. Hàng ngày xuất hiện 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng.

Mực nước: Mực nước thay đổi theo thủy triều, mực nước đạt cao nhất là lúc thủy triều lên đỉnh điểm vào thời điểm tháng 9 và tháng 10. Lúc thủy triều xuống kiệt nhất rơi vào tháng 6.

Dòng chảy: Có môđun dòng chảy nhỏ, nằm trong khoảng 15-20 $l/s.km^2$. Hướng dòng chảy tại kênh không có thay đổi nhiều. Vận tốc dòng chảy đo được tại kênh Hội Đồng Huyền như sau:

+ Vào mùa khô: V = 0,31 m/s (khi triều xuống), V = 0,48 m/s (khi triều lên);

+ Vào mùa mưa: V = 0,83 m/s (khi triều xuống), V = 0,68 m/s (khi triều lên).

Chế độ thủy văn sông Soài Rạp

Sông Soài Rạp là một nhánh của hệ thống sông Đồng Nai - sông Sài Gòn đổ ra biển Đông qua ngõ thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang dài khoảng 40 km. Vị trí hẹp nhất của đoạn sông này là 750 m và nơi rộng nhất lên đến 3 km. Lưu lượng dòng chảy khi triều lên là 33.092,3 m^3/s, khi triều xuống là 30.199,4 m^3/s. Hệ sinh thái hai bên bờ khu vực sông nơi gần dự án chủ yếu là rừng ngập mặn như: đước, mắm, dừa nước. Nguồn nước tại lưu vực này là nguồn nước chính được sử dụng cho hoạt động nuôi tôm và nuôi hàu của các hộ dân xung quanh.

Thủy triều: Hiện tại khu vực dự án nằm gần vùng cửa sông Soài Rạp nơi đổ ra biển Đông nên mang tính chất thủy triều của biển Đông, chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều. Biên độ thủy triều dao động từ 3 - 4m trong kỳ triều cường, từ 0,5 - 2m trong kỳ triều kém. Hàng ngày xuất hiện 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng.

Mực nước: Chế độ mực nước vùng hạ lưu phụ thuộc chủ yếu vào thủy triều: Thủy triều truyền vào trong nội sông theo dạng sóng trọng lực, làm mặt nước sông thay đổi nhanh chóng theo chu kỳ triều. Theo quy luật chung trong quá trình truyền triều vào trong sông, sóng triều tiêu năng lượng dần khi tiến sâu vào nội địa do ảnh hưởng của địa hình đáy sông, bờ bãi, và tác dụng của dòng chảy xuôi từ thượng nguồn. Từ hạ lưu đỉnh triều thấp dần, chân triều cao dần, biên độ triều giảm dần lên phía thượng lưu. Trong năm mực nước triều cao nhất 1 - 1,4m xuất hiện đồng bộ vào các tháng 9, 10, 11 là thời kỳ lũ lớn đổ về đến hạ lưu cũng là thời kỳ thủy triều cao nhất trên biển Đông. Mực nước triều cao xuất hiện vào tháng 1, 2 thời kỳ triều mạnh kèm theo gió chướng có khả năng gây ngập úng sâu và kéo dài cho vùng hạ lưu sông lớn. Mực nước thấp nhất vào tháng 6 theo chu kỳ ngày khoảng 0,8m.

Dòng chảy: Lưu vực sông Đồng Nai – Sài Gòn có môđun dòng chảy nhỏ, khoảng 15-20 l/s.km^2. Khu vực hạ lưu sông Sài Gòn có môđun dòng chảy khoảng 20-22 l/s.km^2. Vận tốc dòng chảy sông Soài Rạp như sau:

Vào mùa khô: V = 0,85 m/s (khi triều xuống), V = 0,93 m/s (khi triều lên);

Vào mùa mưa: V = 1,47 m/s (khi triều xuống), V = 1,08 m/s (khi triều lên).

(Nguồn: Đề án xả nước thải vào nguồn nước của "Cụm công nghiệp Gia Thuận 1", 2021).

❖ ***Các yếu tố thuận lợi, bất lợi cho việc xả nước thải:***

Các yếu tố thuận lợi:

CCN Gia Thuận 1 đã đầu tư xây dựng Trạm XLNTTT công suất 1.845 m^3/ngày.đêm, đáp ứng tốt nhu cầu xử lý nước thải cho các công ty hoạt động trong CCN. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

Nước thải sau khi qua Trạm XLNTTT của CCN Gia Thuận 1 sẽ theo đường ống PVC D280 chảy qua hồ trạm bơm, tại đây có lắp đặt bơm trục ngang để bơm nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D114 và D280 thoát ra kênh Hội Đồng Huyền sau đó chảy ra sông Soài Rạp, với lưu lượng xả thải lớn nhất 0,0214 m^3/s nhỏ hơn rất nhiều so

với lưu lượng nhỏ nhất vào mùa kiệt của kênh Hội Đồng Huyền là 1,87 m^3/s. Như vậy, với lưu lượng xả thải lớn nhất của CCN sẽ không ảnh hưởng nhiều đến chế độ thủy văn dòng chảy của nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

Các yếu tố bất lợi:

Chất lượng nguồn nước trên kênh Hội Đồng Huyền còn khá tốt chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên chưa có yếu tố bất lợi nào ảnh hưởng cho việc xả thải.

- *Công trình xử lý nước thải*

❖ **Quy mô, công suất, công nghệ xử lý**

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Dự án bao gồm: nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn), nước thải từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN được thu gom, dẫn về TXLNT công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả ra môi trường.

➢ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 02 bể tự hoại 03 ngăn, mỗi bể tự hoại thể tích 9 m^3; Thông số kỹ thuật của từng bể tự hoại:

Bảng 1.25. Bảng thông số kỹ thuật của từng bể tự hoại

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước xây dựng: L x B x H (m)	Thể tích (m^3)	Vật liệu
1	Ngăn chứa	01 ngăn	1,5 x 2 x 1,5	4,5	BTCT
2	Ngăn lắng	01 ngăn	0,75 x 2 x 1,5	2,25	
3	Ngăn lọc	01 ngăn	0,75 x 2 x 1,5	2,25	
	Tổng cộng			**9**	

➢ Tại CCN có 01 trạm xử lý nước thải tập trung đã được đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

- Tên đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

- Tên đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

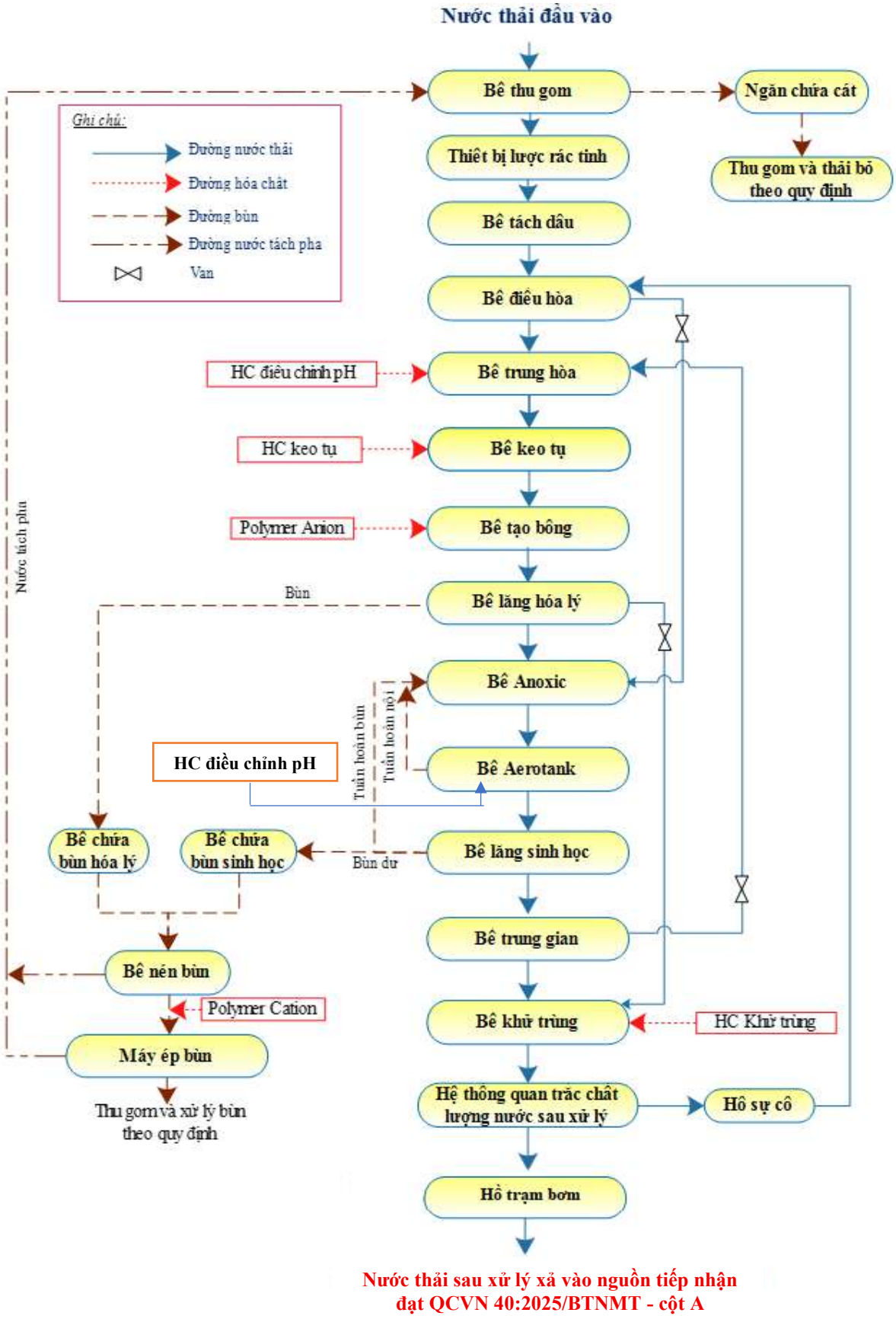
- Tên đơn vị lắp đặt thiết bị và đường ống công nghệ: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

- Quy mô, công suất, công nghệ xử lý:

Quy mô, công suất, công nghệ xử lý là không thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể, Công ty đã đầu tư, xây dựng công trình XLNTTT có công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày đêm, bao gồm các hạng mục công trình như sau:

Bể thu gom → Thiết bị lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa (có chỉnh pH) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động về chất lượng nước thải sau xử lý → Hồ trạm bơm (Bể chứa nước sau xử lý) → Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A xả ra kênh Hội Đồng Huyền rồi chảy ra sông Soài Rạp *(Quy chuẩn nước thải sau xử lý thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt là QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$).*

Quy trình xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải như sau:



Hình 1.15 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày

❖ ***Thuyết minh quy trình xử lý:***

Bể thu gom và ngăn chứa cát - T01-A/B:

Nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp trong CCN Gia Thuận 1 *(sau khi đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối của CCN)* được thu gom dẫn về bể thu gom **T01-A**. Bể thu gom được thiết kế với chức năng thu gom nước thải, tách rác thô và trung chuyển nước thải đến cụm bể xử lý phía sau.

Tại bể thu gom nước thải, các loại rác có kích thước lớn được giữ lại nhờ lược rác thô. Nước thải từ bể thu gom được bơm đến bể tách dầu **T02** bằng cụm bơm cấp hoạt động luân phiên, số lượng bơm hoạt động tùy thuộc vào mức nước ở bể thu gom, kiểm soát bởi phao đo mực nước.

Cát trong bể **T01-A** sẽ được bơm đến ngăn chứa cát **T01-B** bằng bơm cát, cát khô sẽ được thu gom và vận chuyển đi xử lý định kỳ.

Bể tách dầu – T02:

Nước thải từ bể thu gom được bơm qua lược rác tinh để tách các thành phần rác và cặn có kích thước lớn hơn 2 mm trước khi chảy vào bể tách dầu **T02**. Tại **T02**, thành phần dầu mỡ có trong nước thải sẽ được giữ lại và được vớt định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng mang đi xử lý đúng quy định. Nước thải sau khi tách dầu sẽ tự chảy vào bể điều hòa **T03**.

Bể điều hòa – T03:

Tại bể điều hòa **T03**, nước thải sẽ được khuấy trộn đều dưới tác dụng của hệ thống máy khuấy chìm để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm. Hệ thống máy khuấy chìm xáo trộn đều nước thải trong bể điều hòa sẽ giúp tránh tình trạng yếm khí phát sinh mùi hôi trong bể.

Trong quá trình vận hành, định kỳ 3 – 4 giờ/lần nhân viên vận hành tiến hành lấy mẫu phân tích nồng độ TSS của nước thải, từ đó xác định quy trình vận hành hệ thống cho phù hợp:

Trong trường hợp nước thải đầu vào có tính chất ô nhiễm tương đối thấp (***Nồng độ TSS < 150 mg/l)***, hệ thống có thể vận hành theo quy trình xử lý **Sinh học – Hóa lý** (Cụm sinh học chạy trước cụm hóa lý). Nước thải từ bể điều hòa sẽ được cụm bơm chìm hoạt động luân phiên bơm đến cụm xử lý sinh học (lúc này van trên đường ống dẫn về cụm hóa lý 1 sẽ đóng lại), trên đường dẫn sẽ lắp đặt thêm thiết bị trộn tĩnh và đầu đo pH để kiểm soát pH trước khi vào cụm sinh học. Sau đó nước thải tại bể lắng sinh học được dẫn về bể khử trùng nếu đạt tiêu chuẩn xả thải, ngược lại nước thải được dẫn qua bể trung gian. Từ bể trung gian nước thải được bơm về cụm bể xử lý hóa lý để tiếp tục xử lý sau đó nước thải từ bể lắng hóa lý được dẫn về bể khử trùng.

Trong trường hợp nước thải đầu vào có tính chất ô nhiễm tương đối cao (***Nồng độ TSS > 150 mg/l)***, hệ thống sẽ vận hành theo quy trình xử lý **Hóa lý - Sinh học** (Cụm hóa lý vận hành chạy trước cụm sinh học). Nước thải từ bể điều hòa sẽ được cụm bơm chìm hoạt động luân phiên bơm đến cụm hóa lý 1 để xử lý trước (lúc này van trên đường ống dẫn qua thiết bị trộn tĩnh trước khi về về cụm sinh học sẽ đóng lại). Sau đó, nước thải

sau lắng hóa lý 1 được dẫn về cụm bể xử lý sinh học.

Cụm bể trung hòa – keo tụ – tạo bông – lắng hóa lý T04-A/B/C, T05-A/B:

***Trường hợp 1 - Nồng độ TSS > 150 mg/l*:** Cụm hóa lý vận hành chạy trước cụm sinh học.

***Trường hợp 2 - Nồng độ TSS < 150 mg/l đáp ứng đủ điều kiện bể sinh học*:** Cụm sinh học chạy trước cụm hóa lý.

Nước thải từ bể điều hòa được bơm lên bể trung hòa **T04-A**. Tại đây, acid hoặc xút được châm vào để điều chỉnh pH nước thải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình keo tụ diễn ra. PAC được châm vào bể **T04-B** để keo tụ các tạp chất có trong nước thải. Sau khi keo tụ, nước thải sẽ qua bể tạo bông **T04-C**. Tại đây, dung dịch Polymer Anion được châm vào bể để tăng khả năng kết dính của các bông cặn, nhằm xử lý hiệu quả chất lơ lửng trong nước thải. Các bể **T04-A/B/C** được khuấy trộn đều bằng các motor. Hóa chất (Acid, Xút, PAC, Polymer anion) được châm vào hệ thống bằng cụm bơm định lượng.

Hỗn hợp bông cặn và nước thải sau bể **T04-C** được dẫn qua bể lắng hóa lý **T05-A** nhằm tách bông cặn và nước thải. Bông cặn kết dính sẽ lắng xuống đáy bể lắng **T05-A**, nước tách bùn sẽ chảy vào máng thu về bể Anoxic **T06**.

Phần bùn sinh ra sau quá trình lắng sẽ được dẫn vào ngăn thu bùn hoá lý **T05-B** và sẽ được bơm vào bể nén bùn **T10** bằng cụm bơm bùn hóa lý hoạt động luân phiên.

Cụm bể sinh học thiếu khí Anoxic - T06 & hiếu khí Aerotank - T07-A/B/C:

Nước thải sau bể lắng hóa lý **T05-A** tự chảy về cụm bể xử lý thiếu khí – hiếu khí **T06, T07-A/B/C**. Tại đây, các thành phần ô nhiễm COD, BOD, N, P,... sẽ được xử lý thông qua hoạt động của các vi sinh vật thiếu khí và hiếu khí có trong hỗn hợp bùn hoạt tính.

- ***Bể sinh học thiếu khí Anoxic:***

Bể Anoxic được sử dụng nhằm khử Nitrat thành Nitơ tự do với sự tham gia của vi sinh vật dị dưỡng thiếu khí. Lượng Nitrat này hình thành từ sự chuyển hóa Amoni và Nitơ hữu cơ tại Bể Aerotank.

Một số thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử Nitơ:

(1) Thời gian lưu nước của Bể Anoxic (HRT);

(2) Nồng độ vi sinh trong bể (MLVSS);

(3) Tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ Bể Aerotank và Bể lắng sinh học;

(4) Hàm lượng chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học;

(5) Nhiệt độ;

(6) Oxy hòa tan;

Trong quá trình vận hành hệ thống, hoạt động của bể thiếu khí sẽ được duy trì ở điều kiện thích hợp sau để đảm bảo hiệu quả khử Nitơ:

pH: Để đảm bảo cho vi sinh vật sinh trưởng và phát triển bình thường thì pH nằm trong khoảng 6,5 – 8,5.

Nồng độ vi sinh trong bể (MLVSS) duy trì > 2000 mg/L.

Kiểm tra hoạt động của máy khuấy chìm để duy trì DO trong bể luôn nằm trong khoảng 0,1 – 0,5 mg/L.

Duy trì hoạt động tuần hoàn của bơm bùn tuần hoàn từ bể Aerotank để khử nitrate và ổn định DO trong bể thiếu khí. Tỉ lệ tuần hoàn: từ 0,5 - 1,5Q (tùy theo nồng độ Nito đầu vào).

Nhiệt độ trong bể được duy trì < 39^oC.

Quá trình khử Nitrat:

$NO_3^- + 1,08CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,065C_5H_7O_2N + 0,47N_2 + 0,76CO_2 + 2,44H_2O$

Bể Anoxic-**T06** được khuấy trộn bằng máy khuấy chìm nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được cung cấp oxy cho bể này vì oxy có thể gây ức chế cho vi sinh khử Nitrat. Nước thải sau khi khử Nitrat ở Bể Anoxic tiếp tục tự chảy qua Bể Aerotank.

- ***Bể sinh học hiếu khí Aerotank T07 A/B/C:***

Vai trò của Bể sinh học hiếu khí Aerotank:

(1) Giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh vật dị dưỡng hiếu khí;

(2) Thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrat cho Bể Anoxic phía trước thông qua nhóm vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.

Hỗn hợp nước thải và bùn sinh học từ cuối Bể Aerotank được bơm tuần hoàn về Bể Anoxic để cung cấp nguồn nitrat. Tỷ lệ tuần hoàn (IR) được tính toán dựa trên nồng độ nitrat đầu vào và yêu cầu nồng độ đầu ra, tỷ lệ này thường được chọn từ 2 - 4.

Máy thổi khí được vận hành nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động. Đối với quần thể vi sinh vật dị dưỡng hiếu khí, trong điều kiện được cấp oxy hòa tan, quần thể vi sinh vật này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O theo 3 giai đoạn:

Oxy hóa các chất hữu cơ:

$C_xH_yO_z + O_2 \xrightarrow{Enzyme} CO_2 + H_2O + \Delta H$

Tổng hợp tế bào mới:

$C_xH_yO_z + NH_3 + O_2 \xrightarrow{Enzyme} \text{Bacterial cell} + CO_2 + H_2O + C_5H_7NO_2 - \Delta H$

Phân hủy nội bào:

$C_5H_7NO_2 + 5O_2 \xrightarrow{Enzyme} 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 \pm \Delta H$

Theo các giai đoạn trên, vi sinh vật hiếu khí không chỉ oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải tạo thành những hợp chất vô cơ đơn giản mà còn tổng hợp phospho và nitơ nhằm duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng cho quá trình trao đổi chất của chúng. Do vậy, giai đoạn xử lý các chất hữu cơ sẽ được ưu tiên xảy ra trước bởi nhóm vi sinh vật dị dưỡng. Dưới tác dụng của Nitrosomonas và Nitrobacter, quá trình Nitrat hóa xảy ra theo các phương trình phản ứng sau đây:

Nitrosomonas:

$NH_3 + 3/2O_2 \rightarrow NO_2^- + H+ + H_2O + Biomass$

Nitrobacter:

$NO_2^- + 1/2O_2 \rightarrow NO_3^- + Biomass$

Việc sục khí liên tục nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Nồng độ oxy hòa tan trong nước ra khỏi Bể sinh học hiếu khí không được nhỏ hơn 2 mg/l.

Tốc độ sử dụng oxy hòa tan trong bể phụ thuộc vào:

(1) Tỷ số thức ăn trên vi sinh vật (F/M);

(2) Nhiệt độ;

(3) pH và độ kiềm;

(4) Nồng độ sản phẩm độc tích tụ trong quá trình trao đổi chất;

(5) Lượng các chất cấu tạo tế bào;

(6) Hàm lượng oxy hòa tan;

(7) BOD_5/TKN.

Để thiết kế và vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí một cách hiệu quả cần phải hiểu rõ vai trò quan trọng của quần thể vi sinh vật. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và thu năng lượng để chuyển hóa thành tế bào mới, chỉ một phần chất hữu cơ bị oxy hóa hoàn toàn thành CO_2, H_2O, NO_3^-, SO_4^{2-},… Một cách tổng quát, vi sinh vật tồn tại trong hệ thống bùn hoạt tính bao gồm Zoogloea, Nocardia, Pseudomonas, Achromobacter, Flacobacterium, Bdellovibrio, Mycobacterium và hai loại vi khuẩn nitrate hóa Nitrosomonas và Nitrobacter. Thêm vào đó, nhiều loại vi khuẩn dạng sợi như Sphaerotilus, Beggiatoa, Thiothrix, Lecicothrix, và Geotrichum cũng tồn tại. Yêu cầu chung khi vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí là nước thải đưa vào hệ thống cần có hàm lượng TSS không vượt quá 150 mg/l, hàm lượng dầu mỡ không quá 25 mg/l, pH = 6,5 - 8,5. Nước thải sau khi được xử lý tại Bể Aerotank được tự chảy qua Bể lắng sinh học **T08**.

- ***Bể lắng sinh học - T08-A/B:***

Tại bể lắng sinh học - **T08-A**, quá trình tách pha xảy ra, bùn hoạt tính sẽ lắng xuống đáy bể lắng sinh học, nước trong sẽ tiếp tục chảy qua bể khử trùng **T09.**

Bùn hoạt tính sau khi lắng sẽ được thu hồi về ngăn thu bùn - **T08-B**. Tại đây, bùn hoạt tính sẽ được bơm nội tuần hoàn lại về các bể sinh học thiếu khí – hiếu khí để ổn định nồng độ vi sinh. Bùn dư sẽ được bơm vào bể nén bùn **T10**.

- ***Ngăn trung gian T08-C:***

Tại đây, nước thải được vận hành theo 2 trường hợp, tùy theo tính chất nước thải trong Bể trung gian.

Trường hợp 1: Nước thải chưa đạt yêu cầu đầu ra: Nước thải từ Bể trung gian được bơm lên Bể trung hòa để thực hiện quá trình xử lý hóa lý.

Trường hợp 2: Nước thải đạt yêu cầu đầu ra: Nước thải từ Bể trung gian được dẫn qua Bể khử trùng.

- ***Bể khử trùng – T09:***

Tại bể khử trùng **T09**, hóa chất Chlorine sẽ được bơm vào để khử trùng bằng bơm định lượng. Mục đích của khử trùng là để tiêu diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận. Một số thông số của nước sau xử lý như: COD, TSS, pH, nhiệt độ, tổng nito, amoni, DO và lưu lượng sẽ được kiểm tra bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra hồ trạm bơm nước thải sau xử lý rồi bơm ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt **QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.**

Nếu nước thải sau xử lý không đạt **QCVN 40:205/BTNMT cột A** sẽ được dẫn đến hồ sự cố **T11** và được bơm trở lại hệ thống để xử lý.

- ***Hồ sự cố - T11:***

Hồ sự cố **T11** dùng để chứa nước thải khi nước thải sau xử lý tại bể khử trùng **T09** không đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A. Nước thải tại hồ sự cố **T11** sẽ được bơm về bể điều hòa **T03** để tái xử lý. Lưu lượng nước thải bơm về được điều chỉnh hợp lý hoà trộn với lưu lượng nước thải đầu vào để tránh trường hợp quá tải về lưu lượng hay nồng độ ô nhiễm.

- ***Bể nén bùn – T10:***

Tại bể nén bùn **T10**, bùn sẽ được bơm vào máy ép bùn trục vít bằng cụm bơm bùn hoạt động luân phiên để ép bùn đạt độ khô yêu cầu. Hóa chất Polymer Cation được bổ sung để tăng hiệu quả tách bùn. Bùn từ bể chứa sẽ được chuyển qua máy ép bùn để giảm độ ẩm và đóng thành bao, có khử mùi bằng chế phẩm sinh học ở khu vực lưu trữ. Nước tách pha từ Bể nén bùn và máy ép bùn, nước rửa sàn khu vực ép bùn được dẫn về Hố thu gom của trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Bùn sau ép được phân định, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

❖ ***Đánh giá hiệu quả, ưu điểm công nghệ của hệ thống XLNT***

- Hệ thống có các công đoạn xử lý sơ bộ (tách rác thô, lược rác tinh, tách dầu mỡ, tách cát). Đây là những hạng mục rất quan trọng trong công nghệ xử lý nước thải công nghiệp nhằm tránh gây ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của các công đoạn xử lý phía sau mà cụ thể là khả năng khuếch tán oxy vào nước, giảm tải cho công đoạn xử lý tiếp sau cũng như loại bỏ các thành phần cát, cặn rác có kích thước lớn gây ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý và hư hại thiết bị.

- Hệ thống được thiết kế sử dụng công nghệ xử lý kết hợp giữa hóa lý và sinh học, phù hợp với nước thải của khu công nghiệp. Hệ thống xử lý có thể chuyển đổi linh hoạt từ quy trình xử lý **Hóa lý – Sinh học** thành quy trình **Sinh học – Hóa lý** rất dễ dàng để có thể đáp ứng theo từng thời điểm biến đổi ô nhiễm của nước thải, giúp bảo vệ hệ thống xử lý sinh học không bị sốc tải và tiết kiệm chi phí vận hành cho chủ đầu tư.

- Hệ thống xử lý hóa lý được điều khiển hoàn toàn tự động thông qua thiết bị đo pH để điều chỉnh pH nước thải trong nước thải đầu vào. Do đó, khi giá trị pH nước thải vượt ngưỡng thiết kế, hệ thống tự động điều khiển các bơm định lượng hóa chất hoạt động. Ngược lại, khi giá trị pH đầu vào nằm trong khoảng cho phép, hệ thống kích hoạt

bơm định lượng hóa chất ngưng hoạt động, giúp tiết kiệm năng lượng điện và hóa chất.

- Hệ thống được thiết kế gồm quá trình khử Nitơ hoàn chỉnh bao gồm quá trình nitrat hóa và khử nitrat, cùng với hệ thống bơm nội tuần hoàn, giúp chất lượng nước thải luôn đạt yêu cầu xả thải.

- Oxy hòa tan trong bể được kiểm soát hoàn toàn tự động nhờ vào thiết bị kiểm soát DO online giúp tiết kiệm năng lượng và ổn định bể sinh học hiếu khí.

- Hệ thống được bố trí biến tần điều khiển bơm nước thải, máy thổi khí giúp hệ thống dễ dàng vận hành tự động khi công suất nước thải đầu vào chưa đủ công suất thiết kế 1845 m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống quan trắc nước thải sau xử lý hoạt động hoàn toàn tự động, được lắp đặt hoàn chỉnh đáp ứng theo quy định.

- Hệ thống nén bùn, ép bùn trục vít giúp giảm chi phí xử lý bùn, tiết kiệm nước sử dụng cho quá trình rửa máy ép bùn.

- Hệ thống hóa chất được thiết kế phức hợp, thuận lợi cho quá trình vận chuyển, lưu trữ, pha và cấp hóa chất cho hệ thống xử lý;

- Hơi hóa chất Chlorine sẽ được thu gom và xử lý bằng tháp hấp thụ khí đảm bảo an toàn cho người vận hành và các thiết bị khác.

- Hệ thống điều khiển bằng PLC hiện đại, máy tính điều khiển và lưu dữ liệu, tự động hóa trong vận hành, quản lý số liệu, phục vụ báo cáo số liệu theo định kỳ.

- Chất lượng nước thải sau xử lý đạt **Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A với công suất 1845 m^3/ngày.đêm.**

❖ ***Thông số kỹ thuật cơ bản của các hạng mục công trình của hệ thống XLNT***

Theo thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 1.845m^3/ngày đêm của CCN Gia Thuận 1, chi tiết thông số thiết kế của các hạng mục công trình chính của hệ thống được tính toán cụ thể như sau:

- Bể thu gom – T01-A

+ Thời gian lưu cần thiết cho hầm bơm : >10 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Hệ số không điều hòa : k_h = 1,2

+ Lưu lượng max theo giờ : Q_{maxh} = 92,28 m^3/h

+ Kích thước bể : D × R × $H_{Tổng}$ = 3,8 × 3,1 × 4,3 (m)

+ Chiều cao chứa nước : H_{hd} = 2,0 m

+ Thể tích xây dựng bể:

$$V = D \times R \times H_{Tổng} = 3,8\ m \times 3,1\ m \times 4,3\ m = 50,7\ m^3$$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 3,8\ m \times 3,1\ m \times 2,0\ m = 23,56\ m^3$

+ Thời gian lưu nước : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{23,56}{92,28} = 0,25h = 15 phút$

- Ngăn chứa cát – T01-B

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 1,5 \times 1,0 \times 0,5$ (m)

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 1,5\ m \times 1,0\ m \times 0,5\ m = 0,75\ m^3$

- Bể tách dầu - T02

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể tách dầu : > 30 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày} = 1845\ m^3/ngày$

+ Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 76,9\ m^3/h$

+ Hệ số không điều hòa : $k_h = 1,2$

+ Lưu lượng max theo giờ : $Q_{maxh} = 92,28\ m^3/h$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 4,9m \times 2,5m \times 5,0m$

+ Chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 4,7\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 4,9\ m \times 2,5\ m \times 5,0\ m = 61,25\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 4,9\ m \times 2,5\ m \times 4,7\ m = 57,6\ m^3$

+ Thời gian lưu nước : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{57,6}{92,28} = 0,624\ h = 37,4\ phút$

- Bể điều hòa - T03

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể điều hoà : > 6 h theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày} = 1845\ m^3/ngày$

+ Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 76,9\ m^3/h$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng}$ =

$(11 \times 10,7 \times 5) + (4,9 \times 3,0 \times 5)$ m

+ Chọn chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 4,5$ m

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = (11,0 \times 10,7 \times 5,0)\ m + (4,9 \times 2,5 \times 5,0)\ m = 650\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = (11,0 \times 10,7 \times 4,5)\ m + (4,9 \times 3,0 \times 4,5)\ m = 595,8\ m^3$

+ Thời gian lưu nước : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{595,8}{76,9} = 7,75\ h$

- Cụm bể trung hòa - keo tụ - tạo bông - T04-A/B/C

Bể trung hòa – T04 –A

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể trung hoà : 5 – 20 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày} = 1845\ m^3$/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 76,9\ m^3/h$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 2,5 \times 1,5 \times 5,0\ m$

+ Chọn chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 2,5\ m \times 1,5\ m \times 5,0\ m = 18,75\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 2,5\ m \times 1,5\ m \times 4,5\ m = 16,9\ m^3$

+ Thời gian lưu nước thực tế : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{16,9}{76,9} = 0,22\ h = 13,2\ phút$

Bể keo tụ – T04 –B

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể keo tụ : 5 – 20 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày} = 1845\ m^3$/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 76,9\ m^3/h$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 2,5 \times 1,65 \times 5,0\ m$

+ Chọn chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 2,5\ m \times 1,65\ m \times 5,0\ m = 20,6\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 2,5\ m \times 1,65\ m \times 4,5\ m = 18,6\ m^3$

+ Thời gian lưu nước thực tế : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{18,6}{76,9} = 0,24\ h = 14,4\ phút$

Bể tạo bông – T04 – C

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể tạo bông : 15 – 30 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Kích thước bể : D × R × $H_{Tổng}$ = 2,95 × 2,5 × 5,0 m

+ Chọn chiều cao chứa nước : H_{hd} = 4,5 m

+ Thể tích xây dựng bể:

V = D × R × $H_{Tổng}$ = 2,95 m × 2,5 m × 5,0 m = 36,9 m^3

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

V_{hd} = D × R × H_{hd} = 2,95 m ×2,5 m × 4,5 m = 33,2 m^3

+ Thời gian lưu nước thực tế : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{33,2}{76,9} = 0,43\ h = 25,8\ phút$

- Bể lắng hóa lý T05-A

+ Thông số thiết kế đặc trưng của bể lắng ly tâm như sau:

Bảng 1.26. Bảng Thông số thiết kế đặc trưng của bể lắng ly tâm

TÊN THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ ĐO	KHOẢNG DAO ĐỘNG
Tải trọng bề mặt		
- Giờ trung bình	m^3/m^2.ngày	32 - 48
- Giờ cao điểm	m^3/m^2.ngày	80 - 120

Nguồn: *"Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của Lâm Minh Triết*

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Chọn tải trọng bề mặt bể lắng hóa lý : L_a = 29,6 m^3/m^2.ngày

+ Diện tích bề mặt bể cần thiết : $S = \frac{Q_{ngày}}{L_a} = \frac{1845}{29,6} = 62,3\ m^2$

+ Kích thước bể : D × R × $H_{Tổng}$ = 7,9 × 7,9 × 5,0 m

+ Thể tích xây dựng của bể:

V = D × R × $H_{Tổng}$ = 7,9 m × 7,9 m × 5,0 m = 312 m^3

- Ngăn thu bùn hóa lý T05-B

+ Kích thước bể : D × R × $H_{Tổng}$ = 2,5 × 1,2 × 5,0 m

+ Thể tích xây dựng bể:

V = D × R × $H_{Tổng}$ = 2,5 m × 1,2 m × 5,0 m = 15 m^3

- Bể Anoxic - T06

+ Tính toán cho cụm bể sinh học : theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1.845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Nhiệt độ nước thải thấp nhất : 25°C

+ Tải lượng lượng Nitơ đầu vào : $L_{NO3\text{-}v}$ = 83,3 kg/ngày (theo bảng tải lượng)

+ Tải lượng Nitơ đầu ra : $L_{NO3\text{-}r}$ = 25 kg/ngày (theo bảng tải lượng)

+ MLSS : X = 3000 mg/l

+ Tốc độ khử NO_3^- ở nhiệt độ 25°C:

$$\rho N_2 = \rho N_2 20^oC \times 1{,}09^{(t-20)} \times (1 - DO) \ (mgNO_3^-/mg \text{ bùn hoạt tính.ngày})$$

Trong đó:

+ $\rho N_2 20^oC$ (ở nhiệt độ 20°C) = 0,1 $mgNO_3^-$/mg bùn hoạt tính.ngày

+ t: nhiệt độ thấp nhất của nước thải (°C)

+ DO: hàm lượng oxy hòa tan trong bể (mg/l), DO = 0,15 mg/l

➔ $\rho N_2 25^oC = 0{,}1 \times 1{,}09^{(25-20)} \times (1 - 0{,}15) = 0{,}13$ $ngày^{-1}$

+Thể tích bể Anoxic cần thiết:

$$V = \frac{(L_{NO_{3v}^-} - L_{NO_{3r}^-}) \times 1000}{\rho N_2 \times X} = \frac{(83{,}3 - 25) \times 1000}{0{,}13 \times 3000} = 149{,}5 \ m^3$$

+ Kích thước bể Anoxic : D × R × $H_{Tổng}$ = 12,4 × 6,5 × 4,5 m

+ Chọn chiều cao chứa nước : H_{hd} = 4,2 m

+ Thể tích xây dựng của bể:

$$V = D \times R \times H_{Tổng} = 12{,}4 \text{ m} \times 6{,}5 \text{ m} \times 4{,}5 \text{ m} = 362{,}7 \text{ m}^3$$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 12{,}4 \text{ m} \times 6{,}5 \text{ m} \times 4{,}2 \text{ m} = 338{,}5 \text{ m}^3$$

+ Thời gian lưu nước thực tế : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{338{,}5}{76{,}9} = 4{,}4 \ h > 1{,}9$ h

- Bể Aerotank- T07 – A/B/C

+ Tính toán cho cụm bể sinh học : theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Tải lượng BOD đầu vào : L_{BODv} = 631 kg/ngày (Theo bảng tải lượng)

+ Tải lượng BOD đầu ra : L_{BODr} = 44,2 kg/ngày (Theo bảng tải lượng)

+ MLSS : X = 3000 mg/l

+ F/M : 0,2 kg BOD/kg MLSS.day

+ Tải lượng BOD nạp vào cụm bể aerotank:

$$L_{BOD} = L_{BOD_v} - L_{BOD_r} = 631 - 44,2 = 586,8 \text{ kgBOD/ngày}$$

+ Thể tích cụm bể aerotank tính toán:

$$V_{tt} = \frac{L_{BOD}}{F/M \times X} = \frac{586,8}{0,2 \times 3,0} = 978 \text{ m}^3$$

+ Thời gian lưu nước cần thiết của cụm bể aerotank:

$$t = \frac{V_{tt}}{Q} = \frac{978}{76,9} = 12,7 \ h$$

+ Kích thước bể Aerotank : D × R × $H_{Tổng}$ = 21,7 × 12,3 × 4,5 m

+ Chọn chiều cao chứa nước : H_{hd} = 4,0 m

+ Thể tích xây dựng của bể:

V = D × R × $H_{Tổng}$ = 21,7 m × 12,3 m × 4,5 m = 1201,1 m^3

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

V_{hd} = D × R × H_{hd} = 21,7 m × 12,3 m × 4,0 m = 1067,64 m^3

+ Thời gian lưu nước của bể Aerotank : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{1067,64}{76,9} = 13,9 \ h$ > 12,7 h

- Bể lắng sinh học - T08-A

+ Tải trọng bề mặt của bể lắng sinh học như sau:

Bảng 1.27. Bảng tải trọng bề mặt của bể lắng sinh học

QUY TRÌNH XỬ LÝ	TẢI TRỌNG BỀ MẶT (m^3/m^2.ngày)	
	NGÀY TRUNG BÌNH	NGÀY CAO ĐIỂM
Sau bể Aerotank	16,4 – 32,8	41 – 49,2
Sau làm thoáng kéo dài	3,2 – 16,4	24,6 – 32,8
Sau bể lọc sinh học	16,4 – 24,6	41 – 49,2
Sau bể khử Nitơ	16,4 – 24,6	32,8 - 41

***Nguồn**: "Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải", Trịnh Xuân Lai*

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày}$ = 1845 m^3/ngày

+ Lưu lượng trung bình giờ : Q_h = 76,9 m^3/h

+ Chọn tải trọng bề mặt bể lắng sinh học : $L_a = 12\ m^3/m^2.ngày$

+ Diện tích bề mặt bể cần thiết : $S = \frac{Q_{ngày}}{L_a} = \frac{1845}{12} = 153,8\ m^2$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 12,4 \times 12,4 \times 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng của bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 12,4\ m \times 12,4\ m \times 4,5\ m = 691,92\ m^3$

- Ngăn thu bùn sinh học - T08-B

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 2,2 \times 2,0 \times 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 2,2\ m \times 2,0\ m \times 4,5\ m = 19,8\ m^3$

+ Ngăn trung gian - T08-C

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 2,2 \times 1,5 \times 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 2,2\ m \times 1,5\ m \times 4,5\ m = 14,85\ m^3$

- Bể khử trùng - T09

+ Thời gian lưu cần thiết cho bể khử trùng : > 30 phút theo "Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế công trình" của GS.TS Lâm Minh Triết và "Xử lý nước thải' của PGS.TS Hoàng Huệ"

+ Lưu lượng nước thải trung bình ngày : $Q_{ngày} = 1845\ m^3/ngày$

+ Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 76,9\ m^3/h$

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 10,1 \times 2,2 \times 4,5\ m$

+ Chọn chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 3,4\ m$

+ Thể tích xây dựng bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 10,1\ m \times 2,2\ m \times 4,5\ m = 100\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 10,1\ m \times 2,2\ m \times 3,4\ m = 75,55\ m^3$

+ Thời gian lưu nước thực tế : $t = \frac{V_{hd}}{Q_h} = \frac{75,55}{76,9} = 0,98h = 58,8$ phút

- Bể nén bùn - T10

+ Kích thước bể : $D \times R \times H_{Tổng} = 5,5 \times 5,5 \times 5,0\ m$

+ Chọn chiều cao chứa nước : $H_{hd} = 4,5\ m$

+ Thể tích xây dựng của bể:

$V = D \times R \times H_{Tổng} = 5,5\ m \times 5,5\ m \times 5,0\ m = 151,25\ m^3$

+ Thể tích hiệu dụng của bể:

$V_{hd} = D \times R \times H_{hd} = 5,5\ m \times 5,5\ m \times 4,5\ m = 136,1\ m^3$

- Hồ sự cố – T11

+ Diện tích bề mặt chứa nước : 2.483 m^2

+ Diện tích đáy : 2.009 m^2

+ Chiều cao tổng : 3,0 m

+ Chiều cao chứa nước : 2,5 m

+ Thể tích chứa nước : 5.604 m^3

+ Thể tích xây dựng : 6.872,4 m^3

Bảng 1.28. Các thông số kỹ thuật cơ bản của Trạm XLNTTT

Stt	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích bể (m^3)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước
1	Bể thu gom	T01-A	3,8	3,1	4,3	50,654	23,56	15 phút
2	Ngăn thu cát	T01-B	1,5	1,0	0,5	0,75	-	-
3	Bể tách dầu	T02	4,9	2,5	5,0	61,25	57,6	37,4 phút
4	Bể điều hòa	T03	11,0 4,9	10,7 3,0	5,0	662	595,8	7,75 giờ
5	Bể trung hòa	T04-A	2,5	1,5	5,0	18,75	16,9	13,2 phút
6	Bể keo tụ	T04-B	2,5	1,65	5,0	20,625	18,6	14,4 phút
7	Bể tạo bông	T04-C	2,95	2,5	5,0	36,875	33,2	25,8 phút
8	Bể lắng hóa lý	T05-A	7,9	7,9	5,0	312,05	Tải trọng bề mặt 29,6 m^3/m^2.ngđ	
9	Ngăn thu bùn hóa lý	T05-B	2,5	1,2	5,0	15	-	-
10	Bể Anoxic	T06	12,4	6,5	4,5	362,7	338,5	2,0 giờ
11	Bể Aerotank	T07-A/B/C	21,4	12,3	4,5	1.184,49	1067,67	13,9 giờ
12	Bể lắng sinh học	T08-A	12,4	12,4	4,5	691,92	Tải trọng bề mặt 20,4 m^3/m^2.ngđ	
13	Ngăn thu bùn sinh học	T08-B	2,2	2,0	4,5	19,8	-	-
14	Ngăn trung gian	T08-C	2,2	1,5	4,5	14,85	13,2	10 phút

Stt	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích bể (m^3)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước
15	Bể khử trùng	T09	10,1	2,2	4,5	99,99	75,55	58,8 phút
16	Bể nén bùn	T10	5,5	5,5	5,0	151,25	-	-
17	Hồ sự cố	T11	-	-	3,0	5.604	-	3 ngày
18	Hồ trạm bơm	-	15	15	1,5	270	207	2,7 giờ

Nguồn: Thuyết minh công nghệ TXLNTTT công suất 1.845 m^3/ngày đêm của cơ sở.

Các thông số thiết kế cho cụm nhà chức năng như sau:

Bảng 1.29. Các thông số thiết kế cho cụm nhà chức năng

Stt	Tên nhà	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (m^2)
1	Nhà bảo vệ	N01	3,0	3,0	9,0
2	Nhà xe	N02	5,5	5,2	28,6
3	Nhà điều hành	N03	5,0	5,0	25,0
4	Nhà kho hoá chất	N04	5,0	3,7	18,5
5	Nhà pha hoá chất	N05	7,6	5,0	38
6	Nhà ép bùn (2 tầng)	N06	8,9	8,2	146
7	Phòng làm việc	N07	4,5	4,2	18,9
8	Phòng nghỉ nhân viên	N08	4,2	3,5	14,7
9	Phòng thí nghiệm	N09	4,2	2,0	8,4
10	Nhà kho thiết bị	N10	4,2	2,5	10,5
11	Nhà vệ sinh	WC	4,2	1,5	6,3
12	Nhà đặt máy phát điện	N11	5,0	3,4	17

Nguồn: Thuyết minh công nghệ TXLNTTT công suất 1.845 m^3/ngày đêm của cơ sở.

Một số hình ảnh về hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của dự án như sau:



Trạm xử lý nước thải tập trung, Q = 1.845 m^3/ngày.đêm



Bơm nước thải sau xử lý từ Hồ trạm bơm ra kênh Hội Đồng Huyền



Tuyến ống PVC, D114 dẫn nước thải sau xử lý ra Hố ga cuối tuyến



Hố ga cuối tuyến dẫn nước thải sau xử lý ra kênh Hội Đồng Huyền

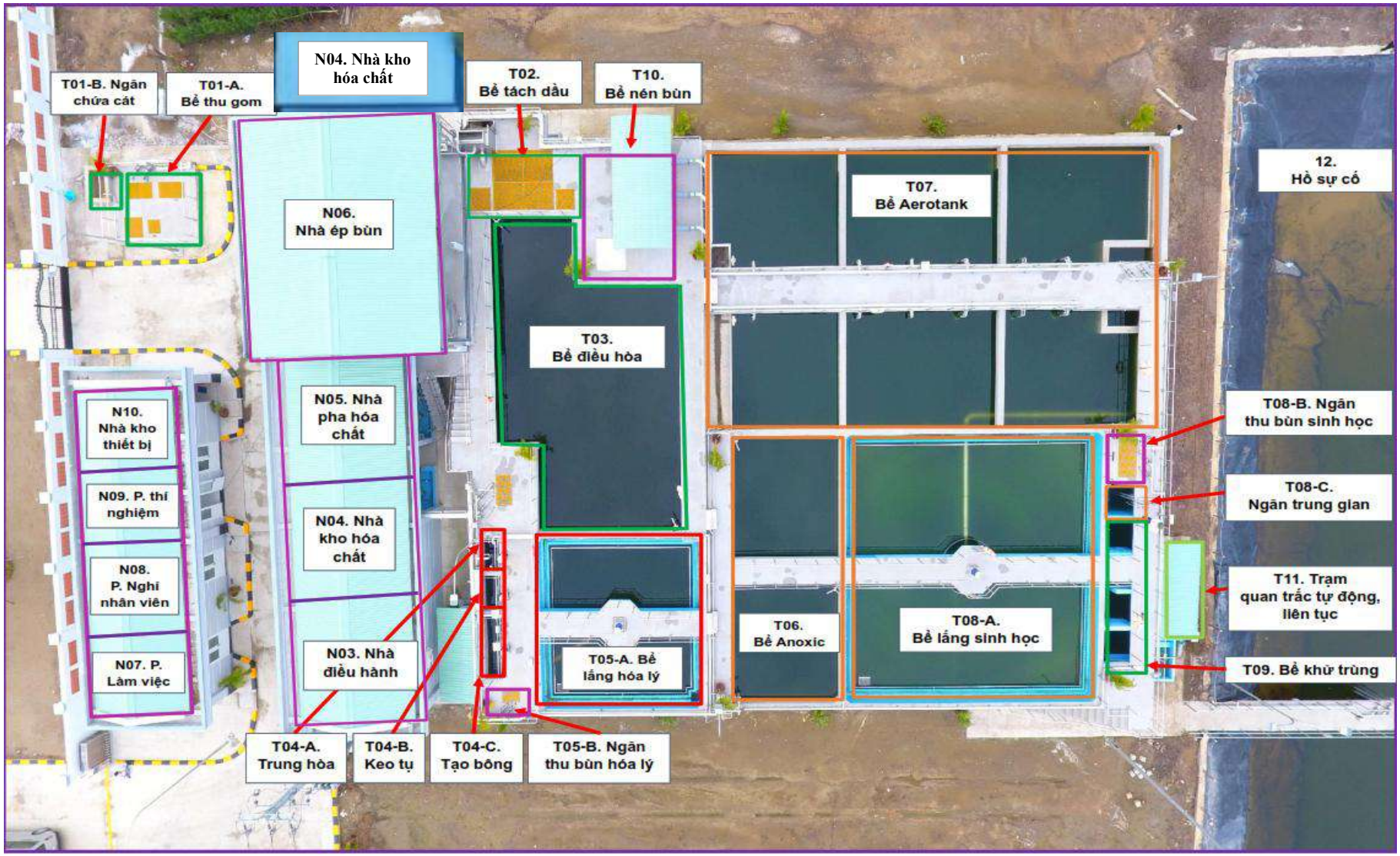


Cửa xả nước thải sau xử lý ra kênh Hội Đồng Huyền



Cảnh quan khu vực ven kênh Hội Đồng Huyền

Hình 1.16 Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở



Hình 1.17 Mặt bằng Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Gia Thuận 1

Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho trạm xử lý nước thải như sau:

Bảng 1.30. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho trạm xử lý nước thải

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
A	**HẦM BƠM (T01-A)**					
1	Lược rác thô (SC01): Kích thước lỗ lưới: 5 mm Vật liệu: SS304	Việt Nam	Cái	1	0	1
2	Bơm nước thải (WP01-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Vật liệu: gang FC200 Lưu lượng: 92.4 m^3/h Cột áp: 12.4 m Công suất: 5.5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
3	Đồng hồ đo lưu lượng (FM01) Kiểu: Điện tử Đường kính: DN100 Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo Tín hiệu xuất: Analog 4-20mA Màn hình hiển thị LCD	EU/G7	Cái	1	0	1
4	Bơm cát (SP01) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Vật liệu: gang FC200 Lưu lượng: 18 m^3/h Cột áp: 5.8 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	0	1
5	Thùng chứa rác (XB01) Thể tích: 300 lít	Việt Nam	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Vật liệu: SS304, dày 2 mm					
B	**BỂ TÁCH DẦU (T02)**					
6	Thiết bị lược rác tinh (FS02) Loại: Tĩnh, không có hệ rửa nước tự động Công suất: 92.4 m^3/h Kích thước khe: 2 mm Vật liệu: SS304	Việt Nam	Cái	1	0	1
7	Thùng chứa rác (XB02) Thể tích: 300 lít Vật liệu: SS304, dày 2 mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
8	Bồn chứa dầu (OB02) V = 1 m^3 Dạng đứng Vật liệu: PE	Việt Nam	Cái	1	0	1
C	**BỂ ĐIỀU HÒA (T03)**					
9	Máy khuấy chìm (SM03-A/B) Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 3.1/2.1kW, 380V/3 pha/50 Hz, IP68, lớp H Vật liệu: + Cánh, trục: Inox + Motor: Gang	EU/G7	Cái	2	0	2
	Thanh trượt, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
10	Bơm nước thải (WP03-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Vật liệu: gang Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
11	Biến tần (FC03) Công suất: 4.0 kw, 3 Pha /380VAC, IP20	EU/G7	Cái	1	0	1
12	Đồng hồ đo lưu lượng (FM03) Kiểu: Điện tử Đường kính: DN80 Độ chính xác: ± 0.5% của giá trị đo Tín hiệu xuất: Analog 4-20mA Màn hình hiển thị LCD	EU/G7	Cái	1	0	1
*	Thiết bị trộn tĩnh SM03 Vật liệu: SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
*	Thiết bị đo pH (pHC03) Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Thang đo: 0 -14 pH, Độ nhạy: +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C	EU/G7	Bộ	1	0	1
D	**BỂ TRUNG HÒA (T04-A)**					
13	Thiết bị đo pH (pHC04) Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Thang đo: 0 -14 pH, Độ nhạy: +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C	EU/G7	Bộ	1	0	1
14	Bộ khuấy trộn bể trung hòa (M04-A) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 1.1 kW, 380V/3pha /50Hz, IP 55, Class F, 4 poles	EU/G7	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Tỉ số truyền: 17 Tốc độ: 85,3 vòng/phút					
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
E	**BỂ KEO TỤ (T04-B)**					
15	Bộ khuấy trộn bể keo tụ (M04-B) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 1.1 kW, 380V/ 3pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 29 Tốc độ: 50 vòng/phút	EU/G7	Cái	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
F	**BỂ TẠO BÔNG (T04-C)**					
16	Bộ khuấy trộn bể tạo bông (M04-C) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 59 Tốc độ: 24,6 vòng/phút	EU/G7	Cái	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
G	**BỂ LẮNG HÓA LÝ (T05-A)**					
17	Motor gạt bùn bể lắng hoá lý (M05) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 0.2 kW, 380 V/3 pha /50 Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0,074 vòng/phút	EU/G7	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Cánh gạt bùn: được chế tạo bằng vật liệu SS304, cao su	Việt Nam	Bộ	1	0	1
18	Ống trung tâm Kích thước: D x H = 1800 x 2500mm Vật liệu: SS304, dày 2 mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
19	Máng răng cưa Kích thước: LxH = 28.4x0.2m Vật liệu: SS304, dày 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
20	Tấm chắn bọt Kích thước: LxH=27.2 x 0.6m Vật liệu: SS304, dày 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
21	Phễu thu bọt Độ dày: LxWxH = 500 x 250 x 250mm Vật liệu: SS304, dày: 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
H	**NGĂN THU BÙN HÓA LÝ (T05-B)**					
22	Bơm bùn hóa lý (SP05-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Vật liệu: gang Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 7,5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha/380 V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
I	**BỂ ANOXIC (T06)**					
23	Máy khuấy chìm (SM06-A/B) Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 1.7/1.2kW, 380V/3 pha/50 Hz, IP 68, lớp H Vật liệu: + Cánh, trục: Inox	EU/G7	Cái	2	0	2

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	+ Motor: gang					
	Thanh trượt, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
J	**BỂ AEROTANK (T07-A/B/C)**					
24	Bơm nước thải nội tuần hoàn (RP07-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Vật liệu: gang Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9,2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
25	Máy thổi khí (AB07-A/B/C) Lưu lượng khí: 14.5 m^3/phút Cột áp: 4.5 m Điện áp: 3 pha / 380 V / 50 Hz Công suất: 18.5 kW	EU/G7	Cái	2	1	3
26	Biến tần (FC07) Công suất: 22kw, 3 pha/380VAC, IP20	EU/G7	Cái	1	0	1
27	Bầu góp khí chung (GP) Loại: Ống hấp thụ âm thanh, DN350, dài 4000mm, dày: 8-10 mm Vật liệu: Thép nhúng kẽm nóng	Việt Nam	Bộ	1	0	1
28	Đĩa phân phối khí (AD07-A/B) Loại: phân phối bọt khí mịn Đường kính: 12"	EU/G7	Cái	252	0	252
29	Thiết bị đo DO (DO07) Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Nguồn cấp: 220 VAC	EU/G7	Bộ	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Thang đo Oxy hòa tan: 0-20mg/l Nhiệt độ: 0 - 60.0^{o}C					
30	Van cửa phai (GV_A/B) Kiểu: Van cửa phai vận hành bằng tay quay Vật liệu: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
K	**BỂ LẮNG SINH HỌC (T08-A)**					
31	Motor gạt bùn bể lắng sinh học (M08) Động cơ: 0.2kW, 380V/ 3 pha /50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút	EU/G7	Cái	1	0	1
	Cánh gạt bùn: được chế tạo bằng vật liệu SS304, cao su	Việt Nam	Hệ	1	0	1
32	Ống trung tâm Kích thước: D x H = 2600 x 2200mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
33	Máng răng cưa Kích thước: L x H = 46.4 x 0.2m Vật liệu: SS304, dày 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
34	Tấm chắn bọt Kích thước: L x H =45.2 x 0.6m Vật liệu: SS304, dày 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
35	Phễu thu bọt Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm Vật liệu: SS304, dày: 2mm	Việt Nam	Cái	1	0	1
L	**NGĂN THU BÙN SINH HỌC (T08-B)**					

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
36	Bơm bùn sinh học tuần hoàn (SP08-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
37	Bơm bùn dư sinh học (SP08-C) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 7,5 m Công suất: 0.75 kW, 3pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	0	1
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	1	0	1
	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
M	**BỂ KHỬ TRÙNG (T09)**					
38	Van điện (EV01) Loại: ON/OFF, DN250 Nguồn cấp: AC220V/ 50 Hz	Châu Á	Cái	1	0	1
N	**BỂ NÉN BÙN (T10)**					
39	Motor gạt bùn bể nén bùn (M10) Động cơ: 0.2kW, 380V/3pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút	EU/G7	Cái	1	0	1
	Cánh gạt bùn: được chế tạo bằng vật liệu SS304, cao su	Việt Nam	Hệ	1	0	1
40	Ống trung tâm Kích thước: D x H = 1200 x 2500mm	Việt Nam	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Vật liệu: SS304, dày 2 mm					
O	**HỒ SỰ CỐ (T12)**					
41	Bơm nước thải hồ sự cố (WP11-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 9,2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	2	0	2
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Bộ	2	0	2
42	Bơm nước ngầm chống đẩy nổi hồ HDPE (WP) Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m³/h Cột áp: 7,5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	EU/G7	Cái	1	0	1
	Auto Coupling	Việt Nam	Bộ	1	0	1
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SUS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
P	**HỒ TRẠM BƠM**					
43	Bơm trục ngang Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 22-36 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	Italia	Cái	1	0	1
Q	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT**					
44	Bơm định lượng Axit (DP01-A/B/C) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	2	1	3

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
45	Bồn chứa Axit (ChT01) V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
46	Bơm định lượng Xút (DP02-A/B/C) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	2	1	3
47	Bộ khuấy trộn bồn ChT02 (Mc02) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Tốc độ: 132 vòng/phút	EU/G7	Bộ	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu inox SUS 304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
48	Bồn chứa Xút (ChT02) V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
49	Bơm định lượng PAC (DP03-A/B) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
50	Bộ khuấy trộn bồn ChT03 (Mc03) Mô tơ giảm tốc	EU/G7	Bộ	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
51	Bồn chứa PAC (ChT03) V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
52	Bơm định Polymer Anion (DP04-A/B) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
53	Bộ khuấy trộn bồn ChT04 (Mc04) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 0.4 kW, 3pha/380V /50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Tốc độ: 132 vòng/phút	EU/G7	Bộ	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
54	Bồn chứa Polymer Anion (ChT04) V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
55	Bơm định lượng Chlorine (DP05-A/B) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar	EU/G7	Cái	1	1	2

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3pha/380V /50 Hz					
56	Bộ khuấy trộn bồn ChT05 (Mc05) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/ 380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Tốc độ: 132 vòng/phút	EU/G7	Bộ	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
57	Bồn chứa Chlorine (ChT05) V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
58	Bơm định lượng Polymer cation (DP06-A/B) Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
59	Bộ khuấy trộn bồn ChT06 (Mc06) Mô tơ giảm tốc Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V /50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Tốc độ: 132 vòng/phút	EU/G7	Bộ	1	0	1
	Cánh khuấy: được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Việt Nam	Bộ	1	0	1
60	Bồn chứa Polymer cation (ChT06)	Việt Nam	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	V = 2 m^3 Dạng đứng Vật liệu: FRP					
61	Bồn xử lý hơi hóa chất (HT) Kích thước: DxH=300x1100 mm Dạng đứng Vật liệu: FRP	Việt Nam	Cái	1	0	1
62	Hệ thống nâng hóa chất tự động (PL) Loại: Bán tự động Công suất: 300 kg/lần Vật liệu: Thép tráng kẽm	Việt Nam	Cái	1	0	1
R	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN**					
63	Máy ép bùn trục vít (MSP) Loại: ép bùn trục vít Công suất: 8-10 m^3/h Số lượng trục vít: 02 trục Động cơ 02 trục vít: 0.75 kW, 3 pha /380V/50Hz Động cơ bồn khuấy: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz	Việt Nam	Bộ	1	0	1
64	Bơm bùn ép (SP10-A/B) Kiểu bơm: dạng bơm chìm (với bộ kết nối lắp đặt khô) Lưu lượng: 10 m^3/h Cột áp: 9.0 m Công suất: 0.75 kW, 3pha/380/50Hz	EU/G7	Cái	1	1	2
65	Bộ kết nối lắp đặt khô: gia công tại Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2	0	2
66	Bơm rửa trục vít (CWP) Kiểu bơm: Bơm ly tâm trục ngang Điện 3 pha/380V/50 Hz	EU/G7	Cái	1	0	1

Stt	Máy móc, thiết bị	Hãng sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Số lượng		
				Hoạt động	Dự phòng	Tổng
	Lưu lượng: 8 - 10 m^3/h Cột áp: 50 - 60 m Công suất: 3.2 kW, 3 pha/380V/50 Hz					
67	Thùng chứa bùn (XB) V = 500 L Vật liệu: SS304	Việt Nam	Cái	1	0	1
S	**HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**					
68	Bình chữa cháy CO_2 Khối lượng: 5 kg	Việt Nam	Bình	9	0	9
T	**HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI**					
69	Đèn chiếu sáng ngoài trời; Bộ bóng đèn led 100W (Phillip) chiếu sáng; Trụ & cần đèn, máng đèn: trụ cao 6 m, vật liệu: thép nhũng kẽm nhóng; Đường dây đấu nối bên ngoài nhà đến đèn, CB cho đèn lắp bên trong nhà.	Việt Nam	Bộ	8	0	8
W	**HỆ THỐNG CHỐNG SÉT**					
70	Hệ thống chống sét					
	Kim thu sét	EU/G7	Bộ	1	0	1
	Trụ thu sét + Tiếp địa	Việt Nam				
X	**HỆ THỐNG ĐIỆN**	**Việt Nam & Ngoại Nhập**	Hệ	1	0	1
Y	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN**	**Việt Nam & Ngoại Nhập**	Hệ	1	0	1

❖ ***Các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý***

Bảng 1.31. Danh mục hóa chất xử lý nước thải

Stt	Tên hóa chất	Mục đích	Đơn vị	Định mức sử dụng (kg/m^3)
Bể trung hòa				
1	H_2SO_4 (50%)	Điều chỉnh pH	Kg	0,1
2	NaOH (dạng vảy)	Điều chỉnh pH	Kg	0,05
3	Na_2CO_3	Bổ sung kiềm	Kg	0,075
Cụm bể hóa lý				
3	PAC (dạng bột 31%)	Keo tụ	Kg	0,1
4	Polymer Anion	Trợ keo tụ	Kg	0,0025
5	Polymer Cation	Trợ keo tụ	Kg	0,0025
Bể Anoxic				
6	Metanol	Tăng cường khả năng xử lý Nitơ	Kg	0,05
7	Glucose	Tăng cường khả năng xử lý Nitơ	Kg	Dự phòng
Bể Aerotank				
8	NaOH (dạng vảy)	Điều chỉnh pH	Kg	0,05
Bể khử trùng				
9	Chlorine	Khử trùng	Kg	0,001
10	NaClO	Khử trùng	Kg	0,03

Nguồn: Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

❖ **Thao tác vận hành từng hạng mục khi trạm xử lý đi vào hoạt động**

Khi trạm xử lý nước thải đi vào hoạt động, thì việc duy trì sự ổn định của hệ thống là một công tác quan trọng mà người nhân viên vận hành cần đảm bảo. Do đó, để tránh việc xảy ra sự cố cho trạm xử lý (nguyên nhân chủ quan do công tác vận hành) thì việc người nhân viên vận hành cần phải có những thao tác vận hành theo quy trình và thường xuyên kiểm tra việc vận hành của hệ thống qua từng hạng mục công trình. Các thao tác sẽ được liệt kê ứng với công nghệ dưới đây:

Bảng 1.32. Các thao tác vận hành từng hạng mục công trình trong TXLNT

STT	HẠNG MỤC	CÁC CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN VẬN HÀNH
1	Hố thu gom	- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các bơm nước thải, để khi gặp sự cố khắc phục kịp thời. - Vớt rác trên mặt Hố thu gom nếu có. - Vệ sinh, lấy rác trong các bơm chìm (khi bị nghẹt rác hoặc định kỳ 1 tháng/lần).
2	Bể tách dầu	- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của motor gạt mỡ, để khi gặp sự cố khắc phục kịp thời;

STT	HẠNG MỤC	CÁC CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN VẬN HÀNH
		- Vớt rác trên mặt Bể tách dầu nếu có.
3	Bể điều hòa	- Vận hành máy khuấy chìm để khuấy trộn nước thải; - Kiểm tra pH của nước thải đầu vào, định kỳ 2 giờ/lần; - Vận hành bơm chìm bơm nước thải điều hòa 24/24 hoặc tùy theo tình hình thực tế tại công trình; - Vệ sinh, lấy rác trong các bơm chìm (khi bị nghẹt rác hoặc định kỳ 1 tháng/lần).
4	Bể trung hòa Keo tụ Bể tạo bông	- Vận hành bơm hóa chất theo bơm điều hòa; - Quan sát chất lượng nước, bông cặn ra khỏi bể (thường xuyên); - Xem xét, kiểm tra thường xuyên để kịp thời cân chỉnh lượng hóa chất được bơm định lượng bơm vào bể bằng cách làm thí nghiệm Jartest nhanh để xác định được lượng hóa chất cần điều chỉnh.
5	Bể lắng hóa lý	- Thường xuyên quan sát khả năng lắng và chất lượng bông bùn của bể; - Vận hành thiết bị gạt; - Vận hành bơm bùn bơm về bể chứa bùn hóa lý thường xuyên tùy theo thực tế vận hành tại công trình. Có thể tham khảo 15 phút nghỉ bơm 5 phút.
6	Bể Anoxic	- Kiểm tra pH ($6,5 \leq pH \leq 8,5$), tải trọng bể Anoxic định kỳ hoặc khi có thay đổi thành phần nước thải; - Duy trì DO trong bể trong khoảng 0,1 – 0,5 mg/L. - Vận hành bơm tuần hoàn từ bể Aerotank về bể Anoxic liên tục nhằm ổn định DO và khử nitrate.
8	Bể Aerotank	- Kiểm tra pH tại bể; - Vận hành máy thổi khí để duy trì DO (nồng độ oxy hòa tan, giá trị DO cần $\geq$ 2 mg/L); - Kiểm tra lượng bùn sinh học bằng ống đong, chỉ số SV30 (bùn sinh học sau lắng 30 phút) duy trì trong khoảng từ 35% đến 45% (Có thể thay đổi tùy theo vận hành thực tế tại công trình); - Quan sát và ghi nhận khả năng lắng, phần trăm của bùn vi sinh trong beaker / ống đong (định kỳ 1 lần/ca trực) để kịp thời xả bớt bùn dư trong bể nén bùn.
9	Bể lắng sinh học	- Bơm bùn tuần hoàn về Bể sinh học liên tục, 02 bơm chạy luân phiên nhau; - Xả bùn dư vào bể chứa bùn sinh học khi lượng bùn trong Bể sinh học hiếu khí nhiều hơn 45% và khả năng lắng bùn kém; - Vận hành motor gạt bùn liên tục;

STT	HẠNG MỤC	CÁC CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN VẬN HÀNH
		- Định kỳ vệ sinh máng thu nước, tấm răng cưa (mỗi tuần 1 lần).
10	Bể khử trùng	- Kiểm tra chất lượng nước thải mỗi giờ một lần hoặc khi có sự thay đổi về màu, mùi của nước thải đầu ra; - Bơm định lượng Chlorine để diệt Coliform, Ecoli và một số vi khuẩn khác;
11	Hạng mục hóa chất	- Kiểm tra lượng hóa chất trong bồn để kịp thời pha thêm hóa chất; - Kiểm tra hoạt động của motor và bơm định lượng hóa chất; - Đảm bảo việc lưu trữ hóa chất đúng theo quy định đối với từng loại; - Vệ sinh các bồn chứa hóa chất và khu vực pha hóa chất sau mỗi lần pha.
12	Tủ điện điều khiển	- Định kỳ vệ sinh các thiết bị bảo vệ trong tủ điện và tổng vệ sinh tủ điện, định kỳ 3 tháng/lần.
13	Bể nén bùn	- Kiểm tra thường xuyên lượng bùn trong bể chứa bùn hóa lý /bùn sinh học; - Vận hành bơm bùn vào máy ép bùn.

Nguồn: Hướng dẫn quy trình vận hành hệ thống XLNT tập trung công suất 1.845 m^3/ngày đêm dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, 2021.

❖ ***Báo cáo việc lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành công trình, thiết bị***

Công ty đã lắp đặt 01 công tơ điện riêng (508 KVA, 766A) tại tủ điện điều khiển tổng của công trình xử lý nước thải (có màn hình hiển thị) để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành công trình, thiết bị.

❖ ***Quy định giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT***

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đối với nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp thứ cấp sẽ bắt buộc đạt các thông số chất lượng nước đầu vào trước khi đấu nối vào Trạm XLNTTT.

Giá trị giới hạn nước thải đầu vào và yêu cầu về chất lượng nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày.đêm của CCN Gia Thuận 1 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.33. Giá trị giới hạn nước thải đầu vào và yêu cầu về chất lượng nước thải đầu ra trạm XLNTTT của CCN Gia Thuận 1

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào	Yêu cầu đầu ra Trạm XLNTTT
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	40
2	Độ màu	Pt-Co	100	50
3	pH	-	6-9	6-9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	150	40
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	450	65
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	150	40
7	Chì (Pb)	mg/l	0,1	0,1
8	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,1	0,1
9	Asen (As)	mg/l	0,05	0,05
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,02	0,1
12	Tổng Crom (Cr)	mg/l	0,5	0,5
13	Xianua (CN^-)	mg/l	1,0	0,2
14	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,5	0,1
15	Tổng phenol	mg/l	3,0	1,0
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0	1,0
17	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,5	0,2
18	Florua (F^-)	mg/l	15	3,0
19	Amoni ($N\text{-}NH4^+$), tính theo N	mg/l	20	5,0
20	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	40	20
21	Tổng Photpho (T-P)	mg/l	10	8,0
22	Clo dư	mg/l	2	1,0
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30	5,0
24	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000
25	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	5,0	3,0

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào	Yêu cầu đầu ra Trạm XLNTTT
26	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/l	0,01	0,001
27	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	0,8	0,3
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	4,0	0,05
29	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C6H4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/l	0,2	0,02
30	Formaldehyde (HCHO)	mg/l	5,0	1,0

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 2025.

Ghi chú:

Yêu cầu nước thải đầu ra của Trạm XLNTTT của CCN đạt QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

❖ ***Biện pháp kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào***

- *Đối với lưu lượng:*

+ Kiểm soát lưu lượng nước thải của các doanh nghiệp hàng ngày, tăng cường kiểm tra đấu nối tránh tình trạng nước mưa rò rỉ qua nước thải. Làm việc với các doanh nghiệp có lưu lượng xả thải lớn, thống nhất khung giờ xả thải để tránh việc quá tải cho trạm khi các doanh nghiệp xả thải đồng loạt.

+ Sử dụng đồng hồ đo lưu lượng để theo dõi, kiểm tra lưu lượng nước thải là cần thiết cho sự duy trì hoạt động ổn định của hệ thống.

+ Khi lưu lượng và chất lượng nước thải tiếp nhận thay đổi, thì môi trường các bể xử lý phía sau thay đổi theo. Nên nếu lưu lượng vào hoặc nồng độ chất ô nhiễm trong dòng vào tăng đáng kể (quá 10%), cần phải điều chỉnh các thông số vận hành và kiểm soát lại việc xả thải của dự án.

- *Đối với chất lượng nước thải tiếp nhận đầu vào:*

+ Thường xuyên kiểm soát nước thải đầu vào thông qua kiểm tra, phân tích mẫu nước thải từ các DN trong CCN để kịp thời yêu cầu DN khắc phục khi xả thải không đúng quy định: Đối với các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm cao cho trạm, kiểm tra chất lượng nước thải hàng ngày bằng cảm quan, nếu nhận thấy chất lượng nước thải bất thường tiến hành lấy mẫu.

+ Lập kế hoạch hoặc đột xuất lấy mẫu nước thải từ các DN phân tích tại phòng thí nghiệm hoặc gửi bên ngoài phân tích các thông số đặc trưng của mỗi ngành nghề, nhằm kiểm soát

chặt chẽ chất lượng nước thải tại các DN phát sinh lưu lượng lớn và các DN có ngành nghề kinh doanh phát sinh nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm cao: Định kỳ 01 tháng/lần, tiến hành lấy mẫu đối với các doanh nghiệp xả thải có nồng độ ô nhiễm cao. Định kỳ 03 tháng/lần hoặc 06 tháng/lần tiến hành lấy mẫu đối với các doanh nghiệp xả thải có nồng độ ô nhiễm thấp hơn.

+Định kỳ lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu thông thường của nước thải đầu vào như: pH, SS, BOD, COD, tổng Nitơ, tổng Phốtpho.

Hiện tại Công ty đã xây dựng Quy chế bảo vệ môi trường CCN Gia Thuận 1 tại Quyết định số 750/QĐ-TICCO ngày 19/9/2023, bao gồm các nội dung quy định chi tiết về biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào, tần suất kiểm tra nước thải của các nhà máy thứ cấp trong CCN và phổ biến tới cán bộ công nhân viên và các nhà đầu tư thứ cấp nhằm đảm bảo áp dụng theo đúng quy định. *(Quyết định đính kèm phụ lục)*

❖ **Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Hiện tại, CCN Gia Thuận 1 đã lắp hệ thống quan trắc tự động, liên tục bao gồm các thông số sau: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, tổng Nitơ *(thông qua 2 chỉ tiêu Amoni và Nitrat)*, CCN đã thực hiện việc hiệu chỉnh số liệu của các thiết bị (kết quả hiệu chỉnh đính kèm phụ lục) và đã thực hiện thủ tục kết nối và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) theo quy định tại Văn bản số 2237/STNMT-QLMT ngày 04 tháng 06 năm 2021 (đính kèm phụ lục).

Căn cứ theo danh mục các ngành nghề thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 đã được phê duyệt, nguồn nước thải phát sinh tại CCN chủ yếu bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp sau khi xử lý sơ bộ thì có thành phần đều giống nhau chủ yếu là nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh cá nhân chứa nhiều thành phần ô nhiễm chất hữu cơ, E.coli, Coliform, Nitơ, photpho và có pH cao. Ngoài ra, đối với các nhà máy, xí nghiệp có căn tin thì có phát sinh nước thải chứa dầu mỡ và chất hoạt động bề mặt.

+ Nước thải sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp sau khi xử lý sơ bộ thì có thành phần tùy vào loại hình sản xuất của mỗi nhà máy, nhìn chung thành phần bao gồm: các thành phần ô nhiễm về lý học như: cặn lơ lửng, pH; ô nhiễm về hóa học như: COD, kim loại nặng, chất hoạt động bề mặt, nitơ, photpho, dầu mỡ; ô nhiễm sinh học: E.coli, Coliform và các vi sinh vật gây bệnh khác.

Các nhà máy, xí nghiệp, đầu tư vào CCN đều xây dựng trạm xử lý nước thải xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của CCN Gia Thuận 1 trước khi đấu nối vào HTXLNT tập trung của CCN; Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng nhà máy XLNT tập trung cho CCN, đảm xử lý hết lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN đạt Quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước tại khu vực cơ sở theo đúng quy định.

Căn cứ theo quy định tại Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đối với loại hình khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục với các thông số quan

trắc chính là lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD hoặc TOC, Amoni. Do đó, hệ thống hệ thống quan trắc tự động, liên tục bao gồm các thông số sau: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, tổng Nitơ *(thông qua 2 chỉ tiêu Amoni và Nitrat)* đã được lắp đặt của CCN Gia Thuận 1 là phù hợp theo quy định.

Hệ thống này cho phép giám sát chất lượng nước thải tự động 24/24 giờ và kết quả quan trắc tự động nước thải tập trung được truyền online về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp. Việc quan trắc tự động sẽ giúp phát hiện và cảnh báo nếu như nồng độ của một trong các thông số ô nhiễm quan trắc vượt quy chuẩn. Đồng thời, nhật ký nồng độ các thông số cũng được lưu trữ tự động tiện cho việc quản lý, kiểm tra khi cần thiết.

Công tác lắp đặt, quản lý và vận hành và bảo dưỡng trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước thải sau xử lý tại CCN đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục như sau:

Bảng 1.34. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

STT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ thiết bị CM448 hiển thị	Endress + Hauser - Đức	Cái	1
2	Thiết bị đo lưu lượng đầu ra	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
3	Thiết bị đo lưu lượng đầu vào	Siements - Pháp	Bộ	1
4	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về trạm trung tâm / STNMT	Inventia - Ba Lan	Cái	1
5	Đầu đo COD kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens	Endress + Hauser - Đức	Cái	1
6	Đầu đo TSS kỹ thuật số, sử dụng cho công nghệ Memosens	Endress + Hauser - Đức	Cái	1
7	Đầu đo pH kỹ thuật số, sử dụng cho công nghệ Memosens, tích hợp đo Nhiệt độ	Endress + Hauser - Mỹ	Bộ	1
8	Đầu đo gián tiếp Tổng Nitơ thông qua Amonium và Nitrate	Endress + Hauser - Đức	Cái	1
9	Máy lấy mẫu tự động kết nối với bộ Datalogger điều khiển từ xa	Endress + Hauser - Đức	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
10	Camera IP hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION	Hikvision	Cái	1
	Camera IP Speed Dome hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION	Hikvision	Cái	1
	Đầu ghi hình camera IP 4 kênh HIKVISION	Hikvision	Cái	1

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

(Hồ sơ kiểm định, chứng nhận CO, CQ của các thiết bị hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của cơ sở được đính kèm tại Phụ lục)





Hình 1.18 Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

d. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

<u>Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố</u>

CCN Gia Thuận 1 đã đầu tư xây dựng hồ sự cố có thể tích lưu chứa 5.604 m^3, có trải bạt chống thấm HDPE, đảm bảo khả năng lưu chứa nước thải trong 03 ngày. Hồ được xây dựng tại khu vực hướng Đông của dự án gần Trạm XLNTTT nhằm thuận lợi cho việc tiếp nhận nước thải từ Trạm XLNTTT khi gặp sự cố.



Hình 1.19 Hồ sự cố được đầu tư tại cơ sở

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

2.1 Đối với khu vực hạ tầng kỹ thuật CCN

a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: từ quá trình sinh hoạt của CB-CNV làm việc khu vực hạ tầng, kỹ thuật, dịch vụ, hành chính CCN.

- Thành phần: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa và các loại chất thải sinh hoạt khác.

- Theo thống kê lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của CCN Gia Thuận 1 khoảng 13 kg/ngày, tương đương 4,8 tấn/năm. Cụ thể:

Bảng 1.35. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại CCN

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh	
		(kg/ngày)	(tấn/năm)
1.	Rác thải sinh hoạt	13	4,8

Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom, phân loại, lưu chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt cụ thể như sau:

+ Bố trí 04 thùng đựng rác bằng nhựa (bao gồm 2 thùng đặt tại khu vực nhà điều hành và 2 thùng đặt tại khu vực trạm xử lý nước thải), có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu xanh, có dán nhãn để lưu chứa tạm thời) chứa các chất thải sinh hoạt đúng quy định và ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Tần suất thu gom: các ngày thứ 2, thứ 4, thứ 6 trong tuần trừ các ngày Lễ, Tết Nguyên Đán nghỉ theo quy định nhà nước.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom chất thải rắn (rác) sinh hoạt với Công ty TNHH SX TM DV Mỹ Châu tại Hợp đồng số 05/HĐTG-GCĐ/2025 ngày 02/01/2025. *Hợp đồng được đính kèm chi tiết tại Phụ lục báo cáo).*

b. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vận hành, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật của CCN.

- Thành phần: chủ yếu là các rác lá, cành cây, bao bì, đất, cát trên các tuyến đường giao thông nội bộ của CCN;

- Đến hiện tại, hoạt động tại khu hạ tầng, dịch vụ, kỹ thuật của CCN Gia Thuận 1 chưa phát sinh các loại CTRCNTT.

- Dự kiến CTRCNTT phát sinh (rác lá, cành cây, bao bì, đất, cát,…) khoảng 2kg/ngày.

Bảng 1.36. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại CCN

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh	
		(kg/ngày)	(kg/năm)
1	Các chất thải rắn thông thường khác: rác lá, cành cây, bao bì, đất, cát	2	730

Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom, phân loại, lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường cụ thể như sau:

+ Bố trí 02 thùng đựng rác chuyên dụng (bao gồm 1 thùng đặt tại khu vực nhà điều hành và 1 thùng đặt tại khu vực trạm xử lý nước thải), có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu vàng, có dán nhãn để lưu chứa tạm thời) chứa các chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c. Đối với bùn thải

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vận hành, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật của CCN.

- Thành phần: Bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải của CCN; Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước.

- Theo thống kế lượng bùn thải phát sinh hiện tại của CCN Gia Thuận 1 trung bình khoảng 112 kg/ngày đối với bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải của CCN và khoảng 8kg/ngày đối với bùn cặn nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước.

- Theo tính toán tại thuyết minh thiết kế công nghệ hệ thống XLNTTT của dự án, ước tính khi hệ thống hoạt động 100% công suất thì lượng bùn thải phát sinh tối đa khoảng 3,8 tấn/ngày.

Bảng 1.37. Khối lượng bùn thải phát sinh tại CCN

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)	
		Thời điểm đề xuất cấp lại GPMT	Khi CCN đi vào hoạt động ổn định
1	Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước	8	8
2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	112	3.800

- Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý bùn thải:

+ Bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải của CCN: do lượng nước thải tiếp nhận hiện tại chưa nhiều, lượng bùn thải phát sinh từ HTXLNT tập trung của CCN Gia Thuận 1 là khoảng 112 kg/ngày.

+ Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước: Định kỳ tiến hành nạo vét, thu gom lượng bùn cặn tích tụ trong hệ thống thu gom và thoát nước để tránh nghẹt đường ống, hệ thống thu gom, thoát nước chung của CCN. Lượng bùn cặn nạo vét sẽ được đưa về bể chứa bùn của trạm XLNTTT công suất 1.845m^3/ngày đêm của CCN để xử lý chung với bùn phát sinh từ các cụm bể xử lý nước thải.

Hiện tại do lượng bùn thải phát sinh tại CCN còn rất ít do đó lượng bùn thải phát sinh và nước thải từ quá trình ép bùn trong giai đoạn này được tiến hành thu gom, quản lý như một nguồn chất thải nguy hại. Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Chân Lý thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

+ Khi CCN đi vào hoạt động ổn định, khối lượng bùn thải phát sinh nhiều hơn sẽ tiến hành lấy mẫu phân tích để phân định bùn thải và chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định. Trường hợp kết quả phân tích có ít nhất một thông số vượt ngưỡng quy định, bùn thải được quản lý, xử lý như chất thải nguy hại. Trường hợp các thông số có trong bùn thải không vượt ngưỡng nguy, bùn thải được quản lý, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2 Các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp vào Cụm công nghiệp có tính chất phụ thuộc ngành nghề thu hút đầu tư. Quy mô, tính chất các loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các dự án trong Cụm công nghiệp sẽ được trình bày chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường tương ứng của từng dự án.

Khi các doanh nghiệp thứ cấp xin phép đầu tư vào CCN Gia Thuận 1, các doanh nghiệp phải thông báo rõ thành phần và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh để CCN dễ dàng có biện pháp quản lý và hỗ trợ khi cần thiết. Trong thiết kế, quy hoạch trong phạm vi các nhà máy, CCN luôn hướng dẫn và đề nghị từng nhà máy có khu vực riêng biệt để lưu trữ, phân loại từng loại chất thải, thuận lợi cho công tác kiểm tra và thu gom định kỳ. Chất thải sinh hoạt và CTRCNTT phát sinh từ các nhà máy thành viên trong CCN do các nhà máy thành viên tự quản lý và hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

3.1 Đối với khu vực hạ tầng kỹ thuật CCN

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vận hành, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật của CCN; từ quá trình hoạt động của khu dịch vụ, hành chính CCN.

- Thành phần: chủ yếu là bao bì thùng chứa hóa chất, dầu mỡ; giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; cặn dầu mỡ hóa chất; hộp mực in từ văn phòng, bóng đèn hỏng,….

- Theo thống kê lượng CTNH hiện tại của CCN Gia Thuận 1 trung bình khoảng 18 kg/tháng, tương đương khoảng 211 kg/năm.

- Ước tính khi CCN đi vào hoạt động ổn định, khối lượng CTNH dự kiến phát sinh từ hoạt động của khu vực hạ tầng kỹ thuật CCN khoảng 80 kg/tháng, tương đương khoảng 955 kg/năm.

Bảng 1.38. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh hiện tại và khối lượng dự kiến phát sinh tối đa khi CCN đi vào hoạt động ổn định

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Ký hiệu
				Thời điểm đề xuất cấp lại GPMT	Khi CCN đi vào hoạt động ổn định	
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Lỏng	08 02 04	-	36	KS
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	-	8	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	-	6	NH
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	18	162	KS
5	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	Rắn	19 05 03	11	13	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi	Rắn	18 01 03	182	718	KS

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Ký hiệu
				Thời điểm đề xuất cấp lại GPMT	Khi CCN đi vào hoạt động ổn định	
	thải ra là CTNH) thải					
7	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	-	12	NH
8	Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước	Bùn	12 06 05	2.920	2.920	KS
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	18.250	1.387.000	KS
	Tổng cộng			**21.381**	**1.390.240**	

Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom, phân loại, lưu chứa các loại chất thải nguy hại phát sinh tại dự án cụ thể như sau:

+ Bố trí 08 thùng đựng rác chuyên dụng, có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu đỏ, có dán nhãn cảnh báo và mã CTNH đối với từng loại CTNH để lưu chứa tạm thời CTNH phát sinh. Các thùng chứa được để tại kho lưu chứa.

+ Đã xây dựng kho chứa CTNH diện tích: 10 m^2 (kích thước 2,5m x 4m), được đặt trong khu nhà ép bùn (diện tích 146 m^2), có trần BTCT, nền xi măng, tường ngăn cách bằng lưới thép B40, có cửa khóa, dán nhãn cảnh báo, có bố trí gờ cao chống tràn đổ và rãnh thu gom đúng quy định. Bên trong kho đã bố trí thiết bị PCCC là bình xịt CO_2 *(Đáp ứng yêu cầu tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)*.

+ Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có đầy đủ chức năng là Công ty TNHH Môi trường Chân Lý theo hợp đồng số 1732024/HĐNT/XDTG-MTCL ngày 10/12/2024).

(*Hợp đồng được đính kèm chi tiết tại Phụ lục báo cáo).*

+ Tần suất thu gom: theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.



Khu tập kết và các thùng chứa CTNH



Các thùng chuyên dụng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, không nguy hại



Khu vực ép bùn



Khu khử mùi, đóng bao bùn sau ép

Hình 1.20 Các khu vực lưu chứa chất thải rắn, CTNH của CCN

3.2 Các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN

Thành phần CTNH phát sinh còn tùy thuộc vào mỗi loại hình sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp trong CCN. Tuy nhiên có thể dự đoán được một số thành phần CTNH phát sinh điển hình như: bóng đèn huỳnh quang, acquy, giẻ lau dính dầu, chai lọ chứa hóa chất, dung môi hữu cơ…Đối chất thải nguy hại phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN, doanh nghiệp sẽ phải tiến hành lập hồ sơ và báo cáo xin phép các Cơ quan chức năng liên quan theo đúng các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ **Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN**

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở thứ cấp trong CCN, mỗi cơ sở thứ cấp sẽ có các biện pháp giảm thiểu được trình bày trong các hồ sơ môi trường được cơ quan chức năng phê duyệt, cấp phép trước khi đi vào hoạt động.

❖ **Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thông trong CCN**

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thôngg trong CCN, chủ cơ sở đã trông cây xanh để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn và độ rung. Cây xanh có tác dụng che nắng, giảm bức xạ mặt trời chiếu xuống mặt đất, hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm bức xạ phản xạ, giảm nhiệt độ của không khí, hấp thụ tiếng ồn. Sóng âm truyền qua các dải cây xanh sẽ bị suy giảm.

❖ **Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc thiết bị trạm XLNTTT CCN**

Quá trình vận hành Trạm XLNTTT của CCN làm phát sinh tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị phục vụ cho việc vận hành hệ thống. Nguồn gây tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ khu vực đặt máy thổi khí của TXLNT, khu vực đặt máy phát điện dự phòng và khu vực máy ép bùn.

Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đã được chủ cơ sở áp dụng cụ thể như sau:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong khu vực nhà đặt máy thổi khí, máy ép bùn của trạm XLNT.

- Tăng cường trồng cây xanh xung quanh CCN và các khu vực có phát sinh bụi, tiếng ồn nhằm giảm sự phát tán tiếng ồn và khí thải, đảm bảo diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng được bố trí tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung, có vị trí cách xa các khu vực nhạy cảm như: khu nhà hành chính, văn phòng điều hành, các khu nhà nghỉ,... nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn gây ra đối với các khu vực này.

- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng được bố trí sàn chống rung và thông thoáng nhằm đảm bảo tránh khả năng tích tụ khí thải ở nồng độ lớn có nguy cơ cháy nổ và ô nhiễm môi trường không khí, tác động xấu đối với sức khỏe cộng đồng.



Hình 1.21 Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm XLNT

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

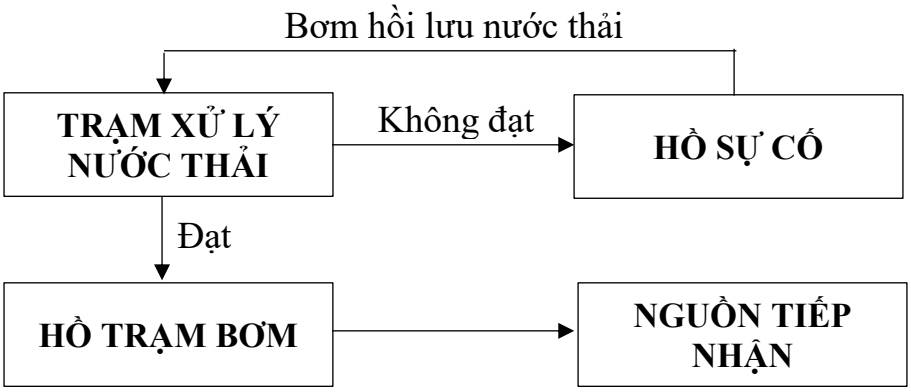
5.1 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với nước thải

CCN đã xây dựng 01 hồ sự cố (hồ dự phòng) với thể tích là 5.604 m^3 để phòng ngừa, ứng phó sự cố về môi trường (được lót bạt HDPE dày 3mm).

Hồ được xây dựng tại khu vực hướng Đông của dự án gần Trạm XLNTTT nhằm thuận lợi cho việc tiếp nhận nước thải từ Trạm XLNTTT khi gặp sự cố. Hồ sự cố có thời gian chứa khoảng 3 ngày đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Quy trình xử lý của Hồ sự cố trong trạm xử lý nước thải cụ thể như sau:

Trạm xử lý nước thải có công suất lớn bắt buộc phải có hạng mục Hồ sự cố để phòng ngừa và khắc phục sự cố để đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Trong quá trình vận hành hệ thống sẽ gặp nhiều sự cố như về máy móc, thiết bị, công nghệ, các chất ô nhiễm vượt chuẩn... cần thời gian dài để khắc phục mà không phải quyết định dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải. Vì vậy khi xảy ra sự cố, người vận hành phải đóng mở đường ống để dẫn nước thải về Hồ sự cố nhằm tích trữ nước thải, giảm sự quá tải, duy trì vận hành bình thường lâu đến mức có thể. Đồng thời bơm hồi lưu nước thải được lắp đặt tại hồ nhằm bơm hồi lưu nước về bể điều hòa để xử lý lại khi đã khắc phục các sự cố xảy ra. Ngược lại trong quá trình vận hành hệ thống không có bất kỳ sự cố nào xảy ra, nước sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép thì nước thải tiếp tục chảy về Hồ trạm bơm nguồn tiếp nhận và không cho nước chảy về Hồ sự cố.



Hình 1.22 Quy trình xử lý hạng mục Hồ sự cố

Hiện tại, trạm xử lý nước thải của cơ sở đang vận hành ổn định và hiệu quả, chưa xảy ra trường hợp sự cố cần chuyển nước về lưu trữ tại hồ sự cố, trong hồ sự cố hiện tại chỉ lưu chứa một ít lượng nước mưa với mực nước khoảng 0,1 – 0,2m.

Trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt Quy chuẩn hiện hành thì nước thải từ Mương quan trắc được dẫn về Hồ sự cố. Hồ sự cố là hồ có khả năng lưu chứa nước thải đồng thời có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp trạm xử lý nước thải xảy ra sự cố. Tại hồ có hệ thống bơm hồi lưu nước thải về bể điều hòa để tái xử lý theo quy trình của hệ thống hiện hữu đạt theo quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

Cụ thể phương án kết nối chuyển nước thải trong các trường hợp gặp sự cố của Trạm XLNTTT như sau:

(1) Trường hợp 1: Lưu lượng nước thải đầu vào vượt công suất xử lý của Trạm XLNTTT

Bao gồm các trường hợp:

- Bơm nước thải tại Bể gom gặp sự cố hoặc thời điểm mưa lớn làm tăng lưu lượng nước thải tại Bể điều hòa, không xử lý kịp thì một phần nước thải sẽ được điều tiết về hồ sự cố.

- Sự cố do máy móc thiết bị chính trong hệ thống bị hư hỏng: Trạm XLNTTT đã trang bị sẵn 01 thiết bị chạy, 01 dự phòng đối với các thiết bị chính (bơm, máy thổi khí, máy khuấy chìm), trong trường hợp xảy ra sự cố sẽ tiến hành thay lập tức thiết bị hư hỏng, đảm bảo các sự cố về thiết bị trạm xử lý nước thải được xử lý tức thời, không để nước thải chưa đạt chuẩn xả ra môi trường. Đối với trường hợp các thiết bị hư hỏng không có thiết bị dự phòng thì sẽ tạm ngưng hoạt động của hệ thống để sửa chữa. Trường hợp trạm XLNTTT bị ngưng hoạt động trong thời gian ngắn (8-16 giờ), tạm thời nước thải được lưu trong các cụm bể của hệ thống, lượng nước thải dư do thời gian tạm ngưng hệ thống lâu sẽ được phân phối về hồ sự cố để chứa tạm thời.

(2) Trường hợp 2: Chất lượng nước thải sau xử lý tại mương quan trắc (trước khi xả ra ngoài) không đạt quy chuẩn

Phương án kết nối chuyển nước thải tuần hoàn tái xử lý trường hợp hệ thống còn khả năng tiếp nhận nước thải:

Nước thải tại mương quan trắc → Bơm về bể điều hòa để tái xử lý (đóng van tuyến ống hướng về hồ sự cố) theo quy trình của hệ thống hiện hữu đạt theo quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường

Phương án kết nối chuyển nước thải về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời trường hợp hệ thống không còn khả năng tiếp nhận nước thải để tái xử lý:

Nước thải tại mương quan trắc → Bơm → Hồ sự cố để lưu chứa (đóng van tuyến ống hướng về bể điều hòa).

(3) Trường hợp 3: Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước từ hồ sự cố ngược về bể điều hòa để tái xử lý theo quy trình của hệ thống hiện hữu

Phương án kết nối chuyển nước thải từ hồ sự cố về lại bể điều hòa của hệ thống để tái xử lý:

Nước thải tại Hồ sự cố → Bơm chìm → Bể điều hòa để tái xử lý theo quy trình của hệ thống hiện hữu.

- Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Gia Thuận 1 thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như bảng sau:

Bảng 1.39. Các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố của Cơ sở

Stt	Sự cố	Ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Kế hoạch thực hiện và biện pháp phòng ngừa
1	Nước thải đầu vào vượt các thông số thiết kế của NMXLNTTT gây quá tải hoặc ức chế hệ thống vi sinh (Các chỉ tiêu nước thải: pH, nhiệt độ, tải lượng hữu cơ, kim loại nặng, độ màu, …)	Nồng độ nước thải vượt giới hạn tiếp nhận có thể làm hệ thống bị quá tải, hoặc gây sốc/ ức chế cho hệ vi sinh vật trong bùn hoạt tính,… điều này sẽ dẫn đến hiệu quả xử lý nước thải giảm, bùn hoạt tính bị nhiễm độc tố, làm tăng khả năng phát triển của vi sinh vật dạng sợi trong bể xử lý sinh học.	- Kiểm tra và khóa van tiếp nhận nước thải tại các DN xả ra nước thải vượt ngưỡng so với giới hạn tiếp nhận của NMXLNTTT cho đến khi DN đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận CCN. - Thực hiện Jatest mẫu nước thải đầu vào và đưa ra phương án vận hành khắc phục sự cố và liều lượng hóa chất xử lý hóa lý thích hợp. - Thực hiện tiền xử lý nước thải đầu vào trước khi cấp vào Cụm bể sinh học.	- Thường xuyên kiểm soát nước thải đầu vào thông qua kiểm tra phân tích mẫu nước thải từ các DN trong CCN để kịp thời yêu cầu DN khắc phục khi xả thải không đúng quy định; - Lập kế hoạch hoặc đột xuất lấy mẫu nước thải từ các DN phân tích tại phòng thí nghiệm NMXLNTTT CCN Gia Thuận 1 hoặc gửi bên ngoài phân tích các thông số đặc trưng của mỗi ngành nghề, nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải tại các DN phát sinh lưu lượng lớn và các DN có ngành nghề kinh doanh phát sinh nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm cao. - Trong trường hợp bùn hoạt tính bị nhiễm độc tố và chết thì Công ty liên hệ với các DN hoặc NMXLNT trong khu vực lân cận có xử lý các thông số nước thải tương tự với NMXLNTTT CCN Gia Thuận 1 để mua vi sinh nhằm cung cấp cho hệ thống của nhà máy khi có sự cố. Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ cung cấp vi sinh khi các DN hoặc NMXLNT trong khu vực lân cận khi cần.
2	Sự cố do máy móc thiết bị chính trong hệ thống bị hư hỏng	Làm gián đoạn hoạt động của nhà máy, giảm hiệu quả xử lý nước thải.	- Nhân viên vận hành khắc phục sự cố trong thời gian ngắn (8 giờ) bằng cách sửa chữa hoặc thay thế máy móc thiết bị trong thời gian ngắn, tạm thời lưu trữ nước thải tại bể điều hòa và hồ sự cố.	- Theo hồ sơ hoàn công, số lượng máy móc thiết bị đều được dự phòng trong từng hạng mục xử lý, trường hợp máy móc thiết bị chính bị hỏng sẽ sử dụng ngay thiết bị dự phòng; - Dự trữ sẵn các thiết bị dự phòng và phụ tùng thay thế nhằm sửa chữa, thay thế nhanh khi có sự cố;

Stt	Sự cố	Ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Kế hoạch thực hiện và biện pháp phòng ngừa
			- Khi máy móc thiết bị được khắc phục, nhân viên vận hành kiểm soát và phân phối nước thải từ Hồ sự cố về Bể điều hòa để xử lý.	Định kỳ, bảo dưỡng máy móc thiết bị theo đúng hướng dẫn vận hành thiết bị và thay thế khi cần thiết. Tìm hiểu và thuê những đơn vị dịch vụ chuyên về sửa chữa thiết bị quan trọng của NMXLNTTT để khắc phục kịp thời.
3	Sự cố do 1 hoặc tất cả các công đoạn của hệ thống XLNT bị hỏng và phải tạm ngưng hoạt động	Không xử lý được nước thải, ngưng nhận nước thải từ các DN làm ảnh hưởng đến hoạt đông sản xuất kinh doanh của các DN trong CCN	- Trường hợp NMXLNTTT bị ngưng hoạt động trong thời gian ngắn (3 ngày), tạm thời nước thải được lưu giữ ở Bể điều hòa và Hồ sự cố. - Trường hợp NMXLNTTT bị ngưng hoạt động trong thời gian dài, Công ty sẽ thông báo cho các DN trong CCN về việc tạm ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cấp nước (nếu cần thiết) hoặc yêu cầu DN điều tiết lưu lượng nước thải đấu nối vào CCN, tránh nước thải chảy về nhà máy gây quá tải về lưu lượng. - Sau khi sực cố được khắc phục, nhân viên vận hành kiểm soát và phân phối nước	- Sử dụng các vật liệu có độ bền cao và chống ăn mòn, phù hợp với môi trường khắc nghiệt trong xử lý nước thải. - Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các bể xử lý, trường hợp bất thường phải khắc phục kịp thời. - Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị và thay thế khi cần thiết, tránh hiện tượng máy móc thiết bị hư hỏng nặng dẫn đến ngưng hoạt động hệ thống xử lý. - Để kiểm soát sự cố đối với trạm xử lý nước thải, chủ đầu tư tuân thủ các yêu cầu thiết kế, nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thông xử lý. Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý.

Stt	Sự cố	Ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Kế hoạch thực hiện và biện pháp phòng ngừa
			thải từ Hồ sự cố về Bể điều hòa để xử lý.	
4	Nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu xả thải theo QCVN 40:2025/BTNMT cột A	Nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn gây ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận nước thải, làm gia tăng nồng độ ô nhiễm trong nước mặt, ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật dưới nước	- Khóa van xả nước thải sau xử lý từ mương quan trắc ra hồ trạm bơm và mở van xả nước thải từ mương quan trắc ra hồ sự cố. - Thực hiện Jatest mẫu nước thải đầu ra và đưa ra phương án vận hành khắc phục và liều lượng hóa chất xử lý hóa lý thích hợp. - Thực hiện hậu xử lý, quay hồi nước thải tại Hồ sự cố về Cụm bể xử lý hóa lý để xử lý nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.	- Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống. Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho Trạm xử lý nước thải. - Lập nhật ký vận hành để lưu trữ các thông tin về quá trình hoạt động của hệ thống làm cơ sở để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống, phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra. - Hàng ngày kiểm tra lưu lượng nước thải, tính chất nước thải đấu nối và nước thải đầu vào và đầu ra trạm xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng, pH của nước thải đầu vào. - Tuân thủ kế hoạch lấy mẫu kiểm soát quá trình xử lý tại từng công đoạn, hạng mục. Lấy mẫu bùn từ các bể hiếu khí: xem kích cỡ bông bùn, màu bùn, kiểm tra thường xuyên các chỉ số của bùn hoạt tính MLSS, SVI, MLVSS.

5.2 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

a. Phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ

Công ty được Công an tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 5570/KĐ-PCCC-P7 ngày 08/06/2020 và văn bản số 1027/NT-PCCC&CNCH ngày 03/09/2020 về việc nghiệm thu hệ thống PCCC.

Công ty đã tuân thủ về pháp lệnh PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC theo yêu cầu của cơ quan công an PCCC, bao gồm việc xây dựng nội quy PCCC trang bị bình chữa cháy cá nhân, bình CO_2, bảng hiệu PCCC trang bị xung quanh cơ sở.

Tại những nơi có thể gây cháy nổ có dán bảng cấm công nhân hút thuốc, châm lửa, cấm đi giày có đế kim loại hoặc đế có khả năng gây tia lửa nhằm tránh phát tia lửa do ma sát.

Công ty đã liên hệ chặt chẽ với lực lượng PCCC tại các khu vực lập Phương án chữa cháy, thực hiện các công tác diễn tập PCCC tại đơn vị, trong đó có 3 đội mỗi đội 10 người.

Đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng nổ và vệ sinh công nghiệp: các cửa ra vào đủ lớn, mở ra bên ngoài, có trang bị các lam thông gió gian máy, chiều cao đủ lớn thoáng đãng. Trong phòng máy có đầy đủ các bảng, nội qui, qui định, các dụng cụ vận hành sửa chữa, bảo hộ lao động, mặt nạ phòng độc....

- Tất cả các thiết bị và kết cấu chống cháy tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt nam;
- Các ống cáp điện phải được bố trí để không bị ngập trong chất lỏng dễ cháy;
- Kiểm tra, bảo trì, bảo hành các máy móc thiết bị định kỳ;
- Cấm cán bộ, công nhân viên hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ;
- Thường xuyên kiểm tra các thùng chứa nhiên liệu, hóa chất tránh sự rò rỉ.

b. Phương án ứng phó sự cố cháy nổ

- *Phòng chống cháy tự động*:

Khi ngọn lửa đã tác động đến hệ thống phòng chống cháy tự động thì người lao động hoặc đội cứu hỏa nhà máy không nên can thiệp vào sự hoạt động của hệ thống này.

- *Lựa chọn thiết bị chữa cháy:*

Những thiết bị dập lửa cầm tay rất thuận lợi khi phải chữa cháy ở những vị trí bất tiện cho việc sử dụng các thiết bị dập lửa khác và có khả năng dập tắt các đám cháy nhỏ trước khi chúng trở thành lớn. Chú ý chọn phương tiện cứu hỏa có tác nhân dập lửa phù hợp với chất cháy. Đối với hỗn hợp cháy, việc lựa chọn phương tiện dập lửa là rất phức tạp

- *Chữa cháy:*

- Đầu tiên là phải sơ tán nhân sự tại cơ sở
- Người chữa cháy không bao giờ được làm một mình
- Luôn có một lối thoát rộng rãi, an toàn sau khi hoàn thành nhiệm vụ

- Chọn những tác nhân dập lửa thích hợp để khống chế đám cháy

- Sau khi dập tắt đám cháy, phải đặt các phương tiện chữa cháy về vị trí cũ, kiểm tra và thay thế các phương tiện đó nếu cần thiết để đảm bảo hiệu quả cho lần hoạt động tiếp theo.

5.3 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố liên quan đến hóa chất

CCN sử dụng một số loại hóa chất phục vụ cho hoạt động vận hành trạm XLNTTT, tại CCN có bố trí khu vực nhà kho chứa hóa chất và nhà pha hóa chất đúng quy định, có xây dựng gờ bao xung quanh nhà kho chứa hóa chất và nhà pha hóa chất chống tràn đổ ra ngoài, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, biểu theo dõi sử dụng hóa chất, bố trí thiết bị PCCC đúng quy định. Công ty đã thực hiện lập Biệp pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trình nộp Sở Công thương đúng quy định.

a. Phương án phòng ngừa sự cố hóa chất

- Lưu trữ riêng biệt các hóa chất dễ cháy: Trạm xử lý nước thải có nhập, lưu trữ bảo quản, sử dụng các loại hóa chất khác nhau như: Methanol, PAC, Na_2CO_3, H_2SO_4, Polymer Anion, Polymer Cation, Chlorine. Trong đó Methanol, H_2SO_4 là các loại hóa chất dễ cháy nổ; độc hại nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường nếu xảy ra sự cố. Các loại hóa chất này được bảo quản trong kho để sử dụng. Ngoài ra trong quá trình vận chuyển, pha hóa chất để sử dụng cũng tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ, rò rỉ. Do đó cần có kế hoạch quản lý an toàn hóa chất.

Xây dựng nội quy cho khu vực lưu trữ, khu vực pha hóa chất:

+ Cấm lửa: cấm hút thuốc, các vật dụng phát sinh tia lửa

+ Không ăn uống khi làm việc với hóa chất

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc với hóa chất

+ Người không phận sự cấm vào khu vực kho hóa chất

+ Đọc kỹ tài liệu hướng dẫn trước khi thao tác với hóa chất

Trang bị tài liệu, thông tin liên quan đến hóa chất đang bảo quản và sử dụng, cung cấp MSDS của các loại hóa chất sử dụng cùng các biện pháp ứng cứu phải được lập thành bảng dán hoặc treo ở hiện trường.

Khu vực lưu giữ, bảo quản, pha các loại hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu quy định liên quan của pháp luật về PCCC, an toàn, bảo hộ lao động, có gờ cao tránh chảy tràn, có các bảng biểu theo dõi hóa chất, các chỉ dẫn cảnh báo - định kỳ kiểm tra bảo dưỡng theo quy định.

Khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì người phát hiện cần thực hiện theo quy trình ứng phó đã được xây dựng: phải báo cáo ngay cho người chịu trách nhiệm tại trạm và báo động toàn đơn vị ứng phó với sự cố bằng hệ thống thông tin khẩn cấp theo kế hoạch đã xây dựng. Quản lý đơn vị phải trực tiếp thông báo với Chính quyền địa phương, đồng thời thông báo tới lực lượng chức năng phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; cơ quan y tế tham gia ứng phó sự cố nếu sự cố vượt tầm kiểm soát.

+ Lập kế hoạch theo dõi hóa chất đã lưu kho cũng như cơ sở hạ tầng nơi lưu trữ hóa chất và ghi chép lại đầy đủ.

+ Hóa chất mua về phải có đầy đủ thông tin về nhãn mác, phân loại, biểu tượng an toàn, mức độ nguy hại, MSDS, nhãn cảnh báo,..

- Lập kế hoạch phổ biến, huấn luyện về an toàn hóa chất cho tất cả các đối tượng có liên quan.



Hình 1.23 Hình ảnh diễn tập ứng phó tràn đổ hóa chất

- Trang thiết bị bảo hộ cá nhân

+ Thiết bị bảo vệ mặt như mặt nạ nửa mặt, mặt nạ toàn mặt, mũ chùm đầu. Ví dụ như mặt nạ lọc độc (điều kiện là nồng độ chất độc có trong không khí không quá 2%, hàm lượng oxy không dưới 15%)

+ Nguồn cung cấp không khí: lọc, sử dụng động cơ, tự cấp, ống dẫn khí, bình dưỡng khí. Ví dụ như thiết bị APR, thiết bị lọc không khí bằng máy PAPR, hộp lọc, thiết bị hô hấptự dưỡng khí SCBA, bình dưỡng khí…

+ Quần áo bảo hộ: Sử dụng vật liệu may quần áo bảo hộ là Tychem Responder (A) (Plolyethylene), Saranex, Zytron, Butyl.

b. Phương án ứng phó sự cố hóa chất

- Điều cốt yếu nhất của hoạt động sơ cứu là giảm mức độ nguy hiểm cho nạn nhân song cũng phải phòng ngừa nguy hiểm cho người đến trợ cứu:

+ Nếu phải vượt khí độc, người trợ cứu cần sử dụng thiết bị bảo vệ cơ quan hô hấp. Thiết bị bảo vệ mặt: mặt nạ nửa mặt, mặt nạ toàn mặt, mũ chùm đầu. Nguồn cung cấp không khí: lọc, sử dụng động cơ, tự cấp, ống dẫn khí, bình dưỡng khí

+ Nếu da hoặc quần áo của người lao đông bị nhiễm nhiều hóa chất, phải rửa sạch người lao động đó bằng nước sau khi cởi quần áo ra;

+ Khi cần trợ cứu tại những nơi có không gian hạn chế,cần phải đặt hệ thống tín hiệu (chuông), để kêu gọi sự giúp đỡ khi cần thiết;

+ Phải di chuyển nạn nhân một cách cẩn thận từ nơi nguy hiểm đến nơi an toàn và đặt ở tư thế dễ hồi phục nhất.

- Những việc cần ưu tiên tiến hành khi sơ cứu:

+ Nếu thở yếu hoặc ngừng thở thì hướng mặt nạn nhân lên trên và bảo đảm khí quản thông suốt, loại bỏ những vật che lấp, tắc nghẽn ở mặt, mồm , họng của nạn nhân và nới rộng cổ áo, mở khí quản và hà hơi thổi ngạt

+ Nếu tim ngừng đập thì phải cấp cứu xoa bóp tim phía ngoài lồng ngực

+ Trong tất cả các trường hợp da bị bỏng nặng: không được đắp lên bề mặt vết thương, không rửa bằng cồn, không bôi thuốc mỡ hoặc bôi chất béo, không làm vỡ các nốt phồng rộp. Không cắt bỏ da bị rộp, không đụng chạm vào vùng bị thương. Nếu có sẵn băng vô trùng thì băng vết thương một cách nhẹ nhàng.

- Các bước thực hiện ứng phó khi tràn đổ hóa chất:

+ Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn và thực hiện sơ cứu nếu cần thiết;

+Nếu hóa chất có khả năng bốc cháy thì giảm nguy cơ cháy nổ;

+ Đánh giá tình trạng và khả năng giải quyết nó. Nếu cần thì kêu gọi sự trợ giúp từ bên ngoài

+ Quyết định dùng phương tiện cá nhân thích hợp với hóa chất tràn đổ hoặc rò rỉ.

+ Hạn chế hóa chất lan rộng bằng cách kiểm soát nó ngay tại nguồn phát sinh

+ Cố gắng khu trú vết rò rỉ hoặc tràn đổ bằng cách quây lại và thấm hút sạch. Nếu thấy thích hợp nên đóng hóa chất vào trong vật chứa hoặc trung hòa làm mất tính độc của nó

+ Khi hóa chất đã được bảo quản an toàn hoặc trung hòa, vùng bị rò rỉ phải được khử độc và phải có người có chuyên môn kiểm tra

+ Chỉ cho phép trở lại làm việc nếu vùng rò rỉ hoặc tràn đổ được xác nhận là an toàn.

❖ ***Một số hình ảnh khu vực lưu chứa hóa chất và pha hóa chất trong cơ sở***








CẤM LỬA
NO FIRE
CẤM HÚT THUỐC
NO SMOKING







Kho chứa hóa chất







Khu vực pha hóa chất

Hình 1.24 Nhà kho hóa chất và nhà pha hóa chất

6. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đã Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2025. Đến thời điểm xin cấp lại Giấy phép môi trường cơ sở có một số nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường như sau:

- Về công trình bảo vệ môi trường của dự án:

Thay đổi quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý Trạm XLNTTT CCN Gia Thuận 1 công suất 1.845 m^3/ngày đêm từ QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) thành QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

Thay đổi thông số quan trắc nước thải định kỳ: Theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thông số giám sát định kỳ gồm nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, màu, Tổng P, Tổng N, BOD_5, Tổng Xianua, Clo dư, Crom (VI), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Đồng, kẽm, Niken, mangan, sắt, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng PCB. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/9/2025 QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp có hiệu lực. Do đó, chủ cơ sở đề xuất thay đổi thông số quan trắc nước thải định kỳ.

Thay đổi thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục: Theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thông số giám sát tự động liên tục gồm lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, Amoni. Tuy nhiên, sau khi rà soát quy định về thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở đề xuất điều chỉnh thông số giám sát tự động liên tục gồm lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

➔ Thay đổi này nhằm phù hợp với quy định hiện hành, đồng thời không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/8/2025. Nội dung thay đổi này chủ cơ sở sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

- Về cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng: Điều chỉnh xóa quy hoạch Bến thủy nội địa tại khu D, lô số D.2 và D.3 giáp kênh Hội đồng Huyền; điều chỉnh tách 03 lô đất C27, C28, C29 tại khu C; điều chỉnh diện tích đất giao thông và đất trung tâm dịch vụ không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo GPMT đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường để phù hợp với cơ sở trong thời gian hoạt động và thu hút các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp. Tuy nhiên, không làm thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và không phát sinh thêm lượng chất thải so với Giấy phép môi trường.

- Về khu vực lưu giữ hóa chất: cơ sở bổ sung thêm 01 nhà kho hóa chất nằm ở phía Bắc của Trạm XLNTTT với diện tích 72 m^2 (6m × 12m) nhằm phân loại hóa chất theo đặc tính nguy hiểm, đáp ứng quy định về an toàn. Nội dung thay đổi này nhằm phù hợp với nhu cầu sử dụng và hoạt động của cơ sở, đồng thời không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường. Do đó, chủ cơ sở sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

- Về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh: Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế và nhu cầu sử dụng hóa chất tại Trạm XLNTTT khi có các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào CCN, chủ cơ sở đề xuất điều chỉnh tăng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tương ứng với công suất hoạt động tối đa của cơ sở. Cụ thể, mã chất thải 18 01 01 (Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải) từ 63 kg/năm tăng lên 162 kg/năm và 18 01 03 (Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải) từ 6 kg/năm tăng lên 718 kg/năm. Nội dung điều chỉnh này nhằm phù hợp với nhu cầu sử dụng và hoạt động của cơ sở, đồng thời không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường. Do đó, chủ cơ sở sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

- Về danh mục ngành nghề: Điều chỉnh, bổ sung danh mục ngành nghề.

Căn cứ **Điểm a Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội và** Căn cứ theo Khoản 2 Điều 27 Văn bản hợp nhất số

01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các nội dung thay đổi như trên không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo ĐTM. Do đó việc điều chỉnh này, Công ty sẽ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại **Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội**.

Bảng 1.40. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
1	Trạm XLNTTT	Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q = 0,9, k_f = 1,0	Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 40:2025/BTNMT, cột A	Nội dung thay đổi này nhằm phù hợp với quy định hiện hành
		Quan trắc nước thải định kỳ: nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, màu, Tổng P, Tổng N, BOD_5, Tổng Xianua, Clo dư, Crom (VI), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Đồng, kẽm, Niken, mangan, sắt, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng PCB	Quan trắc nước thải định kỳ: nhiệt độ, độ màu, pH, BOD_5, COD, TSS, Pb, Cr^{6+}, Tổng Crom, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Xianua, Phenol, Tổng phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4-Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde	
		Quan trắc nước thải tự động, liên tục: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, Amoni	Quan trắc nước thải tự động, liên tục: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni	
2	Diện tích và phân khu nhóm ngành nghề		Theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 CCN Gia Thuận 1, các nội dung thay đổi như sau:	

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
		Theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1: Hạng mục bến thủy nội địa tại lô số 02 và lô số 03 – khu D với quy mô chiều dài dọc kênh Hội đồng Huyền 100m, chiều rộng 30m, cao trình đáy -4,0m, kết cấu kè bê tông cốt thép, cọc ván dự ứng lực.	Điều chỉnh xóa quy hoạch Bến thủy nội địa tại khu D, lô D.2 và D.3 giáp kênh Hội đồng Huyền.	Do không phù hợp với Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 và Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư CCN Gia Thuận 1
		Theo nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1 và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được UBND huyện Gò Công Đông phê duyệt: - Lô C27: chiều dài 162,5m, chiều rộng 123,8m, diện tích 2,01ha; - Lô C28: chiều dài 162,5m, chiều rộng 80m, diện tích 1,3ha; - Lô C29: chiều dài 162,5m, chiều rộng 80m, diện tích 1,3ha.	- Tách lô C27 thành 02 lô: lô C27A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9m; diện tích 1,005ha; lô C27B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9m; diện tích 1,005ha. - Tách lô C28 thành 02 lô: lô C28A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha; lô C28B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha. - Tách lô C29 thành 02 lô: lô C29A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha; lô C29B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích 0,65ha.	Tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp có quy mô nhỏ và di dời các doanh nghiệp sản xuất ngoài khu, CCN theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN. Việc điều chỉnh này không ảnh hưởng đến việc tiếp cận hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng như không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất đã được phê duyệt.

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
		Cơ cấu sử dụng đất của cơ cấu: - Đất công nghiệp: **39,037 ha,** tỷ lệ 78,07%; - Đất trung tâm dịch vụ: **1,299 ha,** tỷ lệ 2,60%; - Đất công trình kỹ thuật: **0,5 ha,** tỷ lệ 1,0%; - Đất cây xanh, mặt nước: **5,164 ha,** tỷ lệ 10,33%; - Giao thông: **4,0 ha,** tỷ lệ 8,0%.	Cơ cấu sử dụng đất của dự án được điều chỉnh như sau: - Đất công nghiệp: **39,037 ha,** tỷ lệ 78,07% - Đất trung tâm dịch vụ: **0,297 ha,** tỷ lệ 0,59% - Đất công trình kỹ thuật **0,5 ha,** tỷ lệ 1,0% - Đất cây xanh, mặt nước: **5,164 ha,** tỷ lệ 10,33% - Giao thông: **8,0 ha,** tỷ lệ 10,01%	Theo biên bản cuộc họp khảo sát CCN Gia Thuận 1 số 583/BB-SXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang. Theo kết luận cuộc họp thẩm định quy hoạch tại Biên bản số 30/BB-UBND ngày 23/5/2025 của UBND huyện Gò Công Đông về việc họp lấy ý kiến về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1 *(đính kèm Biên bản cuộc họp khảo sát và Biên bản họp thẩm định quy hoạch tại phụ lục báo cáo)*
3	Khu vực lưu giữ hóa chất	Diện tích: 18,5 m^2 (5m×3,7m)	Bổ sung 1 nhà kho hóa chất diện tích: 72 m^2 (6m×12m) → Tổng diện tích kho hóa chất sau điều chỉnh là: 90,5 m^2.	Nội dung thay đổi này nhằm phù hợp với tình hình hoạt động và nhu cầu sử dụng của cơ sở
4	Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	- Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (mã chất thải 18 01 01): 63 kg/năm;	- Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (mã chất thải 18 01 01): 162 kg/năm;	

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
		- Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (mã chất thải 18 01 03): 6 kg/năm.	- Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (mã chất thải 18 01 03): 718 kg/năm.	
5	Bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư	Các ngành nghề đã được phê duyệt: - Nhóm ngành công nghiệp cơ khí - lắp ráp; - Nhóm ngành sản phẩm gỗ; - Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic; - Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng; - Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh; - Nhóm ngành điện tử - điện lạnh; - Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng; - Nhóm ngành sản xuất dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế; - Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản; - Nhóm ngành sản xuất khí công nghiệp; - Nhóm ngành sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; - Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ phát triên công nghiệp.	Xin phép bổ sung ngành nghề sau: - Sản xuất, chế biến thực phẩm (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất đồ uống (nhóm ngành cấp 2). - Dệt (không có công đoạn nhuộm) (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất trang phục (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da) (nhóm ngành cấp 2). - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất: sản xuất khí công nghiệp (nhóm ngành cấp 5 số 20111); sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất	Nhằm phù hợp với định hướng ngành nghề khuyến khích đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; thống nhất với các ngành nghề ghi trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 06/7/2018.

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
			nitơ (nhóm ngành cấp 5 số 20120); sản xuất mỹ phẩm (nhóm ngành cấp 5 số 20231). - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (trừ các ngành có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài) (nhóm ngành cấp 2) - Sản xuất thiết bị điện (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
			(nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất phương tiện vận tải khác (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (nhóm ngành cấp 2). - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (nhóm ngành cấp 2). - Sản xuất khí đốt (trừ sản xuất khí đốt từ than đá), phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (nhóm ngành cấp 4 số 3520). - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...). - Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp	

STT	Hạng mục thay đổi	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	Nội dung điều chỉnh	Lý do thay đổi
			(theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ).	

6.1. Trạm xử lý nước thải

Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xâu dựng Tiền Giang, nước thải sau xử lý của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

Tuy nhiên, kể từ ngày 01/9/2025, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hết hiệu lực và bị thay thế thành QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Do đó, công ty xin đề nghị cấp phép nước thải sau xử lý của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) nhằm phù hợp với quy định hiện hành. Nội dung thay đổi này Công ty Cổ phần Đầu tư và Xâu dựng Tiền Giang sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của cơ sở so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

Bảng 1.41. Nội dung thay đổi về Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý của CCN Gia Thuận 1

STT	Thông số	Đơn vị	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)	Nội dung điều chỉnh (QCVN 40:2025/BTNMT cột A)
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	40
2	Độ màu	Pt-Co	50	50
3	pH	-	6-9	6-9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	27	40
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	67,5	65
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	40
7	Chì (Pb)	mg/l	0,09	0,1
8	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,045	0,1
9	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	0,5

STT	Thông số	Đơn vị	Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)	Nội dung điều chỉnh (QCVN 40:2025/BTNMT cột A)
10	Asen (As)	mg/l	0,045	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045	0,001
12	Cadimi (Cd)	mg/l	0,09	0,1
13	Xianua (CN^-)	mg/l	0,063	0,2
14	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	-	0,1
15	Tổng phenol	mg/l	0,09	1,0
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	1,0
17	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,45	0,2
18	Florua (F^-)	mg/l	4,5	3,0
19	Amoni (N-$NH4^+$), tính theo N	mg/l	4,5	5,0
20	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	18	20
21	Tổng Photpho (T-P)	mg/l	3,6	8,0
22	Clo dư	mg/l	0,9	1,0
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	5,0
24	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	3.000
25	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	3,0
26	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/l	-	0,001
27	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	-	0,3
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	-	0,05
29	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C6H4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/l	-	0,02
30	Formaldehyde (HCHO)	mg/l	-	1,0

Về chương trình giám sát nước thải định kỳ: Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được cấp, thông số giám sát

gồm nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, màu, Tổng P, Tổng N, BOD_5, Tổng Xianua, Clo dư, Crom (VI), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Đồng, kẽm, Niken, mangan, sắt, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng PCB. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/9/2025, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hết hiệu lực và bị thay thế thành QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Do đó, chủ cơ sở xin đề nghị giám sát định kỳ nước thải các thông số nhiệt độ, độ màu, pH, BOD_5, COD, TSS, Pb, Cr^{6+}, Tổng Crom, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Xianua, Phenol, Tổng phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4-Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde. Nội dung thay đổi này Công ty Cổ phần Đầu tư và Xâu dựng Tiền Giang sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của cơ sở so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

Về hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Theo Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được cấp, thông số giám sát tự động liên tục gồm lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, Amoni. Tuy nhiên, sau khi rà soát quy định về thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở đề xuất điều chỉnh thông số giám sát tự động liên tục gồm lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni nhằm phù hợp với quy định hiện hành. Nội dung thay đổi này Công ty Cổ phần Đầu tư và Xâu dựng Tiền Giang sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của cơ sở so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

6.2. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất

Bảng 1.42. Nội dung thay đổi về cơ cấu sử dụng đất của CCN Gia Thuận 1 so với GPMT đã được cấp

TT	Loại đất	**Theo ĐTM phê duyệt tại Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23/5/2018 (**ha)	**Nội dung điều chỉnh** (ha)	**Ghi chú** (ha) (+ Tăng; - Giảm)
1	Đất công nghiệp	39,037	39,037	0
2	Đất trung tâm dịch vụ	1,299	0,297	-1,002
3	Đất công trình kỹ thuật	0,50	0,50	0
4	Đất giao thông	4,00	5,002	+1,002

TT	Loại đất	Theo ĐTM phê duyệt tại Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23/5/2018 (ha)	Nội dung điều chỉnh (ha)	Ghi chú (ha) (+ Tăng; - Giảm)
5	Đất cây xanh – mặt nước	5,164	5,164	0
	Tổng cộng	**50,00**	**50,00**	**0,00**

Căn cứ theo Quyết định 1176/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Gò Công Đông, điều chỉnh diện tích đất giao thông và đất trung tâm dịch vụ không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đề xuất cấp GPMT đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở có những thay đổi so với GPMT để phù hợp với cơ sở trong thời gian hoạt động và thu hút các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp. Tuy nhiên, không làm thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và không phát sinh thêm lượng chất thải so với GPMT đã được cấp. Nội dung thay đổi này Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của cơ sở so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

6.3. Xin phép bổ sung khu vực nhà kho hóa chất

Về khu vực lưu giữ hóa chất: Chủ cơ sở bổ sung thêm 01 nhà kho hóa chất nằm ở phía Bắc của Trạm XLNTTT với diện tích 72 m^2 (6m × 12m) nhằm phân loại hóa chất theo đặc tính nguy hiểm, đáp ứng quy định về an toàn. Tuy nhiên, không làm thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và không phát sinh thêm lượng chất thải so với GPMT đã được cấp. Nội dung thay đổi này Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của cơ sở so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

6.4. Xin phép điều chỉnh khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh: Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế và nhu cầu sử dụng hóa chất tại Trạm XLNTTT khi có các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào CCN, chủ cơ sở đề xuất điều chỉnh tăng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tương ứng với công suất hoạt động tối đa của cơ sở. Cụ thể, mã chất thải 18 01 01 (Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải) từ 63 kg/năm tăng lên 162 kg/năm và 18 01 03 (Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải) từ 6 kg/năm tăng lên 718 kg/năm. Nội dung điều chỉnh này nhằm phù hợp với nhu cầu sử dụng và hoạt động của cơ sở, đồng thời không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường. Do đó, chủ cơ sở sẽ tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ thể hiện những nội dung thay đổi này trong hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở.

6.5. Xin phép điều chỉnh, bổ sung danh mục ngành nghề

6.5.1. Nội dung điều chỉnh danh mục ngành nghề

Theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Cụ thể các loại hình ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm Công nghiệp (Mã ngành nghề theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng về Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) như sau:

Bảng 1.43. Danh mục ngành nghề đã được duyệt thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang	Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da)	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất: sản xuất khí công nghiệp; sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất nitơ; sản xuất mỹ phẩm.	C20111, C20120, C20231
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
12	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (trừ các ngành có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ	C26

TT	Nghành nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1 theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND tỉnh Tiền Giang	Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)
	ở nước ngoài)	
13	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	C28
14	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
15	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
16	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
17	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
18	Sản xuất khí đốt (trừ sản xuất khí đốt từ than đá), phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D3520
19	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...)	N829
20	Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ)	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang,2025

6.5.2. Đánh giá tác động và giải pháp bảo vệ môi trường

a. Đánh giá tác động

Bảng 1.44. Bảng đánh giá tác động môi trường các ngành nghề bổ sung thu hút đầu tư vào CCN Gia Thuận 1

STT	Ngành nghề	Nước thải	Khí thải	Chất thải rắn (CTR & CTRNH)
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	Phát sinh từ rửa nguyên liệu, chế biến, sinh hoạt; chứa BOD, COD, TSS, dầu mỡ, N, P, Coliform	Bụi, CO, SO_2, NO_x, VOC, mùi hôi từ đun nấu, sấy, lò hơi	Phụ phẩm hữu cơ, bao bì, bùn thải; CTRSH công nhân; CTNH: bao bì hóa chất, dầu mỡ, giẻ lau dính dầu
2	Sản xuất đồ uống	Nước thải từ rửa, vệ sinh thiết bị, lên men; thành phần tương tự thực phẩm, giàu hữu cơ	Hơi CO_2 từ lên men, khí thải lò hơi, bụi, SO_2, NO_x	Chai, lon, bao bì; CTRSH; CTNH: bao bì hóa chất tẩy rửa, bóng đèn, mực in
3	Dệt (không có nhuộm)	Chủ yếu nước thải sinh hoạt; ít phát sinh từ vệ sinh máy móc	Bụi vải, bụi sợi, tiếng ồn, hơi dầu mỡ	Vải vụn, sợi thừa; CTRSH; CTNH: dầu mỡ, giẻ lau dính dầu
4	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	Nước thải ít (chủ yếu sinh hoạt, vệ sinh)	Bụi, SO_2, NO_x từ nung, nghiền	Bụi, phế liệu khoáng; CTRSH; CTNH: dầu mỡ, giẻ lau
5	Sản xuất các cấu kiện kim loại (không bao gồm xi mạ)	Nước thải sinh hoạt, làm mát máy; có dầu mỡ, kim loại nặng nhỏ	Bụi hàn, khói kim loại, NO_x, tiếng ồn	Phế liệu sắt thép, CTRSH; CTNH: dầu mỡ, giẻ lau
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	Nước thải ít, chủ yếu sinh hoạt; có thể có dung môi	Hơi dung môi, bụi, khí hàn	Bản mạch hỏng, bao bì; CTRSH; CTNH: linh kiện điện tử, hóa chất
7	Sản xuất thiết bị điện	Nước thải sinh hoạt; vệ sinh máy	Bụi, khí hàn, VOC	Phế liệu nhựa, kim loại; CTRSH; CTNH: dầu mỡ, bao bì hóa chất
8	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	Nước thải sinh hoạt, làm mát	Bụi kim loại, khí hàn, tiếng ồn	Phế liệu cơ khí; CTRSH; CTNH: dầu mỡ

9	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	Nước thải vệ sinh, làm mát; chứa dầu mỡ	Khí hàn, bụi sơn, VOC	Phế liệu kim loại, nhựa, bao bì; CTNH: sơn, dầu
10	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	Nước thải sinh hoạt, tùy quy trình	Bụi, tiếng ồn, VOC	CTR công nghiệp hỗn hợp; CTRSH; CTNH ít
11	Dịch vụ kho bãi, đóng gói, sửa chữa…	Nước thải sinh hoạt, vệ sinh máy móc	Bụi, khí thải phương tiện, tiếng ồn	Bao bì, gỗ, nhựa; CTRSH; CTNH: dầu mỡ, linh kiện

✓ *Đánh giá các tác động của nước thải*

Việc thu hút đầu tư bổ sung các ngành nghề tại Bảng 1.38 vào CCN sẽ không làm vượt quá khả năng xử lý của hệ thống XLNT tập trung đã được đầu tư của CCN, tính chất nước thải đầu vào không có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Các nhà máy, xí nghiệp đầu tư vào CCN đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận của CCN Gia Thuận 1 trước khi đấu nối vào TXLNT tập trung của CCN; Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng nhà máy XLNT tập trung cho CCN, đảm xử lý hết lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN đạt Quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực cơ sở theo đúng quy định.

Vì vậy, Trạm XLNT tập trung của CCN hoàn toàn có thể đáp ứng khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải từ các nhà máy, xí nghiệp bổ sung ngành nghề vào CCN.

✓ *Đánh giá các tác động của khí thải*

Rất khó để tính toán tải lượng ô nhiễm khí thải của các nhà máy thành viên trong CCN vì tải lượng phát thải của mỗi nhà máy tùy thuộc vào quy mô sản xuất, quy trình công nghệ được sử dụng, lượng nhiên liệu dầu DO, FO,… được sử dụng làm chất đốt cung cấp năng lượng cho quá trình sản xuất của các nhà máy; ngoài ra, tải lượng khí thải còn phụ thuộc rất lớn vào chủng loại nguyên liệu, trang thiết bị máy móc và kỹ thuật vận hành của công nhân. Trong quá trình điều chỉnh bổ sung ngành nghề: sản xuất khí đốt, sản xuất khí công nghiệp, sản xuất phân bón hữu cơ,… làm phát sinh các loại khí thải đặc trưng: Bụi tổng, CO, NO_x, SO_2,…tương tự các ngành nghề thu hút đầu tư đã được vào CCN Gia Thuận 1 chấp thuận và đánh giá tại báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án.

Như vậy, sau khi bổ sung ngành nghề tính chất khí thải phát sinh tại CCN không có nhiều thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Ban quản lý CCN Gia Thuận 1 sẽ yêu cầu các nhà máy, xí nghiệp, đầu tư vào CCN phải lập các thủ tục về môi trường tương ứng ngành nghề, công suất của dự án đúng quy định về luật Môi trường trước khi đi vào hoạt động và có công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải trước khi xả ra môi trường.

✓ *Đánh giá tác động của chất thải rắn*

Để bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở sẽ có biện pháp thu gom, quản lý, hợp đồng xử lý các loại CTR phát sinh tại CCN. Đồng thời, Ban quản lý CCN Gia Thuận 1 sẽ yêu cầu các nhà máy, xí nghiệp, đầu tư vào CCN phải lập các thủ tục về môi trường tương ứng ngành nghề, công suất của dự án đúng quy định về luật Môi trường trước khi đi vào hoạt động và có biện

pháp thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn phát sinh đúng quy định.

b. Các biện pháp giảm thiểu

Từ những tác động cụ thể được đánh giá tại Mục a phía trên cho thấy các tác động phát sinh tại cơ sở khi xin phép bổ sung các nhóm ngành nghề thu hút đầu tư vào CCN không thay đổi so với các tác động đã được đánh giá tại báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của cơ sở không thay đổi so với các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được thực hiện đầu tư xây dựng tại cơ sở, cụ thể trình bày tại mục 1 - 4, chương 3 - kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1 Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà quản lý điều hành cụm công nghiệp.

- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

1.2 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.845 m^3/ngày đêm;

1.3 Dòng nước thải:

01 dòng nước thải sau xử lý.

1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A), cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	^0C	40
2	Độ màu	Pt-Co	50
3	pH	-	6-9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	40
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	65
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40
7	Chì (Pb)	mg/l	0,1
8	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,1
9	Tổng Crom (Cr)	mg/l	0,5
10	Asen (As)	mg/l	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001
12	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
13	Xianua (CN^-)	mg/l	0,2
14	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,1
15	Tổng phenol	mg/l	1,0
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,0
17	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,2
18	Florua (F^-)	mg/l	3,0
19	Amoni ($N\text{-}NH4^+$), tính theo N	mg/l	5,0
20	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	20
21	Tổng Photpho (T-P)	mg/l	8,0
22	Clo dư	mg/l	1,0
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5,0
24	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000
25	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	3,0
26	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/l	0,001
27	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	0,3
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	0,05
29	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C6H4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/l	0,02
30	Formaldehyde (HCHO)	mg/l	1,0

1.5 Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý từ Mương quan trắc chảy qua hồ trạm bơm và được bơm cưỡng bức ra kênh Hội Đồng Huyền sau đó dẫn ra sông Soài Rạp theo phương thức tự chảy. Hình thức xả: xả ven bờ và xả mặt.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Hội Đồng Huyền, sau đó chảy ra sông Soài Rạp (không vào công trình thủy lợi của địa phương).

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải *(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105˚45', múi chiếu 3˚)*: X = 1154680, Y = 609098.

+ Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Chế độ xả nước thải: xả cưỡng bức bằng máy bơm, gián đoạn theo phao mực nước.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Dự án thuộc loại hình đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN nên không có công trình xử lý khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí (của trạm XLNT).

+ Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng (của trạm XLNT).

- Tọa độ vị trí phát sinh:

+ Nguồn số 01: X = 1155550, Y = 608746;

+ Nguồn số 02: X = 1155554, Y = 608747.

(*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^{o}45', múi chiếu 3^o)*

- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

Dự án thuộc loại hình đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN và không có dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài là nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Dự án thuộc loại hình đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN nên không có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

6.1 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

6.1.1 Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu đỏ, được dán nhãn cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại đối với từng loại CTNH, được để tại kho lưu chứa.

6.1.2 Khu vực lưu chứa

Khu vực lưu chứa có diện tích 10 m^2 nằm trong Khu nhà ép bùn (diện tích 146 m^2) của CCN. Khu vực lưu chứa có tường bao bằng lưới thép B40, có trần bê tông, nền xi măng chống thấm, có rãnh thu gom chất thải lỏng, có gờ cao chống tràn đổ, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

6.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu vàng, có dán nhãn tại khu vực nhà điều hành CCN, khu vực trạm xử lý nước thải và chuyển giao cho đơn vị có đủ chứng năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

6.3 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu xanh, được dán nhãn tại khu vực nhà điều hành CCN, khu vực trạm xử lý nước thải và chuyển giao cho đơn vị có đủ chứng năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

6.4 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

6.4.1 Thiết bị lưu chứa:

Thiết bị lưu chứa: Bao PE 40 kg.

6.4.2 Khu vực lưu chứa

Khu vực lưu chứa có diện tích 25 m^2 nằm trong Khu nhà ép bùn (diện tích 146 m^2) của CCN. Khu vực lưu chứa có trần bê tông, nền xi măng chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

7. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định

tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT.

Chương V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở

Dự án CCN Gia Thuận 1 được thành lập năm 2019 theo Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Từ khi thành lập đến nay, CCN Gia Thuận 1 đã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Văn bản số 212/BTNMT-TCMT ngày 14/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Văn bản số 260/BQL-QHXDĐT ngày 29/4/2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Tiền Giang về việc xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 119/GP-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp;

- Giấy phép môi trường Số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" có địa chỉ tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, Chủ cơ sở đã thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, 2024 gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp), UBND huyện Gò Công Đông, Sở Công thương tỉnh Tiền Giang (Sở Công thương tỉnh Đồng Tháp) để báo cáo.

1.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 của CCN Gia Thuận 1, tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong năm 2023 và năm 2024 của CCN như sau:

- Tổng lưu lượng nước thải thu gom, xử lý trong năm 2023 và năm 2024:

+ Tổng lượng nước thải phát sinh trong năm 2023: 76.951 m^3.

+ Tổng lượng nước thải phát sinh trong năm 2024: 80.705 m^3.

- Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2023 và năm 2024:

+ Thời gian quan trắc: Ngày 16/3/2023, 13/6/2023, 08/9/2023, 07/12/2023, 12/3/2024, 07/6/2024, 05/9/2024, 03/12/2024.

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

+ Vị trí các điểm quan trắc: Nước thải trước xử lý – vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải sau xử lý – vị trí tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nướ thải tập trung; nước nguồn tiếp nhận: vị trí xả nước thải trên kênh Hội Đồng Huyền.

+ Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc 03 mẫu/lần.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, màu, COD, BOD_5, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Clorua, Clo dư, Tổng PCB_s, Coliform, Tổng hóa chất BVTV họ Phosphor hữu cơ, Tổng hóa chất BVTV họ Clo hữu cơ, Tổng hoạt động phóng xạ α, Tổng hoạt động phóng xạ β.

Bảng 1.45. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			16/3/2023		13/6/2023		08/9/2023		07/12/2023		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	Lưu lượng	m^3/h	-	33,6	-	31,8	-	30,2	-	29,61	-
2	Độ màu	Pt- Co	80,0	30,3	70,0	30,0	75,5	20,6	21,58	14,83	50
3	BOD_5	mg/1	35,0	10,0	23,0	15,0	26,0	11,0	14	9	27
4	pH	-	6,63 (26,9°C)	7,45 (27,3°C)	8,20 (28,8°C)	8,25 (29,0°C)	7,93 (29,6°C)	8,16 (30,0°C)	6,86 (29,8°C)	7,12	6-9
5	COD	mg/1	55,5	13,9	32,3	20,3	36,2	15,1	26	18	67,5
6	TSS	mg/1	25,0	9,0	26,0	18,3	22,3	9,0	16,00	15,00	45
7	Asen	mg/1	0,016	0,011	0,012	0,0055	0,011	0,0075	0,0029	<0,00075	0,045
8	Thủy ngân	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,00024	<0,00024	0,0045
9	Chì	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,0006	<0,0006	0,09
10	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,00075	<0,00075	0,045
11	Crom (VI)	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,012	<0,009	0,045
12	Crom (III)	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,015	<0,015	0,18
13	Đồng	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,015	<0,015	1,8
14	Kẽm	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,09	<0,09	2,7
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0012	0,0013	0,18
16	Mangan	mg/1	0,61	0,29	0,18	KPH	KPH	KPH	<0,03	<0,03	0,45
17	Sắt	mg/1	1,68	0,86	0,29	0,15	KPH	KPH	<0,12	<0,12	0,9
18	Tổng Xianua	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,006	<0,006	0,063
19	Tổng Phenol	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0015	<0,0009	0,09

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			16/3/2023		13/6/2023		08/9/2023		07/12/2023		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<2,70	<2,7	4,5
21	Sunfua	mg/1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,006	<0,006	0,45
22	Florua	mg/1	0,95	0,66	0,84	0,65	1,27	0,78	<0,42	<0,42	4,5
23	Amoni (tính theo N)	mg/1	0,46	KPH	0,55	0,33	3,84	0,47	6,72	<2,10	4,5
24	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/1	20,5	4,99	19,0	4,60	10,9	3,47	14,81	6,72	18
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/1	4,09	1,06	4,42	1,58	4,08	3,40	0,12	0,55	3,6
26	Clorua	mg/1	148,7	148,2	448,7	439,7	137,8	143,5	130,46	63,81	450
27	Clo dư	mg/1	KPH	0,71	KPH	KPH	KPH	0,71	<0,90	<0,90	0,9
28	Tổng PCB	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	0,0027
	PCB 28	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 52	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 101	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 118	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 138	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 153	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
	PCB 180	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	-
29	Coliforms	MPN/ 100ml	$3,3\times 10^3$	$2,3\times 10^1$	$1,1\times 10^3$	$4,6\times 102$	$2,2\times 10^3$	94	$2,2\times 10^3$	$1,1\times 10^2$	3.000

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			16/3/2023		13/6/2023		08/9/2023		07/12/2023		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
30	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,09	<0,09	0,045
31	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,09	<0,09	0,27
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,02	<0,02	KPH	KPH	<0,02	0,04± 0,01	<0,072	<0,072	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,22± 0,33	0,16± 0,02	KPH	KPH	0,33± 0,44	0,37± 0,04	<0,081	<0,081	1,0

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, 2023.

Bảng 1.46. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			12/3/2024		07/6/2024		05/9/2024		03/12/2024		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	Lưu lượng	m^3/h	-	33,25	-	34,2	-	35,9	-	33,6	-
2	Độ màu	Pt- Co	12,55	<12	46,4	41,1	73,7	27,3	86,7	27,2	50
3	BOD_5	mg/l	14	6	25,2	16,1	32,2	21,7	30,0	15,0	27
4	pH	-	7,80 (30,6°C)	8,04 (30,5°C)	9,08 (30,0°C)	8,39 (30,1°C)	7,76 (30,7°C)	8,02 (31,3°C)	7,71 (26,6°C)	8,25 (26,6°C)	6-9
5	COD	mg/l	26	12	36,1	23,4	46,1	30,6	52,3	27,2	67,5
6	TSS	mg/l	17,0	20,0	24,0	16,0	29,0	17,0	28,3	15,0	45
7	Asen	mg/l	0,005	0,00	0,011	0,010	0,011	0,0099	0,012	0,0092	0,045

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			12/3/2024		07/6/2024		05/9/2024		03/12/2024		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
				34							
8	Thủy ngân	mg/1	0,0021	< 0,00024	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0045
9	Chì	mg/1	0,0028	< 0,0006	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Cadimi	mg/l	<0,00075	<0,00075	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
11	Crom (VI)	mg/1	<0,009	< 0,009	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
12	Crom (III)	mg/1	0,019	<0,015	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18
13	Đồng	mg/1	<0,015	< 0,015	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,8
14	Kẽm	mg/1	<0,09	< 0,09	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,7
15	Niken	mg/l	<0,0006	<0,0006	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18
16	Mangan	mg/1	0,19	<0,03	0,52	0,30	0,67	0,35	0,67	0,67	0,45
17	Sắt	mg/1	0,13	<0,12	0,086	0,086	KPH	KPH	KPH	KPH	0,9
18	Tổng Xianua	mg/1	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	0,063
19	Tổng Phenol	mg/1	0,014	<0,0009	0,002	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,003	<0,0009	0,09
20	Dầu mỡ khoáng	mg/1	< 2,70	< 2.70	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4,5
21	Sunfua	mg/1	<0,06	< 0,06	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
22	Florua	mg/1	< 0,42	< 0,42	0,84	0,84	1,33	0,48	1,49	0,59	4,5
23	Amoni (tính theo N)	mg/1	3,92	2,34	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4,5
24	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/1	11,77	6,72	13,0	<8,0	17.2	11,1	20,2	<8,0	18
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/1	0,74	0,09	3,84	2,90	12,9	1,28	9,33	2,69	3,6

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			12/3/2024		07/6/2024		05/9/2024		03/12/2024		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
26	Clorua	mg/l	162,36	131,17	295,9	270,1	290,9	231,2	148,1	241,9	450
27	Clo dư	mg/l	0,90	0,90	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,9
28	Tổng PCB	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	0,0027
	PCB 28	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 52	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 101	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 118	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 138	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 153	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
	PCB 180	µg/l	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	<0,30	-
29	Coliforms	MPN/ 100ml	$1,4\times 10^3$	<1,8	$1,3\times 10^3$	$1,3\times 10^3$	$4,9\times 10^2$	40	$1,1\times 10^3$	$1,7\times 10^2$	3.000
30	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ	µg/l	<0,09	<0,09	<0,018	<0,09	<0,018	<0,09	<0,09	<0,09	0,045
31	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ	µg/l	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,018	<0,09	<0,09	0,27
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,072	<0,072	<0,072	<0,072	0,079	<0,072	0,076	<0,072	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,081	<0,081	<0,081	<0,081	0,215	<0,081	0,265	<0,081	1,0

N*guồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, 2024.*

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải năm 2023 và năm 2024, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý không vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTMT, cột B, K_q=0,9, K_f=1.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

+ Vị trí, địa điểm lắp đặt: Trạm quan trắc được đặt ngay bên cạnh mương quan trắc của Trạm XLNT;

+ Đặc điểm nguồn thải được giám sát: giám sát nước thải sau xử lý của Trạm XLNT;

+ Tần suất thu nhận dữ liệu: 5 phút/lần.

Bảng 1.47. Tình trạng, các sự cố tại hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và biện pháp khắc phục

Thời gian	Tình trạng/sự cố	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Năm 2023	Thay mới cảm biến đo TSS và pH (tháng 01/2023)	Nguyên nhân thay thế do cảm biến TSS cũ bị hỏng, cảm biến đo pH thay thế theo khuyến cáo nhà sản xuất.
	Thay mới: màng đo nitrate, amonia, Potassium, điện cực pH cho thiết bị đo tổng nitơ (tháng 03/2023)	Thay thế định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
	Thay màng cho cảm biến đo DO	Thay thế định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
	Thay linh kiện: đèn chiếu và bộ lọc ánh sáng cho cảm biến đo COD	Thay thế định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất (tháng 10/2023)
Năm 2024	Các sự cố xảy ra: chưa xảy ra. Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: không.	-

Bảng 1.48. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo số liệu quan trắc tự động năm 2023

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ			QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
1	pH	-	8,38	6,98	7,69	6 – 9
2	Nhiệt độ	°C	28,5	19,7	24,57	-
3	DO	mg/l	7,52	3,79	6,28	-

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ			QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
4	COD	mg/l	31,42	0	12,84	67,5
5	TSS	mg/l	14	0	3,15	45
6	TN	mg/l	3,29	0,27	1,77	-
7	NH_4^+	mg/l	0,85	0,01	0,29	4,5
8	Lưu lượng đầu vào	-	16,87	0	6,81	-
9	Lưu lượng đầu ra	-	45,66	0	8,66	-

Bảng 1.49. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo số liệu quan trắc tự động năm 2024

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ			QCVN 40: 2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l)
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
1	pH	-	8,12	7,23	7,83	6 – 9
2	Nhiệt độ	°C	19,47	28,5	23,83	-
3	DO	mg/l	7,34	4,19	6,13	-
4	COD	mg/l	31,45	12,33	17,27	67,5
5	TSS	mg/l	16,57	1,2	6,95	45
6	TN	mg/l	6,41	1,61	3,96	-
7	NH_4^+	mg/l	2,2	0,25	0,92	4,5
8	Lưu lượng đầu vào	-	15,96	0,07	7,35	-
9	Lưu lượng đầu ra	-	20,76	0	9,14	-

Nhận xét: Các thông số quan trắc tự động đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (K_q=0,9 và K_f=l).

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

CCN không có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

3. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

CCN không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

4. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

CCN không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu là thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa, giấy, báo, bao bì, dụng cụ văn phòng hư hỏng,…. với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Bảng 1.50. Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trong năm 2023 và năm 2024

Tên chất thải	Khối lượng năm 2023 (tấn/năm)	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)	Đơn vị xử lý
Chất thải rắn sinh hoạt (thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa, giấy, báo, bao bì, dụng cụ văn phòng hư hỏng,….)	-	4,8	**Năm 2023:** Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công **Năm 2024:** Công ty TNHH SX TM DV Mỹ Châu
Tổng	**-**	**4,8**	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang)

Năm 2023, 2024 hoạt động tại khu hạ tầng, dịch vụ, kỹ thuật của CCN Gia Thuận 1 chưa có phát sinh các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khối lượng phát sinh chất thải nguy hại của CCN như sau:

Bảng 1.51. Thống kê khối lượng CTNH trong năm 2023 và năm 2024

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Tổ chức tiếp nhận CTNH
1	Giẻ lau dính CTNH	18 02 01	-	-	Năm 2023: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc Năm 2024: Công ty TNHH Môi trường Chân lý
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	-	-	
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	4,5	3,0	
4	Hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 03	5,5	3,5	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	89	107,4	
6	Bùn thải	12 06 05	100	5.100	
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	-	-	
8	Hộp mực in	08 02 04	-	-	
	Tổng cộng		**199**	**5.213,9**	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang)

6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường

Trong năm 2023, 2024 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang hiện chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, cơ sở vẫn thực hiện đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường cũng như thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trạm XLNTTT CCN Gia Thuận 1 thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, thời gian vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày KCN được cấp giấy phép môi trường.

Bảng 1.52. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường

Công trình	Công suất (m^3/ngày.đêm)	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm
Trạm xử lý nước thải tập trung	1.845	Giai đoạn I: Điều chỉnh hiệu suất	Sau khi được cơ quan chức năng cấp giấy phép môi trường	Dự kiến 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường
		Giai đoạn II: Vận hành ổn định	Sau khi hoàn thành giai đoạn điều chỉnh hiệu suất	

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1 Thời gian dự kiến lấy mẫu

Để đánh giá hiệu quả của trạm xử lý nước thải tập trung, Chủ cơ sở sẽ tiến hành phối hợp với đơn vị có chức năng để quan trắc lấy mẫu phân tích theo quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, thời gian dự kiến lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 1.53. ***Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường***

	Giai đoạn	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất và hiệu quả của	Trạm xử lý nước thải tập trung 1.845 m^3/ngày.đêm	75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	- Số đợt lấy mẫu: 05 đợt tại hệ thống.

	Giai đoạn	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
	công trình xử lý chất thải		- Đợt 1: ngày thứ 15 - Đợt 2: ngày thứ 30 - Đợt 3: ngày thứ 45 - Đợt 4: ngày thứ 60 - Đợt 5: ngày thứ 75	- Tần suất thực hiện: 15 ngày/lần tại hệ thống. - Thời điểm lấy mẫu tại mỗi trạm: Mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra được lấy ở 3 thời điểm khác nhau trong ngày được trộn đều với nhau. + Sáng: 8 giờ 30p – 9 giờ 30p + Trưa: 13 giờ 30p-14 giờ 30p + Chiều: 16 giờ 00p-17 giờ 00p
2	Giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải	Trạm xử lý nước thải tập trung 1.845 m^3/ngày.đêm.	07 ngày (sau giai đoạn điều chỉnh hiệu suất) - Đợt 1: ngày thứ 1 - Đợt 2: ngày thứ 2 - Đợt 3: ngày thứ 3 - Đợt 4: ngày thứ 4 - Đợt 5: ngày thứ 5 - Đợt 6: ngày thứ 6 - Đợt 7: ngày thứ 7	- Số đợt lấy mẫu tại hệ thống: 07 đợt liên tiếp. - Tần suất thực hiện tại hệ thống: 01 ngày/lần. - Mẫu đơn nước thải đầu vào (01 mẫu) và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra. - Thời điểm lấy mẫu: 8 giờ 30p – 9 giờ 30p

1.2.2 Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thời gian, vị trí tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu của công trình xử lý nước thải được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 1.54. Vị trí và thông số lấy mẫu nước thải

STT	Mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	**Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất**				
1	Mẫu đơn nước thải đầu vào	Nước thải đầu vào tại bể thu gom của TXLNTT 1.845 m^3/ngày.đêm	Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD_5, COD, TSS, Pb, Cr^{6+}, Tổng Crom, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Xianua, Phenol, Tổng phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4-Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde	Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.	QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.
2	Mẫu đơn nước thải đầu ra	Mương quan trắc của TXLNTTT 1.845 m^3/ngày.đêm			
II	**Giai đoạn vận hành ổn định**				
1	Mẫu đơn nước thải đầu vào	Nước thải đầu vào tại bể thu gom của TXLNTT 1.845 m^3/ngày.đêm	Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD_5, COD, TSS, Pb, Cr^{6+}, Tổng Crom, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Xianua, Phenol, Tổng phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4-Dioxane,	01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình	QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.
2	Mẫu đơn nước thải đầu ra	Mương quan trắc của TXLNTTT 1.845 m^3/ngày.đêm			

STT	Mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
			Diethylhexylphthalate, Formaldehyde	xử lý nước thải) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.	

1.2.3 Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Bảng 1.55. Tổ chức phối hợp để thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu

Đơn vị dự kiến	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Địa chỉ
Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên	Mã số VIMCERTS 324	số 264A Nguyễn Tri Phương, Phường 1, tỉnh Đồng Tháp

Hoặc Chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu theo quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ)

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Vị trí giám sát:

+ 01 điểm tại hố ga thu gom của trạm xử lý nước thải;

+ 01 điểm tại mương quan trắc;

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

Thông số giám sát: Độ màu, BOD_5, Pb, Cr^{6+}, Tổng Crom, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Xianua, Phenol, Tổng phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4-Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde.

Quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 40:2025/BTNMT (cột A).

2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, Chất rắn lơ lửng, COD, Amoni.

- Truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp theo quy định của pháp luật.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT (cột A).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 1.56. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Thông số	Số mẫu	Đơn giá (Đồng)	Tần suất giám sát (lần/năm)	Tổng tiền (Đồng/năm)
1	Giám sát định kỳ	2	40.000.000	4	80.000.000
2	Giám sát tự động liên tục	-	-	-	-
Tổng cộng					80.000.000

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang là Chủ cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1". Công ty cam kết:

- Cam kết các thông tin, số liệu nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" là chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái, Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, tiếng ồn, độ rung, quản lý các loại chất thải theo đúng quy định hiện hành có liên quan trong quá trình thực hiện:

+ Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Thường xuyên giám sát chặt chẽ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung đúng quy trình, đúng công suất nhằm đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm đạt quy chuẩn cho phép. Đảm bảo công tác bảo dưỡng định kỳ cho hệ thống xử lý;

+ Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải và chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

+ Chấp hành đúng việc xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung giấy phép được

cấp;

+ Cam kết thực hiện các phương án về phòng ngừa, ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả, đền bù thiệt hại do sự cố xảy ra.

+ Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc tự động như đã trình bày trong báo cáo.

+ Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

+ Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

+ Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

+ ***Chậm nhất là 10 ngày*** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động của cơ sở.

+ Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định pháp lý hiện hành.

PHỤ LỤC I: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

PHỤ LỤC I-A: PHÁP LÝ VỀ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

PHỤC LỤC I-B: PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

PHỤC LỤC I-C: PHÁP LÝ VỀ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

PHỤ LỤC I-D: HỢP ĐỒNG THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

PHỤ LỤC I-A: PHÁP LÝ VỀ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 1200526842 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp – Phòng Đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 22/07/2025;

2. Giấy chứng nhận đầu tư số 6366318660 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/03/2019;

3. Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 21/07/2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp;

4. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp;

5. Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

6. Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

7. Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1;

8. Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/09/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1;

9. Văn bản số 04/BQL-QHXDĐT ngày 02/01/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật hạng mục trạm xử lý nước thải của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

10. Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1;

11. Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ ánquy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận 1;

12. Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/05/2023 của UBND huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Gia Thuận;

13. Văn bản số 260/BQL-QHXDĐT ngày 29/04/2021 của Ban Quản lý KCN tỉnh Tiền Giang cấp về việc xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án CCN Gia Thuận 1;

14. Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

15. Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

16. Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

17. Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 5570/KĐ-PCCC-P7 do Phòng cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Tiền Giang cấp;

18. Văn bản nghiệm thu số 1027/NT-PCCC&CNCH ngày 03/09/2020 về việc nghiệm thu hệ thống PCCC của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Tiền Giang cấp;

19. Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6366318660

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 và Quyết định điều chỉnh Chủ trương số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019;

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200526842 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 02/01/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/07/2018;

Căn cứ Quyết định số 1070/1997/QĐ -TTg ngày 12 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang thực hiện một số nhiệm vụ quản lý các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Công văn số 4562/UBND-ĐTXD ngày 24/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về tiếp tục thực hiện thí điểm giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp quản lý các Cụm công nghiệp trên đại bàn tỉnh;

Căn cứ văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Tiền Giang,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Chứng nhận nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200526842 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004, cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 12/7/2018.

Địa chỉ trụ sở chính: số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Hoàng Huân, năm sinh: 18/08/1969; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 311527409 do Công an Tiền Giang cấp ngày 30/8/2008; Hộ khẩu thường trú: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện tại: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Điện thoại: 02733.872878 Email: ticco@ticco.com.vn

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200526842 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004, cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 12/7/2018,

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Ngành nghề theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*
01	Đầu tư hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

3. Quy mô dự án: Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trên diện tích 50 ha. Cụ thể như sau:

- Đất các nhà máy công nghiệp, kho tàng, bến bãi: 40 ha, chiếm tỷ lệ 80%.
- Đất các khu kỹ thuật: 0,5 ha, chiếm tỷ lệ 01%.
- Đất trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng: 0,5 ha, chiếm tỷ lệ 01%.
- Đất giao thông: 4 ha chiếm tỷ lệ 8%.
- Đất cây xanh: 5 ha, chiếm tỷ lệ 10%.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 2 và Ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất: 50 ha.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 278.290.874.651 *(hai trăm bảy mươi tám tỷ, hai trăm chín mươi triệu,tám trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi một)* đồng.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 50.000.000.000 *(năm mươi tỷ đồng)* chiếm tỷ lệ 17,96% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG góp 50.000.000.000 *(năm mươi tỷ)* đồng, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, Tiến độ góp vốn: 90 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục quyết định chủ trương đầu tư: tháng 07/2016;
- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường: tháng 08/2016 - tháng 12/2018;
- Triển khai xây dựng: tháng 01/2019 - tháng 12/2019;
- Hoạt động kinh doanh: tháng 01/2020.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thực hiện tại huyện Gò Công Đông thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư và danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, các ưu đãi như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mức 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 áp dụng trong 10 năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi tiền thuê đất:

- Dự án được được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai năm 2013, điểm k khoản 1 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

- Dự án được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo (khoản 3, điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

3. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Hoạt động của dự án thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2014. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc: 01 *(một)* bản cấp cho Nhà đầu tư, 01 *(một)* bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Cao Minh Tâm

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1200526842

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 19, ngày 29 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TICCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Điện thoại: *02733872878* Fax: *02733850597*

Email: *ticco@ticco.com.vn* Website: *http://ticco.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 199.638.930.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm chín mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 19.963.893

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN HOÀNG HUÂN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *18/08/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *311527409*

Ngày cấp: *30/08/2008* Nơi cấp: *Công an Tỉnh Tiền Giang*

Địa chỉ thường trú: *Số 93K1 Nguyễn Tri Phương, Phường 7, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 93K1 Nguyễn Tri Phương, Phường 7, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

* Họ và tên: VŨ HUY GIÁP Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *08/09/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *312093701*

Ngày cấp: *27/05/2020* Nơi cấp: *Công an tỉnh Tiền Giang*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 36, ấp Tân Thuận B, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *D27, đường số 3, khu phố Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ T. TIỀN GIANG

Lâm Trí Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2107 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/01/2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Gò Công Đông;

Căn cứ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 4693/BKHĐT-PC ngày 16/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thủ tục thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2;

Xét Bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang nộp ngày 23/6/2016, nộp bổ sung ngày 15/7/2016;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 1227/BC-SKH&ĐT ngày 18/7/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200526842 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004, cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 23/9/2014.

Địa chỉ trụ sở chính: số 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Hoàng Huân, năm sinh: 1969; quốc tịch: Việt Nam; chứng minh nhân dân số: 311527409 do Công an Tiền Giang cấp ngày 30/8/2008; hộ khẩu thường trú: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện tại: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1.**

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất.

3. Quy mô dự án: Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trên diện tích 50 ha. Cụ thể như sau:

- Đất các nhà máy công nghiệp, kho tàng, bến bãi: 40ha, chiếm tỷ lệ 80%.
- Đất các khu kỹ thuật: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 1%.
- Đất trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 1%.
- Đất giao thông: 4ha chiếm tỷ lệ 8%.
- Đất cây xanh: 5ha, chiếm tỷ lệ 10%.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 2 và Ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 50 ha.

6. Tổng vốn đầu tư: 175.000.000.000 đồng.

6.1 Vốn góp để thực hiện dự án: 40.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 22,86% tổng vốn đầu tư.

6.2 Vốn vay thương mại: 64.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 36,57% tổng vốn đầu tư.

6.3 Vốn huy động của các đối tác: 71.000.000.000 đồng, chiếm 40,57% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thực hiện thủ tục đề nghị quyết định chủ trương đầu tư: tháng 7/2016.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường, xây dựng, kiểm kê áp giá và chi tiền bồi thường: tháng 8/2016 - tháng 01/2017.

- Triển khai xây dựng: tháng 1/2017 - tháng 4/2017.

- Hoạt động kinh doanh: tháng 4/2017.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thực hiện tại huyện Gò Công Đông thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư và danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, các ưu đãi như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mức 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 áp dụng trong 10 năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về tiền thuê đất:

- Dự án được được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (khoản 2 Điều 149 Luật đất đai năm 2013, điểm k khoản 1 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

- Dự án được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo (khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

3. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Hoạt động của dự án thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2014. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và 01 (một) bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Anh Tuấn



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 82 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét Bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang nộp ngày 22/10/2018, nộp bổ sung ngày 13/12/2018;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 422/BC-BQL ngày 28/12/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200526842 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004, cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 12/7/2018.

Địa chỉ trụ sở chính: số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Hoàng Huân, năm sinh: 1969; quốc tịch: Việt Nam; chứng minh nhân dân số: 311527409 do Công an Tiền Giang cấp ngày 30/8/2008; hộ khẩu thường trú: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện tại: 93K1 Nguyễn Tri Phương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1.**

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất.

3. Quy mô dự án: Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trên diện tích 50 ha. Cụ thể như sau:

- Đất các nhà máy công nghiệp, kho tàng, bến bãi: 40ha, chiếm tỷ lệ 80%.

- Đất các khu kỹ thuật: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 01%.

- Đất trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 01%.

- Đất giao thông: 4ha chiếm tỷ lệ 8%.

- Đất cây xanh: 5ha, chiếm tỷ lệ 10%.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 2 và Ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 50 ha.

6. Tổng vốn đầu tư: 278.290.874.651 đồng.

- Vốn góp để thực hiện dự án: 50.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 17,96% tổng vốn đầu tư.

- Vốn vay thương mại: 99.109.035.809 đồng, chiếm tỷ lệ 35,61% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động của các đối tác: 129.181.838.842 đồng, chiếm 46,43% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thực hiện các thủ tục quyết định chủ trương đầu tư: tháng 07/2016;

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường: tháng 08/2016 - tháng 12/2018;

- Triển khai xây dựng: tháng 01/2019 - tháng 12/2019;

- Hoạt động kinh doanh: tháng 01/2020.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thực hiện tại huyện Gò Công Đông thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư và danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, các ưu đãi như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mức 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 áp dụng trong 10 năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi tiền thuê đất:

- Dự án được được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai năm 2013, điểm k khoản 1 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

- Dự án được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo (khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

3. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Hoạt động của dự án thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2014. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, 01 (một) bản gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp và 01 (một) bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1926 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 923/TTr-UBND ngày 10/4/2023 về việc điều chỉnh Quyết định thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương Tiền Giang tại Tờ trình số 1088/TTr-SCT bgay2 04/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang cụ thể như sau:

- Nhóm ngành sản xuất khí công nghiệp;
- Nhóm ngành sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương;
- PCT Phạm Văn Trọng;
- Như Điều 3;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Lưu: VT, TH (G).

4

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Văn Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 712 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét Tờ trình số 2536/TTr-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 361/TTr-SCT ngày 22/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với các nội dung sau:

1. Tên cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Địa điểm: xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3. Diện tích: 50 ha.

4. Phạm vi, ranh giới:

- Phía Đông: giáp với đất trồng dừa nước;

- Phía Tây: giáp với đường đê cũ;

- Phía Nam: giáp kênh Hội Đồng Quyền;

- Phía Bắc: giáp đất trồng dừa nước hiện hữu.

5. Ngành nghề thu hút đầu tư:

- Nhóm ngành công nghiệp cơ khí - lắp ráp;

- Nhóm ngành sản phẩm gỗ;

- Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic;

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng;

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh;

- Nhóm ngành điện tử - điện lạnh;

- Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng;

- Nhóm ngành sản xuất dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế;

- Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản.

6. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

7. Quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trên diện tích 50 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất nhà máy công nghiệp, kho tàng, bến bãi: 40ha, chiếm tỷ lệ 80% diện tích đất cụm công nghiệp;

+ Đất các khu kỹ thuật: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 01% diện tích đất cụm công nghiệp;

+ Đất trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng: 0,5ha, chiếm tỷ lệ 01% diện tích đất cụm công nghiệp;

+ Đất giao thông: 4ha chiếm tỷ lệ 8% diện tích đất cụm công nghiệp;

+ Đất cây xanh: 5ha, chiếm tỷ lệ 10% diện tích đất cụm công nghiệp.

- Tổng vốn đầu tư là 278.290.874.651 đồng *(Hai trăm bảy mươi tám tỷ, hai trăm chín mươi triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm năm mươi đồng)*. Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án: 50.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 17,96% tổng vốn đầu tư;

+ Vốn vay thương mại: 99.109.035.809 đồng, chiếm tỷ lệ 35,61% tổng vốn đầu tư;

+ Vốn huy động của các đối tác: 129.181.838.842 đồng, chiếm 46,43% tổng vốn đầu tư.

8. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

9. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thực hiện các thủ tục quyết định chủ trương đầu tư: tháng 07/2016;

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường: tháng 08/2016 - tháng 12/2018;

- Triển khai xây dựng: tháng 01/2019 - tháng 12/2019;

- Hoạt động kinh doanh: tháng 01/2020.

Điều 2. Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được tổ chức, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, KTTC (G).

5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 206 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ–CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Công Đông, thông qua quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Công văn số 06/SXD-QH.HT ngày 04/01/2017 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ vào hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 do Công ty TNHH kiến trúc ALPHA lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 68/TTr-KT&HT ngày 27 tháng 02 năm 2017 về việc trình phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, do Công ty TNHH kiến trúc Alpha lập năm 2016 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

2. Ranh giới và phạm vi nghiên cứu:

a) Phạm vi, ranh giới: Ranh giới lập quy hoạch chi tiết thuộc xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Phạm vi lập quy hoạch được xác định như sau:

- Hướng Đông giáp với đất rừng phòng hộ chiều dài 653,8m cách sông Soài Rạp 265m đến 365m.

- Hướng Tây giáp với đường đê cũ chiều dài 659,7m, cách tuyến đê ngăn mặn Gò Công 1 từ 300m đến 510m.

- Hướng Bắc giáp với đất rừng phòng hộ hiện hữu với chiều dài 720,9m.

- Hướng Nam giáp với kênh Hội Đồng Huyền với chiều dài 808,5m.

b) Diện tích khu vực quy hoạch: khoảng 50 ha.

3. Tính chất của Cụm công nghiệp:

Cụm công nghiệp đa ngành nghề với các nhóm ngành nghề cụ thể như sau:

- Nhóm ngành công nghiệp cơ khí – lắp ráp: Sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, các loại thiết bị máy móc, phương tiện vận tải; Sản xuất và lắp ráp máy móc, công cụ phục vụ nông nghiệp; Chế tạo khuôn mẫu; Các loại động cơ diezen, motor, van công nghiệp; Các linh kiện, thiết bị ngành cơ khí, cơ khí chính xác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu, thuyền.

- Nhóm ngành sản phẩm gỗ: Sản xuất gỗ trang trí nội thất; Sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ cao cấp; Sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; Sản xuất các sản phẩm trang trí ngoại thất.

- Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic: Công nghệ xăm lốp; Sản xuất sản phẩm cao su kỹ thuật cao; Sản xuất các sản phẩm từ Plastic.

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng: Sản xuất gạch lát trang trí; Sản xuất thiết bị vệ sinh; Sản xuất gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Sản xuất cấu kiện lắp dựng nhà, xưởng tiền chế; Sản xuất phụ gia trong xây dựng.

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh.

- Nhóm ngành điện tử – điện lạnh: Sản xuất hàng điện tử, vi điện tử, phần mềm tin học; Lắp ráp hệ thống thiết bị điện tử viễn thông; Sản xuất thiết bị điện lạnh dùng trong công nghiệp chế biến; Sản xuất thiết bị điện gia dụng; Sản xuất thiết bị, linh kiện, phụ kiện điện, điện tử.

- Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng: Sản xuất vỏ hộp, bao bì, nhựa bao bì; Sản xuất vật dụng văn phòng, văn phòng phẩm; May mặc, dệt, phụ liệu ngành may; Các sản phẩm về da (không thu hút ngành thuộc da); Sản xuất

nữ trang, kim hoàn; Sản xuất nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi; Sản xuất hàng tư liệu phục vụ sản xuất nông ngư nghiệp.

- *Nhóm ngành sản xuất dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế:* Sản xuất dược phẩm, dược liệu; Hóa chất mỹ phẩm; Sản xuất dụng cụ quang học, thiết bị y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

- *Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản:* Chế biến nông sản thực phẩm; Chế biến đồ uống, giải khát; Chế biến thủy – hải sản; Chế biến đồ ăn dịch vụ du lịch.

4. Chỉ tiêu cơ bản dự kiến về dân số:

- Quy mô cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chấp thuận dành 50ha đất tại khu vực xã Gia Thuận để xây dựng khu công nghiệp. Với khoảng 50ha đất công nghiệp, dự kiến sẽ thu hút khoảng 7.500 lao động làm việc trực tiếp (tính bình quân 150 lao động/ha đất xây dựng công nghiệp).

- Cơ cấu dân số:

+ Định mức lao động công nghiệp trên 1ha đất công nghiệp: dựa vào tính chất khu công nghiệp để xác định chỉ tiêu lao động. Theo loại hình công nghiệp tại khu quy hoạch là công nghiệp đa ngành nghề, chỉ tiêu lao động dự kiến khoảng 150 người/ha.

+ Tỷ lệ trong độ tuổi lao động: dự kiến dân số gia tăng do tăng cơ học cao, do đó tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động cao, chiếm khoảng > 65% tổng dân số.

5. Định hướng phát triển không gian kiến trúc và phân khu chức năng:

5.1. Định hướng phát triển không gian.

a) Về kiến trúc.

Các công trình kiến trúc trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tuân thủ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt. Công trình kiến trúc công cộng, dịch vụ theo định hướng kiến trúc hiện đại và đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành được áp dụng..

- Đảm bảo chức năng sử dụng, các công trình công cộng, dịch vụ phải đảm bảo cả khả năng sử dụng cho người khuyết tật.

- Mỹ quan hài hòa: vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí mặt ngoài đảm bảo trật tự, hòa nhập với môi trường chung quanh, phù hợp chức năng công trình.

- Thống nhất về cao độ nền, chiều cao tầng trên từng khu.

- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, an toàn và bảo vệ cảnh quan.

- Thiết kế kiến trúc cần lưu ý yếu tố kinh tế xây dựng.

b) Về xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Tuân thủ quy chuẩn xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp theo tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống các công trình Hạ tầng kỹ thuật.

c) Về vệ sinh môi trường.

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định, cam kết theo hồ sơ đánh giá tác động môi trường cho cụm công nghiệp.

- Bố trí tại vị trí quy định dễ nhận biết và sử dụng thuận tiện tại các khu công trình công cộng các phòng vệ sinh, các thùng thu rác đảm bảo mỹ quan, kích thước thích hợp và có nắp đậy. Xây dựng bô rác kín có dải cây xanh cách ly.

- Trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường theo quy định. Tăng cường mảng xanh trong khu.

- Kiểm tra, kiểm soát việc xây dựng các bể tự hoại theo quy cách tại các công trình công cộng, dịch vụ.

d) Về quản lý xây dựng.

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định xây dựng khu, cụm công nghiệp, tiến độ xây dựng theo điều lệ quản lý khu công nghiệp.

- Tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan.

- Tăng cường việc kiểm tra, kiểm soát việc xây dựng theo quy hoạch.

- Lập kế hoạch xây dựng theo từng cụm, khu. Những khu vực chưa triển khai xây dựng công trình cần được phủ xanh bằng cỏ.

- Tuân thủ theo QCXDVN 01:2008/BXD.

5.2. Phân khu chức năng.

- Đất công nghiệp: Tổng diện tích là 40ha chiếm 80% diện tích của Cụm công nghiệp được phân thành các lô đất với diện tích từ 1ha đến 1,5ha. Các lô đất tiếp cận với đường giao thông rộng và thông thoáng.

- Khu đất hành chính, dịch vụ: có diện tích 0.5ha chiếm 1% tổng diện tích của Cụm công nghiệp được bố trí về phía Tây Nam tại cổng ra vào bên cạnh là hồ nước và cây xanh cách ly.

- Khu đất công trình kỹ thuật: có diện tích 0.5ha chiếm 1% tổng diện tích của Cụm công nghiệp được bố trí hướng Đông Nam bên cạnh là hồ nước cảnh quan và cây xanh cách ly.

- Khu đất cây xanh, mặt nước: được bố trí dọc các tuyến đường tạo cảnh quan thông thoáng, hạn chế ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, phần cây xanh và hồ nước bên cạnh khu trung tâm dịch vụ, khu kỹ thuật có nhiệm vụ

tạo cảnh quan đẹp và quan trọng nhất là điều tiết nước mưa, nước thải của toàn Cụm công nghiệp.

- Khu đất đường giao thông: phần diện tích còn lại của Cụm công nghiệp, phần đất giao thông được bố trí mặt đường lưu thông các phương tiện và hành lang hạ tầng kỹ thuật của Cụm công nghiệp. Các tuyến đường số 1 rộng 15m; đường số 2, số 3 có chiều rộng 12m, tiếp cận tốt các lô quy hoạch.

5.2.1. Dự kiến các khu ngành nghề đầu tư vào Cụm công nghiệp.

a) Khu I: Ngành công nghiệp nặng.

- Nhóm ngành công nghiệp cơ khí – lắp ráp.
- Nhóm ngành sản phẩm gỗ.
- Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic.
- Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng.
- Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh.

b) Khu II: Ngành công nghiệp nhẹ.

- Nhóm ngành điện tử – điện lạnh.
- Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng.
- Nhóm ngành sản xuất dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế.
- Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản.

c) Bố trí khu chức năng ngành nghề.

Theo phương án chọn tư vấn đề xuất, các khu chức năng ngành nghề phân theo 4 nhóm được chia theo 4 khu như sau:

- Khu đất A: Khu I – diện tích 9.47ha.
- Khu đất B: Khu I – diện tích 15.72ha.

Tổng diện tích Khu I: 25.19ha

- Khu đất C: Khu II – diện tích 7.86ha.
- Khu đất D: Khu II – diện tích 6.95ha.

Tổng diện tích khu II: 14.81ha

Bảng thống kê diện tích và phân khu nhóm ngành nghề.

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH (ha)
		RỘNG (m)	DÀI (m)	
I	**KHU A – Khu I**			**9.47**
1	Lô số 11	67.53	160.00	1.08
2	Lô số 12	75.00	160.00	1.20
3	Lô số 15	75.00	160.00	1.20

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC		DIỆN TÍCH (ha)
		RỘNG (m)	DÀI (m)	
4	Lô số 16	80.00	201.45	1.61
5	Lô số 17	80.00	190.73	1.53
6	Lô số 18	80.00	180.00	1.44
7	Lô số 19	83.83	169.03	1.42
II	**KHU B – Khu I**			**15.72**
1	Lô số 20	83.83	162.50	1.36
2	Lô số 21	80.00	162.50	1.30
3	Lô số 22	80.00	162.50	1.30
4	Lô số 23	80.00	162.50	1.30
5	Lô số 25	80.00	162.50	1.30
6	Lô số 26	80.00	162.50	1.30
7	Lô số 27	80.00	162.50	1.30
8	Lô số 28	80.00	162.50	1.30
9	Lô số 29	80.00	162.50	1.30
10	Lô số 30	80.00	162.50	1.30
11	Lô số 31	80.00	162.50	1.30
12	Lô số 32	83.83	162.50	1.36
III	**KHU C – Khu II**			**7.86**
1	Lô số 33	83.83	162.50	1.36
2	Lô số 35	80.00	162.50	1.30
3	Lô số 36	80.00	162.50	1.30
4	Lô số 37	80.00	162.50	1.30
5	Lô số 38	80.00	162.50	1.30
6	Lô số 39	80.00	162.50	1.30
IV	**KHU D – Khu II**			**6.95**
1	Lô số 2	75.00	130.00	0.98
2	Lô số 3	75.00	130.00	0.98
3	Lô số 5	75.00	130.00	0.98
4	Lô số 6	75.00	130.00	0.98
5	Lô số 7	75.00	130.00	0.98
6	Lô số 8	75.00	130.00	0.98
7	Lô số 9	84.62	130.00	1.10
	TỔNG CỘNG			**40.00**

6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

- Cơ cấu sử dụng đất của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được quy hoạch đảm bảo theo QCXDVN 01:2008/BXD của Bộ xây dựng.

tTT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ %	QCXDVN 01:2008/BXD
1	Đất xây dựng xí nghiệp nhà máy.	40.00	80.00	≥ 55.00%
2	Đất công trình dịch vụ	0.50	1.00	≥ 1.00%
3	Đất công trình kỹ thuật	0.50	1.00	≥ 1.00%
4	Đất đường giao thông.	4.00	8.00	≥ 8.00%
5	Đất cây xanh – mặt nước	5.00	10.00	≥ 10.00%
	TỔNG CỘNG	**50.00**	**100%**	

- Các chỉ tiêu xây dựng từng khu đất, lô đất.

Các chỉ tiêu xây dựng từng lô đất (chiều cao công trình, tỷ lệ giao thông, cây xanh, xây dựng...) phụ thuộc vào nhu cầu của nhà đầu tư (chiều cao, dây chuyền công nghệ sản xuất...) và đảm bảo theo QCXDVN 01:2008/BXD.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị:

7.1. San nền.

- Hiện trạng khu đất quy hoạch có địa hình tương đối khó khăn, đây là đất nằm ngoài đê ngăn mặn và chủ yếu là cây dừa nước dày đặc. Theo tài liệu khảo sát do Chủ đầu tư cung cấp, địa hình trong ranh giới quy hoạch như sau:

- Diện tích đất trồng dừa nước: 48,49ha, cao độ trung bình 1.080 mm.

- Diện tích đất ao mương: 1,12ha, cao độ chênh lệch từ -0.100 mm đến 1.390mm.

- Diện tích đất bờ lô: 0,9ha, cao độ từ +1.200 mm đến 1.600 mm.

- Do hiện trạng khu đất quy hoạch nằm gần biển, chịu ảnh hưởng trực tiếp của tình hình biến đổi khí hậu và nước biển dâng (như đã trình bày ở mục II, mục IV - chương II), khu đất quy hoạch cần tiến hành đắp tuyến đê

bao xung quanh với cao độ tối thiểu bằng với cao độ tuyến đê ngăn mặn hiện hữu, cụ thể giải pháp thi công san nền được đề xuất như sau:

- Tiến hành rà phá bom mìn: diện tích 50ha.
- Dọn dẹp thực phủ: cây dừa nước với diện tích 50ha.
- Nạo vét bùn: dày trung bình 0.3m, với diện tích 50ha.
- Đắp bờ đê bao xung quanh Cụm công nghiệp với cao độ +3.500 mm,
- Cao độ san lấp +2.200 mm ≥ Hmax = 1.883 mm + 300 mm, chiều cao san lấp trung bình Htb = 1,12 m.
- Cao độ nền xây dựng ≥ +2.500 mm.

7.2. Giao thông.

a) Giao thông đối ngoại.

- Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được kết nối với tuyến đường huyết mạch của vùng kinh tế phía Đông tỉnh Tiền Giang là Quốc Lộ 50 thông qua tuyến đường tỉnh ĐT 871B (nền đường rộng 17m, mặt đường láng nhựa rộng 12m)đang được xây dựng và hoàn thành hơn 60%, dự kiến thông xe trước tháng 1/2017.
- Tuy nhiên, tuyến đường từ điểm cuối của tuyến ĐT 871B đang được triển khai chưa thể thông đến Cụm công nghiệp. Hiện tại, hướng tuyến ĐT 871B nối dài đến Cụm công nghiệp đang trong quá trình hình thành dự án và chưa được triển khai. Để thuận tiện thi công xây dựng giai đoạn đầu (san lấp mặt bằng...) cần triển khai đường tạm đến Cụm công nghiệp.
- Quy mô đường tỉnh ĐT 871B nối dài được đề xuất với kết cấu và quy cách như đường tỉnh ĐT 871B giai đoạn 2: B = 5,50 + 12,00 + 5,00 + 12,00 + 5,50 = 40m (đường đôi).

b) Giao thông đối nội.

- Các đường giao thông nội bộ trong Cụm công nghiệp được quy hoạch như sau:

Bảng tổng hợp hệ thống giao thông

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG (m)				KHOẢNG LÙI (m)	DIỆN TÍCH (ha)	
				Lộ giới	Mặt đường	Vỉa hè			Giao thông	Mặt đường
1	Đường số 1	1-1	788.43	24.50	15.00	4.75	4.75	7.75x7.75	1.93	1.18
2	Đường số 2	2-2	503.83	21.00	12.00	4.50	4.50	7.00x7.00	1.06	0.60

3	Đường số 3	2-2	503.83	21.00	12.00	4.50	4.50	7.00x7.00	1.06	0.60
	Tổng cộng		**1,796.09**						**4,05**	**2,39**

- *Ghi chú:*

Diện tích đường giao thông là 4ha, trừ các điểm giao cắt ngã 3 và thêm diện tích bán kính cong.

- Các thông số kỹ thuật chính:

+ Tải trọng thiết kế: trục 12 Tấn.

+ Kết cấu mặt đường: dùng Bê tông nhựa nóng.

+ Vỉa hè: lát gạch terazzo (hoặc tương đương) rộng 1.2m các tuyến đường.

+ Độ dốc ngang: đường là 2%; vỉa hè là 3%.

+ Bán kính R tại các nút giao: 18m.

+ Góc vạt: 8m.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu kỹ thuật đường giao thông trong Cụm công nghiệp

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	CHIỀU DÀI (m)	TỐC ĐỘ THIẾT KẾ (km/h)	BÁN KÍNH BÓ VỈA (m)	GÓC VẠT	TẦM NHÌN	LOẠI ÁO ĐƯỜNG
1	Đường số 1	1-1	788,43	60	18	8,00	55/115	BT NHỰA
2	Đường số 2	2-2	503,83	60	18	8,00	55/115	BT NHỰA
3	Đường số 3	2-2	503,83	60	18	8,00	55/115	BT NHỰA

7.3. Cấp điện.

- Nguồn điện cấp cho Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được cấp đến từ trạm bên ngoài do công ty Điện Lực Tiền Giang đầu tư.

- Lưới điện phân phối trung thế Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 sẽ cấp ở điện áp 22KV. Tuyến trung thế được quy hoạch đi nổi mạch vòng khép kín, vận hành hở đảm bảo cung cấp điện an toàn và liên tục cho các nhà máy trong Cụm công nghiệp.

- Tuyến cáp cung cấp điện trung thế bao gồm: 3AC240 mm^2 + 120 mm^2; được kéo nổi trên trụ BTLT cao từ 12m đến 14m dọc các tuyến đường, khoảng cách bố trí các trụ từ 40m – 45m đến các trạm hạ thế của từng dự án.

- Hệ thống điện chiếu sáng được quy hoạch đi ngầm, các đèn chiếu sáng sử dụng đèn Sodium cao áp 250/150W-220V hoặc đèn tiết kiệm điện, ánh sáng vàng cam. Được lắp trên trụ đèn cao 8m – 10m dọc 02 bên tuyến

đường và bố trí so le, khoảng cách giữa các trụ đèn là 35m – 40m. Hệ thống đèn được điều khiển bằng tủ điều khiển tự động.

- Lắp đặt 01 trạm biến áp phục vụ chiếu sáng toàn Cụm công nghiệp, dự kiến sử dụng máy biến áp công suất 50KVA, loại ngoài trời treo trụ.

Dự báo phụ tải và nhu cầu điện năng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/h)	Công suất sử dụng điện (KW/h)	Tmax (h/năm)	Điện năng 10^6 KW/h
1	Đất công nghiệp	40,0	300	12,000	5000	60.00
2	Đất công trình dịch vụ	0,5	250	125	3000	0.375
3	Đất công trình kỹ thuật	0,5	100	50	5000	0.250
4	Đất cây xanh	5,0	10	50	3000	0.15
5	Đất giao thông	4,0	10	40	3000	0.12
	Tổng cộng	**50,0**		**12,265**		**60.895**

- Tổng nhu cầu điện năng tiêu thụ toàn Cụm công nghiệp: 61.52 triệu kwh/năm

- Tổng phụ tải toàn khu: 12,440 KW/h.

7.4. Hệ thống thông tin liên lạc.

- Hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, internet, truyền hình cáp...) cấp đến các khu chức năng trong Cụm công nghiệp do công ty cung cấp dịch vụ đầu tư và thỏa thuận trực tiếp với nhà máy.

7.5. Cấp nước.

a) Giải pháp quy hoạch cấp nước.

- Nguồn nước dự kiến được lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu dọc tuyến QL 50 đẫn vào Cụm công nghiệp.

- Cấp nước cho các nhà máy và các công trình dịch vụ hành chánh, công trình kỹ thuật sử dụng mạng lưới ống cấp nước HDPE đi dọc các tuyến đường tiếp cận trực tiếp đến các lô đất.

- Cấp nước chữa cháy: được bố trí trên dọc các tuyến đường và các nút giao. Các họng chữa cháy Ø100 bố trí với khoảng cách 150 m.

b) Tính toán nhu cầu dùng nước (theo thuyết minh đồ án).

7.6. Thoát nước mưa.

a) Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa.

- Theo nguyên tắc đảm bảo thu và vận chuyển nước mưa một cách nhanh nhất, chống ngập úng đường giao thông và các nhà máy. Đơn vị tư vấn đề xuất giải pháp quy hoạch thoát nước mưa như sau

- Hệ thống thoát nước mưa Cụm công nghiệp được quy hoạch với mạng lưới cống tròn kết hợp với mương hở có nắp đậy chạy dọc các tuyến đường và tiếp cận đến từng lô đất trong Cụm công nghiệp. Giải quyết vấn đề thoát nước mưa mặt đường, vỉa hè và thoát nước mưa từ các nhà máy ra hệ thống thoát nước chung.

- Toàn bộ hệ thống cống, mương hở chủ yếu thoát tập trung tại hồ điều tiết phía Đông Nam của Cụm công nghiệp. Từ hồ điều tiết này bố trí cửa xả van 1 chiều thoát ra kênh Hội Đồng Huyền ra sông Soài Rạp để khống chế mực nước trong Cụm công nghiệp.

- Ngoài ra, tại hồ điều tiết phía Đông Nam của Cụm công nghiệp còn bố trí máy bơm với công suất 3.000 ÷4.000m^3/h để phục vụ trường hợp thủy triều ngoài dâng cao và trường hợp mưa lớn.

b) Tính toán lưu lượng và lựa chọn phương án thoát nước mưa (theo thuyết minh đồ án).

c) Lựa chọn phương án thoát nước mưa.

- Khu vực thoát nước xung quanh lô A, B, C có lưu lượng từ 195 l/s đến 391 l/s, bố trí cống Ø600 - Ø800 dọc các tuyến đường với độ dốc i = 0.0025, các tuyến này chảy về tuyến dọc đường số 1.

- Khu vực C được tiếp nhận lưu lượng nước từ 03 khu còn lại có lưu lượng tổng cộng là: 995 l/s. Từ số liệu này, tư vấn đề xuất chọn cống Ø1000 – Ø1200 (hoặc mương hở rộng 1,2m có nắp đậy) chảy về hồ điều hòa phía Đông Nam với độ dốc i = 0.0025.

- Trên các tuyến cống bố trí các hố gia thu nước với khoảng cách 30m -35m.

7.7. Thoát nước thải.

a) Tính toán lưu lượng thoát nước bẩn.

- Lưu lượng thoát nước thải được tính bằng 80% lưu lượng cấp nước do bốc hơi, rò rỉ và thấm.

Q_{nt} = 80%*3,000 = 2,400 m3/ngđ = 27.78/s.

b) Giải pháp quy hoạch thoát nước thải bẩn.

- Lưu lượng nước thải tính toán như trên, đơn vị tư vấn đề xuất giải pháp quy hoạch như sau:

+ Xây dựng mạng lưới cống ngầm Ø400 bao quanh khu đất A, B, C tiếp cận đến từng lô đất, đảm bảo thoát nước thải tốt cho các nhà máy. Tại

khu đất D bố trí tuyến cống nước thải Ø600 – Ø800 thu gom về nhà máy nước thải được đặt tại phía Đông Nam của Cụm công nghiệp.

+ Xây dựng nhà máy xử lý nước thải với công suất 2,500 m3/ngđ, đáp ứng tốt nhu cầu xử lý nước thải cho các nhà đầu tư. Nước thải đã xử lý được tập trung ra hồ điều hòa bên cạnh để thuận tiện cho việc kiểm soát trước khi xả ra kênh Hội Đồng Huyền -> ra sông Soài Rạp.

+ Dây chuyền công nghệ xử lý nước thải dự kiến: Nước thải từ các nhà máy thoát ra hố gia 2 ngăn về hệ thống thu nước thải gom về nhà máy XLNT tập trung. Tại nhà máy XLNT tập trung: nước thải gom về được qua thiết bị lọc → Bể điều hòa →Bơm → Bể điều chỉnh PH →Bể Aroten → Bể lắng → Bể lọc (than hoạt tính; cát) → Bể khử trùng → Đo lưu lượng hoặc quan trắc tự động về hồ sinh thái → Thoát ra kênh Hội Đồng Huyền.

+ Dây chuyền công nghệ xử lý bùn dự kiến: Bùn thải từ các bể lắng → Bể chứa bùn → Sân phơi bùn → San lấp theo quy định.

8. Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

a) Phạm vi nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu, phân tích, đánh giá môi trường chiến lược có quy mô trên Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

b) Nội dung nghiên cứu.

- Căn cứ Điều 3 của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; Điều 17 của Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đồ án quy hoạch này thuộc dạng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược rút gọn dưới hình thức lồng ghép trong báo cáo quy hoạch (báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là một chương trong thuyết minh đồ án quy hoạch xây dựng), với các nội dung được quy định cụ thể trong Chương 6 thuyết minh đồ án quy hoạch.

- Quá trình tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, phạm vi nghiên cứu của đánh giá môi trường chiến lược và các vấn đề môi trường chính liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

- Đánh giá tác động đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

- Đề xuất điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

- Kết luận và kiến nghị.

9. Về hồ sơ sản phẩm:

Danh mục hồ sơ bản vẽ thể hiện đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, cụ thể như sau:

9.1. Thuyết minh tổng hợp.

9.2. Bản vẽ đồ án quy hoạch chi tiết.

- Bản đồ vị trí liên hệ và giới hạn khu đất; tỷ lệ 1/2.000.

- Các bản đồ: Bản đồ hiện trạng về kiến trúc, cảnh quan và đánh giá đất xây dựng; Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Bản đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan; Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất; Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm; Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật; Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật; Bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược, thể hiện trên tỷ lệ 1/500.

9.3 Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết.

Nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

9.4. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ hồ sơ đồ án quy hoạch bao gồm thuyết minh, bản vẽ và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

10. Tổ chức thực hiện:

10.1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư.

- Sau khi đồ án Quy hoạch được phê duyệt, phối hợp với các ngành chức năng tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; lắp dựng pa-nô bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tại khu vực xây dựng để công khai cho mọi người thực hiện và kiểm tra việc thực hiện; tổ chức triển khai việc cắm mốc giới quy hoạch xây dựng trên thực địa.

- Tổ chức triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo đúng nội dung quy hoạch được duyệt và các quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng hiện hành; phải có thỏa thuận về việc tổ chức đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật và quản lý môi trường với các cơ quan quản lý chuyên ngành về những nội dung có liên quan;

10.2. Kế hoạch thực hiện.

Dự án dự kiến được triển khai thực hiện trong năm 2017.

10.3. Nguồn vốn: nguồn vốn của chủ đầu tư và vốn huy động từ các đối tác khác.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Công ty TNHH kiến trúc Alpha, UBND xã Gia Thuận và Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang.

- Tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

- Tổ chức cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới theo quy định hiện hành.

- Phối hợp với các ban, ngành, địa phương có liên quan quản lý xây dựng và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, các Sở ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng, Sở Công thương;
- Sở TN&MT, Sở KH&ĐT;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Phòng Tài nguyên và MT;
- THVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG TIỀN GIANG

Trần Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2077 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 25 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, đồ án quy hoạch đô thị và xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 451/TTr-PKT&HT ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch

Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

2.1. Vị trí điều chỉnh số 1

- Chuyển khu xử lý nước thải (trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa và cây xanh cách ly) từ góc Đông Nam về góc Đông Bắc của Cụm công nghiệp.

- Phân chia diện tích các lô đất sản xuất công nghiệp cho phù hợp với nội dung điều chỉnh.

2.2. Vị trí điều chỉnh số 2

- Mở rộng khu Trung tâm dịch vụ với diện tích tăng 1,24ha (giảm diện tích đất sản xuất công nghiệp), điều chỉnh vị trí hồ cảnh quan.

- Bổ sung khu kỹ thuật (hồ trữ nước) ở góc Tây Nam Cụm công nghiệp với diện tích tăng 0,15ha.

- Chuyển khu xử lý nước thải (trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa và cây xanh cách ly) về vị trí điều chỉnh số 1.

- Phân chia diện tích các lô đất sản xuất công nghiệp cho phù hợp với nội dung điều chỉnh.

3. So sánh các chỉ tiêu quy hoạch

3.1. Cơ cấu sử dụng đất của quy hoạch đã được phê duyệt

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	QCXDVN 01:2018/BXD
1	Đất công nghiệp	A, B, C, D	40	80	≥ 55%
2	Đất trung tâm dịch vụ	DV	0,5	1	≥ 1%
3	Đất công trình kỹ thuật	KT	0,5	1	≥ 1%
4	Đất cây xanh - mặt nước	CQ1, CQ2, CX 2 bên đường	5	10	≥ 10%
5	Giao thông		4	8	≥ 8%
	Tổng cộng		**50,00**	**100,00**	

3.2. Cơ cấu sử dụng đất của quy hoạch điều chỉnh:

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	QCXDVN 01:2018/BXD
1	Đất công nghiệp	A, B, C, D	38,615	77,23	≥ 55%
2	Đất trung tâm dịch vụ	DV	1,74	3,48	≥ 1%
3	Đất công trình kỹ thuật	KT1, KT2	0,62	1,24	≥ 1%
4	Đất cây xanh - mặt nước	CQ1, CQ2, CX 2 bên đường	5,025	10,05	≥ 10%
5	Giao thông		4,00	8,00	≥ 8%
	Tổng cộng		**50,00**	**100,00**	

3.2.1. Bảng thống kê diện tích và phân khu nhóm ngành nghề (theo quy hoạch điều chỉnh):

Số TT	Hạng mục	Kích thước		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Rộng (m)	Dài (m)		
I	**Khu A - Khu I**			**9,48**	
1	Lô số 8	78,2	160	1,08	Không điều cạnh
2	Lô số 9	75	160	1,20	
3	Lô số 10	75	160	1,20	
4	Lô số 11	206,8	80	1,61	Không điều cạnh
5	Lô số 12	196,1	80	1,53	Không điều cạnh
6	Lô số 13	185,4	80	1,44	Không điều cạnh
7	Lô số 14	174,6	83,8	1,42	Không điều cạnh
II	**Khu B - Khu I**			**15,72**	
1	Lô số 15	162,5	83,8	1,36	
2	Lô số 16	162,5	80	1,30	
3	Lô số 17	162,5	80	1,30	
4	Lô số 18	162,5	80	1,30	
5	Lô số 19	162,5	80	1,30	
6	Lô số 20	162,5	80	1,30	
7	Lô số 21	162,5	80	1,30	
8	Lô số 22	162,5	80	1,30	
9	Lô số 23	162,5	80	1,30	
10	Lô số 24	162,5	80	1,30	
11	Lô số 25	162,5	80	1,30	
12	Lô số 26	162,5	83,8	1,36	
III	**Khu C - Khu II**			**5,49**	
1	Lô số 27	162,5	97,8	1,59	
2	Lô số 28	162,5	80	1,30	
3	Lô số 29	162,5	80	1,30	
4	Lô số 30	162,5	80	1,30	
IV	**Khu D - Khu II**			**7,925**	
1	Lô số 1	130	75	0,975	
2	Lô số 2	130	75	0,975	
3	Lô số 3	130	75	0,975	
4	Lô số 4	130	75	0,975	
5	Lô số 5	130	75	0,975	
6	Lô số 6	130	117,3	1,525	
7	Lô số 7	130	117,3	1,525	
	Tổng cộng			**38,615**	

Phân khu nhóm ngành nghề không thay đổi so với đồ án quy hoạch được phê duyệt.

3.2.2. Dự báo phụ tải và nhu cầu điện năng (theo quy hoạch điều chỉnh):

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (kw/h)	Công suất sử dụng điện (kw/h)	T max (h/năm)	Điện năng (10^6 kw)
1	Đất công nghiệp	38,615	300,00	11.584,50	5000	57,92
2	Đất trung tâm dịch vụ	1,74	250,00	435,00	3000	1,31
3	Đất công trình kỹ thuật	0,62	100,00	62,00	5000	0,31
4	Đất cây xanh - mặt nước	5,025	10,00	50,25	3000	0,15
5	Giao thông	4,00	10,00	40,00	3000	0,12
	Tổng cộng	**50,00**		**12.171,75**		**59,81**

3.3. So sánh cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh quy hoạch :

Số TT	Loại đất	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đề nghị điều chỉnh (ha)	Chênh lệch (ha) (+ Tăng; - Giãm)
1	Đất công nghiệp	40,00	38,615	-1,39
2	Đất trung tâm dịch vụ	0,50	1,74	+1,24
3	Đất công trình kỹ thuật	0,50	0,62	+0,12
4	Đất cây xanh - mặt nước	5,00	5,025	+0,03
5	Giao thông	4,00	4,00	0,00
	Tổng cộng	**50,00**	**50,00**	**0,00**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung quy định tại Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- THVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 401 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 24 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có lien quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ–CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-cp này 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 77/TTr-PKT&HT ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch

Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

2.1. Vị trí điều chỉnh số 1

Vị trí 1: Đất công nghiệp, lô số 27, Khu C, phía Đông Bắc

2.2. Vị trí điều chỉnh số 2.

Vị trí 2: Đất trung tâm dịch vụ, đất công trình kỹ thuật và đất cây xanh - mặt nước, phía Tây Nam.

2.3. Nội dung đề nghị điều chỉnh.

a) Vị trí 1

Số TT	Hạng mục	Kích thước		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Rộng (m)	Dài (m)		
1	Lô số 27 – Khu C	162,5	123,8	2,01	+ 0,42ha

b) Vị trí 2

- Điều chỉnh diện tích đất trung tâm dịch vụ là: 1,299 ha, giảm - 0,411 ha.
- Điều chỉnh diện tích đất cây xanh - mặt nước toàn khu là: 5,164 ha, tăng + 0,139 ha
- Điều chỉnh diện tích đất công trình kỹ thuật toàn khu là: 0,5 ha, giảm - 0,12ha.

3. Cơ cấu sử dụng đất đề nghị điều chỉnh

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	QCXDVN 01:2018/BXD
1	Đất công nghiệp	A, B, C, D	39,037	78,07%	≥ 55%
2	Đất trung tâm dịch vụ	DV	1,299	2,60%	≥ 1%
3	Đất công trình kỹ thuật	KT	0,500	1,00%	≥ 1%
4	Đất cây xanh, mặt nước	CQ1, CQ2, CX 2 bên đường	5,164	10,33%	≥ 10%
5	Giao thông		4,000	8,00%	≥ 8%
	Tổng cộng		50,000	100,00%	

4. So sánh cơ cấu sử dụng đất trước và sau đề nghị điều chỉnh quy hoạch

Số TT	Loại đất	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất công nghiệp	38,615	39,037	+ 0,422

2	Đất trung tâm dịch vụ	1,740	1,299	- 0,441
3	Đất công trình kỹ thuật	0,620	0,500	- 0,120
4	Đất cây xanh, mặt nước	5,025	5,164	+ 0,139
5	Giao thông	4,000	4,000	0,000
	Tổng cộng	50,000	50,000	0,000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung quy định tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- THVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 545 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 05 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ–CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-cp này 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Công văn số 416/SXD-QH.HT ngày 03/3/2020 của Sở Xây dựng về việc ý kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 91/TTr-PKT&HT ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch

Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

2.1. Vị trí điều chỉnh

Vị trí điều chỉnh quy hoạch tại khu 1 thuộc khu đất B của cụm công nghiệp Gia Thuận 1 với diện tích 15,72 ha.

2.2. Nội dung điều chỉnh.

2.2.1. Theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017.

Đồ án quy hoạch khu I thuộc khu đất B có chức năng bố trí nhóm các ngành công nghiệp nặng như sau:

- Nhóm ngành công nghiệp cơ khí lắp ráp.
- Ngành sản phẩm gỗ.
- Công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic.
- Sản xuất vậy liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh.

2.2.2. Nội dung đề nghị điều chỉnh.

Điều chỉnh quy hoạch khu I thuộc khu đất B có chức năng bố trí nhóm các ngành công nghiệp nặng sang chức năng bố trí nhóm các ngành công nghiệp nhẹ, cụ thể các ngành như sau:

- Nhóm ngành điện tử, điện lạnh.
- Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng.
- Nhóm ngành dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế.
- Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung quy định tại Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- THVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 401 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 24 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có lien quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ–CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-cp này 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 77/TTr-PKT&HT ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch

Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

2.1. Vị trí điều chỉnh số 1

Vị trí 1: Đất công nghiệp, lô số 27, Khu C, phía Đông Bắc

2.2. Vị trí điều chỉnh số 2.

Vị trí 2: Đất trung tâm dịch vụ, đất công trình kỹ thuật và đất cây xanh - mặt nước, phía Tây Nam.

2.3. Nội dung đề nghị điều chỉnh.

a) Vị trí 1

Số TT	Hạng mục	Kích thước		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Rộng (m)	Dài (m)		
1	Lô số 27 – Khu C	162,5	123,8	2,01	+ 0,42ha

b) Vị trí 2

- Điều chỉnh diện tích đất trung tâm dịch vụ là: 1,299 ha, giảm - 0,411 ha.
- Điều chỉnh diện tích đất cây xanh - mặt nước toàn khu là: 5,164 ha, tăng + 0,139 ha
- Điều chỉnh diện tích đất công trình kỹ thuật toàn khu là: 0,5 ha, giảm - 0,12ha.

3. Cơ cấu sử dụng đất đề nghị điều chỉnh

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	QCXDVN 01:2018/BXD
1	Đất công nghiệp	A, B, C, D	39,037	78,07%	≥ 55%
2	Đất trung tâm dịch vụ	DV	1,299	2,60%	≥ 1%
3	Đất công trình kỹ thuật	KT	0,500	1,00%	≥ 1%
4	Đất cây xanh, mặt nước	CQ1, CQ2, CX 2 bên đường	5,164	10,33%	≥ 10%
5	Giao thông		4,000	8,00%	≥ 8%
	Tổng cộng		50,000	100,00%	

4. So sánh cơ cấu sử dụng đất trước và sau đề nghị điều chỉnh quy hoạch

Số TT	Loại đất	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất công nghiệp	38,615	39,037	+ 0,422

2	Đất trung tâm dịch vụ	1,740	1,299	- 0,441
3	Đất công trình kỹ thuật	0,620	0,500	- 0,120
4	Đất cây xanh, mặt nước	5,025	5,164	+ 0,139
5	Giao thông	4,000	4,000	0,000
	Tổng cộng	50,000	50,000	0,000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung quy định tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- THVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Thành

UBND TỈNH TIỀN GIANG **BAN QUẢN LÝ CÁC KCN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 423 /BQL-PQHXD	*Tiền Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2017*

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Kính gửi : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang đã nhận Tờ trình số 340/TTr-TICCO ngày 7/9/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang trình thẩm định thiết kế cơ sở của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Sau khi xem xét, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

4. Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

6. Diện tích sử dụng đất: 500.000m^2 (50ha).

7. Giá trị tổng mức đầu tư dự án: 175.000.000.000 đồng.

8. Nguồn vốn: Vốn tự có và vốn vay.

9. Thời gian thực hiện dự án: 50 năm.

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Các công trình thuộc dự án áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam.

11. Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN.

1. Văn bản pháp lý:

- Tờ trình ngày 07/09/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 04/04/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng công nghiệp khu vực Gò Công - tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 10/06/2016 về phê duyệt điều chỉnh danh mục quy hoạch phát triển các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năn 2020.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 21/07/2016.

- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: không.

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: không.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

- Thuyết minh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Hồ sơ năng lực của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre.

- Bản vẽ thiết kế hệ thống chiếu sáng đường giao thông.

- Bản vẽ thiết kế hệ thống đường ống thoát nước thải.

- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình.

3. Hồ sơ năng lực nhà thầu lập thiết kế cơ sở:

a) Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1300107997, đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/2/2014, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

- Về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre có chứng chỉ năng lực hoạt động về năng lực của tổ chức theo chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng được cấp.

b) Chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế các bộ môn:

+ Chủ thiết kế hệ thống đường giao thông và thoát nước thải: Ông Võ Thảo Minh, chứng chỉ hành nghề số KS-075-00246-A, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre cấp ngày 06/2/2015, có giá trị đến ngày 06/2/2020. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kết cấu công trình giao thông: Cầu, đường bộ, khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình.

+ Chủ trì thiết hệ thống điện chiếu sáng: Ông Nguyễn Hoa Nam, chứng chỉ hành nghề số KS-08-15524, do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/8/2016, có giá trị đến ngày 29/8/2021. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp.

+ Chủ trì thiết kế cấp - thoát nước mưa: Ông Đỗ Tấn Măng, chứng chỉ hành nghề số KS-075-00246-A, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/6/2016, có giá trị đến ngày 24/6/2021. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kết cấu công trình giao thông: Cầu, đường bộ hạng 3.

4. Nhận xét, đánh giá:

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp thẩm định thiết kế cơ sở trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do chủ đầu tư trình thẩm định nêu trên.

- Hồ sơ, tài liệu đã gửi cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp thì chủ đầu tư phải đảm bảo đúng theo quy định trước khi thực hiện bước tiếp theo.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH

Các công trình xây dựng thuộc dự án như sau:

1. Đường:

- Đường số 1: 788,43m; kết cấu: Bê tông xi măng đá 1x2.

- Đường số 2: 503,83m; kết cấu: Bê tông xi măng đá 1x2.

- Đường số 3: 503,83m; kết cấu: Bê tông xi măng đá 1x2.

2. San nền:

- Đắp đê bao: 2.843,03md.

- Dọn dẹp thực phủ: 50ha.

- Nạo vét bùn: 150.000m^3.

- Đắp cát nền: 661.993,5m^3.

3. Hệ thống thoát nước mưa:

- Ống BTCT D400: 430md.

- Ống BTCT D600: 1.050md.

- Ống BTCT D800: 1.060md.

- Ống BTCT D1000: 560md.

- Ống BTCT D1200: 175md.

4. Hệ thống thoát nước thải:

- Ống BTCT D400: 2.090md.

- Ống BTCT D600: 400md.

- Ống BTCT D800: 120md.

* *Mật độ xây dựng:* Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn rà soát và thiết kế đảm bảo mật độ xây dựng công trình phù hợp theo quy hoạch đã được phê duyệt hoặc văn bản quy định khác có liên quan (nếu có).

* *Mật độ đường nội bộ:* Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn rà soát và thiết kế đảm bảo mật độ đường nội bộ phù hợp theo quy hoạch đã được phê duyệt hoặc văn bản quy định khác có liên quan (nếu có).

* *Mật độ cây xanh:* Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn rà soát và thiết kế đảm bảo mật độ cây xanh phù hợp theo quy hoạch đã được phê duyệt hoặc văn bản quy định khác có liên quan (nếu có).

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ.

1. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến: Phù hợp.

- Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang quản lý quy hoạch.

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực: Phù hợp.

3. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế và đảm bảo an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

- Về sự phù hợp của các giải pháp thiết kế và đảm bảo an toàn xây dựng:

+ Các kích thước, số lượng của các cấu kiện chịu lực trong thiết kế cơ sở chỉ mang tính chất giả định.

+ Trong thiết kế bước tiếp theo, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn, cá nhân có năng lực phù hợp đã đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng để ký kết hợp đồng thẩm tra thiết kế (thẩm tra thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước; thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp thiết kế hai bước).

- Về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

+ Về phòng, chống cháy, nổ: Chủ đầu tư chưa cung cấp văn bản thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy. Chủ đầu tư rà soát và thực hiện thủ tục nêu trên và phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện bước tiếp theo.

+ Về bảo vệ môi trường: Chủ đầu tư chưa cung cấp văn bản thẩm duyệt về môi trường. Chủ đầu tư rà soát và thực hiện thủ tục nêu trên và phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện bước tiếp theo.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế:

- Các công trình thuộc dự án áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Trong thiết kế bước tiếp theo, đề nghị chủ đầu tư yêu cầu đơn vị tư vấn thẩm tra rà soát việc đảm bảo phù hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng.

5. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế cơ sở: Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn rà soát mục 3, phần II văn bản này để bổ sung, điều chỉnh đảm bảo phù hợp theo quy định trước khi thực hiện bước tiếp theo. Cụ thể:

- Tổ chức: Chứng chỉ năng lực phù hợp hoạt động xây dựng của các tổ chức tư vấn đảm bảo theo quy định trước khi thực hiện bước tiếp theo.

- Cá nhân: Ông Nguyễn Hoa Nam có chứng chỉ được hành nghề thiết kế cơ điện công trình xây dựng và ông Võ Thảo Minh có chứng chỉ được hành nghề thiết kế kết cấu công trình giao thông thiết kế thoát nước, Ông Đỗ Tấn Măng, có chứng chỉ hành nghề cầu, đường bộ.

6. Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở: Phù hợp.

7. Các lưu ý khác:

- Đề nghị chủ đầu tư thực hiện bổ sung giấy chứng nhận đầu tư, ĐTM, PCCC.

- Rà soát các chỉ tiêu liên quan về quy hoạch đảm bảo phù hợp theo quy hoạch đã được phê duyệt và các quy định có liên quan.

V. KẾT LUẬN.

Thiết kế cơ sở của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 do Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang cần xem xét các nội dung nêu trên để bổ sung, điều chỉnh (nếu có) trước khi phê duyệt và triển khai bước tiếp theo.

Trên đây là thông báo của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 do Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang làm chủ đầu tư. Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P.QHXD;
(Người thẩm định: Nguyễn Minh Trung).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Cao Minh Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 1195 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 30 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây Dựng ban hành QCXDVN: 01/2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Công văn số 1249/SGTVT-KC ngày 23/5/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Công văn số 1302/SXD-QHHT ngày 25/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang về việc đóng góp ý kiến nội dung điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 26/TTr-KT&HT ngày 26/5/2023 và Báo cáo thẩm định số 25/KT&HT-TĐQH ngày 26/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ:

2.1. Nội dung điều chỉnh 1:

Bổ sung ngành nghề để thu hút đầu tư theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ vào dự án Cụm công nghiệp Gia thuận 1 như sau:

* Nhóm ngành: Sản xuất khí công nghiệp

- Sản xuất khí y học và công nghiệp vô cơ dạng lỏng hoặc nén:

+ Khí cơ bản,

+ Không khí nén hoặc lỏng,

+ Khí làm lạnh,

+ Khí công nghiệp hỗn hợp,

+ Khí trơ như các bon đi ôxít,

+ Khí phân lập.

* Nhóm ngành: Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống.

- Sản xuất khí đốt, phân phối khí tự nhiên hoặc tổng hợp tới người tiêu dùng cuối cùng thông qua một hệ thống đường ống chính.

- Các hoạt động cung cấp gas riêng biệt bằng đường ống dẫn khí.

* Nhóm ngành: Sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất ni tơ.

- Sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) như:

+ Phân đạm ni tơ nguyên chất hoặc hỗn hợp, phân lân hoặc phân kali,

+ Phân urê, phân lân thô tự nhiên và muối kali thô tự nhiên.

- Sản xuất sản phẩm có chứa ni tơ như:

+ Axit nitoric và sunphua nitoric, amoni, amoni clorua, amoni cacbonat, kali nitơrat. Nhóm này cũng gồm:

- Sản xuất đất có than bùn làm thành phần chính;
- Sản xuất đất là hỗn hợp của đất tự nhiên, cát, cao lanh và khoáng;
- Sản xuất than tổ ong;
- Sản xuất than trấu, than thiêu kết.

* Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp.

2.2. Nội dung điều chỉnh 2:

- Vị trí và phạm vi điều chỉnh: tại Khu A của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, gồm 07 lô đất, diện tích 9,47ha, có vị trí giới hạn:

+ Phía Bắc: giáp đất trồng dừa nước.

+ Phía Nam: giáp đường số 1.

+ Phía Tây: giáp Kênh hiện hữu.

+ Phía Đông: giáp đường số 2.

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh khu A thuộc nhóm ngành công nghiệp nặng thành nhóm ngành công nghiệp nhẹ.

2.3. Nội dung điều chỉnh 3:

- Vị trí và phạm vi điều chỉnh:

+ Tại khu D: gồm 7 lô đất, diện tích 7,925ha.

+ Vị trí giới hạn:

- Phía Bắc: giáp đường số 1.

- Phía Nam: giáp kênh Hội Đồng Huyền.
- Phía Tây: khu đất trung tâm dịch vụ.
- Phía Đông: giáp đất rừng phòng hộ.

- Nội dung điều chỉnh: Bổ sung quy hoạch hạng mục bến thủy nội địa: tại lô số 02 và lô số 03 – khu D của cụm công nghiệp, quy mô như sau:

+ Quy mô: chiều dài dọc kênh Hội Đồng Huyền 100m; chiều rộng: 30m; cao trình đáy dự kiến: -4.0m.

+ Kết cấu: Kè bê tông cốt thép, cọc ván dự ứng lực.

2.3. Các nội dung khác:

Các nội dung khác theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và các Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/2/2020; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải; Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND xã Gia Thuận:

- Tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

- Phối hợp các ban, ngành, địa phương có liên quan quản lý xây dựng và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Xây dựng, Sở Công thương;
- Sở TN&MT, Sở KH&ĐT;
- Sở GTVT, Sở NN& PTNT;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Phòng TN&MT;
- LĐVP;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

XÃ GIA THUẬN, HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG (TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH)

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

TỶ LỆ XÍCH 0m 10m 40m

KHU VỰC DỰ KIẾN MỞ RỘNG (DIỆN TÍCH 19,5 HA)

SÔNG SOÀI RẠP

ĐƯỜNG SỐ 2

ĐƯỜNG SỐ 1

KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN

ĐT.871B NỐI DÀI

ĐT.ĐH18

VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH

KHU I (DIỆN TÍCH 9,47 ha):

- NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ LẮP RÁP
- NGÀNH SẢN PHẨM GỖ
- CÔNG NGHIỆP CAO SU (KHÔNG CHẾ BIẾN MỦ) VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ PLASTIC
- SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- SX VẬT LIỆU MỚI, SỢI THỦY TINH

KHU II (DIỆN TÍCH 29,56 ha):

- SX THIẾT BỊ, HÀNG GIA DỤNG
- NGÀNH CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN
- NHÓM NGÀNH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH
- DƯỢC PHẨM, HÓA DƯỢC, MỸ PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ

M.S.D.N: 1200526[illegible]
CÔNG T
CỔ PHẦ
ĐẦU TƯ VÀ XÂY
TIỀN GIAI
TP. MỸ THO - T.T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

XÃ GIA THUẬN, HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG
(ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH)

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

TỶ LỆ XÍCH 0m 10m 40m

VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH

SÔNG SOÀI RẠP

ĐƯỜNG SỐ 3

ĐƯỜNG SỐ 2

ĐƯỜNG SỐ 1

KHU II

BẾN THỦY NỘI ĐỊA

KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN

ĐT.871B NỘI DÀI

ĐI ĐH10

VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH

VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH

KHU II:

- SX THIẾT BỊ, HÀNG GIA DỤNG
- NGÀNH CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN
- NHÓM NGÀNH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH
- DƯỢC PHẨM, HÓA DƯỢC, MỸ PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ
- NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT KHÍ CÔNG NGHIỆP
- NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT KHÍ ĐỐT, PHÂN PHỐI NHIÊN LIỆU KHÍ BẰNG ĐƯỜNG ỐNG
- NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT PHÂN BÓN (TRỪ PHÂN BÓ HÓA HỌC) VÀ HỢP CHẤT NITƠ
- NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP

UBND TỈNH TIỀN GIANG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 260/BQL-QHXDĐT

V/v xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án cụm công nghiệp Gia thuận 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang nhận được Văn bản số 181/CV-TICCO ngày 14/5/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc xác nhận hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Căn cứ vào Hợp đồng thuê đất số 837/HĐTĐ ngày 02/3/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 1465/PLHĐ ngày 03/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục hệ thống cấp nước PCCC của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO ngày 30/9/2020;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục san nền của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO ngày 15/12/2020;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục hệ thống thoát nước mưa của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO ngày 15/12/2020;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục của hệ thống thoát nước thải Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO ngày 15/12/2020;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục hệ thống đường giao thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO ngày 15/12/2020;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hạng mục hệ thống đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với nhà thầu thi công Công ty TNHH Việt Đồng Tâm ngày 31/12/2020.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang đã xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng các hạng mục công trình trên phần đất đã thuê tại Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, cụ thể như sau:

1. San nền:

- Diện tích san nền: 50ha.

- Cao độ san nền: +2.2m

- Khối lượng cát san lấp: 646.145,5m^3.

2. Hệ thống đường giao thông:

- Tuyến đường số 1 có chiều dài 788,3m; lộ giới 24,5m; chiều rộng lòng đường 15m, lề đường lót gạch terrazzo bố trí 2 bên bằng nhau với chiều rộng 1,2m.

- Tuyến đường số 2 và 3 có chiều dài mỗi tuyến là 496,4m; lộ giới 21m; chiều rộng lòng đường 12m, lề đường lót gạch terrazzo bố trí 2 bên bằng nhau với chiều rộng 1,2m.

- Kết cấu mặt đường từ trên xuống:

+ BT đá 1x2 M350 dày 22cm.

+ Tấm nilon lót.

+ Cấp phối đá 0x4 dày 18cm, K=0,98.

+ Trải vải địa kỹ thuật ngăn cách R=14 kN/m.

+ Nền cát đầm chặt K=0,90-:-0,98.

+ Trải vải địa kỹ thuật gia cường R=30 kN/m.

- Kết cấu vỉa hè từ trên xuống:

+ Lát gạch tezaro.

+ BT đá 1x2 M200 dày 10cm.

+ Tấm nilon lót.

+ Nền cát đầm chặt K=0,90.

3. Hệ thống thoát nước mưa:

Kết cấu chính là hệ thống ống cống BTCT kết hợp hố ga: Chiều dài tuyến cống BTCT D400: 420m; Chiều dài tuyến cống BTCT D600: 1.478,50 m; Chiều dài tuyến cống BTCT D800: 917,5 m; Chiều dài tuyến cống BTCT D1000: 570 m; Số lượng hố ga: 93 cái; Cửa xả : 03 cái (trong đó có 1 cái có cửa tự động).

4. Hệ thống thoát nước thải:

Kết cấu chính là hệ thống ống cống BTCT kết hợp hố ga: Chiều dài tuyến cống D400: 1.887m; Chiều dài tuyến cống D600: 98m; Chiều dài tuyến cống D800: 899,5m; Số lượng hố ga: 98 cái; Cửa xả : 03 cái (trong đó có 1 cái có cửa tự động).

5. Hệ thống cấp nước và PCCC:

- Cấp nước: Chiều dài tuyến ống HDPE D400 dày 23,7mm là 259,9m; HDPE D315 dày 18,7mm, L=550,8m; HDPE D250 dày 14,6mm, L=1.992,8m; HDPE D110 dày 9,5mm, L=776m; HDPE D110, L=342m (khu TM dịch vụ); Đồng hồ đo lưu lượng D400 và tủ giám sát lưu lượng: 01 cái.

- PCCC: Trụ cứu hỏa D100mm, số lượng 16 bộ (bao gồm 1 trụ chửa cháy khu TM dịch vụ).

6. Hệ thống điện chiếu sáng:

- Phần điện chiếu sáng chính: có 88 bộ bao gồm: trụ và cần đèn chiếu sáng đơn, liền cần, cao 10m, đèn Carina-Mini led 100W, dimming 5 cấp công suất, cáp đi ngầm.

- Phần điện chiếu sáng khu TM dịch vụ: có 8 bộ, Trụ và cần đèn chiếu sáng đôi và 02 bộ cần đơn gắn trên trụ điện, cao 8m, đèn Carina-Mini led 100W, dimming 5 cấp công suất, cáp đi ngầm.

- Bộ điều khiển gồm có các CP chuyên dụng và Timer tự động hẹn giờ đóng mở điện.

Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang gửi đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang nhằm bổ sung hồ sơ năng lực của Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, QHXDĐT(Hiền).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Nguyễn Nhật Trường

UBND TỈNH TIỀN GIANG **BAN QUẢN LÝ** **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/BQL-QHXDĐT V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật hạng mục trạm xử lý nước thải của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	*Tiền Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2020*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang có nhận Tờ trình số 483/TTr-TICCO ngày 22/11/2019 của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tiền Giang trình thẩm định thiết kế kỹ thuật của dự án Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Căn cứ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017 quy định phân cấp thực hiện công tác thẩm định dự án, thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ kết quả thẩm tra số 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xem xét, Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật của công trình trạm xử lý nước thải thuộc dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 do Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang làm chủ đầu tư, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH:

1. Tên công trình: Trạm xử lý nước thải.

2. Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp III.

3. Thuộc dự án đầu tư: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

4. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

5. Giá trị tổng mức đầu tư: 25.098.905.314 đồng.

6. Nguồn vốn: Tự có và vốn vay.

7. Địa điểm xây dựng: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

8. Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre.

9. Nhà thầu thẩm tra: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH.

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

1.1. Văn bản pháp lý:

- Tờ trình số 483/TTr-TICCO ngày 22/11/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang.

- Văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy: Số 1250/TD-PCCC ngày 09/07/2019.

- Văn bản phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 05 năm 2018 quyết định về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tiền Giang, thực hiện tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ bản vẽ thi công số 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10/09/2019.

- Quyết định về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang thuê đất (đợt 2), phần đất tọa lạc xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chứng nhận lần đầu số 6366318660 ngày 26/03/2019.

- Nghị quyết về việc phê duyệt dự án đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Quyết định về việc phê duyệt dự toán thiết kế hạng mục trạm xử lý nước thải dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Văn bản số 785/SKH&CN-QLCN&ChN ngày 31/07/2019 về việc ý kiến thẩm định công nghệ hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 công suất 1.845m^3/ngày đêm.

- Văn bản số 1010/SKH&CN-QLCN&ChN ngày 08/10/2019 về việc ý kiến thẩm định công nghệ hạng mục Trạm xử lý nước thải công suất 1.845m^3/ngày đêm thuộc dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (lần 2).

1.2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra:

- Bản vẽ thiết kế kỹ thuật.

- Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh.

- Thiết minh thiết kế kỹ thuật.

1.3.1. Hồ sơ năng lực nhà thầu lập thiết kế kỹ thuật:

a) Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre, mã số doanh nghiệp 1300107997, đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/2/2014, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

- Về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre có chứng chỉ năng lực hoạt động về năng lực của tổ chức theo chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng được cấp số BET-00001585 ngày 05/07/2017.

b) Chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế các bộ môn:

+ Chủ thiết kế kết cấu: Ông Trần Thanh Trung, chứng chỉ hành nghề số BET-00001605, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/05/2017, có giá trị đến ngày 12/05/2022. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp nhẹ.

+ Chủ thiết kế kiến trúc: Ông Nguyễn Cửu Long, chứng chỉ hành nghề số BET-00001605, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/05/2017, có giá trị đến ngày 12/05/2022. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng.

+ Chủ trì thiết hệ thống điện: Ông Bùi Minh Khối, chứng chỉ hành nghề số BET-00010886, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre ngày 25/10/2017, có giá trị đến ngày 12/05/2022. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp.

+ Chủ trì thiết kế cấp thoát nước: Ông Nguyễn Thanh Phong, chứng chỉ hành nghề số BET-00060039, do Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre cấp ngày 11/06/2019, có giá trị đến ngày 11/06/2024. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước) hạng 2.

1.3.2. Nhà thầu thẩm tra thiết kế kỹ thuật:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, mã số doanh nghiệp 0301417005, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/12/2018, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn: Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh do Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp

chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00000105 ngày 07/1/2019, có giá trị đến ngày 05/1/2022. Phạm vi hoạt động xây dựng:

+ Khảo sát xây dựng: Hạng I.

+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình:

. Dân dụng : Hạng I.

. Thiết kế xây dựng công trình Giao thông (cầu, đường bộ): Hạng I.

. Thiết kế xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật (trừ công trình xử lý chất thải rắn): Hạng II.

+ Giám sát thi công xây dựng công trình:

. Dân dụng : Hạng I.

. Giao thông (cầu, đường bộ, hàng hải): Hạng I.

- Chứng chỉ hành nghề của chủ trì thẩm tra thiết kế các bộ môn:

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kết cấu: Ông Nguyễn Đình Triều, chứng chỉ hành nghề số: BAL-00032409, do Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/8/2018, có giá trị đến ngày 01/8/2023. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kết cấu công trình Dân dụng và công nghiệp.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kiến trúc: Ông Bùi Minh Thông, chứng chỉ hành nghề số: BXD-00025331, do Cục quản lý xây dựng cấp ngày 16/10/2018, có giá trị đến ngày 16/10/2023. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế kiến trúc công trình Hạng I.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế điện: Ông Lê Trung Thạch, chứng chỉ hành nghề số: KS-08-14403-A do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/7/2016, có giá trị đến ngày 26/7/2021. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế cấp thoát nước: Ông Nguyễn Quốc Việt, chứng chỉ hành nghề số: KS-08-14985, do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/2016, có giá trị đến ngày 23/08/2022. Được phép hành nghề hoạt động xây dựng: Thiết kế xử lý nước thải, chất thải công trình dân dụng và công nghiệp.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Thiết kế áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

3. Giải pháp thiết kế:

** Các công trình xây dựng thuộc dự án (ghi theo bản vẽ thiết kế):*

3.1. Nhà điều hành:

- Diện tích xây dựng: 228,32m^2.

- Tổng diện tích sàn: 302,12m^2.

- Chiều cao công trình: 8,8m; số tầng: 2 tầng.

3.2. Nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng: 10,24m^2.

- Tổng diện tích sàn: 10,24m^2.

- Chiều cao công trình: 4,5m; số tầng: 1 tầng.

3.3. Trạm xử lý nước thải:

- Diện tích xây dựng: 868,76m^2.

- Tổng diện tích sàn: 868,76m^2.

- Kết cấu: BTCT.

- Chiều cao công trình: 4m.

4. Nhận xét, đánh giá: Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang thẩm định thiết kế trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do chủ đầu tư trình thẩm định nêu trên.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh là nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, đã thẩm tra và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các nội dung quy định tại Điều 83 Luật Xây dựng năm 2014.

Trên cơ sở kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình theo Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2109 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang tổng hợp kết quả thẩm định như sau:

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế:

1.1. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế:

- Tổ chức: Phù hợp.

- Cá nhân: Phù hợp.

1.2. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế:

- Về yêu cầu lựa chọn tổ chức tư vấn, cá nhân có năng lực phù hợp đã đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng để ký kết hợp đồng thẩm tra thiết kế: Phù hợp.

2. Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở: Phù hợp.

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình:

Theo Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2109 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh: Đạt yêu cầu.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình:

Theo Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2109 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh: Hồ sơ bản vẽ thiết kế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận:

Theo Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2109 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh: Giải pháp thiết kế kết cấu đảm bảo an toàn chịu lực và các yêu cầu về an toàn khác.

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

Theo Báo cáo kết quả thẩm tra số: 549/2019/KQTT-KHCN ngày 10 tháng 9 năm 2109 của Công ty Cổ phần khoa học Công nghệ Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh: Đảm bảo phù hợp theo quy định.

7. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế: Không

8. Nội dung lưu ý khác: Không

IV. KẾT LUẬN

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt: Đủ điều kiện.
- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư: Không.

Trên đây là thông báo của Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang về kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật dự án Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang. Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDĐT.

(Người thẩm định: Huỳnh Thái Hiền)

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Nguyễn Nhật Trường

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 1027/NT-PCCC&CNCH
Về việc nghiệm thu
hệ thống PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Căn cứ Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 1250/TD-PCCC ngày 09/7/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Tiền Giang;

Xét đề nghị tại văn bản số 09/NTPCCC ngày 26/8/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ các Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các bên liên quan lập ngày 03/9/2020;

Căn cứ hồ sơ nghiệm thu về PCCC của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa của công trình: Hệ thống chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 với các nội dung sau:

I. Thông tin chung về công trình

1. Tên công trình: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

3. Địa điểm xây dựng: Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

4. Quy mô công trình: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 gồm 16 trụ nước chữa cháy lắp đặt dọc theo đường nội bộ của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

5. Đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV Thiết bị PCCC F.P.E.

II. Các nội dung nghiệm thu về PCCC

1. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;

III. Một số yêu cầu kèm theo

Để bảo đảm an toàn PCCC cho công trình trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, đơn vị quản lý sử dụng và các đơn vị có liên quan thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn PCCC đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, đồng thời phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014 của Bộ Công an;

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH để thẩm duyệt theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Đội 2

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN

Đại tá Bùi Hữu Thiện

CÔNG TY CP ĐT VÀ XD
TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 24 tháng 08 năm 2020

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Công trình/hạng mục công trình: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.
2. Địa điểm: xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Phía chủ đầu tư : **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang**

- Ông: **Nguyễn Hữu Hiệp** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**
- Ông: **Nguyễn Thành Long** Chức vụ: **Giám sát trưởng**

b) Đơn vị thi công: **Công ty TNHH MTV Thiết bị PCCC F.P.E**

- Ông: Bà : Trần Thị Trà My Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Phạm Nhật Trường Chức vụ: Kỹ Thuật.

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: giờ ngày tháng năm 2020

Kết thúc: giờ ngày tháng năm 2020

Tại: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang**

5. Đánh giá hoàn thành:

Đã thực hiện theo Tiêu chuẩn TCVN, TCXDVN, TCXD.

6. Kết luận:

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC

M.S.D.N: 1201601475 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ PCCC F.P.E
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Trần Thị Trà My

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Nguyễn Hữu Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 1176 /QĐ-UBND	*Gò Công Đông, ngày 13 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây Dựng ban hành QCXDVN: 01/2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Công văn số 471/BXD-QHKT ngày 17/3/2025 của Bộ Xây dựng về việc kiến nghị của địa phương;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Uy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Biên bản số 583/BB-SXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng về khảo sát hiện trạng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Công văn số 1822/SXD-QHHT ngày 09/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang về việc ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Căn cứ các Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019, Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/2/2020, Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2023, Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Theo Biên bản số 30/BB-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc họp lấy ý kiến về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Theo Tờ trình số 218/TTr-TICCO ngày 10/6/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 06/TTr-KT,HT&ĐT ngày 12/6/2025 và Báo cáo thẩm định số 05/KT,HT&ĐT-TĐQH ngày 12/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc thẩm định điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

2. Phạm vi điều chỉnh: Các nội dung điều chỉnh nằm trong ranh giới Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông phê duyệt tại Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017; Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/02/2020; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020; Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/05/2023; Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2024.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Nội dung 1:

Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang được quy định tại Điều 1 Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, cụ thể như sau:

*** Theo đồ án đã phê duyệt:**

- Nhóm ngành công nghiệp cơ khí - lắp ráp;

- Nhóm ngành sản phẩm gỗ;

- Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mủ) và các sản phẩm từ plastic;

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng;

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh;

- Nhóm ngành điện tử - điện lạnh;

- Nhóm ngành sản xuất thiết bị, hàng gia dụng;

- Nhóm ngành sản xuất dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm và thiết bị y tế;

- Nhóm ngành chế biến nông, lâm sản;

- Nhóm ngành sản xuất khí công nghiệp;

- Nhóm ngành sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;

- Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp.

*** Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thành:**

- Sản xuất, chế biến thực phẩm (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất đồ uống (nhóm ngành cấp 2).

- Dệt (không có công đoạn nhuộm) (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất trang phục (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da) (nhóm ngành cấp 2).

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất: sản xuất khí công nghiệp (nhóm ngành cấp 4 số 20111); sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất ni tơ (nhóm ngành cấp 4 số 20120); sản xuất mỹ phẩm (nhóm ngành cấp 4 số 20231).

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị, nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (trừ các ngành có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài, nhóm ngành cấp 2)

- Sản xuất thiết bị điện (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ) (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất phương tiện vận tải khác (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (nhóm ngành cấp 2).

- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (nhóm ngành cấp 2).

- Sản xuất khí đốt (trừ sản xuất khí đốt từ than đá), phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (nhóm ngành cấp 4 số 3520).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...).

- Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ).

*** Lý do điều chỉnh:** để phù hợp với định hướng ngành nghề khuyến khích đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; thống nhất với các ngành nghề ghi trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 06/7/2018.

3.2. Nội dung 2: Điều chỉnh xoá quy hoạch Bến thủy nội địa tại Khu D, lô số: D.2 và D.3 giáp kênh Hội đồng Huyền.

- Lý do điều chỉnh: do không phù hợp với Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 và Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

3.3. Nội dung 3: Điều chỉnh tách 03 lô đất: C27, C28, C29 tại khu C như sau:

- Theo nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông phê duyệt như sau:

+ Lô C27: Chiều dài: 162,5m; chiều rộng: 123,8m; diện tích: 2,01ha.

+ Lô C28: Chiều dài 162,5m; chiều rộng 80m; diện tích: 1,3ha.

+ Lô C29: Chiều dài 162,5m; chiều rộng 80m; diện tích: 1,3ha.

- Điều chỉnh thành:

+ Tách lô C27 thành 02 lô: lô C27A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9m; diện tích: 1,005ha; lô C27B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 61,9; diện tích: 1,005ha.

+ Tách lô C28 thành 02: lô C28A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích: 0,65ha và lô C28B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích: 0,65ha.

+ Tách lô C29 thành 02 lô: lô C29A: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích: 0,65ha và lô C29B: chiều dài 162,5m; chiều rộng 40m; diện tích: 0,65ha.

- Bảng thống kê diện tích, kích thước các lô chức năng khu C:

Số TT	Hạng mục	Nội dung trước điều chỉnh *(Đã được phê duyệt)*			Đề xuất điều chỉnh		
		Kích thước		Diện tích	Kích thước		Diện tích
		Dài (m)	Rộng (m)	(ha)	Dài (m)	Rộng(m)	(ha)
III	**KHU C**						
1	Lô số 27	162,5	123,8	2,01			
	Lô số 27A				162,5	61,9	1,005
	Lô số 27B				162,5	61,9	1,005
2	Lô số 28	162,5	80	1,3			
	Lô số 28A				162,5	40	0,65
	Lô số 28B				162,5	40	0,65
3	Lô số 29	162,5	80	1,3			
	Lô số 29A				162,5	40	0,65
	Lô số 29B				162,5	40	0,65
4	Lô số 30	162,5	80	1,3	162,5	80	1,3
	Tổng cộng			**5,91**			**5,91**

- Lý do điều chỉnh: tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp có qui mô vốn nhỏ và di dời các doanh nghiệp sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Việc điều chỉnh này không ảnh hưởng đến việc tiếp cận hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng như không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất đã được phê duyệt của dự án.

3.4. Nội dung 4: Điều chỉnh diện tích đất giao thông và đất trung tâm dịch vụ:

- Theo nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông phê duyệt như sau:

+ Diện tích đất giao thông toàn khu: 4ha, tỷ lệ 8%.

+ Diện tích đất trung tâm dịch vụ: 1,299, tỷ lệ 2,6%.

- Điều chỉnh thành:

+ Diện tích đất giao thông toàn khu: 5,002 ha (tăng + 1,002 ha), tỷ lệ 10,01%.

+ Diện tích đất trung tâm dịch vụ: 0,297 ha (giảm -1,002 ha), tỷ lệ 0,59%.

- Bảng cân bằng đất đai đề xuất điều chỉnh:

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Cơ cấu sử dụng đất đã được phê duyệt		Cơ cấu sử dụng đất đề nghị điều chỉnh		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+); Giảm (-)
1	Đất công nghiệp	A, B, C, D	39,037	78,07%	39,037	78,07%	0
2	Đất trung tâm dịch vụ	DV	1,299	2,60%	0,297	0,59%	-1,002
3	Đất công trình kỹ thuật	KT1, KT2	0,5	1,00%	0,5	1,00%	0
4	Đất cây xanh - mặt nước	CQ1, CQ2, CX 2 bên đường	5,164	10,33%	5,164	10,33%	0,000
5	Giao thông		4	8,00%	5,002	10,01%	1,002
	Tổng cộng		**50**	**100,00%**	**50,000**	**100,00%**	0,000

- Lý do điều chỉnh: Theo biên bản cuộc họp khảo sát Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 số 583/BB-SXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang. Theo kết luận cuộc họp thẩm định quy hoạch tại Biên bản số 30/BB-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc họp lấy ý kiến về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận

3.5. Các nội dung khác:

- Các nội dung khác vẫn tuân theo các Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và các Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/2/2020; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020; Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2023, Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Đối với các Nhà đầu tư thứ cấp có một hoặc nhiều lô đất thuê để xây dựng nhà máy, trong đó có lô đất đó tiếp giáp với ranh quy hoạch Cụm công nghiệp thì bố trí 10m cây xanh cách ly theo Khoản 2.5.2, QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, cụ thể như sau:

+ Phải đảm bảo khoảng cách ATMT của các đối tượng gây ô nhiễm trong khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp là các nhà xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu, thành phẩm, phế thải có tính chất độc hại và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác;

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh cụm công nghiệp với chiều rộng $\geq$ 10 m;

+ Trong khoảng cách ATMT chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải (XLNT), trạm XLNT, trạm trung chuyển chất thải rắn (CTR), cơ sở xử lý CTR và các công trình công nghiệp và kho tàng khác;

+ Trong khoảng cách ATMT không được bố trí các công trình dân dụng.

- Điều chỉnh nội dung tại khoản d, Mục 5.1, Điều 1, Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Định hướng phát triển không gian kiến trúc và phân khu chức năng).

+ Theo đồ án đã phê duyệt: Tuân thủ theo QCXDVN 01: 2008/BXD.

+ Điều chỉnh thành: Tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD.

+ Lý do điều chỉnh: để phù hợp với quy định tại Mục 3.4 của QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung tại Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/02/2017, Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/9/2019, Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 24/2/2020, Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2020, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2023, Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông trái với quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, đơn vị Tư vấn và UBND xã Gia Thuận:

- Tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

- Phối hợp các ban, ngành, địa phương có liên quan quản lý xây dựng và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Xây dựng, Sở Công thương;
- Sở NN&MT, Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng KT,HT&ĐT;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Phòng NN&MT;
- LĐVP; THVP;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Thị Hồng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 818 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 83/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Xét Tờ trình số 892/TTr-UBND ngày 27/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang tại Tờ trình số 1060/TTr-SCT ngày 11/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang được quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (được bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 về bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang), cụ thể như sau:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất đồ uống *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Dệt (không có công đoạn nhuộm) *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất trang phục *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da) *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất: sản xuất khí công nghiệp *(nhóm ngành cấp 4 số 20111)*; sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa học) và hợp chất ni tơ *(nhóm ngành cấp 4 số 20120)*; sản xuất mỹ phẩm *(nhóm ngành cấp 4 số 20231)*.

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (trừ các ngành có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài) *(nhóm ngành cấp 2)*

- Sản xuất thiết bị điện *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ) *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất phương tiện vận tải *khác (nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *(nhóm ngành cấp 2)*.

- Sản xuất khí đốt (trừ sản xuất khí đốt từ than đá), phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống *(nhóm ngành cấp 4 số 3520)*.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...).

- Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định số

1026/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 về bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- VPUB: các PVP;
- Lưu: VT, Giàu.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 5570 /GĐ-PCCC-P7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC19
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ PCCC và CNCH về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản số....., ngày 28 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ PCCC và CNCH - Cục Cảnh sát PCCC và CNCH;

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

~~Phương tiện~~/lô phương tiện: Phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2 của Công ty TNHH Một thành viên cơ khí 83 địa chỉ: Thôn 8, xã Minh Quán, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ: 347
NGÀY 15 THÁNG 6 NĂM 2020
CHỦ TỊCH
LƯƠNG VĂN HƯNG

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2020

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đại tá Bùi Quang Việt

BẢNG THỐNG KÊ
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số..5720.../KĐ-PCCC-P7, ngày..04.../..6.../2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH)

Số TT	Tên, số hiệu, quy cách của phương tiện	Ký, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	Trụ nước chữa cháy 3 cửa loại nổi D125, - Đường kính họng ra: + 01 họng D110; + 02 họng D69. - Số seri: CK83-3001 ÷ CK83-4670	BQP	Cái	1670	Việt Nam	2020	*Cấp tem mẫu A:* *Số:* B2597955 *Đến:* B2599624

- Theo đơn đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên cơ khí 83 và BBKĐ số 784/BBKĐ-TT2 ngày 28/5/2020 của Trung tâm 2/C07, số phương tiện PCCC nêu trên được dùng để cung cấp ra thị trường;
- Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu liên quan có trách nhiệm thi công, lắp đặt, giám sát, nghiệm thu các phương tiện PCCC nêu trên trước khi đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật;
- Các phương tiện PCCC nêu trên phải được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo quy định./.

LTT

CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ PCCC F.P.E

Số: 01 /F.P.E/GNHS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do_Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ

BÊN GIAO: **CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ PCCC F.P.E**

Tên người giao: Nguyễn Phạm Nhựt Trường

SĐT: 0868959739

BÊN NHẬN: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO**

Tên người nhận:

SĐT:

Hồ sơ bao gồm:

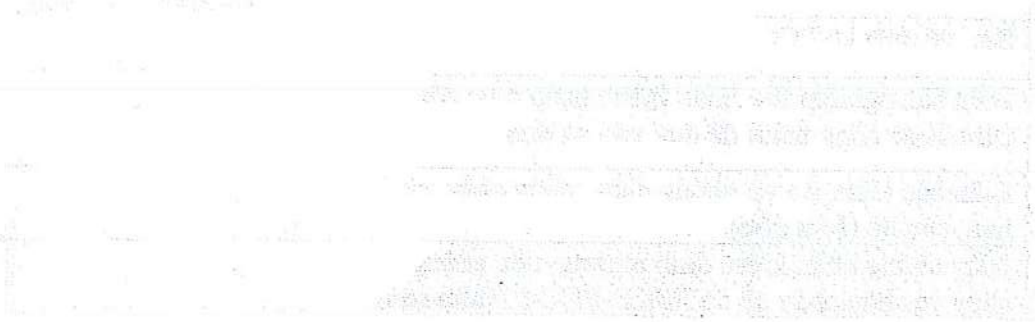
STT	NGÀY/THÁNG	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	Ghi chú
1	16/09/2020	Bản vẽ thiết kế PCCC	01	
2		Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng	01	
3		Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ **(bản gốc)**	01	
4		Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 5570/KĐ-PCC-P7**(bản sao)**	01	

BÊN GIAO HỒ SƠ

Nguyễn Phạm Nhựt Trường

BÊN NHẬN HỒ SƠ

Nguyễn Thanh Long



Mẫu số 03

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Kiểm tra Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 08 giờ 05 ngày 03 tháng 9 năm 2020.

Tại công trình/phương tiện: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Địa điểm xây dựng: Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Tiền Giang**

1. Ông: Đại tá Bùi Hữu Thiện; Chức vụ: Trưởng phòng;
2. Ông: Trung tá Lê Thanh Nhàn; Chức vụ: Đội trưởng;
3. Ông: Trung úy Lê Hữu Nghĩa; Chức vụ: Cán bộ;

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại văn bản số 09/NTPCCC ngày 26/8/2020.

*** Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang**

1. Ông/Bà: Nguyễn Hữu Hiệp.....; Chức vụ: Giám đốc P. TỔNG GIÁM ĐỐC..;

*** Đại diện đơn vị thi công: Công Ty TNHH MTV Thiết Bị PCCC F.P.E;**

1. Bà: Trần Thị Trà My ; Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. KIỂM TRA THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị nghiệm thu PCCC số 09/NTPCCC ngày 26/8/2020 của Chủ đầu tư.

2. Hồ sơ thiết kế các hạng mục công trình do Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật M E P lập năm 2019.

3. Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số: 1250/TD-PCCC ngày 09/7/2019 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Tiền Giang cấp.

4. Bản vẽ hoàn công công trình.

5. Biên bản kiểm tra khối lượng, bàn giao thiết bị PCCC lắp đặt giữa đơn vị thi công và Chủ đầu tư.

6. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 5570/KĐ-PCCC-P7 ngày 08/6/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.

II. KIỂM TRA NGHIỆM THU, THỬ NGHIỆM THỰC TẾ

1. Hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 gồm: 16 trụ nước chữa cháy ngoài nhà; khoảng cách giữa 2 trụ nước chữa cháy ngoài nhà không lớn hơn 120m, đường ống cấp nước có đường kính: 400 mm; tất cả kết nối với hệ thống cấp nước từ nhà máy nước BOO bên ngoài.

- Thử nghiệm 02 trụ nước chữa cháy ngoài nhà ở vị trí xa nhất, lưu lượng và áp lực tại các trụ nước chữa cháy ngoài nhà đạt yêu cầu.

III. KẾT LUẬN

Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại thời điểm kiểm tra hoạt động đảm bảo để đưa vào sử dụng.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đơn vị sử dụng công trình phối hợp Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Tiền Giang lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2. Đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn cách sử dụng, kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho đơn vị chủ đầu tư, đơn vị sử dụng.

Biên bản lập xong hồi 09 giờ 05 phút, ngày 03 tháng 9 năm 2020 gồm 03 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, công nhận đúng và thống nhất ký tên xác nhận dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
TỔNG GIÁM ĐỐC		PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
		TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hữu Hiệp	Trần Thị Trà My	Đại tá Bùi Hữu Thiện

PHỤ LỤC I-B: PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23/05/2018 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN Gia Thuận 1" do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

2. Công văn đến số 212/BTNMT-TCMT ngày 14/01/2019 về việc điều chỉnh vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải của CCN Gia Thuận 1 do Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;

3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 119/GP-UBND ngày 10/06/2021 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp;

4. Giấy phép môi trường Số 275/GPMT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1643 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, thực hiện tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" họp ngày 22 tháng 5 năm 2017;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 236/CV-TICCO ngày 07 tháng 7 năm 2017, Văn bản số 339/CV-TICCO ngày 07 tháng 9 năm 2017 và Văn bản số 167/TICCO ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, diện tích 50 ha tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với các hạng mục chính như sau:

+ San nền.

+ Xây đắp đê bao ngăn mặn.

+ Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày đêm, hồ ứng phó sự cố dung tích 5.600 m^3.

Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường này không bao gồm những hoạt động sau: giải phóng mặt bằng; khai thác vật liệu san nền; khai thác nước mặt, nước ngầm phục vụ giai đoạn thi công và vận hành dự án.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thực hiện phân khu chức năng trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 như đã được phê duyệt và chỉ tiếp nhận vào Cụm công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.2. Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, các Quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

2.3. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bao gồm cả nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số Kq = 0,9; Kf = 1,0 trước khi dẫn vào hồ sinh học trong khuôn viên Dự án, sau đó thải ra kênh Hội Đồng Quyền.

2.4. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát liên tục các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, độ màu, tổng Nitơ của nước thải trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung.

2.5. Thỏa thuận về yêu cầu đối với nước thải với các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua hợp đồng trách nhiệm và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

2.6. Xây dựng hồ sự cố để lưu chứa nước thải trong vòng 03 ngày trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố như cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.7. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chỉ được triển khai thực hiện Dự án sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi đất rừng.

3.2. Các dự án đầu tư thực hiện trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật trong khu vực Dự án; thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Thực hiện việc di dời các hộ nuôi trồng thủy sản xung quanh khu vực dự án như đã đề cập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành.

3.5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang;
- Lưu: VT, TCMT, VPMC, L(12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 212 /BTNMT-TCMT	
V/v điều chỉnh vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2019*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TG
ĐẾN Số: 021 Ngày: 20/01/2020
Chuyển: Ban ĐT
Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
(Địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)

phe BTGĐ

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 432/CV-TICCO ngày 24 tháng 10 năm 2019 của quý Công ty về việc điều chỉnh vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Sau khi xem xét nội dung văn bản, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo nội dung thể hiện tại Văn bản nêu trên, báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 5 năm 2018. Theo đó vị trí của trạm xử lý nước thải nằm ở vị trí góc Đông Nam của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Nay Công ty xin đề xuất chuyển vị trí của Trạm xử lý nước thải từ góc Đông Nam về góc Đông Bắc của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 để đáp ứng nhu cầu đấu nối hệ thống thoát nước thải với Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 ở phía Bắc và khu vực mở rộng ở phía Đông dự kiến triển khai sau này.

Việc điều chỉnh vị trí Trạm xử lý nước thải nêu trên không làm thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và không phát sinh thêm lượng chất thải so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Theo quy định tại mục 2 Khoản 6 Điều 1 và mục 4 Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, việc thay đổi nêu trên không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc đối tượng phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp này, quý Công ty tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm tuân thủ các yêu cầu, điều kiện bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên việc điều chỉnh vị trí Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 phải đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu dân cư theo đúng quy định và không làm thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quý Công ty để biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCMT, L(06).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 119 /GP-UBND	*Tiền Giang, ngày 10 tháng 6 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ký ngày 06 tháng 11 năm 2020 và hồ sơ kèm theo của của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ số 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, địa điểm tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2211/TTr-STNMT ngày 03 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ số 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được phép xả nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn của Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, địa điểm tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: kênh Hội Đồng Huyền.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang; Tọa độ xả nước thải (VN2000, kinh tuyến trục $105^{o}45'$, múi chiếu 6^{o}): $X_{(m)}$ =1154680; $Y_{(m)}$ = 609098.

3. Phương thức xả thải: bơm theo đường ống PVC Ø 114mm, dài khoảng 700m đấu vào đường ống PVC Ø 280mm, dài khoảng 30m dẫn xả ra kênh Hội đồng Huyền.

4. Chế độ xả nước thải: gián đoạn (bơm theo phao tự động).

5. Lưu lượng xả nước thải: 1.845 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải được phép xả vào nguồn nước không vượt quá giá trị tối đa cho phép (C_{max}); giá trị $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, giá trị C được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị C_{max}
			QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	27
5	COD	mg/l	67,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45
7	Asen	mg/l	0,045
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,0045
9	Chì	mg/l	0,09
10	Cadimi	mg/l	0,045
11	Crom (VI)	mg/l	0,045
12	Crom (III)	mg/l	0,18
13	Đồng	mg/l	1,8
14	Kẽm	mg/l	2,7
15	Niken	mg/l	0,18
16	Mangan	mg/l	0,45
17	Sắt	mg/l	0,9
18	Tổng xianua	mg/l	0,063
19	Tổng phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoán g	mg/l	4,5
21	Sunfua	mg/l	0,18

22	Florua	mg/l	4,5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5
24	Tổng nitơ	mg/l	18
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6
26	Clorua	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	0,9
28	Tổng PCB	mg/l	0,0027
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000

7. Thời hạn giấy phép: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại bể quan trắc sau bể khử trùng trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số: Nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, độ màu, tổng Nitơ và lưu lượng nước thải.

b) Quan trắc định kỳ theo tần suất 03 tháng/lần:

- Đối với nước thải trước xử lý: quan trắc tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải với các thông số như quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

- Đối với nước thải sau xử lý: quan trắc tại bể quan trắc sau bể khử trùng trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận với các thông số như quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và lưu lượng nước thải, trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục quy định tại Điểm a Khoản này.

- Đối với nước nguồn tiếp nhận: quan trắc tại vị trí xả nước thải trên kênh Hội Đồng Huyền với các thông số pH, Ôxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5 (20^0C), Amoni (NH^+_4) (tính theo N), Nitrit (NO^-_2) (tính theo N), Nitrat (NO^-_3) (tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ, Coliforms theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

3. Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận với vị trí và thông số quan trắc theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Giấy phép này và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý tại thời điểm Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 đi vào hoạt động, tiếp nhận nước thải và phát sinh nước thải.

4. Hằng năm, tổng hợp báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo

với nội dung yêu cầu của báo cáo theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

5. Vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải đúng theo quy trình thiết kế, đảm bảo chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ khi xả ra nguồn tiếp nhận.

6. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

7. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi tình hình sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Giấy phép này.

Điều 5. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- PCT Phạm Văn Trọng;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cty CP Đầu tư và Xây dựng TG;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT *Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 242/CV-TICCO ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ tại số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" có địa chỉ tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 1200526842.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp; ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm				1020	

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
	từ thuỷ sản					
	Chế biến và bảo quản rau quả			103		
	Sản xuất dầu, bơ thực vật					10402
	Xay xát và sản xuất bột			106		
	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
2	Chế biến đồ uống, giải khát	C		110		
3	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C	13			
	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		
	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	
	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	
	Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	
	Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	
	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu				1399	
4	Sản xuất trang phục	C	14			
	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)				1410	
	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú				1420	
	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc				1430	
5	Sản xuất các sản phẩm về da (không thu hút ngành thuộc da)	C	15			
	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm					15120
	Sản xuất giày, dép					15200
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161		
	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			162		
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C	20			
	Sản xuất khí công nghiệp					20111
	Sản xuất phân bón (trừ phân bón hóa họ) và hợp chất ni tơ					2012
	Sản xuất mỹ phẩm					20231
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21		2100	
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su				2211	
	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
	Sản xuất sản phẩm từ plastic				2220	
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh				2310	
	Sản xuất sản phẩm chịu lửa				23910	
	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác				23930	
11	Sản xuất các cấu kiện kim loại (không bao gồm xi mạ)	C	25			25110
12	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
	Sản xuất linh kiện điện tử					26100
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính					26200
	Sản xuất thiết bị truyền thông					26300
	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng					26400
	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học					26700
13	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273		
	Sản xuất thiết bị điện gia dụng			275		
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	C	28			
	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)					28110
	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác					28130
	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động					28140
	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén					28180
	Sản xuất máy thông dụng khác					28190
	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp					28210
	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá					28250
	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu					28299
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	291		
16	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
	Đóng tàu và thuyền			301		
	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309		
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C			3100	
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321		

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
	Sản xuất nhạc cụ					32200
	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao					32300
	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng				3250	
	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật dụng văn phòng, văn phòng phẩm)					32900
19	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	C	35		3520	
20	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...)	N		829		

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 50 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 119/GP-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang và các giấy phép môi trường thành phần khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tiền Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang;
- Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, O.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà quản lý điều hành Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

- Nguồn số 04: nước thải phát sinh khu vực ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh Hội Đồng Huyền, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, sau đó chảy ra sông Soài Rạp, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1154680; Y = 609098.

(*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^{o}45', múi chiếu 3^o)*

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.845 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ mương quan trắc chảy qua hồ trạm bơm và được bơm cưỡng bức theo đường ống PVC D114 ra kênh Hội Đồng Huyền, sau đó dẫn ra sông Soài Rạp.

- Hình thức xả: tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả cưỡng bức bằng máy bơm, gián đoạn theo phao mực nước.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Nhiệt độ	^oC	40		Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2.	pH	-	6 - 9		
3.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
4.	COD	mg/l	67,5		
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6.	Màu	mg/l	50		Không yêu cầu
7.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
8.	Tổng Nitơ	mg/l	18		
9.	BOD_5 (ở 20˚C)	mg/l	27		
10.	Tổng xianua	mg/l	0,063		
11.	Clo dư	mg/l	0,9		
12.	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13.	Asen	mg/l	0,045		
14.	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
15.	Chì	mg/l	0,09	03 tháng/lần	
16.	Cadimi	mg/l	0,045		
17.	Crom (III)	mg/l	0,18		
18.	Đồng	mg/l	1,8		
19.	Kẽm	mg/l	2,7		
20.	Niken	mg/l	0,18		
21.	Mangan	mg/l	0,45		
22.	Sắt	mg/l	0,9		
23.	Tổng Phenol	mg/l	0,09		
24.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
25.	Sunfua	mg/l	0,45		
26.	Florua	mg/l	4,5		
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
29.	Coliform	MPN/100ml	3.000		
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	Không yêu cầu
31.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
32.	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp (tương ứng với nguồn số 01) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (CCN) có công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN và nước thải từ khu vệ sinh của nhà điều hành CCN (tương ứng với nguồn số 02 và nguồn số 03, có 02 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 9 m^3/bể) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn (tương ứng với nguồn số 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.845 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN, có thể tích thiết kế 9 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh nhà điều hành của CCN, có thể tích thiết kế 9 m^3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Thiết bị lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa (có chỉnh pH) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Hồ trạm bơm (Bể chứa nước sau xử lý) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.845 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4, NaOH (dạng vảy), Methanol, Glucose, Na_2CO_3, Poly Aluminium Chloride (PAC), Polymer Anion, Polymer Cation, Chlorine hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang để theo dõi, giám sát (được xác nhận tại Văn bản số 2237/STNMT-QLMT ngày 04 tháng 06 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 5.604 m^3 đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã trang bị một máy phát điện dự phòng với công suất 150 kVA đảm bảo luôn đáp ứng đủ điện năng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố; vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đặc biệt là thiết bị máy bơm khí tại bể xử lý, bể châm hóa chất khử trùng.

- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung. Định kỳ bảo dưỡng, súc rửa, nạo vét cống thoát nước, hố thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: nước thải được bơm về hồ sự cố để lưu trữ (với thể tích hiện tại của hồ sự cố có thể lưu giữ được nước thải trong 03 ngày). Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải quay lại bể gom để xử lý, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) nước thải được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Do các thiết bị của hệ thống: nước thải được chứa vào bể điều hòa, nếu lưu lượng nước thải vượt quá giới hạn tiếp nhận thì được bơm về hồ sự cố để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Sự cố do quá trình xử lý hóa lý: nước thải được bơm về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra nồng độ pH, điều chỉnh hóa chất thích hợp, điều chỉnh tốc bộ khuấy trộn và tăng cường quá trình keo tụ. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Sự cố do quá trình xử lý sinh học: nước thải được bơm về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành tăng lượng sục khí cung cấp (DO), bổ sung dinh dưỡng, tăng cường tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: lắp đặt van khống chế tại cống xả của các doanh nghiệp, trong trường hợp nước đầu vào không đạt thì tiến hành khóa van đấu nối và yêu cầu xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đấu nối. Khi lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến thì tăng cường sục khí tại bể điều hòa để tránh lắng cặn và kiểm soát đầu ra.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung; nạo vét đường ống thu gom nước thải và xả nước thải sau xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào
1	Nhiệt độ	^{0}C	40-50
2	Màu	Pt-Co	≤ 200
3	pH	-	≤ 5,5-9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	≤ 400
5	COD	mg/l	≤ 600
6	Chất thải rắn lơ lửng	mg/l	≤ 400
7	Asen	mg/l	≤ 0,04
8	Thủy ngân	mg/l	≤ 0,004
9	Chì	mg/l	≤ 0,09
10	Cadimi	mg/l	≤ 0,04
11	Crom (VI)	mg/l	≤ 0,04
12	Crom (III)	mg/l	≤ 0,18
13	Đồng	mg/l	≤ 1,18
14	Kẽm	mg/l	≤ 2,7
15	Niken	mg/l	≤ 0,18
16	Mangan	mg/l	≤ 0,45
17	Sắt	mg/l	≤ 0,9
18	Tổng xyanua	mg/l	≤ 0,06
19	Tổng phenol	mg/l	≤ 0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 10

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào
21	Sunfua	mg/l	≤ 0,5
22	Florua	mg/l	≤ 10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 45
24	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 50
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	≤ 6
26	Clo dư	mg/l	≤ 2
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	≤ 0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	≤ 1
29	Tổng PCB	mg/l	≤ 0,01
30	Coliform	MPN/100ml	≤ 5000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	≤ 0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	≤ 1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của CCN.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải

tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.845 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1155550; Y = 608746.

- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1155554; Y = 608747.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105º45' múi chiếu 3º)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp đặt tại chân của máy móc thiết bị;

1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ;

1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	36
2	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	8
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	6
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	63
5	Bao bì, chai lọ đựng hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 03	13
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	6
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	12
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		**144**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước	12 06 05	2.920
2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	1.387.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**1.389.920**

Việc phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát khác (như hộp mực in thải có thành phần nguy hại; bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp;…) được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.825
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**1.825**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: có diện tích 10 m^2 nằm trong khuôn viên khu nhà ép bùn (diện tích 146 m^2) của CCN.

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa có tường bao bằng lưới thép B40, có trần bê tông, nền xi măng chống thấm, có rãnh thu gom chất thải lỏng, có gờ cao chống tràn đổ, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu vàng, có dán nhãn đặt tại khu vực nhà điều hành CCN, khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, màu xanh, được dán nhãn đặt tại khu vực nhà điều hành CCN, khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: bao PE 40 kg.

2.4.2. Khu vực lưu chứa: có diện tích 25 m^2 nằm trong khu nhà ép bùn (diện tích 146 m^2) của CCN. Khu vực lưu chứa tường bao bằng lưới thép B40 có trần bê tông, nền xi măng chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trên tổng diện tích 50 ha của CCN theo Quyết định số 1643/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN"; không còn hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 150 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN trước khi thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

9. Bảo đảm diện tích và tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

PHỤ LỤC I-C: PHÁP LÝ VỀ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Văn bản số 7227/BNN-TCLN ngày 26/08/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ sang thực hiện Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận;

2. Văn bản số 4718/UBND-KTN Ngày 14/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1;

3. Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt số tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế vào ngân sách nhà nước của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;

4. Văn bản số 181/UBND-KT ngày 12/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng của 50 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1;

5. Văn bản số 2122/BNN-TCLN ngày 16/03/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị xem xét, giải quyết đối với đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng đến năm 2020 của tỉnh Tiền Giang;

6. Văn bản số 5638/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị xem xét, giải quyết đối với đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

7. Văn bản số 1565/TTg-NN ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 09.11.2018 15:52:18 +07:00

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1565 /TTg-NN
V/v chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2018

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...C.....
Ngày: 09/11/2018

Kính gửi:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Xét đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 5638/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2122/BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2018) về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định chuyển mục đích sử dụng 50 ha rừng trồng và đất rừng trồng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp theo ý kiến thẩm định của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại các công văn nêu trên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chỉ đạo thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng nêu tại mục 1 theo đúng quy định của pháp luật đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ phải phát triển rừng phòng hộ, chống biến đổi khí hậu, bảo vệ, giữ đất.

3. Giao các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng nêu tại mục 1 theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng, PTTg Trịnh Đình Dũng;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: QHĐP, TH; TGĐ Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, NN (3b). THANH 10

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3441 /UBND-KTN V/v xin chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2	*Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2016*

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (ấp 5, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, diện tích 50 ha) và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 (ấp 2 và 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, diện tích 50 ha) có vị trí thuận lợi trong thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp như: hạ tầng giao thông cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh, cầu Mỹ Lợi được đưa vào sử dụng từ ngày 29/8/2015 nối liền 02 tỉnh Tiền Giang và Long An trên tuyến Quốc lộ 50, rút ngắn khoảng cách đường bộ từ Gò Công đi thành phố Hồ Chí Minh còn khoảng 40km; vị trí quy hoạch cụm công nghiệp nằm ở cửa sông Soài Rạp rất thuận lợi trong việc lên xuống hàng hóa bằng đường biển; dự kiến tháng 10/2016 Đường tỉnh 871B sẽ hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng; tạo mặt bằng để di dời các cơ sở chế biến thủy sản tại thị trấn Vàm Láng (cách vị trí quy hoạch khoảng 2km), ...:

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 07/4/2016 xin bổ sung 02 Cụm Công nghiệp trên vào quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp và được Bộ Công Thương đồng ý tại Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016; ngoài ra, việc quy hoạch phát triển 02 Cụm công nghiệp trên là phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Gò Công Đông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 24/5/2016. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 và nhà đầu tư được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Căn cứ điểm d, khoản 3, Điều 62; khoản 1,2, Điều 63 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 4, Điều 9 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; nhằm hoàn thành các thủ tục cần thiết để triển khai 02 Cụm công nghiệp trên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy

ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (diện tích 50 ha) và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 (diện tích 50 ha) trong năm 2016; Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tổng hợp 02 Dự án này vào Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm.

Đính kèm:

- Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016 của Bộ Công Thương;

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND, 2108/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Gò Công Đông;
- VPUB: CVP, PCVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, Lực, Lam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

UBND TỈNH TIỀN GIANG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1611/SNN&PTNT-CCKL V/v phương án trồng rừng thay thế để thực hiện dự án Cụm công nghiệpGia Thuận 1, Gia Thuận 2 và Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang	*Tiền Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2016*

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Thực hiện Công văn số 3629/UBND-KTN ngày 12/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phương án trồng rừng thay thế để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2;

Căn cứ Công văn số 2893/CV-DK-VTXDCB ngày 18/8/2016 của Công ty TNHH một thành viên dầu khí thành phố Hồ Chí Minh về việc xin chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế cho dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang;

Ngày 18/8/2018 Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức cuộc họp các Sở, Ngành, đơn vị có liên quan để lấy ý kiến về phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng phòng hộ chuyển đổi sang mục đích trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Cuộc họp các Sở, ngành, UBND 02 huyện Gò Công Đông và Tân Phú Đông thống nhất cho hai doanh nghiệp: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tiền Giang (TICCO) và Công ty TNHH một thành viên dầu khí thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Petro) do không đủ điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế, đề nghị xin được nộp tiền (có Biên bản họp kèm theo).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình UBND tỉnh chấp thuận:

1. Thu tiền trồng rừng thay thế đối với 02 Doanh nghiệp: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tiền Giang (TICCO) và Công ty TNHH một thành viên dầu khí thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Petro). Thu dứt điểm trong tháng 9/2016.

2. Tổng diện tích rừng chuyển đổi mục đích là: 156 ha, trong đó:

+ Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 là: 50 ha

+ Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 là: 50 ha

+ Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang là: 56 ha

Tổng cộng số tiền nộp trồng rừng thay thế: *11.295, 96 triệu đồng*

Trong đó số tiền cho từng dự án:

. Dự án cụm công nghiệp Gia Thuận 1: *3.620,5 triệu đồng*

. Dự án cụm công nghiệp Gia Thuận 2: *3.620,5 triệu đồng*

. Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang: *4.054,96 triệu đồng*

3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT lập phương án và tổ chức trồng rừng thay thế giai đoạn từ năm 2018 – 2020 tại khu vực đất đã quy hoạch. Vị trí đất giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trồng rừng thay thế tập trung chủ yếu tại bãi bồi ven biển xã Phú Tân huyện Tân Phú Đông.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cho thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận phương án nộp tiền của các chủ đầu tư dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, Gia Thuận 2 và Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang với số tiền như trên và xem xét cho thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở (b/cáo)
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT và TN&MT;
- UBND huyện: GCĐ, TPĐ;
- Cty CPXD Tiền Giang;
- Cty TNHH 1 thành viên Dầu khí HCM;
- Lưu: VT, CCKL, CCTL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TIỀN GIANG

Cao Văn Hòa

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1, GIA THUẬN 2

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, khu vực quy hoạch dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, Gia Thuận 2 có diện tích dự kiến khoảng 100 ha, chủ yếu là đất rừng phòng hộ, chắn sóng. Vì vậy phải thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo Điều 58 Luật đất đai năm 2013 trước khi quyết định thành lập cụm Công nghiệp. Việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện khi có phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Tuy nhiên Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (TICCO) không có điều kiện để tổ chức trồng rừng thay thế nên có Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cho nộp tiền trồng rừng thay thế và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 4499/UBND-KTN ngày 03/10/2016, đồng thời giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập phương án trồng rừng thay thế.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng như hiện nay thì việc xây dựng phương án trồng rừng thay thế là hết sức cần thiết và cấp bách, có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng, trồng rừng nhằm bảo vệ bờ biển, bảo vệ tuyến đê biển một cách hữu hiệu, đảm bảo quá trình phát triển bền vững ở vùng ven biển của tỉnh.

Thực tế trong những năm qua vùng đất phía nam Cồn Ngang tiếp giáp với cửa sông Cửa Đại ở xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông được phù sa bồi đắp ngày càng nhiều. Vì vậy việc thực hiện Phương án trồng rừng thay thế ở các bãi bồi ven biển xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông với diện tích 100 ha là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2020.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013;

Căn cứ Phiếu báo số 1050/PB-VPCP ngày 08/12/2016 của Văn phòng Chính phủ.

III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH

A. DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

1. Tên dự án: Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1

2. Vị trí khu rừng:

- Diện tích 50 ha, thuộc tiểu khu 1, khoảnh 1, lô 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Các mặt tiếp giáp: Đông giáp sông Soài Rạp; Tây giáp đường đê cũ; Nam giáp Kênh Hội Đồng Quyền; Bắc giáp đất rừng phòng hộ.

- Địa chỉ khu rừng: thuộc ấp 2 và ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3. Địa hình:

Khu vực lập quy hoạch nằm trong ranh giới hành chính của xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, có địa hình thấp bao gồm chủ yếu là rừng phòng hộ, đất kênh mương.

4. Khí hậu:

Khu vực lập quy hoạch nằm trong chế độ khí hậu chung của miền Tây Nam Bộ, nền nhiệt cao và ổn định quanh năm. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 năm trước, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

5. Tài nguyên rừng (nếu có):

Loại rừng: Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển do Hạt quản lý đê trực thuộc Chi cục Thủy lợi quản lý và giao khoán cho các hộ dân sống gần rừng bảo vệ.

B. DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 2

1. Tên dự án: Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2

2. Vị trí khu rừng:

- Diện tích 50 ha, Thuộc tiểu khu 1, khoảnh 1, lô 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Các mặt tiếp giáp: Đông giáp Sông Soài Rạp; Tây giáp đường đê cũ; Nam giáp đất rừng phòng hộ; Bắc giáp Mương Đình.

- Địa chỉ khu rừng: thuộc ấp 2 và ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3. Địa hình:

Khu vực lập quy hoạch nằm trong ranh giới hành chính của xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, có địa hình thấp bao gồm chủ yếu là rừng phòng hộ, đất kênh mương.

4. Khí hậu:

Khu vực lập quy hoạch nằm trong chế độ khí hậu chung của miền Tây Nam Bộ, nền nhiệt cao và ổn định quanh năm. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 năm trước, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

5. Tài nguyên rừng (nếu có):

Loại rừng: Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển do Hạt quản lý đê trực thuộc Chi cục Thủy lợi quản lý và giao khoán cho các hộ dân sống gần rừng bảo vệ.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1: Mục tiêu

Xây dựng Phương án trồng rừng thay thế trên vùng đất trống bãi bồi ven biển xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông nhằm chắn sóng, chống sạt lở, gây bồi, bảo vệ bờ biển, đê biển góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng, nâng độ che phủ của rừng, cải thiện và ổn định môi trường sinh thái.

Bảo tồn đa dạng sinh học vùng cửa sông, ven biển; bảo vệ và mở rộng diện tích đất đai.

Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời nâng cao nhận thức về vai trò của rừng ngập mặn trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho cộng đồng dân cư.

2. Nội dung phương án

- Tổng diện tích trồng rừng thay thế: 100 ha
- Vị trí trồng: thuộc xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.
- Thuộc đối tượng: đất rừng phòng hộ.
- Hiện trạng: đất trống bãi bồi ven biển được quy hoạch cho lâm nghiệp.

V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 100 ha

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng: Rừng phòng hộ chắn sóng.

3. Đối tượng rừng chuyển đổi: Rừng trồng Dừa lá (80%) và rừng trồng Bần chua thuần loại (20%).

+ Trạng thái rừng: đã thành rừng.

+ Trữ lượng rừng: Rừng trồng Dừa lá không có trữ lượng; rừng trồng Bần chua trữ lượng khoảng 81m^3/ha.

3. Diện tích đất trồng rừng thay thế: 100 ha, là diện tích đất trống bãi bồi ven biển được quy hoạch cho lâm nghiệp thuộc xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

+ Vị trí trồng: thuộc tiểu khu 6, khoảnh 1, xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

+ Thuộc đối tượng đất rừng: Phòng hộ ven biển.

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng: Bần chua
- Mật độ trồng: 2.500 cây/ha
- Phương thức trồng: trồng thuần loài
- Thời gian và tiến độ trồng: thực hiện trồng trong năm 2018
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng: từ năm 2019 – năm 2021
- Mức đầu tư bình quân 1 ha (tạm tính): 74.760.000 đồng/ha
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế (tạm tính): 7.476.000.000 đồng.

(Bảy tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Nguồn kinh phí: sử dụng tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

- Hình thức thực hiện:

Sau khi Phương án được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Kiểm lâm tổ chức thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh và quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thực hiện nghiêm túc việc trồng rừng thay thế theo đúng phương án và thiết kế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương án trồng rừng thay thế được xây dựng góp phần nâng cao độ che phủ rừng, mở rộng diện tích đất đai, ổn định vùng sản xuất bên trong.

Việc xây dựng Phương án trồng rừng thay thế là đóng góp thiết thực vào việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần tạo thu nhập và việc làm cho người dân sống ở vùng ven biển./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH KIÊN GIANG

Ưng Hồng Nghi

HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II

(Gồm doanh nghiệp Nhà nước (Công ty), Ban quản lý rừng, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, lực lượng vũ trang, tổ chức khác).

a. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: Tiền Giang Xã: Gia Thuận Tên chủ quản lý: Hạt Quản Lý đê và rừng PH

Huyện: Gò Công Đông Tên chủ sử dụng: Hạt Quản Lý đê và rừng PH

b. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp											Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
							Đất có rừng					Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN:1000 cây, Gỗ: m3)	Trạng thái	Loài cây ưu thế	
	Số tờ bản đồ địa chính	Thửa đất số	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)		Gỗ (m3)	Tre, nứa (1000 cây)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
			Tổng			291.53										
1			1	1	1	22.65				Dừa lá	2000				Phòng hộ	2100
2			1	1	2	7.84				Bần	1997	639.0			Phòng hộ	2100
3			1	1	3	16.29				Bần	1997	1.327.6			Phòng hộ	2100
4			1	1	4	182.28				Dừa lá	2000				Phòng hộ	2100
5			1	1	5	4.12				Bần	1997	335.8			Phòng hộ	2100
6			1	1	6	58.35				Dừa lá	2000				Phòng hộ	2100

Đại diện chủ rừng
(ký và ghi rõ họ tên)

PHÓ HẠT TRƯỞNG

Trương Minh Sang

Đại diện UBND
(ký và ghi rõ họ tên)

Võ Thế Hùng

Ghi chú: - Trữ lượng tính m3/lô đối với rừng gỗ.
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7227/BNN-TCLN V/v trả lời kiến nghị của UBND tỉnh Tiền Giang	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016*

VP.UBND TỈNH TIỀN GIANG
ĐẾN Số: 2522
Ngày: 31/8/2016
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

Phúc đáp đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang tại văn bản số 3748/UBND-KTN ngày 19/8/2016 về việc chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ và xây dựng phương án trồng rừng thay thế để thực hiện cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và cụm công nghiệp Gia Thuận 2 (kèm theo hồ sơ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

1. Thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ và xây dựng phương án trồng rừng thay thế để thực hiện cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và cụm công nghiệp Gia Thuận 2.

2. Đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, làm các thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định của pháp luật liên quan. Đồng thời, xây dựng kế hoạch hoàn thành trồng rừng thay thế diện tích rừng trên trong năm 2017, trong đó ưu tiên trồng rừng phòng hộ ven biển.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang triển khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo TTg);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCLN. (.12)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4718/UBND-KTN V/v. chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	*Tiền Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2016*

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Khoản 1, Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 về điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định.

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (50 ha) và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 (50 ha) tại huyện Gò Công Đông đã được Bộ Công Thương đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 tại Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016.

Khu vực dự kiến quy hoạch Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Cụm công nghiệp Gia Thuận 2 có nhiều lợi thế về kết cấu hạ tầng giao thông và tiềm năng phát triển tại vùng kinh tế - đô thị phía Đông của Tiền Giang như: hạ tầng giao thông cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh: cầu Mỹ Lợi được đưa vào sử dụng từ ngày 29/8/2015 nối liền 02 tỉnh Tiền Giang và Long An trên tuyến Quốc lộ 50, rút ngắn khoảng cách đường bộ từ Gò Công đi thành phố Hồ Chí Minh còn khoảng 40,0 km; dự kiến tháng 10/2016 Đường tỉnh 871B sẽ hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng; đồng thời, vị trí quy hoạch cụm công nghiệp nằm ở cửa sông Soài Rạp, tiếp giáp với luồng tàu đi Cảng Hiệp Phước, rất thuận lợi trong việc lên xuống hàng hóa bằng đường biển.

Trong năm 2016, tỉnh Tiền Giang sẽ tổ chức triển khai thực hiện trước dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1; để tạo điều kiện triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 như sau:

1. Về quy mô và hiện trạng sử dụng đất:

Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực triển khai dự án Cụm công nghiệp là đất rừng phòng hộ cuối nguồn cặp sông Soài Rạp (trong đó có khoảng 80% diện tích trồng lá và 20% diện tích trồng bần); quy mô, vị trí như sau:

- Địa điểm: ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

- Diện tích: 50 ha;

- Vị trí: phía Đông giáp sông Soài Rạp; phía Tây giáp đê bao (cũ); phía Nam giáp kênh Hội Đồng Quyền; phía Bắc giáp đất rừng phòng hộ;

- Định hướng bố trí các ngành nghề, thu hút các cơ sở công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường như: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng tư liệu phục vụ sản xuất nông ngư nghiệp và chế biến nông thủy sản sau thu hoạch; sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, ...

2. Về sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 được triển khai là phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Gò Công Đông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/01/2014; đồng thời, việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án sẽ không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ cho huyện Gò Công Đông theo quy hoạch đến năm 2020.

3. Chủ đầu tư thực hiện dự án:

Để triển khai dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và nhà đầu tư được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016.

4. Về danh mục thu hồi đất và phương án trồng rừng thay thế:

- Về danh mục thu hồi đất: Ngày 02/8/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có Công văn số 3441/UBND-KTN báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cho chủ trương thu hồi đất đối với dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ thông qua Danh mục thu hồi đất tại kỳ họp cuối năm 2016.

- Về phương án trồng rừng thay thế:

Để thực hiện đúng quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng rừng sang mục đích khác; ngày 19/8/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có Công văn số 3748/UBND-KTN đề nghị phương án trồng rừng thay thế và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng 100 ha đất rừng phòng hộ và xây dựng phương án trồng rừng thay thế để thực hiện Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Cụm công

nghiệp Gia Thuận 2 tại Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập phương án trồng rừng thay thế theo quy định; theo Quy hoạch đất lâm nghiệp của tỉnh đến 2020 còn khoảng 2.300 ha, diện tích đất bãi bồi ven biển tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, đáp ứng đủ yêu cầu trồng rừng thay thế đất đã chuyển đổi mục đích sử dụng.

5. Về công tác chuẩn bị đầu tư, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư, chuẩn bị các công trình phụ trợ, nhà ở công nhân, giải quyết việc làm,... Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sẽ chỉ đạo việc triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo ổn định cuộc sống người dân có đất trong khu vực dự án, không để xảy ra khiếu kiện.

Để tạo điều kiện, hỗ trợ tỉnh Tiền Giang chủ động trong việc mời gọi đầu tư, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích 50 ha đất rừng phòng hộ sang đất cụm công nghiệp, khu đất tọa lạc tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định.

Đính kèm:

- Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016 của Bộ Công Thương;

- Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016, Công văn số 3441/UBND-KTN ngày 02/8/2016, Công văn số 4499/UBND-KTN ngày 03/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND: CT và các PCT;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, NN&PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, Lực, Lam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4494/UBND-KTN	*Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2016*
V/v phương án trồng rừng thay thế để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh	

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân tỉnh có nhận Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thống nhất chủ trương cho chuyển mục đích 100 ha đất rừng phòng hộ và phương án trồng rừng thay thế để thực hiện Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, Gia Thuận 2; Công văn số 1612/SNN&PTNT-CCKL ngày 22/8/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phương án trồng rừng thay thế để thực hiện Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, Gia Thuận 2 và Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang. Qua xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Chấp thuận phương án nộp tiền thay cho phương án tổ chức trồng rừng thay thế theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1612/SNN&PTNT-CCKL; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập phương án trồng rừng thay thế trong năm 2017 theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, tiếp nhận số tiền của chủ đầu tư nộp theo Quyết định 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Định mức kinh tế kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn; việc thu tiền thay cho phương án trồng rừng thay thế thực hiện khi có chủ trương cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng của Thủ tướng Chính phủ và khi nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về việc tính toán số tiền chủ đầu tư phải nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế.

Đính kèm:

- Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Công văn số 1612/SNN&PTNT-CCKL ngày 26/8/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT Phạm Anh Tuấn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: GCĐ, TPĐ;
- VPUB: CVP, PCVP N.H.Đức, các phòng Nghiên cứu, B.TCD;
- Lưu: VT, Lực, Lam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 1402/SNN.BPTNT-CCKL
V/v xác định chức năng rừng phòng hộ tại dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Ngày 15/6/2017, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Công văn số 209/CV-TICCO của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc xác định chức năng rừng phòng hộ tại dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Qua nghiên cứu, xem xét, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

- Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

- Căn cứ khoản 3, mục II "Tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ" của Quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ được ban hành kèm theo Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020.

Theo đó, toàn bộ diện tích rừng phòng hộ hiện có (495,24 ha) thuộc các xã Tân Phước, Gia Thuận, Kiểng Phước, Tân Điền, Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung và thị trấn Vàm Láng của huyện Gò Công Đông là rừng phòng hộ chắn sóng bảo vệ đê. Vị trí dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 chỉ lấy phần lõi bên trong sát chân đê (phần ngoài rừng phòng hộ vẫn giữ nguyên), cách bờ sông Soài Rạp từ 265 đến 365m, việc thực hiện dự án sẽ không làm ảnh hưởng và thay đổi đến chức năng chính là chắn sóng bảo vệ đê của rừng phòng hộ và không có chức năng nào khác.

Như vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang sử dụng 50 ha đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 cũng không gây ảnh hưởng và thay đổi chức năng chính của rừng phòng hộ chắn sóng bảo vệ đê nêu trên. Mặt khác, việc chuyển đổi 50 ha đất rừng phòng hộ vừa nêu trên để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt phương án trồng rừng thay thế khi triển khai thực hiện dự án.

Trên đây là ý kiến phản hồi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kính gửi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thành viên lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CCKL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TIỀN GIANG

Ưng Hồng Nghi

UBND TỈNH TIỀN GIANG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 539 /SNN&PTNT-CCKL V/v đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.	*Tiền Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2017*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Thông tư 24/2013 /TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013;

Căn cứ Công văn số 382/TICCO ngày 04/8/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang về việc xin chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 và Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2;

Căn cứ Công văn số 2893/CV-DK-VTXDCB ngày 18/8/2016 của Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Petro) về việc xin chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế cho Dự án Đầu tư công trình Kho Cảng Tiền Giang;

Căn cứ Công văn số 4499/UBND-KTN ngày 03/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phương án trồng rừng thay thế để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 156,9 ha.

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng: Rừng phòng hộ chắn sóng.

3. Đối tượng rừng chuyển đổi: Rừng trồng Dừa lá (80%) và rừng trồng Bần chua thuần loại (20%).

4. Diện tích đất trồng rừng thay thế: 156,9 ha, là diện tích đất trống bãi bồi ven biển được quy hoạch cho lâm nghiệp thuộc xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc Tiểu khu 6, Khoảnh 1, xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

6. Thuộc đối tượng đất rừng: Phòng hộ ven biển.

7. Phương án trồng rừng thay thế:

- Loài cây trồng: Bần chua.

- Mật độ trồng: 2.500 cây/ha.

- Phương thức trồng: trồng thuần loài.

- Thời gian và tiến độ trồng: thực hiện trồng trong năm 2018.

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng: từ năm 2019 – năm 2021.

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (tạm tính): 74.760.000 đồng/ha.

- Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế: (tạm tính): 11.729.844.000 đồng.

(Mười một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Nguồn kinh phí: sử dụng tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

(Đính kèm:

- Phương án trồng rừng thay thế Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, Gia Thuận 2

- Phương án trồng rừng thay thế Dự án đầu tư công trình Kho cảng Tiền Giang).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CCKL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TIỀN GIANG

Ưng Hồng Nghi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1446 /UBND-KT V/v duyệt Phương án trồng rừng thay thế	*Tiền Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2017*

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ủy ban nhân dân nhận được Công văn số 539/SNN&PTNT-CCKL ngày 29/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế. Qua xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất nội dung Phương án trồng rừng thay thế do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kèm theo Công văn số 539/SNN&PTNT-CCKL ngày 29/3/2017.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với sở, ngành tỉnh; đơn vị có liên quan, địa phương tổ chức triển khai các công việc theo phương án đề ra và quy định hiện hành.

Đính kèm Công văn số 539/SNN&PTNT-CCKL ngày 29/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 02 Phương án./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PCT Phạm Anh Tuấn;
- Các sở, ngành: TC, KH&ĐT, TNMT;
- UBND các huyện: GCĐ, TPĐ;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức;
- Lưu: VT, P.KT (Nhã, Tâm).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do - Hạnh phúc
Số: 2068/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt số tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế vào ngân sách nhà nước của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TG
Số: 206 Ngày 04/07/2017
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTTN ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTTN ngày 06/5/2013;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đơn giá trồng rừng thay thế và định mức chi trả giao khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số tiền nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế vào ngân sách tỉnh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, cụ thể như sau:

1. Quy mô: Tổng diện tích rừng phải trồng thay thế là 50 ha.

2. Loài cây trồng rừng thay thế: Bần chua (theo phương án trồng rừng thay thế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

3. Số tiền phải nộp: 50 ha x 74.760.000 đồng/ha = 3.738.000.000 đồng.

4. Thời hạn nộp tiền vào ngân sách: 20 ngày kể từ ngày ký quyết định.

5. Hình thức nộp tiền: Nộp tiền vào ngân sách tỉnh.

Điều 2. Yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang có trách nhiệm nộp số tiền 3.738.000.000 đồng vào ngân sách tỉnh đúng thời gian nêu tại Khoản 4, Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị của tỉnh có liên quan và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

- Tổ chức thực hiện việc trồng rừng thay thế theo phương án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT và PCT Phạm Anh Tuấn;
- Chi cục Kiểm lâm;
- VP UB: PVP Nguyễn Hữu Đức;
- Lưu: VT, P.TC, P.KT (Nhã, Tâm).

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 5527/BTNMT-TCQLĐĐ

V/v chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2016

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 4718/UBND-KTN ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 7727/BNN-TCLN ngày 26 tháng 8 năm 2016 về việc trả lời kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng 50 ha đất rừng phòng hộ, thực hiện dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật:

Khu đất thực hiện dự án xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với quy mô diện tích là 50 ha, trong đó sử dụng toàn bộ là rừng phòng hộ. Theo báo cáo hiện trạng khu vực dự kiến triển khai dự án là rừng phòng hộ cuối nguồn ven sông Soài Rạp (trong đó chủ yếu trồng cây lá và cây bần). Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016; có ý kiến của Bộ Công Thương tại Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25 tháng 5 năm 2016; phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Gò Công Đông được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016; Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về chủ trương thu hồi đất tại Công văn số 3441/UBND-KTN ngày 02 tháng 8 năm 2016.

Việc chuyển mục đích sử dụng 50 ha đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp nêu trên phù hợp với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tiền Giang được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014.

2. Trên cơ sở xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang và ý kiến thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ:

- Chấp thuận đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc chuyển mục đích sử dụng 50 ha đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cập nhật dự án nêu trên vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Tiền Giang, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang và trình Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật./.

(Xin gửi kèm theo bản sao Công văn số 7727/BNN-TCLN ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang;
- Lưu: VT, VP(TH), TCQLĐĐ(CQHDĐ).

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

Người ký: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Thời gian ký: 09.12.2016 16:03:03 +07:00

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4050 /PB-VPCP

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016

PHIẾU BÁO

Kính gửi:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Văn phòng Chính phủ nhận được văn bản số 5528/TNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Theo quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 và Điều 29 của Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng, hồ sơ kèm theo văn bản nêu trên còn thiếu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; phương án giải phóng mặt bằng được phê duyệt; phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt và các văn bản có liên quan.

Vì vậy, Văn phòng Chính phủ chưa đủ cơ sở để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang biết và bổ sung các thủ tục còn thiếu nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTTg Trịnh Đình Dũng (b/c);
- Bộ NN&PTNT (để phối hợp);
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lục, các Vụ: TH, V.III;
- Lưu: VT, KTN (3b), Tn. 12.

TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
VỤ TRƯỞNG, VỤ KINH TẾ NGÀNH

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Nguyễn Ngọc Điệp

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4535 /BCT-CNĐP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2016*

V/v thỏa thuận điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2016 về việc xin ý kiến thỏa thuận bổ sung 02 cụm công nghiệp (CCN) tại huyện Gò Công Đông vào quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn Tỉnh và hồ sơ bổ sung kèm theo, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển CCN tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, trong đó: Rút khỏi quy hoạch CCN Bình Đông III (50 ha) và CCN Bình Đông IV (50 ha) tại thị xã Gò Công; đồng thời bổ sung mới vào quy hoạch CCN Gia Thuận 1 (50 ha) và CCN Gia Thuận 2 (50 ha) trên địa bàn huyện Gò Công Đông vào quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Tuy nhiên, hiện trạng sử dụng đất tại khu vực bổ sung 2 CCN nêu trên là đất trồng rừng phòng hộ, vì vậy, đề nghị UBND Tỉnh thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về đất đai trước khi quyết định thành lập CCN.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chỉ đạo Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai công tác thành lập, quy hoạch xây dựng, đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư vào các CCN theo đúng quy định tại Quy chế quản lý CCN ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang;
- Lưu: VT, CNĐP (02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Quốc Vượng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 4693/BKHĐT-PC
V/v Thủ tục thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

Phúc đáp công văn số 2023/UBND-ĐTXD ngày 11/5/2016 và công văn số 2336/UBND-ĐTXD ngày 31/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về thủ tục thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất và thủ tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

1. Về hiệu lực thi hành của Thông tư số 03/2009/TT-BKH ngày 16/4/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất

1.1 Hiệu lực thi hành của Thông tư số 03/2009/TT-BKH kể từ ngày 01/7/2016

Theo quy định tại Điều 154 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016), văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực.

Căn cứ ban hành Thông tư số 03/2009/TT-BKH là Luật Đầu tư 2005 và Nghị định số 58/2008/NĐ-CP. Các văn bản này đã hết hiệu lực thi hành. Do vậy, kể từ ngày 01/7/2016, Thông tư số 03/2009/TT-BKH sẽ hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Điều 154 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

1.2. Hiệu lực thi hành của Thông tư số 03/2009/TT-BKH trước ngày 01/7/2016.

Theo quy định tại Điều 81 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây: i) hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản; ii) được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó; iii) bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Scanned by CamScanner

Căn cứ các quy định nêu trên, Thông tư số 03/2009/TT-BKH không thuộc các trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành cho đến thời điểm trước ngày 01/07/2016.

2. Về việc áp dụng quy định của Thông tư số 03/2009/TT-BKH và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP

Theo quy định tại Điều 83 Luật ban hành văn bản quy định phạm pháp luật 2008, trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư có hiệu lực thi hành từ ngày 05/05/2015.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án sử dụng đất thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP (gồm các dự án quy định tại Điều 1 Nghị định này) phải thực hiện theo quy định của Nghị định này kể từ ngày 05/05/2015. Dự án đầu tư có sử dụng đất không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư. Theo đó, UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng và dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 24 và Khoản 6 Điều 23 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, việc xác định loại hợp đồng theo quy định tại Điều 68 Luật Đấu thầu là một trong những nội dung thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.

Theo Điều 68 Luật Đấu thầu và các quy định tương ứng tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, loại hợp đồng dự án bao gồm: các hợp đồng BOT, BTO, BT, BOO, BTL, BLT, O&M.

Căn cứ quy định nêu trên, loại hợp đồng được thẩm định theo quy định tại Khoản 6 Điều 23 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP là các loại hợp đồng quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Đối với các dự án có sử dụng đất không thực hiện theo hình thức đối tác công tư, loại hợp đồng được thẩm định là hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

4. Về xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư. Theo đó, thời hạn công bố thông tin danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất chỉ nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư quan tâm để chuẩn bị tham gia đấu thầu, không phải là căn cứ để nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án.

2

Việc sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện trước khi lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư để xác định các nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của dự án và mời tham gia đấu thầu rộng rãi theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP hoặc chỉ định thầu theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

Trường hợp dự án không áp dụng sơ tuyển, việc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đấu thầu rộng rãi theo quy định tại Điều 20 Luật Đấu thầu và Khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP hoặc chỉ định thầu theo quy định tại Điểm b, c Khoản 4 Điều 22 Luật Đấu thầu và Điểm b, c Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

5. Về thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2

Dự án đầu tư có sử dụng đất được thực hiện theo một trong các thủ tục sau:

- Thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất: Theo quy định tại Điều 119 Luật Đất đai, điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất là đất đã được giải phóng mặt bằng, đất có tài sản gắn liền với đất mà tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

- Thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng đối với án đầu tư sử dụng các khu đất, quỹ đất có giá trị thương mại cao thuộc danh mục dự án được phê duyệt theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 10 Nghị định này để xây dựng công trình thuộc đô thị, khu đô thị mới; nhà ở thương mại; công trình thương mại và dịch vụ; tổ hợp đa năng.

Trong trường hợp khu đất dự kiến xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2 chủ yếu là đất đã giao khoán cho các hộ dân quản lý, sử dụng, chưa giải phóng mặt bằng như báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang thì khu đất đó chưa đủ điều kiện để tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 119 Luật Đất đai.

Ngoài ra, trường hợp khu đất xây dựng các Cụm công nghiệp nêu trên không phải khu đất có giá trị thương mại cao thì không phải thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Theo quy định tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, Huyện Gò Công Đông là địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

- Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư: Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với

dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

Do vậy, trường hợp dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 và Gia Thuận 2 theo quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

Trên đây là ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để quý Cơ quan tham khảo, thực hiện theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở KH&ĐT tỉnh Tiền Giang;
- QLĐT;
- Lưu VP, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

Tống Quốc Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5189 /UBND-KT V/v chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2	*Tiền Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cụm công nghiệp (CCN) Gia Thuận 1 diện tích 50 ha và CCN Gia Thuận 2 diện tích 50 ha có vị trí tại huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang; sau khi quy hoạch, tỉnh có báo cáo xin ý kiến và được sự thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016 đồng ý điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển CCN tỉnh Tiền Giang; sự thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5528/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/11/2016 và Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang đã ban hành Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 thông qua danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2017 phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Khu vực dự kiến quy hoạch CCN Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2 có nhiều lợi thế về kết cấu hạ tầng giao thông và tiềm năng phát triển tại vùng kinh tế - đô thị phía Đông của Tiền Giang như: (i) hạ tầng giao thông cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh: cầu Mỹ Lợi được đưa vào sử dụng, nối liền 02 tỉnh Tiền Giang và Long An trên tuyến Quốc lộ 50, rút ngắn khoảng cách đường bộ từ Gò Công đi Thành phố Hồ Chí Minh còn khoảng 40km; vị trí quy hoạch cụm công nghiệp nằm ở cửa sông Soài Rạp, tiếp giáp với luồng tàu đi Cảng Hiệp Phước, rất thuận lợi trong việc lên xuống hàng hóa bằng đường biển; Đường tỉnh 871B sẽ hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng từ 15/8/2017; (ii) tạo mặt bằng để di dời các cơ sở chế biến thủy sản tại thị trấn Vàm Láng (cách vị trí quy hoạch khoảng 2km), ...

Trên thực tế, diện tích rừng khu vực dự kiến làm cụm công nghiệp bị ảnh hưởng là rừng trồng, theo hiện trạng thực tế thì 80% diện tích trồng dừa nước và 20% diện tích trồng bần, không phải là rừng tự nhiên. Hơn nữa, diện tích đất sử dụng làm cụm công nghiệp chỉ lấy phần lõi bên trong sát chân đê biển, còn phần

rừng phòng hộ vẫn giữ nguyên, việc xây dựng cụm công nghiệp không làm ảnh hưởng và thay đổi chức năng chính là chắn sóng bảo vệ đê của rừng phòng hộ và một số chức năng khác như: chống xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, điều hòa khí hậu, dịch vụ sinh thái đối với khu vực trong đê.

Đồng thời, khi quy hoạch cụm công nghiệp, tỉnh Tiền Giang đã phê duyệt phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, vị trí trồng rừng thay thế này phù hợp với Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2020.

Từ tình hình thực tế nêu trên, để tạo điều kiện triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện CCN Gia Thuận 1 và CCN Gia Thuận 2, tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Tiền Giang phát triển bền vững trong thời gian tới.

Đính kèm:

- Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016 của Bộ Công Thương;

- Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Công văn số 5528/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.//.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND: CT và các PCT;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT;
- UBND huyện Gò Công Đông;
- VPUB: CVP, PCVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, Lực, Lam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 6536/BTNMT-TCMT
V/v chuyển mục đích sử dụng của 50 ha đất rừng phòng hộ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TG
ĐẾN Số: 340 Ngày 06/10/2017
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 339/CV-TICCO ngày 07 tháng 9 năm 2017 của quý Công ty về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1" kèm theo báo cáo ĐTM của Dự án đã được chỉnh sửa, bổ sung. Sau khi xem xét hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Khu đất thực hiện Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang với quy mô diện tích là 50 ha, trong đó toàn bộ diện tích là rừng phòng hộ. Liên quan đến việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có nêu: "Không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định)". Do đó, để có căn cứ phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1", đề nghị quý Công ty xin lại ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển đổi mục đích sử dụng 50 ha đất rừng phòng hộ để xây dựng Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quý Công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Lưu: VT, TCMT, L(06).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 181 /UBND-KT V/v chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện CCN Gia Thuận 1	*Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau khi quy hoạch, Cụm công nghiệp (CCN) Gia Thuận 1 với diện tích 50 ha tại huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang; Tỉnh có báo cáo xin ý kiến và được sự thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 4535/BCT-CNĐP ngày 25/5/2016 đồng ý điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển CCN tỉnh Tiền Giang; sự thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 7227/BNN-TCLN ngày 26/8/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5528/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/11/2016; Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang đã ban hành Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 thông qua danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2017 phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Khu vực dự kiến quy hoạch CCN Gia Thuận 1 có nhiều lợi thế về kết cấu hạ tầng giao thông và tiềm năng phát triển tại vùng kinh tế - đô thị phía Đông của Tiền Giang như: (i) hạ tầng giao thông cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh: cầu Mỹ Lợi được đưa vào sử dụng, nối liền 02 tỉnh Tiền Giang và Long An trên tuyến Quốc lộ 50, rút ngắn khoảng cách đường bộ từ Gò Công đi Thành phố Hồ Chí Minh còn khoảng 40km; vị trí quy hoạch cụm công nghiệp nằm ở cửa sông Soài Rạp, tiếp giáp với luồng tàu đi Cảng Hiệp Phước, rất thuận lợi trong việc lên xuống hàng hóa bằng đường biển; Đường tỉnh 871B đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng từ tháng 8/2017; (ii) tạo mặt bằng để di dời các cơ sở chế biến thủy sản tại thị trấn Vàm Láng (cách vị trí quy hoạch khoảng 2km), ...

Việc triển khai thực hiện dự án CCN Gia Thuận 1 góp phần thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tiền Giang về phát triển kinh tế - đô thị 03 vùng của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Đề án tái cấu trúc ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Trên thực tế, diện tích rừng khu vực dự kiến làm cụm công nghiệp bị ảnh hưởng là rừng trồng, nằm rải rác và xen kẽ là diện tích trồng dừa nước và trồng

bần, không phải là rừng tự nhiên. Hơn nữa, diện tích đất sử dụng làm cụm công nghiệp chỉ lấy phần lõi bên trong, sát chân đê biển, còn phần rừng phòng hộ vẫn giữ nguyên, việc xây dựng cụm công nghiệp không làm ảnh hưởng và thay đổi chức năng chính là chắn sóng bảo vệ đê của rừng phòng hộ và một số chức năng khác như: chống xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, điều hòa khí hậu; dịch vụ sinh thái đối với khu vực trong đê.

Trên cơ sở thống nhất của các Bộ: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Tiền Giang tiến hành các thủ tục có liên quan để triển khai thực hiện Dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, cụ thể:

1. Về phê duyệt chủ trương đầu tư:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang là nhà đầu tư thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016.

2. Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Ngày 10/4/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có văn bản số 1469/UBND-KT về việc thống nhất chủ trương phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông đã ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện dự án. Đến nay, tỉnh Tiền Giang thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ cho 24/25 hộ bị ảnh hưởng.

3. Về công tác nộp tiền trồng rừng thay thế và phương án trồng rừng thay thế

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 phê duyệt số tiền nhà đầu tư phải nộp thay cho phương án trồng rừng thay thế vào ngân sách nhà nước; Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang đã thực hiện xong việc nộp tiền trồng rừng thay thế theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Khi quy hoạch cụm công nghiệp, tỉnh Tiền Giang đã phê duyệt phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang; vị trí trồng rừng thay thế này phù hợp với Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2020. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang đang hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân tỉnh Tiền Giang phê duyệt chủ trương thực hiện "Dự án trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ sang thực hiện Dự án cụm công nghiệp Gia Thuận 1" với diện tích 50 ha (loài cây trồng là bần chua) tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông; thời gian thực hiện trong năm 2018.

Việc chuyển mục đích sử dụng 50 ha đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp phù hợp với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/01/2014. Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ dầu khí Soài Rạp nằm liền kề cũng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai thực hiện; đồng thời, nhu cầu đầu tư phát triển công nghiệp tại khu vực phía đông tỉnh Tiền Giang để khai thác tiềm năng, thế mạnh kinh tế biển là cần thiết; căn cứ ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 6536/BTNMT-TCMT ngày 04/12/2017 về việc chuyển mục đích sử dụng của 50 ha đất rừng phòng hộ và để phục vụ công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh Tiền Giang sẽ tổ chức vào Quý II năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện CCN Gia Thuận 1 tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Tiền Giang phát triển bền vững trong thời gian tới.

Đính kèm:

- Công văn số 6536/BTNMT-TCMT ngày 04/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Công văn số 5528/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND: CT và các PCT;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT;
- UBND huyện Gò Công Đông;
- VPUB: CVP, PCVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, Lực, Lam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Anh Tuấn

Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án; Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 về việc phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

Như vậy: Hồ sơ đề nghị chủ trương CMĐSDR để xây dựng dự án Cụm công nghiệm Gia Thuận 1 đã đảm bảo cơ sở pháp lý: Phê duyệt chủ trương đầu tư; Phương án trồng rừng thay thế; Phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án; cần hoàn thiện hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường.

II. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐỀ NGHỊ:

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về "Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và các giải pháp trong thời gian tới".

Để kiểm soát chặt chẽ việc CMĐSD rừng ven biển, rừng ngập mặn sang mục đích khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Phó Thủ tướng xem xét, chỉ đạo:

1. Chấp thuận về chủ trương CMĐSD diện tích 50 ha rừng trồng phòng hộ để xây dựng dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 sau khi đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chỉ đạo chủ dự án phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có đến khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích rừng.

Tài liệu xin gửi kèm gồm:

- Văn bản số 181/UBND-KT ngày 12/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ để thực hiện Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

- Văn bản số 759/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22/02/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Lưu: VT, TCLN (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 759 /BTNMT-TCQLĐĐ
V/v bổ sung hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất lâm nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 838/BNN-TCLN ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tham gia ý kiến Dự thảo văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của 06 tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Thái Bình, Tiền Giang, Tây Ninh và Quảng Nam, nếu không có nội dung nào khác, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo nội dung Công văn số 838/BNN-TCLN ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc tham gia ý kiến Dự thảo văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các tỉnh nêu trên. Tuy nhiên, dự thảo không kèm theo hồ sơ, chưa làm rõ sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của các tỉnh đang trình Chính phủ phê duyệt; chỉ tiêu đất rừng còn lại được phép chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các văn bản pháp lý kèm theo như Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất,... Việc chuyển mục đích có sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Để đảm bảo tiến độ triển khai các công trình, dự án và thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật, đề nghị Quý Bộ phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh rà soát, làm rõ, bổ sung căn cứ pháp lý đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nêu trên, nhất là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được phép chuyển đổi mục đích theo Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung liên quan đến đất đai phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Quý Bộ để tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Lưu: VT,VP(TH),TCQLĐĐ(CQHDD).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 461 /PB-VPCP

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2018

VP.UBND TỈNH TIỀN GIANG
ĐẾN Số: 203
Ngày: 03/4/2018
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

PHIẾU BÁO

Kính gửi:
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Văn phòng Chính phủ nhận được văn bản số 2122/BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị xem xét, giải quyết đối với đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất rừng đến năm 2020 của tỉnh Tiền Giang.

Theo quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ, hồ sơ kèm theo văn bản nêu trên còn thiếu Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ.

Vì vậy, Văn phòng Chính phủ chưa đủ cơ sở để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang biết và thực hiện theo đúng quy định nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTTg Trịnh Đình Dũng;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lục, các Vụ: TH, CN, QHĐP;
- Lưu: VT, NN (2b), Tn. 04

TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
KT. VỤ TRƯỞNG, VỤ NÔNG NGHIỆP
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Phạm Mạnh Cường

PHỤ LỤC I-D: HỢP ĐỒNG THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

1. Hợp đồng thu gom rác số 05/HĐTG-GCĐ/2025 ngày 02/01/2025 về việc thỏa thuận thu gom rác thải sinh hoạt giữa Công ty TNHH SX TM DV Mỹ Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;

2. Hợp đồng kinh tế số 1732024/HĐNT/XDTG-MTCL ngày 10/12/2024 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và Công ty TNHH Môi trường Chân Lý.

Công ty TNHH SX TM DV Mỹ Châu
Số: 05../HĐTG - GCĐ/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC

(V/v thỏa thuận thu gom rác thải sinh hoạt)

- Căn cứ Hợp đồng số 647/2022/HĐKT ' Gói thầu: thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Huyện Gò Công Đông giai đoạn 2022-2026' giữa Công ty TNHH SX TM DV Mỹ Châu và Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Huyện Gò Công Đông.

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 528/PLHĐ về việc điều chỉnh đối với Hợp đồng số 647/2022/HĐKT về việc thực hiện gói thầu thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Huyện Gò Công Đông giai đoạn 2022 – 2026.

- Căn cứ vào Tờ trình số 01 /TTr-TT.TICCO ngày 02 thán 01 năm 2025 về việc thực hiện kế hoạch thu gom chất thải sinh hoạt CCN Gia Thuận 1 năm 2025;

- Căn cứ nhu cầu thu gom rác của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tiền Giang (TICCO).

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, chúng tôi gồm có:

I/ Đại diện Bên A:

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH SX TM DV MỸ CHÂU**
Địa chỉ trụ sở chính: 577 ấp Tân Tĩnh B, xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Tho, Tiền Giang.
Điện thoại : 0273.3958408
Mã số thuế : 1200974604

Số hiệu tài khoản: 7100292389 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tiền Giang.
Do bà : **Nguyễn Thị Huệ Mỹ**; Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện

II/ Đại diện Bên B:

Tên cơ quan: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG (TICCO).**
Địa chỉ: Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Điện thoại: 0273.3872878
Mã số thuế: 1200526842
Do ông: **Vũ Huy Giáp** Chức vụ: Tổng Giám đốc: làm đại diện

Sau khi thoả thuận hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng về việc thu gom rác thải sinh hoạt với nội dung như sau:

Điều I: Nội dung công việc, giá trị hợp đồng

1. Thời gian hợp đồng:

- Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày: 02/01/2025 đến 31/12/2025

2. Nội dung hợp đồng:

- Bên A nhận thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B và chuyển về bãi chứa rác xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, và xử lý bằng cách chôn lấp.

- Bên B thu gom rác sinh hoạt tại điểm tập trung, phải chứa vào dụng cụ chứa rác và rác không cao hơn mặt thùng quá 20cm, để trước cổng hoặc tập trung nơi có bố trí thùng rác trong khu vực thuận tiện xe rác có thể tiếp cận được để thu gom.

- Thời gian lấy rác: các ngày **thứ 2, thứ 4 và thứ 6** trong tuần ***(mỗi một lần lấy rác 01 thùng 240 lít)*** trừ các ngày Lễ, Tết Nguyên Đán nghỉ theo quy định Nhà nước.

- Nếu trường hợp bất khả kháng không kịp thu gom thì bên A sẽ báo cho bên B trước trong thời gian sớm nhất.

* **Ghi chú: Rác sinh hoạt không bao gồm: gạch, cát, đá, mảnh kính bể, mảnh ve chai, cành cây, gốc, rễ cây, vải vụn hay các loại rác thuộc rác sản xuất,....** Nếu Bên B có nhu cầu thu gom các loại rác khác này thì Bên A sẽ hợp đồng riêng tùy từng loại rác.

3. Giá trị hợp đồng:

- Với số tiền là: **600.000 đồng/tháng**
- *Viết bằng chữ: Sáu trăm ngàn đồng.*
- **Giá trên đã bao gồm thuế gia trị gia tăng.**
- Khi lượng rác phát sinh tăng hoặc giảm so với thời điểm ký hợp đồng thì bên B phải báo cho bên A, để hai bên tiến hành làm phụ lục hợp đồng thu gom rác sinh hoạt tại thời điểm đó.

Trường hợp có thay đổi về giá thu phí vệ sinh của Cơ quan có thẩm quyền thì Hai bên tiến hành lập phụ lục hợp đồng theo giá tại thời điểm đó.

Điều II: Phương thức thanh toán

- Thanh toán : Tiền mặt/ chuyển khoản
- Thời gian thanh toán: mỗi tháng một lần và sau khi nhận hóa đơn hoặc chậm nhất 05 ngày kể từ khi nhận hóa đơn.
- Nếu Bên B không thanh toán phí vệ sinh rác theo hợp đồng thì Bên A không thu gom rác cho Bên B và Bên B không được quyền khiếu nại.

Điều III: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại hai bên cùng bàn bạc để giải quyết trên tinh thần hợp tác, hoặc bằng các văn bản cụ thể.
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp sẽ đưa vụ việc ra Tòa án Kinh tế tỉnh Tiền Giang giải quyết. Phán quyết của Toà là quyết định cuối cùng để hai bên thực hiện, chi phí liên quan đến tranh chấp sẽ do bên có lỗi chịu.
- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên ký kết. Trong vòng 07 ngày trước khi thời hạn hợp đồng kết thúc, khi hai bên thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng và không có ý kiến gì thì hợp đồng được tự động thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ MỸ CHÂU	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
Nguyễn Thị Huệ Mỹ	Vũ Huy Giáp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp

Số: 1732024/HĐNT/XDTG-MTCL

- *Căn cứ **Bộ Luật Dân Sự** của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017 và **Luật Thương Mại** số 36/2005/QH11 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ **Luật Bảo Vệ Môi Trường** số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- *Căn cứ **Thông tư** số 02/2022/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn Cứ **Giấy Phép Hành Nghề Quản Lý Chất Thải Nguy Hại** số 3-4-5-6.049.VX do Tổng Cục Môi Trường - Bộ TNMT ký cấp cho Công Ty TNHH Môi Trường Chân Lý, ngày 31 tháng 12 năm 2021 (cấp lần ba);*
- *Căn cứ vào Tờ trình số 06./TTr-TT.TICCO ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp năm năm 2025 ở Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1-Trung tâm dịch vụ Công nghiệp Ticco;*
- *Căn cứ vào sổ đăng ký nguồn chất thải nguy hại của quý Công ty.*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Địa chỉ: Số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Đại diện bởi : Ông **VŨ HUY GIÁP** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại : 0273 3872878 Email: ticco@ticco.com.vn

Mã số thuế : 1200526842

Tài khoản số : 7100000096 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CHÂN LÝ

Địa chỉ: Lô G, Cụm công nghiệp Hoàng Gia, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Đại diện bởi : Bà **LÊ THỊ THANH THÚY** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại : 028. 3873 3989 Email người phụ trách: tuan.nguyen@chanly.com.vn

Mã số thuế : 1100789943

Tài khoản số : 0181003519578 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Nam Sài Gòn, TP.HCM

Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng dịch vụ về việc Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp như sau:

ĐIỀU 1. PHẠM VI CUNG CẤP, YÊU CẦU CÔNG VIỆC

1.1 Phạm vi cung cấp

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc nhận thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp tại Trạm xử lý nước thải tập trung – Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 của Bên A.

1.2 Yêu cầu công việc

Bên B cho xe đến Trạm xử lý nước thải tập trung do bên A chỉ định để thu gom chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp ra khỏi Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1 của bên A và đưa đến đơn vị xử lý đúng quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Địa điểm thu gom: Trạm xử lý nước thải tập trung - CCN Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Định kỳ thu gom: theo yêu cầu của bên A.

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Xác định khối lượng

Được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận theo khối lượng thực tế có sự xác nhận của 2 Bên.

3.2 Giá trị hợp đồng

Đơn giá được tính theo Phụ lục giá trong hợp đồng áp dụng trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Nếu có sự thay đổi đơn giá phải được sự thống nhất của hai Bên và được lập báo giá mới và ký Phụ lục hợp đồng điều chỉnh kèm theo.

- **Giá trị thanh toán = khối lượng giao nhận thực tế x đơn giá. Trong đó:**

+ Số lượng giao nhận thực tế: được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận theo khối lượng thực tế có sự xác nhận của cả hai Bên.

3.3 Phương thức thanh toán:

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong thời hạn 30 ngày sau khi Bên A nhận được đủ các chứng từ phục vụ cho việc thanh toán như sau:

+ Thư đề nghị thanh toán (1 bản gốc);

+ Hóa đơn GTGT của bên B;

+ Chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận theo khối lượng thực tế có sự xác nhận của cả hai Bên.

+ Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

4.1 Bên A:

Tạo điều kiện cho xe Bên B hoạt động được dễ dàng và hỗ trợ cho Bên B trong điều kiện có thể để Bên B hoàn tất công việc;

Bố trí người hướng dẫn tại Trạm xử lý nước thải, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ của bên B thực hiện hợp đồng.

Thông báo trước 72 giờ cho Bên B để Bên B chuẩn bị phương tiện vận chuyển;

Có trách nhiệm nghiệm thu, thanh toán cho Bên B đúng theo điều III của Hợp đồng.

4.1 Bên B:

Bên B có đầy đủ chức năng, phương tiện, công cụ, nhân sự vận chuyển rác thải theo quy định pháp luật, đủ điều kiện, chứng chỉ hoặc các giấy tờ pháp lý khác để vận chuyển rác thải theo yêu cầu hợp đồng, phù hợp quy định pháp luật;

Bên B phải có bãi đổ, xử lý rác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép

Cử nhân sự vận chuyển rác thải đúng thời gian theo thông báo của Bên A.

Do điều kiện Bên A không có xe nâng vận chuyển nên bùn thải ép và xúc vào bao khoảng 40 kg/bao nên khi thu gom, Bên B sẽ cho 02 người chịu trách nhiệm hỗ trợ thu gom và vận chuyển bùn thải lên xe cho bên A.

Chịu trách nhiệm về vệ sinh môi trường trên các tuyến đường khi xe vận chuyển rác xây dựng đến công trường xử lý; và chịu trách nhiệm vận chuyển xử lý rác thải xây dựng đúng quy định pháp luật về môi trường; Phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

Công nhân vận chuyển phải được trang bị an toàn lao động và tuân thủ nội quy an toàn lao động của công trường;

Bên B phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Cụm công nghiệp - nơi vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp và chịu mọi trách nhiệm, xử phạt nếu vi phạm những quy định của Cụm công nghiệp nơi vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp;

Bên B có trách nhiệm ký xác nhận chuyến vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ chất thải nguy hại và Biên bản giao nhận sau đó cung cấp cho bên A;

Đền bù những hư hỏng của hệ thống hạ tầng và công trình xung quanh nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công;

Đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra mất an toàn;

Xuất hoá đơn GTGT theo qui định của Bộ tài chính cho Bên A;

Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực 01 năm (12 tháng) kể từ ngày ký kết Hợp đồng.

Hợp đồng kết thúc khi hai bên hoàn tất các trách nhiệm của mình đã cam kết.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung Hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

Trường hợp điều chỉnh sửa đổi Hợp đồng:

+ Khi quyền lợi một trong hai bên bị thiệt thòi do có sự phân công trách nhiệm nghĩa vụ không chính xác và công bằng.

+ Khi cần thay đổi phương thức, quy trình cho phù hợp để đạt hiệu quả kinh doanh tốt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thảo luận trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của nhau. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án Kinh tế TP HCM để xét xử. Phán quyết của Tòa án có hiệu lực buộc hai bên phải thi hành, án phí do bên thua chịu.

Hợp đồng này lập thành 02 bản, mỗi bên giữa 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **Tổng Giám đốc**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **Giám Đốc**
VŨ HUY GIÁP	**LÊ THỊ THANH THÚY**

PHỤ LỤC 01

(DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ ĐƠN GIÁ)

Khu vực áp dụng: Các khu vực trong tỉnh Tiền Giang, Bình Dương, Đồng Nai, Long An và TP.HCM.

1. Đơn giá xử lý chất thải trọn gói đã bao gồm thu gom và vận chuyển; chưa bao gồm thuế GTGT:

- Giá trọn gói: 14.000.000 đồng/chuyến sẽ áp dụng khi tổng thành tiền của số lượng chất thải giao nhận trên 1 chuyến (dưới) < 14.000.000 đồng.

2. Đơn giá xử lý chất thải theo từng loại chất thải:

STT	TÊN CHẤT THẢI	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	MÃ CTNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	kg	**3.500**
2	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	Rắn	18 02 01	kg	**3.500**
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	kg	**5.500**
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	kg	**3.500**
5	Bao bì, chai lọ đựng hóa chất phòng thí nghiệm	Rắn	19 05 03	kg	**3.500**
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	kg	**3.500**
7	Acquy chì thải	Rắn	19 06 01	kg	**3.500**
8	Bùn thải là chất thải nguy hại	Bùn	12 06 05	kg	**3.500**
9	Bùn thải và chất thải công nghiệp thông thường	Rắn/Bùn		kg	**2.000**

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý theo (kg) đã bao gồm thu gom và vận chuyển. Chưa bao gồm thuế GTGT.

- Đơn giá theo (kg) áp dụng khi tổng thành tiền 1 chuyến (trên) > 14.000.000 đồng/chuyến.

PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NĂM 2023, 2024 CỦA CƠ SỞ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC TIỀN GIANG
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 01066/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 3760323

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 16/3/2023 Ngày lấy mẫu : 16/3/2023
Người lấy mẫu : Nguyễn Hữu Nhiều Ngày xuất kết quả : 30/3/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	6,63 (26,9°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	80,0	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	35,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	55,5	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	25,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,016	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,030)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
15	Mangan	mg/L	0,61	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	1,68	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	0,95	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	0,46	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ (tính theo N) [α]	mg/L	20,5	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	4,09	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	148,7	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,50)	TCVN 6225-3:2011
27	Tổng PCB [β]	µg/L	KPH	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	
	PCB 52	µg/L		
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		

	PCB 138	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	$3,3 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
29	Thuốc BVTV họ Clo [β]	µg/L	KPH (MDL= 0,00005)	SOP.01-192:2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
30	Thuốc BVTV họ Phosphor [β]	µg/L	KPH (MDL= 0,0001)	SOP.01-206:2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	< 0,02	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	0,22 ± 0,03	TCVN 6219:2011

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- (ᵒ): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (ᵝ): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (ᶜ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC TIỀN GIANG
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 01067/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 3770323

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 16/3/2023 Ngày lấy mẫu : 16/3/2023
Người lấy mẫu : Nguyễn Hữu Nhiều Ngày xuất kết quả : 30/3/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	7,45 (27,3°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	30,0	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	10,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	13,9	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	9,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,011	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,030)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
15	Mangan	mg/L	0,29	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	0,86	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	0,66	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,25)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [α]	mg/L	4,99	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	1,06	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	148,2	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	0,71	TCVN 6225-3:2011
27	Tổng PCB [β]	µg/L	KPH	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	
	PCB 52	µg/L		
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		

	PCB 138	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	$2,3 \times 10^1$	TCVN 6187-2:1996
29	Thuốc BVTV họ Clo [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,00005)	SOP.01-192:2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
30	Thuốc BVTV họ Phosphor [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,0001)	SOP.01-206:2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	< 0,02	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	0,16 ± 0,02	TCVN 6219:2011
33	Lưu lượng [δ]	m^3/h	33,6	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (ª): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (ᵝ): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (ᵟ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 703
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 02162/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1840623

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 13/06/2023 Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 27/06/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	8,20 (28,8°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	70,0	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	23,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	32,3	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	26,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,012	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,030)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
15	Mangan	mg/L	0,18	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	0,29	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	0,84	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	0,55	TCVN 5988:1995

23	Tổng Nitơ [α]	mg/L	19,0	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	4,42	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	448,7	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,50)	TCVN 6225-3:2011
27	Tổng PCBs [β]	µg/L	KPH	US EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	
	PCB 52	µg/L		
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		
	PCB 138	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	$1,1 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
29	Thuốc BVTV họ Chlor [β]	µg/L		SOP.01-192 : 2020 (Ref. US EPA 3510, EPA 3620, EPA 8270D,E)
	HCH-alpha	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	SOP.01-192 : 2020 (Ref. US EPA 3510, EPA 3620, EPA 8270D,E)
	HCH-beta	µg/L		
	Hexachlorobenzene	µg/L		
	HCH-Gamma (Lindane)	µg/L		
	HCH-delta	µg/L		
	Chlorothalonil	µg/L	KPH (MDL= 0,2)	
	Heptachlor	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	Heptachlor-exo-epoxide	µg/L		
	Chlordane-oxy	µg/L		
	Chlordane-trans (gamma)	µg/L		
	DDE-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	Chlordane-cis	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	Dieldrin	µg/L		
	DDD-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	Endosulfan-beta	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	DDD-4,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	DDT-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,15)	
	Endosulfan-sulfate	µg/L		

	DDT-4,4	µg/L		
	Dicofol	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
30	Thuốc BVTV họ Phosphor [β]	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	SOP.01-206 : 2020 (Ref. EPA 8270D , EPA 3510, EPA 3620)
	Dichlorvos	µg/L		
	Disulfoton	µg/L		
	Mevinphos	µg/L		
	Dimcthoate	µg/L		
	Diazinon	µg/L		
	Parathion-methyl	µg/L		
	Parathion-ethyl	µg/L		
	Malathion	µg/L		
	Fenthion	µg/L		
	Paraoxon-ethyl	µg/L		
	Chlorpyrifos	µg/L		
	Bromophos-methyl	µg/L		
	Chlorfenvinphos	µg/L		
	Bromophos-ethyl	µg/L		
	Ethion	µg/L		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	KPH (MDL= 0,02)	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	KPH (MDL= 0,3)	TCVN 6219:2011

Tiền Giang, ngày 27 tháng 06 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- [a]: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- [β]: Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- [δ]: Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
VIMCERTS 180

Số: 02163/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1850623

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 13/06/2023 Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 27/06/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	8,25 (29,0°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	30,0	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	15,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	20,3	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	18,3	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,0055	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,030)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
15	Mangan	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	0,15	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	0,65	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	0,33	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [α]	mg/L	4,60	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	1,58	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	439,7	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,50)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	KPH	US EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	
	PCB 52	µg/L		
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		
	PCB 138	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	$4,6 \times 10^2$	TCVN 6187-2:1996
29	Thuốc BVTV họ Chlor [β]	µg/L		SOP.01-192 : 2020 (Ref. US EPA 3510, EPA 3620, EPA 8270D,E)
	HCH-alpha	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	SOP.01-192 : 2020 (Ref. US EPA 3510, EPA 3620, EPA 8270D,E)
	HCH-beta	µg/L		
	Hexachlorobenzene	µg/L		
	HCH-Gamma (Lindane)	µg/L		
	HCH-delta	µg/L		
	Chlorothalonil	µg/L	KPH (MDL= 0,2)	
	Heptachlor	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	Heptachlor-exo-epoxide	µg/L		
	Chlordane-oxy	µg/L		
	Chlordane-trans (gamma)	µg/L		
	DDE-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	Chlordane-cis	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	Dieldrin	µg/L		
	DDD-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	Endosulfan-beta	µg/L	KPH (MDL= 0,05)	
	DDD-4,4	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
	DDT-2,4	µg/L	KPH (MDL= 0,15)	
	Endosulfan-sulfate	µg/L		
	DDT-4,4	µg/L		
	Dicofol	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	
30	Thuốc BVTV họ Phosphor [β]	µg/L	KPH (MDL= 0,1)	SOP.01-206 : 2020 (Ref. EPA 8270D , EPA 3510, EPA 3620)
	Dichlorvos	µg/L		
	Disulfoton	µg/L		
	Mevinphos	µg/L		
	Dimethoate	µg/L		
	Diazinon	µg/L		
	Parathion-methyl	µg/L		
	Parathion-ethyl	µg/L		

	Malathion	µg/L		
	Fenthion	µg/L		
	Paraoxon-ethyl	µg/L		
	Chlorpyrifos	µg/L		
	Bromophos-methyl	µg/L		
	Chlorfenvinphos	µg/L		
	Bromophos-ethyl	µg/L		
	Ethion	µg/L		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	KPH (MDL= 0,02)	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	KPH (MDL= 0,3)	TCVN 6219:2011
33	Lưu lượng [δ]	m^3/h	31,8	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 27 tháng 06 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- [α]: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- [β]: Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- [δ]: Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 02958/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1190923

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 08/09/2023 Ngày lấy mẫu : 08/09/2023
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 22/09/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	8,16 (30,0°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	20,6	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	11,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	15,1	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	9,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,0075	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,03)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2017
15	Mangan	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Tổng Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,10)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	0,78	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	0,47	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [α]	mg/L	3,47	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	3,40	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	143,5	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	0,71	TCVN 6225-3:2011
27	Tổng PCBs [β]	µg/L	KPH	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C

	PCB 52	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		
	PCB 138	µg/L		
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
	PCB 28	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	94	TCVN 6187-2:1996
29	Tổng hóa chất BVTV họ Phosphor hữu cơ [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,0001)	SOP.01-206:2020 (Ref. US EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
30	Tổng hóa chất BVTV họ Clo hữu cơ [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,00005)	SOP.01-192:2020 (Ref. US EPA 3510, 3620, 8270D,E)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	0,04 ± 0,01	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	0,37 ± 0,04	TCVN 6219:2011
33	Lưu lượng [δ]	m^3/h	30,2	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 22 tháng 09 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Nguyễn Đoàn Thanh Tuyết

LOQ: Giới hạn định lượng
MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
KPH: Không phát hiện
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- (°): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (*): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 02957/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1180923

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 08/09/2023 Ngày lấy mẫu : 08/09/2023
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 22/09/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	7,93 (29,6°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	75,5	TCVN 6185:2015
3	BOD_5	mg/L	26,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	36,2	SMEWW 5220 C:2017
5	TSS [α]	mg/L	22,3	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,011	SMEWW 3113B:2017
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3113B:2017
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,012)	TCVN 6658:2000
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,03)	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 3111B:2017
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2017
15	Mangan	mg/L	0,14	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe B:2017
17	Xyanua	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	TCVN 6181:1996
18	Tổng Phenol	mg/L	KPH (MDL= 0,10)	TCVN 6216:1996
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	SMEWW 5520 B&F:2017
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
21	Florua	mg/L	1,27	SMEWW 4500-F^- B&D:2017
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	3,84	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [α]	mg/L	10,9	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	4,08	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	137,8	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,50)	TCVN 6225-3:2011
27	Tổng PCBs [β]	µg/L	KPH	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C

	PCB 52	µg/L	KPH (MDL= 0,02)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 101	µg/L		
	PCB 118	µg/L		
	PCB 138	µg/L		
	PCB 153	µg/L		
	PCB 180	µg/L		
28	Coliforms	MPN/100mL	$2,2 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
29	Tổng hóa chất BVTV họ Phosphor hữu cơ [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,0001)	SOP.01-206:2020 (Ref. US EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)
30	Tổng hóa chất BVTV họ Clo hữu cơ [β]	mg/L	KPH (MDL= 0,00005)	SOP.01-192:2020 (Ref. US EPA 3510, 3620, 8270D,E)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α [β]	Bq/L	< 0,02	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β [β]	Bq/L	0,33 ± 0,04	TCVN 6219:2011

Tiền Giang, ngày 22 tháng 09 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Nguyễn Đoàn Thanh Tuyết

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (b): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (c): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708

VILAS 369

Số: 04148/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1301223

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 07/12/2023 Ngày lấy mẫu : 07/12/2023
Người lấy mẫu : Huỳnh Khắc Trung Ngày xuất kết quả : 20/12/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH $^{\beta}$	-	6,86	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ $^{\beta}$	°C	29,8	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu $^{\beta}$	Pt-Co	21,58	SMEWW 2120C:2023
4	Hàm lượng BOD_5 $^{\beta}$	mg/L	14	SMEWW 5210 D:2023
5	Hàm lượng COD $^{\beta}$	mg/L	26	SMEWW 5220 C:2023
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) $^{\beta}$	mg/L	16,00	SMEWW 2540D:2023
7	Hàm lượng Asen (As) $^{\beta}$	mg/L	0,0029	US EPA Method 200.8
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) $^{\beta}$	mg/L	< 0,00024	
9	Hàm lượng Chì (Pb) $^{\beta}$	mg/L	< 0,0006	
10	Hàm lượng Cadimi (Cd) $^{\beta}$	mg/L	< 0,00075	
11	Hàm lượng Crom (VI) (Cr^{6+}) $^{\beta}$	mg/L	0,012	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	Ham lượng Crom (III) (Cr^{3+}) $^{\beta}$	mg/L	< 0,015	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
13	Hàm lượng Đồng (Cu) $^{\beta}$	mg/L	< 0,015	US EPA Method 200.7
14	Hàm lượng Kẽm (Zn) $^{\beta}$	mg/L	< 0,09	
15	Hàm lượng Niken (Ni) $^{\beta}$	mg/L	0,0012	US EPA Method 200.8
16	Hàm lượng Mangan (Mn) $^{\beta}$	mg/L	< 0,03	US EPA Method 200.7
17	Hàm lượng Sắt (Fe) $^{\beta}$	mg/L	< 0,12	
18	Hàm lượng Cianua (CN^-) $^{\beta}$	mg/L	< 0,006	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng Phenol $^{\beta}$	mg/L	0,0015	SMEWW 5530B&C:2023
20	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng $^{\beta}$	mg/L	< 2,70	SMEWW 5520B&F:2023
21	Hàm lượng sulfua (tính theo H_2S) $^{\beta}$	mg/L	< 0,006	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
22	Hàm lượng Florua (F^-) $^{\beta}$	mg/L	< 0,42	SMEWW 4500-F^- B&D:2023

23	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N) [β]	mg/L	6,72	TCVN 5988:1995
24	Hàm lượng Tổng Nitơ [β]	mg/L	14,81	TCVN 6638:2000
25	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) [β]	mg/L	0,12	SMEWW 4500-P.B&E:2023
26	Hàm lượng Clorua (Cl^-) [β]	mg/L	130,46	SMEW 4500-Cl^-.B:2023
27	Hàm lượng Clo dư [β]	mg/L	< 0,90	TCVN 6225-3:2011
28	PCBs [β]	µg/L	< 0,3	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28	µg/L	< 0,3	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
29	Coliforms [β]	MPN/100mL	$2,2 \times 10^3$	SMEWW 9221B:2023
30	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09	
	p,p' - DDD			
	p,p' - DDE			
	p,p' - DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			

30	Methoxychlor	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
31	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate			
	O,O,O-Triethylthiophosphate			
	Zinophos			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) [β]	Bq/L	< 0,072	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) [β]	Bq/L	< 0,081	

Tiền Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- ([α]): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- ([β]): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện được công nhận VIMCERTS 019
- ([δ]): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708

VILAS 369

Số: 04149/KQPT/2023	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1311223

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 07/12/2023 Ngày lấy mẫu : 07/12/2023
Người lấy mẫu : Huỳnh Khắc Trung Ngày xuất kết quả : 20/12/2023
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [β]	-	7,12	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ [β]	°C	29,7	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu [β]	Pt-Co	14,83	SMEWW 2120C:2023
4	Hàm lượng BOD_5 [β]	mg/L	9	SMEWW 5210 D:2023
5	Hàm lượng COD [β]	mg/L	18	SMEWW 5220 C:2023
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) [β]	mg/L	15,00	SMEWW 2540D:2023
7	Hàm lượng Asen (As) [β]	mg/L	< 0,00075	US EPA Method 200.8
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) [β]	mg/L	< 0,00024	
9	Hàm lượng Chì (Pb) [β]	mg/L	< 0,0006	
10	Hàm lượng Cadimi (Cd) [β]	mg/L	< 0,00075	
11	Hàm lượng Crom (VI) (Cr^{6+}) [β]	mg/L	< 0,009	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	Ham lượng Crom (III) (Cr^{3+}) [β]	mg/L	< 0,015	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
13	Hàm lượng Đồng (Cu) [β]	mg/L	< 0,015	US EPA Method 200.7
14	Hàm lượng Kẽm (Zn) [β]	mg/L	< 0,09	
15	Hàm lượng Niken (Ni) [β]	mg/L	0,0013	US EPA Method 200.8
16	Hàm lượng Mangan (Mn) [β]	mg/L	< 0,03	US EPA Method 200.7
17	Hàm lượng Sắt (Fe) [β]	mg/L	< 0,12	
18	Hàm lượng Cianua (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009	SMEWW 5530B&C:2023
20	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng [β]	mg/L	< 2,70	SMEWW 5520B&F:2023
21	Hàm lượng sulfua (tính theo H_2S) [β]	mg/L	< 0,006	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
22	Hàm lượng Florua (F^-) [β]	mg/L	< 0,42	SMEWW 4500-F^- B&D:2023

23	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N) $^{\beta}$	mg/L	< 2,10	TCVN 5988:1995
24	Hàm lượng Tổng Nitơ $^{\beta}$	mg/L	6,72	TCVN 6638:2000
25	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) $^{\beta}$	mg/L	0,55	SMEWW 4500-P.B&E:2023
26	Hàm lượng Clorua (Cl^-) $^{\beta}$	mg/L	63,81	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023
27	Hàm lượng Clo dư $^{\beta}$	mg/L	< 0,90	TCVN 6225-3:2011
	PCBs $^{\beta}$	µg/L	< 0,3	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
28	PCB 28	µg/L	< 0,3	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
29	Coliforms $^{\beta}$	MPN/100mL	$1,1 \times 10^2$	SMEWW 9221B:2023
30	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ $^{\beta}$	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09	
	p,p' - DDD			
	p,p' - DDE			
	p,p' - DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			

30	Methoxychlor	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
31	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate			
	O,O,O-Triethylthiophosphate			
	Zinophos			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) [β]	Bq/L	< 0,072	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) [β]	Bq/L	< 0,081	
34	Lưu lượng [β]	m^3/giờ	29,61	HD 5.6-QT-58

Tiền Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2023

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

- (ª): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (ᵝ): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện được công nhận VIMCERTS 019
- (ᵟ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 709

VILAS 369

Số: 00819/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1830324

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày lấy mẫu : 12/03/2024
Người lấy mẫu : - Ngày xuất kết quả : 22/03/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH $^{\beta}$	-	7,80 (tại 30,6°C)	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ $^{\beta}$	°C	30,6	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu $^{\beta}$	Pt-Co	12,55	SMEWW 2120C:2023
4	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C) $^{\beta}$	mg/L	14	SMEWW 5210B:2023
5	Hàm lượng COD $^{\beta}$	mg/L	26	SMEWW 5220 C:2023
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) $^{\beta}$	mg/L	17,00	SMEWW 2540D:2023
7	Hàm lượng Asen (As) $^{\beta}$	mg/L	0,005	US EPA Method 200.8
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) $^{\beta}$	mg/L	0,0021	
9	Hàm lượng Chì (Pb) $^{\beta}$	mg/L	0,0028	
10	Hàm lượng Cadimi (Cd) $^{\beta}$	mg/L	< 0,00075 (*)	
11	Hàm lượng Crom VI (Cr^{6+}) $^{\beta}$	mg/L	< 0,009 (*)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	Hàm lượng Crom III (Cr^{3+}) $^{\beta}$	mg/L	0,019	USS EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
13	Hàm lượng Đồng (Cu) $^{\beta}$	mg/L	< 0,015 (*)	US EPA Method 200.7
14	Hàm lượng Kẽm (Zn) $^{\beta}$	mg/L	< 0,09 (*)	
15	Hàm lượng Niken (Ni) $^{\beta}$	mg/L	< 0,0006 (*)	US EPA Method 200.8
16	Hàm lượng Mangan (Mn) $^{\beta}$	mg/L	0,19	US EPA Method 200.7
17	Hàm lượng Sắt (Fe) $^{\beta}$	mg/L	0,13	
18	Hàm lượng Cianua (CN^-) $^{\beta}$	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2017
19	Tổng Phenol $^{\beta}$	mg/L	0,014	SMEWW 5530B&C:2023
20	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng $^{\beta}$	mg/L	< 2,70 (*)	SMEWW 5520B&F:2023
21	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S) $^{\beta}$	mg/L	< 0,06 (*)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
22	Hàm lượng Florua (F^-) $^{\beta}$	mg/L	< 0,42 (*)	SMEWW 4500-F^- B&D:2023

23	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N) [β]	mg/L	3,92	TCVN 5988:1995
24	Hàm lượng Tổng Nitơ [β]	mg/L	11,77	TCVN 6638:2000
25	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) [β]	mg/L	0,74	SMEWW 4500-P.B&E:2023
26	Hàm lượng Clorua (Cl^-) [β]	mg/L	162,36	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023
27	Hàm lượng Clo dư [β]	mg/L	0,90	TCVN 6225-3:2011
28	Tổng PCB [β]	µg/L	< 0,30 (*)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
29	Coliforms [β]	MPN/100mL	$1,4 \times 10^3$	SMEWW 9221B:2023
30	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin			
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin			
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			

30	Methoxychlor	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate			
	O,O,O – Triethylthiophosphate			
	Zinophos			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) [β]	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) [β]	Bq/L	< 0,081 (*)	TCVN 8879:2011

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.
- (ᵃ): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (ᵝ): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện được công nhận VIMCERTS 019
- (ᵒ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708

VILAS 369

Số: 00820/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1840324

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày lấy mẫu : 12/03/2024
Người lấy mẫu : - Ngày xuất kết quả : 22/03/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [β]	-	8,04 (tại 30,5°C)	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ [β]	°C	30,5	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu [β]	Pt-Co	< 12 (*)	SMEWW 2120C:2023
4	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C) [β]	mg/L	6	SMEWW 5210B:2023
5	Hàm lượng COD [β]	mg/L	12	SMEWW 5220 C:2023
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) [β]	mg/L	20,00	SMEWW 2540D:2023
7	Hàm lượng Asen (As) [β]	mg/L	0,0034	US EPA Method 200.8
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) [β]	mg/L	< 0,00024 (*)	
9	Hàm lượng Chì (Pb) [β]	mg/L	< 0,0006 (*)	
10	Hàm lượng Cadimi (Cd) [β]	mg/L	< 0,00075 (*)	
11	Hàm lượng Crom VI (Cr^{6+}) [β]	mg/L	< 0,009 (*)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	Hàm lượng Crom III (Cr^{3+}) [β]	mg/L	< 0,015 (*)	USS EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
13	Hàm lượng Đồng (Cu) [β]	mg/L	< 0,015 (*)	US EPA Method 200.7
14	Hàm lượng Kẽm (Zn) [β]	mg/L	< 0,09 (*)	
15	Hàm lượng Niken (Ni) [β]	mg/L	< 0,0006 (*)	US EPA Method 200.8
16	Hàm lượng Mangan (Mn) [β]	mg/L	< 0,03 (*)	US EPA Method 200.7
17	Hàm lượng Sắt (Fe) [β]	mg/L	< 0,12 (*)	
18	Hàm lượng Cianua (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2017
19	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009 (*)	SMEWW 5530B&C:2023
20	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng [β]	mg/L	< 2,70 (*)	SMEWW 5520B&F:2023
21	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S) [β]	mg/L	< 0,06 (*)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
22	Hàm lượng Florua (F^-) [β]	mg/L	< 0,42 (*)	SMEWW 4500-F^- B&D:2023

23	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N) [β]	mg/L	2,24	TCVN 5988:1995
24	Hàm lượng Tổng Nitơ [β]	mg/L	6,72	TCVN 6638:2000
25	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) [β]	mg/L	0,09	SMEWW 4500-P.B&E:2023
26	Hàm lượng Clorua (Cl^-) [β]	mg/L	131,17	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023
27	Hàm lượng Clo dư [β]	mg/L	< 0,90 (*)	TCVN 6225-3:2011
28	Tổng PCB [β]	µg/L	< 0,30 (*)	US.EPA Method 8270D + US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
29	Coliforms [β]	MPN/100mL	< 1,8 (*)	SMEWW 9221B:2023
30	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin			
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin			
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			

30	Methoxychlor	µg/L	< 0,09 (*)	
31	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate			
	O,O,O – Triethylthiophosphate			
	Zinophos			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) [β]	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) [β]	Bq/L	< 0,081 (*)	TCVN 8879:2011
34	Lưu lượng [β]	m^3/giờ	33,25	HD 5.6-QT-58

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Văn Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện được công nhận VIMCERTS 019
- (c): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC TIỀN GIANG
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 173 Fax: 0273 3 880 708
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 01828/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1460624

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 07/06/2024 Ngày lấy mẫu : 07/06/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 20/06/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	9,08 (30,0°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	46,4	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5	mg/L	25,2	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	36,1	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [α]	mg/L	24,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,011	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan	mg/L	0,52	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [α]	mg/L	0,086	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	0,002	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua	mg/L	0,84	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ (tính theo N) [α]	mg/L	13,0	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	3,84	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	295,9	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 (*)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms	MPN/100mL	$1,3 \times 10^3$	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 (*)	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 (*)	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O – Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) β	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) β	Bq/L	< 0,081	TCVN 8879:2011

Tiền Giang, ngày 20 tháng 06 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (c): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 01829/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 1470624

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 07/06/2024 Ngày lấy mẫu : 07/06/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 20/06/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	8,39 (30,1°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	41,1	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5	mg/L	16,1	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	23,4	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [α]	mg/L	16,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,010	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan	mg/L	0,30	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [α]	mg/L	0,086	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009 (*)	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua	mg/L	0,84	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ (tính theo N) [α]	mg/L	< 8,0 (*)	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	2,90	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	270,1	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 [(*)]	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms	MPN/100mL	79	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 [(*)]	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 [(*)]	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 [(*)]	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 [(*)]	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O – Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) β	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) β	Bq/L	< 0,081	TCVN 8879:2011
33	Lưu lượng	m^3/h	34,2	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 20 tháng 06 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (c): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 02976/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 0180924

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 05/09/2024 Ngày lấy mẫu : 05/09/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 18/09/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	7,76 (30,7°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	73,7	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5	mg/L	32,2	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	46,1	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [α]	mg/L	29,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,011	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan	mg/L	0,67	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009 (*)	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua	mg/L	1,33	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ (tính theo N) [α]	mg/L	17,2	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	12,9	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	290,9	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 (*)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms	MPN/100mL	$4,9 \times 10^2$	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 (*)	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 (*)	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O – Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) β	Bq/L	0,079	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) β	Bq/L	0,215	TCVN 8879:2011

Tiền Giang, ngày 18 tháng 09 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (δ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 02977/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 0190924

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 05/09/2024 Ngày lấy mẫu : 05/09/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 18/09/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [α]	-	8,02 (31,3°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu	Pt-Co	27,3	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5	mg/L	21,7	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [α]	mg/L	30,6	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [α]	mg/L	17,0	TCVN 6625:2000
6	Asen	mg/L	0,0099	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III)	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan	mg/L	0,35	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009 (*)	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL= 1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (MDL= 0,020)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua	mg/L	0,48	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [α]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ (tính theo N) [α]	mg/L	11,1	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [α]	mg/L	1,28	TCVN 6202:2008
25	Clorua [α]	mg/L	231,2	TCVN 6194:1996
26	Clo dư	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 [(*)]	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms	MPN/100mL	40	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 [(*)]	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 [(*)]	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 [(*)]	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 [(*)]	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O – Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) β	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) β	Bq/L	< 0,081 (*)	TCVN 8879:2011
33	Lưu lượng	m^3/h	35,9	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 18 tháng 09 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (ᵘ): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (ˢ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 04692/KQPT/2024	**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**	Mã số mẫu: 0611224

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải sau xử lý
Ngày nhận mẫu : 03/12/2024 Ngày lấy mẫu : 03/12/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 17/12/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1155217; Y: 0608724)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [e]	-	8,25 (26,6°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu [e]	Pt-Co	27,2	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5 [e]	mg/L	15,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [e]	mg/L	27,2	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [e]	mg/L	15,0	TCVN 6625:2000
6	Asen [e]	mg/L	0,0092	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan [e]	mg/L	0,67	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	< 0,0009 (*)	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng [e]	mg/L	KPH (MDL= 1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua [e]	mg/L	0,59	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [e]	mg/L	< 8,0 (*)	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [e]	mg/L	2,69	TCVN 6202:2008
25	Clorua [e]	mg/L	241,9	TCVN 6194:1996
26	Clo dư [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 (*)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms [e]	MPN/100mL	1,7 x 10^2	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 (*)	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 (*)	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O ¬ Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) [β]	Bq/L	< 0,072 (*)	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) [β]	Bq/L	< 0,081 (*)	TCVN 8879:2011
33	Lưu lượng [e]	m^3/h	33,6	HD.KT.02.16

Tiền Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (°): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (c): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (δ): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Địa chỉ: Quốc lộ 50 - ấp Hội Gia - xã Mỹ Phong - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang
Điện thoại: 0273 3 872 175 Fax: 0273 3 880 708
TIEN GIANG BIOTECH
VIMCERTS 180
VILAS 369

Số: 04691/KQPT/2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số mẫu: 0601224

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình - Xã Trung An - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu : Nước thải trước xử lý
Ngày nhận mẫu : 03/12/2024 Ngày lấy mẫu : 03/12/2024
Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh Ngày xuất kết quả : 17/12/2024
Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Địa chỉ: Ấp 4, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X: 1155571; Y: 0608757)

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp
1	pH [e]	-	7,71 (26,6°C)	TCVN 6492:2011
2	Màu [e]	Pt-Co	86,7	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	BOD_5 [e]	mg/L	30,0	SMEWW 5210 D:2017
4	COD [e]	mg/L	52,3	SMEWW 5220C:2023
5	TSS [e]	mg/L	28,3	TCVN 6625:2000
6	Asen [e]	mg/L	0,012	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	TCVN 7877:2008
8	Chì [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0002)	SMEWW 3113B:2023
10	Crom (VI) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	Crom (III) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,007)	SMEWW 3113B:2023& TCVN 6658:2000
12	Đồng [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
13	Kẽm [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	SMEWW 3111B:2023
14	Niken [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan [e]	mg/L	0,67	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	SMEWW 3500-Fe.B:2023
17	Hàm lượng Xyanya (CN^-) [β]	mg/L	< 0,006 (*)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
18	Tổng Phenol [β]	mg/L	0,003	SMEWW 5530B&C:2023
19	Dầu mỡ khoáng [e]	mg/L	KPH (MDL= 1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
20	Sulfua (tính theo H_2S) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,02)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
21	Florua [e]	mg/L	1,49	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
22	Amoni (tính theo N) [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,40)	TCVN 5988:1995
23	Tổng Nitơ [e]	mg/L	20,2	TCVN 6638:2000
24	Tổng Photpho (tính theo P) [e]	mg/L	9,33	TCVN 6202:2008
25	Clorua [e]	mg/L	148,1	TCVN 6194:1996
26	Clo dư [e]	mg/L	KPH (MDL= 0,30)	TCVN 6225-3:2011

27	Tổng PCBs [β]	µg/L	< 0,3 (*)	US. EPA Method 8270D + US. EPA Method 3510C + US. EPA Method 3620C
	PCB 28			
	PCB 52			
	PCB 101			
	PCB 118			
	PCB 138			
	PCB 153			
	PCB 180			
28	Coliforms [e]	MPN/100mL	1,1 x 10^3	SMEWW 9221B:2023
29	Dư lượng TBVTV góc Clo hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
	Aldrin		< 0,018 (*)	
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Cis-Chlordane			
	Trans-Chlordane			
	Dieldrin		< 0,09 (*)	
	p,p'-DDD			
	p,p'-DDE			
	p,p'-DDT			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Endosulfan-sulfate			
	Endrin			
	Endrin aldehyde			
	Endrin keton			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Methoxychlor			
30	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ [β]	µg/L	< 0,09 (*)	
	Chlorpyrifos			
	Chlorpyrifos - Methyl			
	Diazinon			
	Dimethoate			
	Disulfoton			
	Methyl parathion			
	Parathion			
	Famphur			
	Fenamiphos			
	Phorate			

30	Tetraethyl Dithiopyrophosphate O,O,O – Triethylthiophosphate Zinophos	µg/L	< 0,09 (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
31	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) β	Bq/L	0,076	TCVN 8879:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) β	Bq/L	0,265	TCVN 8879:2011

Tiền Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2024

Phụ trách phòng thí nghiệm

Trịnh Thị Thắng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Võ Trung Hiếu

- (*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (c): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (β): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (o): Chỉ tiêu chưa được chỉ định

- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang.

PHỤ LỤC III: HỒ SƠ NGHIỆM THU, BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

tháng 12 năm 2020

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
C5	C6	C7
Nguyễn Hữu Công	Phan Văn Chân	Nguyễn Thành Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

M.S.D.N: 1200526442 - C.T.C.P. - TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500

ĐẦU TUYẾN 1

KM0+00.0

H0 C1 C2 C3 C4 H1 C5 C6 C7

10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10

BIỂN BÁO P.116
(HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRỤC XE TRÊN 12T)

BIỂN BÁO P.127
(TỐC ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP 60KM/H)

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500

C7 C8 H2 C9 T1 C10 C11 C12 H3 C13

BIỂN BÁO W.207b

VẠCH NGƯỜI ĐI BỘ

BIỂN BÁO W.207c

VỈA HÈ ĐẮP ĐẤT

VỈA HÈ LÁT GẠCH

GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY MÉ, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Kh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:

BCj

Công ty Cổ phần TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE P. TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN DŨNG

CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		
THIẾT KẾ		KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN		
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN TIỀN

DỰ ÁN:

CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHGT: 02 HS-TKcsht/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

KC 19/34

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

theo văn bản thẩm tra

Số ...../KQTT-ĐV ngày .../.../...

Chủ trì thẩm tra

Huỳnh Tấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 12 năm 2020

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trường
Nguyễn Quốc Cấp	Phan Văn Châu	Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P - TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

C13 C14 C15 C16 H4 C17 C18 C19 C20

BIỂN BÁO W.207b

VẠCH SƠN TIM ĐƯỜNG

ĐƯỜNG SỐ 1

CÂY XANH

10 10 10 10 10 10 10 10 10 10

GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY ME, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

C20 H5 C21 C22 C23 C24 T1 H6 C25 C26

BIỂN BÁO P.127 (TỐC ĐỘ TỐI ĐA

BIỂN BÁO W.207c

CÔNG TY TNHH ĐỒNG VIỆT

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra

Số ...../KQTT-ĐV ngày ...../...../.....

Chủ trì thẩm tra

Huỳnh Tấn Hải

THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu T

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P - TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:

BCJ

Công ty Cổ phần TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

M.S.D.N: 1300[illegible] - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE - TP. BẾN TRE

TRẦN PHAN VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		
THIẾT KẾ		KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN		
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN TIẾN

DỰ ÁN:

CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHCT: 02 HS-TKcsht/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CẢI CỦ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015

KC 20/34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 03 tháng 12 năm 2020

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
Nguyễn Đức Cảnh	Phan Văn Chiến	Nguyễn Thành Long

CUỐI TUYẾN 1
KM0+788.40

C26 C27 C28 H7 C29 C30 C31 C32 C33

BIỂN BÁO W.207b

10 10 10 10 10

10 10 10 10

ĐẦU TUYẾN 2
KM0+00.0

C9 T1 T2 T3 T4 H1 T5 T6

BIỂN BÁO W.208

10 10 10 10 10

C10 C11 C12

10 10 10 10

BIỂN BÁO P.116
(HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRỤC XE TRÊN 12T)

BIỂN BÁO P.127
(TỐC ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP 40KM/H)

GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY ME, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra
Số ...../KQTT-ĐV ngày ../../..
Chủ trì thẩm tra
Huỳnh Tấn Hải

THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu [illegible]

BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. PHẠM VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		
THIẾT KẾ		KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN		
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN TIẾN

DỰ ÁN:
CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHCT: 02 HS-TKcsht/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

KC 21/34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Tiền Giang, tháng 12 năm 2020

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trường	Giám sát trường
Nguyễn Quốc Cường	Phạm Văn Châu	Nguyễn Thành Long

THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT GIỜ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

P. TỔNG GIÁM Đ

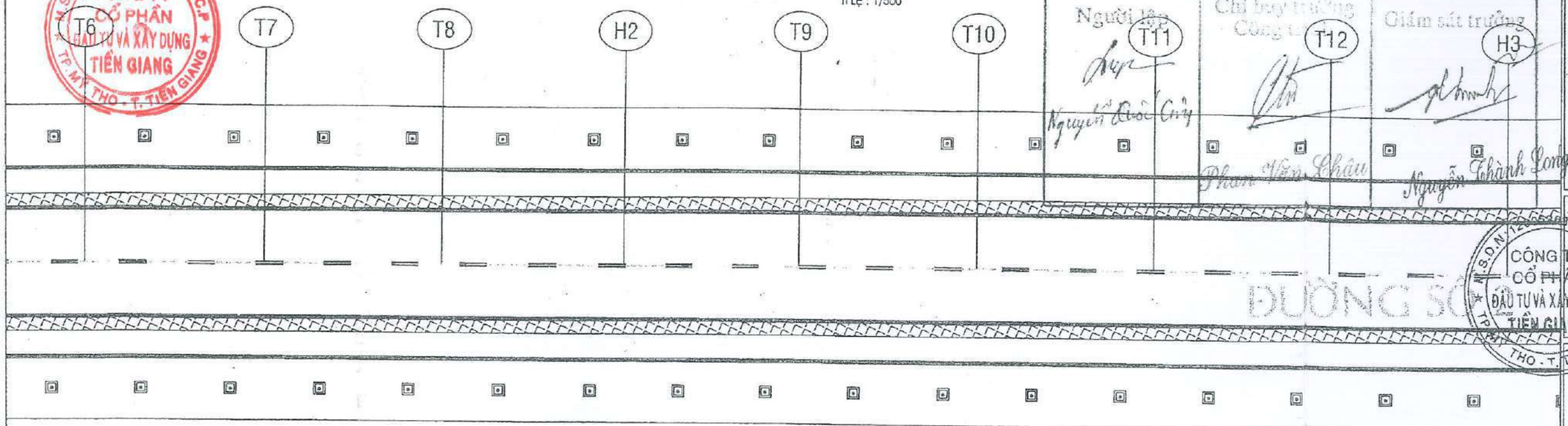
Nguyễn Hữu Hi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P - TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500



GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY ME, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

CÔNG TY TNHH ĐỒNG VIỆT

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra

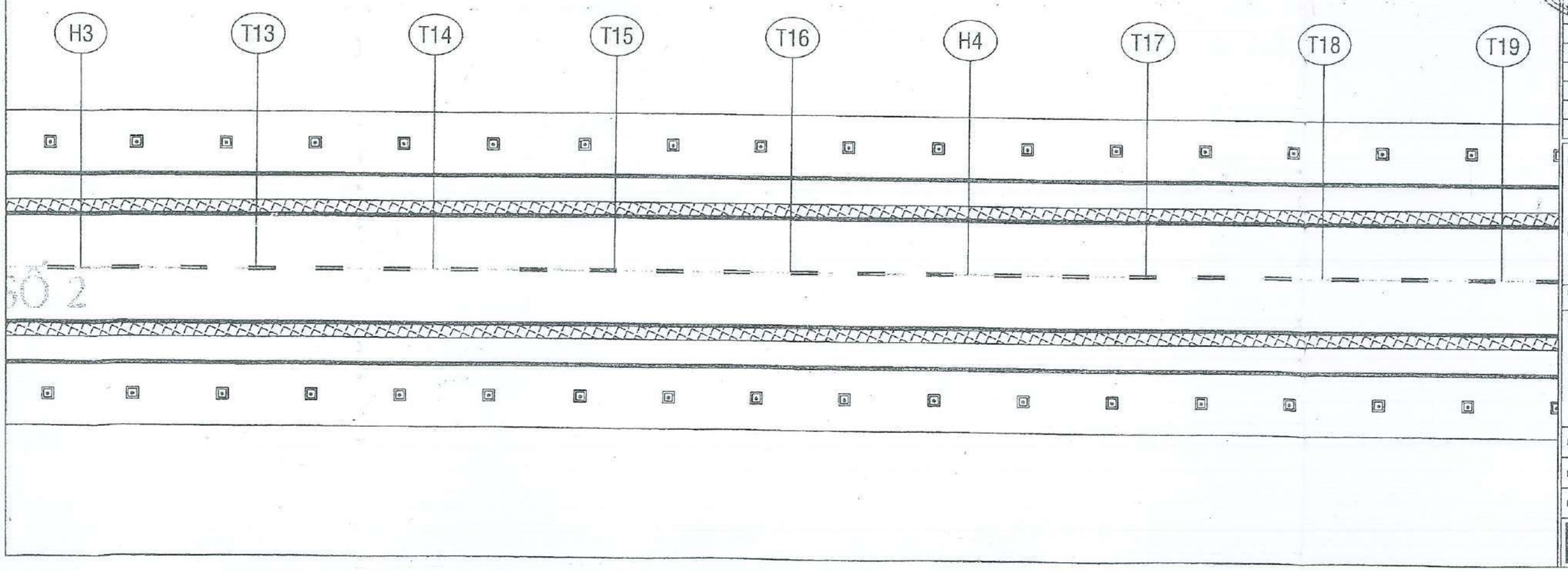
Số...../KQTT-ĐV ngày...../...../.....

Chủ trì thẩm tra

Huỳnh Tấn Hải

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500



BCj

Công ty Cổ phần

TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

BEN TRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

M.S.D.N: 1300107989 - TP. BẾN TRE

Giám đốc

KS. PHẠM VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC	KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM	KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ	
THIẾT KẾ	KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN	
KIỂM SOÁT	KS. LÊ VĂN TIẾN

DỰ ÁN:

CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHCT: 02 HS-TKcshl/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015 KC 22/34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 03 tháng 12 năm 2020

Người lập — Nguyễn Quốc Công

Chỉ huy trưởng — Phan Văn Châu

Giám đốc — Nguyễn Thành Long

THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG — M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P — TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

CUỐI TUYẾN 2
KM0+496.30

ĐẦU TUYẾN 3
KM0+00.0

T19 T20 T21 C24 T1' T2 T3 T4 H6 C25 C21

BIỂN BÁO W.208

BIỂN BÁO P.116
(HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRỤC XE TRÊN 12T)

BIỂN BÁO P.127
(TỐC ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP 40KM/H)

10 10 10 10

CÔNG TY TNHH ĐỒNG VIỆT

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra
Số...../KQTT-ĐV ngày...../...../.....
Chủ trì thẩm tra

Huỳnh Tấn Hải

GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY ME, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500

T4' H1 T5' T6' T7' T8' H2 T9' T10'

10 10 10 10 10

10 10 10 10 10

BCI
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

M.S.D.N: 1300178706 - C.T.C.P — CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE — TP. BẾN TRE T. BẾN TRE

T.TỔNG GIÁM ĐỐC
TS. PHAN VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		
THIẾT KẾ		KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN		
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN TIẾN

DỰ ÁN:
CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHCT: 02 HS-TKcshl/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015 KC 23/34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

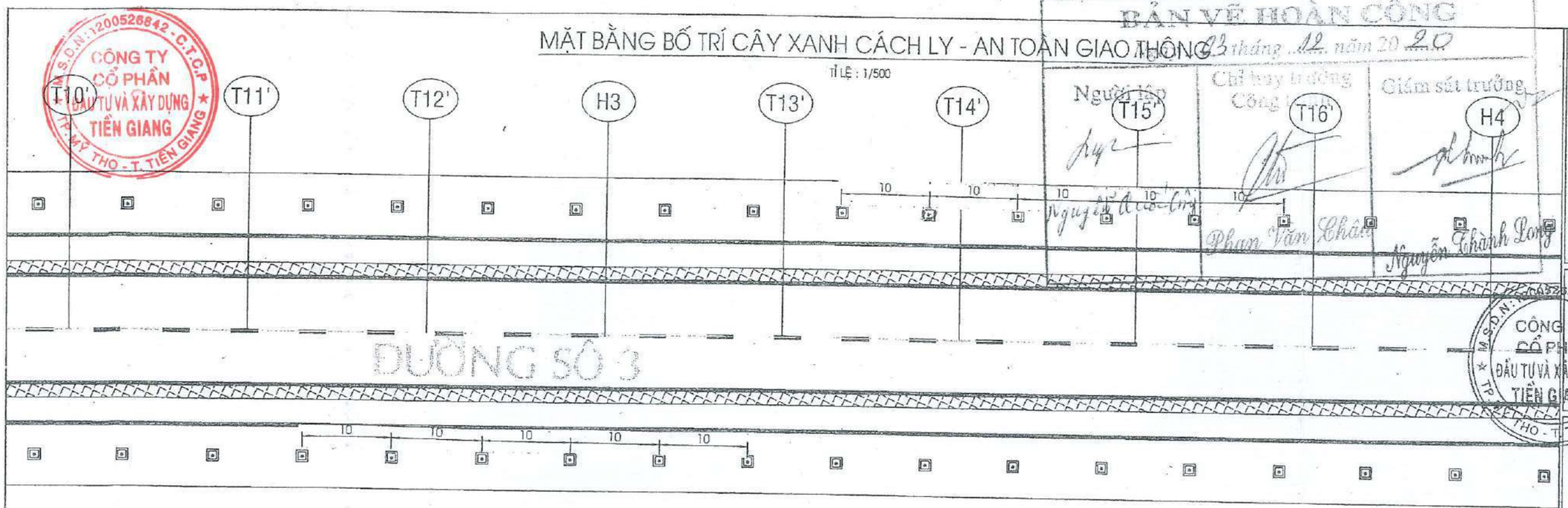
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ngày 23 tháng 12 năm 2020

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
Nguyễn Hữu Công	Phan Văn Chân	Nguyễn Thành Long

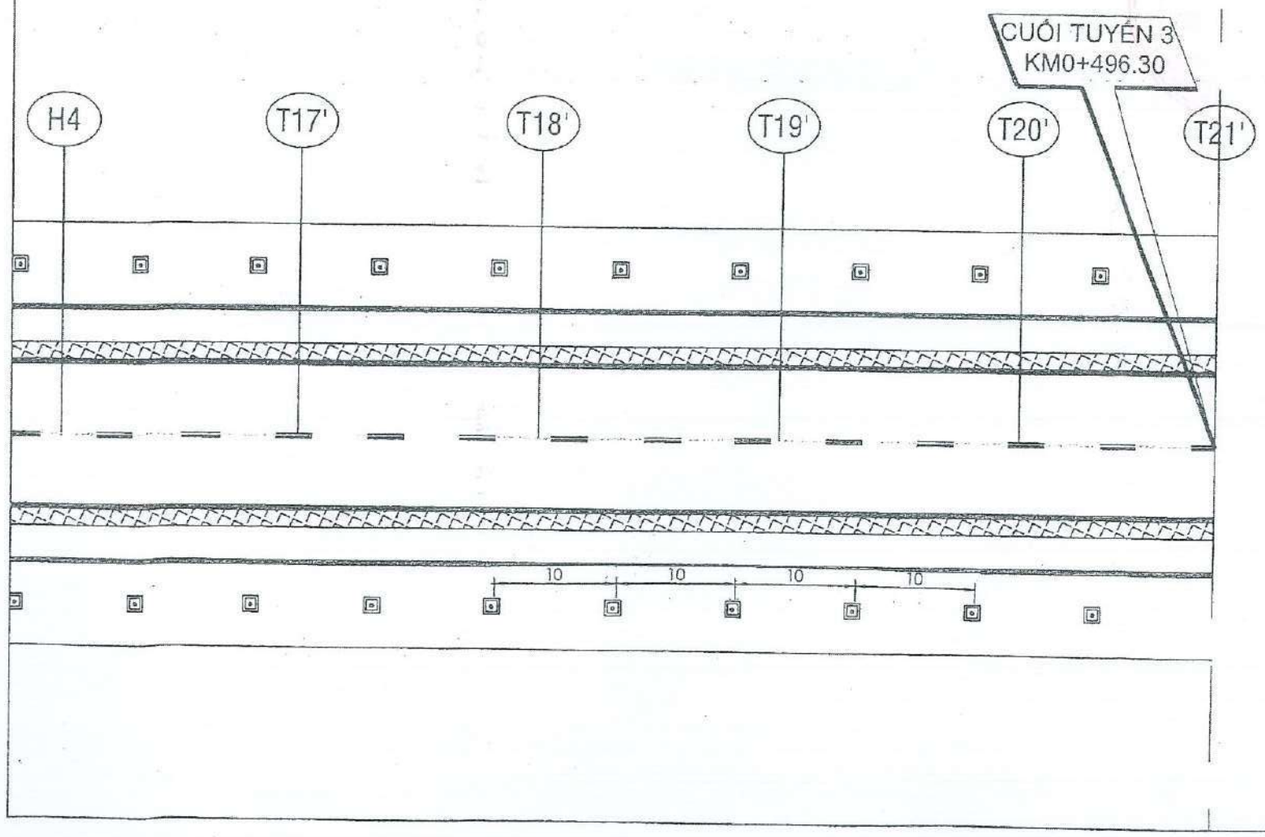
MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500



MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÂY XANH CÁCH LY - AN TOÀN GIAO THÔNG

TỈ LỆ : 1/500



CÔNG TY TNHH ĐỒNG VIỆT

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra

Số ...../KQTT-ĐV ngày ...../...../.....

Chủ trì thẩm tra

Huỳnh Tấn Hải

GHI CHÚ:

- KHOẢNG CÁCH CÂY XANH CÁCH LY LÀ 10M/1CÂY .
- CÂY TRỒNG ĐỀ NGHỊ : CÂY ME, CHIỀU CAO CÂY 2M, ĐƯỜNG KÍNH GỐC 2.5CM
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI ĐƠN VỊ LÀ CM

THẨM ĐỊNH/ PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
P. TỔNG GIÁM Đ
Nguyễn Hữu T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
TS. PHẠM VĂN ĐỒNG

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ GIAO THÔNG THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		
THIẾT KẾ		KS. VÕ THẢO MINH
HỌA VIÊN		
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN TIẾN

DỰ ÁN:
CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ CÂY XANH CÁCH LY- AN TOÀN GIAO THÔNG

MHGT: 02 HS-TKcshl/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

KC 24/34

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo--------

Gò Công Đông, *ngày 31 tháng 12 năm 2020*

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

1. Tên gói thầu: Thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị

Hạng mục: Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Công suất Q= 1.845 m^3/ngày.đêm

2. Địa điểm xây dựng: Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Đại diện Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

- Ông: Nguyễn Thanh Nghĩa — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Ông: Hồ Tấn Kha — Chức vụ: TP. Kế hoạch kỹ thuật
- Ông: Nguyễn Thành Long — Chức vụ: Giám sát trưởng
- Ông: Nguyễn Hồng Nhân — Chức vụ: Giám sát viên

b) Đại diện Tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Bến Tre

- Ông: Phan Văn Dũng — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Ông: Lê Văn Lâm — Chức vụ: Chủ nhiệm công trình

c) Đại diện Tư vấn giám sát phần Công nghệ: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang

- Ông: Nguyễn Tuấn Phong — Chức vụ: Giám đốc
- Bà: Đặng Thị Hồng Yến — Chức vụ: Cán bộ giám sát
- Bà: Nguyễn Thị Thanh Trúc — Chức vụ: Cán bộ giám sát

d) Đại diện đơn vị quản lý sử dụng: Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO

- Ông: Nguyễn Hữu Hiệp — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đào Thanh Phong — Chức vụ: NV kỹ thuật
- Ông: Đoàn Quốc Tuấn — Chức vụ: NV kỹ thuật

e) Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

- Ông: Lâm Tuấn Qui Chức vụ: Tổng giám đốc
- Ông: Lâm Tuấn Phong Chức vụ: Phó tổng giám đốc
- Ông: Cao Đức Tân Chức vụ: Chỉ huy trưởng

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 08 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kết thúc: 11 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại: Văn phòng Cụm công nghiệp Gia Thuận, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) đã được Chủ đầu tư phê duyệt;

- Hợp đồng thi công xây dựng số: 14/2019/HĐTCXD ngày 20 tháng 11 năm 2019 và các Phụ lục hợp đồng đã được ký kết giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang về việc "Thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, Q= 1.845 m^3/ngày.đêm".

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật nghiệm thu: Theo quy chuẩn và TCVN hiện hành;

- Bản vẽ hoàn công toàn bộ hạng mục công trình xây dựng;

- Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật toàn bộ hạng mục công trình xây dựng;

- Biên bản Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng;

- Báo cáo quá trình thi công của Nhà thầu;

- Nhật ký thi công của Nhà thầu và các văn bản khác có liên quan đến nghiệm thu hạng mục công trình.

b) Qui mô hạng mục công trình xây dựng:

b.1.1) Cụm bể xử lý nước thải:

STT	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước	Ghi chú
1	Bể thu gom	T01-A	3,8	3,1	4,3	23,56	15 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc

STT	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước	Ghi chú
								ống DUL D300, L=15m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm
2	Ngăn thu cát	T01-B	1,5	1,0	0,5	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 L=15m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
3	Bể tách dầu	T02	4,9	2,5	5,0	57,6	37,4 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 L=18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
4	Bể điều hòa	T03	11 4,9	10,7 3,0	5,0	595,8	7,75 giờ	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
5	Bể trung hòa	T04-A	2,5	1,5	5,0	16,9	13,2 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm

STT	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước	Ghi chú
								b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 20÷30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
6	Bể keo tụ	T04-B	2,5	1,65	5,0	18,6	14,4 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 20÷30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
7	Bể tạo bông	T04-C	2,95	2,5	5,0	33,2	25,8 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 20÷30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
8	Bể lắng hóa lý	T05-A	7,9	7,9	5,0	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Xây gạch, đổ cát đầm chặt - Bê tông đá 1x2, M150 - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
9	Ngăn thu bùn hóa lý	T05-B	2,5	1,2	5,0	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm

STT	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước	Ghi chú
								b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
10	Bể Anoxic	T06	12,4	6,5	4,5	338,5	4,4 giờ	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
11	Bể Aerotank	T07-A/B/C	21,7	12,3	4,5	1067,64	13,9 giờ	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
12	Bể lắng sinh học	T08-A	12,4	12,4	4,5	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DƯL D300 dài 18m - Xây gạch, đổ cát đầm chặt - Bê tông đá 1x2, M150 - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
13	Ngăn thu bùn sinh học	T08-B	2,2	2,0	4,5	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ốngDƯL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm

STT	Tên bể	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước V_{hd} (m^3)	Thời gian lưu nước	Ghi chú
								b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
14	Ngăn trung gian	T08-C	2,2	1,5	4,5	13,2	10 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
15	Bể khử trùng	T09	10,1	2,2	4,5	75,55	58,8 phút	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 dài 18m - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 20÷30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
16	Bể nén bùn	T10	5,5	5,5	5,0	-	-	a. Bê tông bản đáy: - Bê tông lót đá 1x2, M150 - BTCT đá 1x2, M300 dày 35cm; cọc ống DUL D300 dài 18m - Xây gạch, đổ cát đầm chặt - Bê tông đá 1x2, M150 - Quét 2 lớp Kova CT11 chống thấm b. Bê tông thành: - BTCT đá 1x2, M300 dày 30cm - Quét 2 lớp Kova CT11A
17	Hồ sự cố	T11	64	59	3,0	5604	3 ngày	- Đào đầm chặt mặt đất - Đóng cừ tràm - Trải màng chống thấm HDPE - Thi công ống uPVC dẫn khí và nước - Bê tông neo bạt

b.1.2) Cụm nhà chức năng:

STT	Tên nhà	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (m^2)	Ghi chú
1	Nhà bảo vệ	N01	3,0	3,0	9,0	- BTCT cột, đà kiềng, dầm, sê nô, lam xiên. - Tường gạch xây dầy 10 cm; tô trát sơn nước, lát nền bằng gạch ceramic - Cửa nhôm kính -Xử lý móng bằng cọc tràm
2	Nhà xe	N02	5,5	5,2	28,6	- Cột kèo xà gồ thép; lợp tôn tráng kẽm màu - Đổ bê tông nền
3	Nhà điều hành	N03	5,0	5,0	25,0	- Xử lý móng bằng cọc ống DƯL D300 dài 17 m - BTCT cột, đà kiềng, dầm, sê nô, lam xiên. - Tường gạch xây dầy 10 cm; tô trát sơn nước, lát nền bằng gạch ceramic - Lắp đặt hệ thống chiếu sáng
4	Nhà kho hoá chất	N04	5,0	3,7	18,5	
5	Nhà pha hoá chất	N05	7,6	5,0	38	
6	Nhà ép bùn (2 tầng)	N06	8,9	8,2	146	
7	Phòng làm việc	N07	4,5	4,2	18,9	
8	Phòng nghỉ nhân viên	N08	4,2	3,5	14,7	
9	Phòng thí nghiệm	N09	4,2	2,0	8,4	
10	Nhà kho thiết bị	N10	4,2	2,5	10,5	
11	Nhà vệ sinh	WC	4,2	1,5	6,3	
12	Nhà đặt máy phát điện	N11	5,0	3,4	17	
13	Nhà trạm quan trắc		4,0	2,0	8,0	Khung bằng thép hộp Inox; vách Cemboard Thailan; Prima hung nổi; cửa nhôm kính 5mm hệ 700

b.1.3) Cổng- Tường hàng rào:

- Gồm có 1 cổng chính và 1 cổng phụ;

- Hàng rào mặt tiền bằng tường gạch xây dầy 20 cm; cột đà kiềng bằng BTCT;

- Hàng rào 2 mặt bên và mặt sau bằng lưới thép hàn nhúng kẽm nóng; trụ thép d60, bát liên kết thép nhúng kẽm nóng; bu long Inox; đà kiềng BTCT.

b.2) Công nghệ thiết bị: (Phụ lục thiết bị công nghệ kèm theo).

c) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng:

- Hạng mục công trình thi công đạt yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

d) Các ý kiến khác (nếu có): Không

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng. Đơn vị thi công cam kết sẽ thực hiện phần việc còn lại trong hợp đồng khi nào Công trình có nước xả thải.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ		**ĐẠI DIỆN TV THIẾT KẾ**	
P.TỔNG GIÁM ĐỐC	GS. TRƯỜNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC	CN. CÔNG TRÌNH
Nguyễn Thanh Nghĩa	Nguyễn Thành Long	Phan Văn Dũng	Lê Văn Lâm

ĐẠI DIỆN ĐV QUẢN LÝ SỬ DỤNG		**ĐẠI DIỆN ĐV THI CÔNG**	
GIÁM ĐỐC	CÁN BỘ KỸ THUẬT	TỔNG GIÁM ĐỐC	CHỈ HUY TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Hiệp	Đào Thanh Phong	Lâm Tuấn Qui	Cao Đức Tân

ĐẠI DIỆN ĐV TƯ VẤN GIÁM SÁT CÔNG NGHỆ

GIÁM ĐỐC	CÁN BỘ KỸ THUẬT
Nguyễn Tuấn Phong	Nguyễn Thị Thanh Trúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Gò Công Đông, ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

GÓI THẦU: THI CÔNG XÂY DỰNG, CUNG CẤP LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: Q= 1.845 M3/NGÀY.ĐÊM
ĐỊA ĐIỂM: XÃ GIA THUẬN, HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình ngày 31 tháng 12 năm 2020)

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHI PHÍ THIẾT BỊ (A3)+(A4)+(A5)+(A6)+(A7)+(A8):					
A3	**PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ**					
TB1	**THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ**					
A	**HẦM BƠM (T01-A)** **(QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
1	Lược rác thô (SC01) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước lỗ lưới: 5 mm					
	Vật liệu: SS304					
2	Bơm nước thải (WP01-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN100					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 92.4 m^3/h					
	Cột áp: 12.4 m					
	Công suất: 5.5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
3	Đồng hồ đo lưu lượng (FM01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000					
	Kiểu: Điện tử					
	Phiên bản: Remote					
	Đường kính: DN100					
	Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s					
	Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo					
	Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon					
	Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16					
	Tín hiệu xuất: Analog 4- 20mA					
	Màn hình hiện thị LCD					
4	Bơm cát (SP01) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	Model: CN501					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 18 m^3/h					
	Cột áp: 5.8 m					
	Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68, lớp F					
5	Thùng chứa rác (XB01) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	Thể tích: 300 lít					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
B	**BỂ TÁCH DẦU (T02)** **(THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
6	Thiết bị lược rác tinh (FS02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Loại: Tĩnh, không có hệ rửa nước tự động					
	Công suất: 92.4 m3/h					
	Kích thước khe: 2 mm					
	Vật liệu: SS304					
7	Thùng chứa rác (XB02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Thể tích: 300 lít					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
8	Bồn chứa dầu (OB02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	V = 1 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: PE					
C	**BỂ ĐIỀU HÒA (T03) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
9	Máy khuấy chìm (SM03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: HRS 16/6-260-203 (C)					
	Kiểu: khuấy chìm					
	Động cơ: P1/P2 = 3.1/2.1kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H					
	Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250.					
	Bao gồm					
	Thanh trượt, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
10	Bơm nước thải (WP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN80					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 78 m^3/h					
	Cột áp: 9.2 m					
	Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
11	Biến tần (FC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: FC202					
	Công suất: 4.0 kw, 3 Pha /380VAC, IP20					
12	Đồng hồ đo lưu lượng (FM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000					
	Kiểu: Điện tử					
	Phiên bản: Remote					
	Đường kính: DN80					
	Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s					
	Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo					
	Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon					
	Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16					
	Tín hiệu xuất: Analog 4- 20mA					
	Màn hình hiện thị LCD					
D	**BỂ TRUNG HÒA (T04-A) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
13	Thiết bị đo pH (pHC04) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000	1,000		
	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)					
	Loại: Đặt ngoài trời					
	Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng					
	Nguồn cấp: 24VDC					
	pH sensor (Model : EasySense pH 32)	Bộ	1,000	1,000		
	Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC					
	Độ nhạy : +/-0.01 pH					
	Nhiệt độ: 0 - 80°C					
	Chiều dài cáp: 5 m					
14	Bộ khuấy trộn bể trung hòa (M04-A) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM1H-6095-17					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 17					
	Hệ số phục vụ: 1.38					
	Tốc độ: 85,3 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu: SS304	Bộ	1,000	1,000		
E	**BỂ KEO TỤ (T04-B) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
15	Bộ khuấy trộn bể keo tụ (M04-B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM1H-6105-29					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 29					
	Hệ số phục vụ: 1.45					
	Tốc độ: 50 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu: SS304	Bộ	1,000	1,000		
F	**BỂ TẠO BÔNG (T04-C) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
16	Bộ khuấy trộn bể tạo bông (M04-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM1H-6125-59					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 1.1 kW, 380 V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 59					
	Hệ số phục vụ: 1.47					
	Tốc độ: 24.6 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu: SS304	Bộ	1,000	1,000		
G	**BỂ LẮNG HÓA LÝ (T05-A) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
17	Motor gạt bùn bể lắng hoá lý (M05) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CVVM02-6165TB-20339					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.2 kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực					
	Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm					
	Tốc độ: 0.074 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh gạt bùn được chế tạo bằng vật liệu: SS304, cao su	Bộ	1,000	1,000		
18	Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: D x H = 1800 x 2500mm					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
19	Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: L x H = 28.4 x 0.2m					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
20	Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: L x H = 27.2 x 0.6m					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
21	Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm					
	Vật liệu: SS304, dày: 2mm					
H	**NGĂN THU BÙN HÓA LÝ (T05-B) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
22	Bơm bùn hóa lý (SP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN501					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 15 m³/h					
	Cột áp: 7.5 m					
	Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Bộ	2,000	2,000		
I	**BỂ ANOXIC (T06) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
23	Máy khuấy chìm (SM06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: HRS 11/4-230-203 (C)					
	Kiểu: khuấy chìm					
	Động cơ: P1/P2 = 1.7/1.2kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H					
	Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250.					
	Bao gồm					
	Thanh trượt, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
J	**BỂ AEROTANK (T07-A/B/C) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
24	Bơm nước thải nội tuần hoàn (RP07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN80					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 78 m³/h					
	Cột áp: 9.2 m					
	Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
25	Máy thổi khí (AB07-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	3,000	3,000		
	Model: ARS125					
	Lưu lượng khí: 14.5 m³/phút					
	Cột áp: 4.5 m					
	Vật liệu:					
	Rotor: FCD 450					
	Tấm chịu lực, vỏ máy và hộp số: FC 200					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Vật liệu vỏ bạc đạn: SS 400					
	Hộp bạc đạn: FC 200					
	Cung cấp bao gồm:					
	01 bộ gồm đầu thổi khí, Silencel, check valve, safety valve, bộ chân đế, Pully, V-bell, belt cover, đồng hồ.					
	Motor	Cái	3,000	3,000		
	Điện áp: 3 pha / 380 V / 50 Hz					
	Công suất: 18.5 kW					
26	Biến tần (FC07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: FC202					
	Công suất: 22kw, 3 pha/380VAC, IP20					
27	Bầu góp khí chung (GP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000	1,000		
	Loại: Ống hấp thụ âm thanh, DN350, dài 4000mm, dày: 8-10 mm					
	Vật liệu: Thép nhúng kẽm nóng					
28	Đĩa phân phối khí (AD07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	252,000	252,000		
	Model: HD-340"					
	Loại: phân phối bọt khí mịn					
	Đường kính: 12"					
29	Thiết bị đo DO (DO07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000	1,000		
	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN dual chanel)					
	Loại: Đặt ngoài trời					
	Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA					
	Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng					
	Nguồn cấp: 220 VAC					
	DO sensor (Model : EasySense O2 21)	Bộ	2,000	2,000		
	Thang đo Oxy hòa tan : 0 - 20.0 mg/l					
	Nhiệt độ: 0 - 60.0oC					
30	Van cửa phai (GV_A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	2,000	2,000		
	Kiểu: Van cửa phai vận hành bằng tay quay					
	Vật liệu: SS304					
K	**BỂ LẮNG SINH HỌC (T08-A) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
31	Motor gạt bùn bể lắng sinh học (M08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CVVM02-6165TB-20339					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực					
	Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm					
	Tốc độ: 0.074 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh gạt bùn được chế tạo bằng vật liệu: SS304, cao su	Hệ	1,000	1,000		
32	Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: D x H = 2600 x 2200mm					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
33	Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: L x H = 46.4 x 0.2m					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
34	Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: L x H =45.2 x 0.6m					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
35	Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm					
	Vật liệu: SS304, dày: 2mm					
L	**NGĂN THU BÙN SINH HỌC (T08-B) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
36	Bơm bùn sinh học tuần hoàn (SP08-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN80					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 78 m³/h					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cột áp: 9.2 m					
	Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
37	Bơm bùn dư sinh học (SP08-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CN501					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 15 m³/h					
	Cột áp: 7.5 m					
	Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	1,000	1,000		
	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Bộ	1,000	1,000		
M	**BỂ KHỬ TRÙNG (T09) (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
38	Van điện (EV01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Loại: ON/OFF, DN250					
	Nguồn cấp: AC220V / 50 Hz					
N	**BỂ NÉN BÙN (T10) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
39	Motor gạt bùn bể nén bùn (M10) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CVVM02-6165TB-20339					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực					
	Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm					
	Tốc độ: 0.074 vòng/phút					
	Loại liên kết mặt bích					
	Cánh gạt bùn được chế tạo bằng vật liệu: SS304, cao su	Hệ	1,000	1,000		
40	Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: D x H = 1200 x 2500mm					
	Vật liệu: SS304, dày 2mm					
O	**HỒ SỰ CỐ (T11) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
41	Bơm nước thải hồ sự cố (WP11-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN80					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 78 m³/h					
	Cột áp: 9.2 m					
	Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	2,000	2,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	2,000	2,000		
42	Bơm nước ngầm chống đẩy nổi hồ HDPE (WP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CN501					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 15 m^3/h					
	Cột áp: 7.5 m					
	Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ : IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	1,000	1,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SUS304	Bộ	1,000	1,000		
P	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
43	Bơm định lượng Axit (DP01-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
44	Bồn chứa Axit (ChT01) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
45	Bơm định lượng Xút (DP02-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
46	Bộ khuấy trộn bồn ChT02 (Mc02) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM05-6080-11					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 11					
	Hệ số phục vụ: 1.48					
	Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Loại: liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu inox SUS 304	Bộ	1,000	1,000		
47	Bồn chứa Xút (ChT02) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
48	Bơm định lượng PAC (DP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
49	Bộ khuấy trộn bồn ChT03 (Mc03) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM05-6080-11					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 11					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Hệ số phục vụ: 1.48					
	Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Loại: liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Bộ	1,000	1,000		
50	Bồn chứa PAC (ChT03) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
51	Bơm định Polymer Anion (DP04-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PP11SV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
52	Bộ khuấy trộn bồn ChT04 (Mc04) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM05-6080-11					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 11					
	Hệ số phục vụ: 1.48					
	Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Loại: liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Bộ	1,000	1,000		
53	Bồn chứa Polymer Anion (ChT04) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
54	Bơm định lượng Chlorine (DP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
55	Bộ khuấy trộn bồn ChT05 (Mc05) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM05-6080-11					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 11					
	Hệ số phục vụ: 1.48					
	Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Loại: liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Bộ	1,000	1,000		
56	Bồn chứa Chlorine (ChT05) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
57	Bơm định lượng Polymer cation (DP06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: M421 PP11SV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
58	Bộ khuấy trộn bồn ChT06 (Mc06) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Mô tơ giảm tốc					
	Model: CNVM05-6080-11					
	Đặc tính kỹ thuật:					
	Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles					
	Tỉ số truyền: 11					
	Hệ số phục vụ: 1.48					
	Tốc độ: 132 vòng/phút					
	Loại: liên kết mặt bích					
	Cánh khuấy được chế tạo bằng vật liệu inox SS304	Bộ	1,000	1,000		
59	Bồn chứa Polymer cation (ChT06) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	V = 2 m3					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
60	Bồn xử lý hơi hóa chất (HT) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	Kích thước: DxH = 300x1100 mm					
	Dạng đứng					
	Vật liệu: FRP					
61	Hệ thống nâng hóa chất tự động (PL) - Quy hoạch mở rộng tương lai	Cái	1,000	1,000		
	Loại: Bán tự động					
	Công suất: 300 kg/lần					
	Vật liệu: Thép tráng kẽm					
Q	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
62	Máy ép bùn băng tải (BFP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000		1,000	Điều chỉnh
	Loại: ép bùn băng tải					
	Công suất: 8-10 m3/h					
	Chiều rộng băng tải: 1500m					
	Thời gian vận hành tối đa: 16 giờ/ngày					
	Động cơ: 1.5 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles (motor: Đài Loan)					
63	Máy khí nén (AC) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000		1,000	Điều chỉnh
	Model: TA -65					
	Bình chứa khí: 70 lít					
	Điện áp: 1.5 kW.3pha/380V/50 Hz					
	Áp suất: 8 kg/cm2					
64	Bơm bùn ép (SP10-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	2,000	2,000		
	Model: CN501					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm (với bộ kết nối lắp đặt khô)					
	Lưu lượng: 10 m^3/h					
	Cột áp: 9.0 m					
	Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Thân, cánh bơm: gang; trục: thép không gỉ					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bộ kết nối lắp đặt khô: gia công tại Việt Nam	Bộ	2,000	2,000		
65	Bơm rửa máy ép bùn (CWP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CM10-4 A-R-A-E AVBE					
	Kiểu bơm: Bơm ly tâm trục ngang					
	Điện 3 pha / 380V / 50 Hz					
	Lưu lượng: 8 - 10 m^3/h					
	Cột áp: 50 - 60 m					
	Công suất: 3.2 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Trục, cánh: Thép không gỉ; Guồng: gang					
66	Thùng chứa bùn (XB) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	V = 500 L					
	Vật liệu: SS304					
R	**HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
67	Bình chữa cháy CO2 - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bình	9,000	9,000		
	Khối lượng: 5 kg					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
S	**HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
68	Đèn chiếu sáng ngoài trời - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	8,000	8,000		
	Bộ bóng đèn led 100W (Phillip) chiếu sáng					
	Trụ & cần đèn, máng đèn: trụ cao 6 m, vật liệu: thép nhũng kẽm nhóng					
	Đường dây đấu nối bên ngoài nhà đến đèn, CB cho đèn lắp bên trong nhà					
T	**HỆ THỐNG CHỐNG SÉT (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
69	Hệ thống chống sét - Quy hoạch mở rộng tương lai	Bộ	1,000	1,000		
	Kim thu sét					
	Mức độ chống sét cho công trình: cấp II					
	Bán kính bảo vệ R=70 m					
	Trụ thu sét + Tiếp địa					
	Trụ thép bát giác côn, cao 12m					
	Hộp đo điện trở đất					
	Dây đồng trần M50					
	Cọc thép mạ đồng D16					
U	**HỆ THỐNG ĐIỆN (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
	Hệ thống điện điều khiển - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ					
70	1. Thiết bị và phần mềm điều khiển tự động	Hệ	1,000	1,000		
	Hệ thống được điều khiển hoàn toàn tự động bằng PLC và SCADA. Khi cần thiết, có thể chuyển qua chế độ vận hành bán tự động bằng tay					
	PLC: CPU S7 300, các thiết bị điều khiển tự động hóa hoàn toàn, có chương trình điều khiển PLC/ SCADA, CPU S7 300 dùng cho cả 02 giai đoạn, chỉ cần lắp thêm module mở rộng					
	Phần mềm điều khiển SIMATIC WinCC runtime Siemens WinCC RT pro V14 2048 tags 6AV2105-0FA04-0AA0 (bản quyền)					
	1 máy tính server với các thiết bị điều khiển cần thiết, cấu hình máy tính server: 1. Dell T30 2. Chip: Intel Xeon E3-1225v3 3. RAM: 8GB 4. HDD: 1TB 5. Network card: 01 6. Support Windows 7, Server 2008, Server 2012 7. Card link Dlink DGE560T Mouse Mitsumi 6703 Keyboard Genius KB110 8. Dislay Dell 23" FULL HD					
	Phần mềm window server					
	Phầm mềm MS Office bản quyền					
	Bộ lưu điện UPS 1000 VA					
71	2. Tủ điện điều khiển	Hệ	1,000	1,000		
	Tủ điện: thép phủ sơn tĩnh điện cả 2 mặt trong và ngoài Kích thước mỗi khoang: W800xH2000xD600 + Base H200					
	Các máy có 2 chế độ hoạt động (AUTO/MANUAL) sử dụng công tắc 3 vị trí: HAND-STOP-AUTO Các máy không có chế độ tự động: sử dụng công tắc 2 vị trí ON/OFF					
	Tại các vị trí đèn và công tắc trên mặt các tủ điện được gắn nhãn hiệu từng máy riêng biệt, thể hiện vị trí đang đóng/ mở, tình trạng hoạt động/ ngắt/ quá tải các máy tương ứng để người vận hành dễ phân biệt và theo dõi.					
	Vật tư cho tủ điện:					
	MCB và MCCB					
	Contactor					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Rơ le trung gian					
	Bảo vệ mất pha					
	Đèn báo					
	Công tắc 3 VT					
72	Hệ thống điện động lực - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Hệ	1,000	1,000		
	Cáp điện động lực, điện động lực dẫn đến các thiết bị, ống đi dây điện và các phụ kiện. Tất cả các thiết bị điện được đấu nối tiếp địa an toàn					
	Tất cả các motor đều có công tắc bảo trì hiện trường (isolator)					
	Tất cả các đầu nối với motor, tủ điều khiển đều sử dụng đầu cốt nối dây để đảm bảo độ vững chắc của mối nối					
	Máng cáp: thép mạ kẽm nhúng nóng					
	DÂY ĐIỆN CẤP NGUỒN VÀO TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN					
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
73	Ống có ánh sáng trực tiếp chiếu vào:	Hệ	1,000	1,000		
	Ống dẫn nước thải, bùn & khí: SS304 (D>250mm sử dụng ống gia công)					
	Ống dẫn hóa chất: uPVC 6 bar					
74	Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước:	Hệ	1,000	1,000		
	Ống dẫn nước thải, bùn, khí: uPVC 6 bar					
	Ống dẫn hóa chất / Ống dẫn nước cấp: uPVC 6 bar					
	ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO HẦM BƠM T01-A CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	Hệ	1,000	1,000		
	ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ TỪ BỂ KHỬ TRÙNG T09 CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐẾN ĐIỂM KẾT NỐI XẢ THẢI	Hệ	1,000	1,000		
75	Co, tê, cút, bích, giảm chấn …	Hệ	1,000	1,000		
	Bộ tời nâng thiết bị khi hư hỏng: bao gồm palang kéo giỏ rác, bơm, khuấy trộn chìm bằng tay: 01 palang di động, 01 chân trụ di động (để đặt palang di động kéo bơm khi cần thiết) Support đường ống: SS304 Cầu ống băng đường: Thép CT3 nhúng kẽm nóng					
76	Hệ van	Hệ	1,000	1,000		
	Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304					
	Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304					
A4	**PHẦN THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM**					
TB2	**THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
1	Máy đo pH/ mV/nhiệt độ	Bộ	1,000	1,000		
	Loại: Cầm tay					
	Thông số kỹ thuật:					
	Thang đo pH: -2.0 đến 16.0 pH0. Độ chính xác: ± 0,005 pH					
	Nhiệt độ: - 5,0 đến +150,0oC					
	Cung cấp bao gồm:					
	Máy đo pH/mV/nhiệt độ,					
	1 điện cực đo pH/mV/nhiệt độ					
	3 bình dung dịch chuẩn pH 4,00, 7,00, 10,00					
	Dây treo, pin 4 x 1,5V					
	Tài liệu sử dụng					
2	Máy đo DO	Bộ	1,000	1,000		
	Khoảng đo nồng độ oxi: 0.0 – 70.0 mg/L;					
	Khoảng đo Oxi bão hoà: 0 – 600%					
	Độ chính xác: 0 – 25mg/l ± 1.5% ± 0.2 mg/l;					
	Cung cấp bao gồm:					
	Máy đo Oxi/nhiệt độ					
	1 điện cực đo Oxi/nhiệt độ với dây 1.5m					
	1 lọ dung dịch châm điện cực 100ml					
	2 màn điện cực thay thế, pin					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Hướng dẫn sử dụng					
3	Cân phân tích điện tử	Bộ	1,000	1,000		
	Khả năng cân: 220 g					
	Kích thước đĩa cân: 90mm					
	Điện áp: 220V/ 1pha/ 50Hz					
4	Tủ sấy	Bộ	1,000	1,000		
	Thể tích: 53L					
	Kích thước bên trong : L x H x B = 585 x 787 x 514 mm					
	Nhiệt độ từ : 5oC trên môi trường đến 300oC					
	Nguồn điện : 1 pha/ 220V/50-60Hz					
5	Bơm chân không	Bộ	1,000	1,000		
	Tốc độ hút: 0.5 l/s					
	Áp suất : 4,2bar					
	Nguồn điện : 220Vac					
6	Phễu lọc	Bộ	1,000	1,000		
	Dung tích : 300ml , đường kính màng lọc: 47mm					
	Vật liệu: Plastic					
7	Bình lọc có vòi	Bộ	1,000	1,000		
	Vật liệu : Thủy tinh; Volume : 1000ml					
8	Giấy lọc	Bộ	1,000	1,000		
	GC50 , for SS Testing					
	Materials : Glass fiber (Sợi thủy tinh)					
9	Phễu Inhoff	Cái	1,000	1,000		
	Dung tích: 1000 ml					
	Vật liệu: Plastic					
10	Bộ phá mẫu COD	Bộ	1,000	1,000		
	Thông số kỹ thuật:					
	Nhiệt độ gia nhiệt: 100/120/150oC					
	Đo COD (150oC), TOC (120oC), Nitrogen tổng - Phosphate tổng – Chromium tổng (100oC),..					
	Chế độ cài đặt thời gian 30, 60, 120 phút và tự động ngắt khi nhiệt độ đạt đến điểm cài đặt					
	Nguồn điện 220-240V/50-60Hz					
	Cung cấp bao gồm: Một máy phá mẫu và hướng dẫn vận hành					
11	Máy quang phổ Spectorphotometer (phân tích đa chỉ tiêu COD, TN, TP…)	Bộ	1,000	1,000		
	Phạm vi bước sóng: 330 – 900nm					
	Thang đo quang học: -0.3 – 2.5Abs					
	Bề rộng dải sóng:10mm					
	Đo được các chỉ tiêu:Acid capacity K, Alkalinity, Aluminium, Ammonia, Arsenic, Boron, Bromine, Cadmium, Chlorine, Chloride, Chromium, COD, Copper, Cyanide, Cyanuric acid, DEHA, Floride, Formaldehyde, Hardness, Hazen, Hydrazine, Hydrogenperoxide, Iodine, Iron, Lead, Manganese, Molybdate, Nickel, Nitrate, Nitrite, Nitrogent-total, Ozone, Phenols, Phosphate-total, pH, Potassium, Silica, Absorption-coefficient, Sulphate, Sulphite, Surfactants, TOC, Turbidity, Urea, Zinc.					
	Cổng nối : RS232					
	Nguồn: 100 – 240V/ 1,0A/50 – 60Hz					
12	Dụng cụ thủy tinh	Bộ	1,000	1,000		
	- Cốc thủy tinh: 50ml, 100ml, 250ml, 1000ml					
	- Ống hút pipet: 1ml , 2ml, 10ml, 25ml, 50ml					
	- Ống đong: 50ml, 500ml, 1000ml					
	- Bình tam giác: 250ml					
	- Bình định mức: 100ml					
	- Đũa thủy tinh					
	- Bình hút ẩm					
	- Giá phơi dụng cụ thí nghiệm					
	- Kẹp gắp mẫu					
	- Bóp cao su					
13	Hóa chất thí nghiệm dùng cho 01 tháng (30 ngày/tháng)	Hệ	1,000	1,000		

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Thực hiện phân tích thí nghiệm định kỳ 02 mẫu/lần/ngày, cụ thể như sau:					
	1. 01 mẫu đầu vào:					
	- COD với khoảng đo: 2-1500 mg/l					
	- Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-150 mg/l					
	- Tổng Phospho với khoảng đo: 0-100 mg/l					
	2. 01 mẫu đầu ra sau xử lý:					
	- COD với khoảng đo: 2-150 mg/l					
	- Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-25 mg/l					
	- Tổng Phospho với khoảng đo: 0-3.5 mg/l					
	Giấy lọc phân tích SS					
A5	**TRẠM QUAN TRẮC**					
TB3	**HỆ THỐNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ, CÁC CHỈ TIÊU: COD, TSS, DO, T-N & AMONIUM, NHIỆT ĐỘ/pH, LƯU LƯỢNG ĐẦU RA (QT) (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
1	Thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu và kết nối với các đầu dò kỹ thuật số	Hệ	1,000	1,000		
	Thiết bị thu nhận tín hiệu đa chức năng thiết kế module hóa, kết nối với các đầu dò kỹ thuật số đo COD, TSS, DO, T-N, Nhiệt độ, pH, kết nối tín hiệu (4-20 mA) với thiết bị đo lưu lượng đầu ra.					
	Nhận diện các sensor, kết nối dây dẫn và đầu dò bằng cuộn cảm ứng điện từ, có khả năng chống ẩm, giúp đầu dò ngâm được trong nước, thuận lợi cho việc vận hành và bảo trì					
	Có 06 ngõ ra giao tiếp theo chuẩn Hart					
	Cấp bảo vệ: IP66					
	Nguồn cung cấp: 100-230VAC (50/60Hz)					
2	Đầu dò COD chuyên dùng cho nước thải	Bộ	1,000	1,000		
	Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị,					
	Phương pháp đo: hấp thụ quang học UV, loại gắn trực tiếp xuống nước thải					
	Dãy đo: 0-370 mg/l					
	Giới hạn phát hiện: 0.3 mg/l COD					
	Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch, 6 hoặc 8 mm					
	Cấp bảo vệ: IP68, ngâm trực tiếp trong nước					
	Vật liệu sensor: thép không gỉ					
	Chiều dài cáp: 3m					
3	Đầu dò TSS chuyên dùng cho nước thải	Bộ	1,000	1,000		
	Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị,					
	Phương pháp đo: đo quang học với 2 nguồn phát LED và 4 nguồn thu tín hiệu giúp gia tăng độ chính xác của giá trị đo					
	Sensor loại digital theo công nghệ Memosens. Chức năng kiểm tra sensor tự động					
	Dãy đo: 0-4000 mg/l					
	Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch, 6 hoặc 8 mm					
	Cấp bảo vệ: IP68, ngâm trực tiếp trong nước					
	Vật liệu sensor: thép không gỉ					
	Chiều dài cáp: 3m					
4	Đầu dò pH tích hợp nhiệt độ chuyên dùng cho nước thải	Bộ	1,000	1,000		
	Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị,					
	Phương pháp đo: điện cực thủy tinh, tích hợp đầu dò nhiệt độ					
	Sensor loại digital theo công nghệ Memosens					
	Dãy đo: 0-14 pH, 0-1100C					
	Điện cực thủy tinh loại 23mm, điện cực bảo vệ					
	Cấp bảo vệ: IP68, ngâm trực tiếp trong nước					
	Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch					
	Chiều dài cáp: 3m					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đầu dò Tổng Nitơ & Amonium chuyên dùng cho nước thải	Hệ	1,000	1,000		
	Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị					
	Phương pháp đo: điện thế ISE					
	Sensor loại digital theo công nghệ Memosens					
	Dãy đo: 0.1 to 1000 mg/l					
	Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước					
	Chiều dài cáp: 3m					
6	Cảm biến DO kỹ thuật số	Hệ	1,000	1,000		
	Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị					
	Sensor loại digital theo công nghệ Memosens					
	Dãy đo: 0 to 20 mg/l					
	Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước					
	Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch					
	Chiều dài cáp: 7m					
7	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở (FS)	Hệ	1,000	1,000		
	Áp dụng cho các loại máng đo thủy lực: loại đập chắn có khe hình chữ V, đập chắn cửa chữ nhật, máng đo Parshall hoặc xây máng bằng gạch thẻ, lót gạch men.					
	Phương pháp đo: sử dụng sóng siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước					
	Đo được cho các mương hở có lưu lượng: 0~20,000 m3/ngày đêm					
	Tín hiệu đầu ra là dòng điện ra analog (0/4~20mA)					
	Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng					
	Chiều dài cáp: 10m					
	Nguồn cung cấp: 100-230 VAC (50/60Hz)					
8	Máy lấy mẫu tự động kết nối với bộ Datalogger điều khiển từ xa	Hệ	1,000	1,000		
	Hút mẫu bằng bơm nhu động, chiều cao hút mẫu tối đa 8m					
	Vật liệu bao bọc bên trong bằng nhựa Plastic PS					
	Nhiệt độ buồng lấy mẫu: 4°C					
	Số lượng chai lấy mẫu: 12 chai x 3 lít					
	Tuân thủ theo chuẩn MCERTS					
	Tích hợp thẻ nhớ SD-Card, 1GB					
	Nguồn cung cấp: 100-230 VAC (50/60Hz)					
9	Tủ điện và các phụ kiện lắp đặt khác	Hệ	1,000	1,000		
	Tủ điện lắp đặt ngoài trời là loại tủ 2 lớp, thép dày, có mái che, thông gió bằng quạt và cách điện tốt					
	Chống sét lan truyền nguồn bằng biến áp cách ly					
	Bơm hút mẫu nước thải, bể chứa mẫu					
	Tích hợp máy nén khí làm sạch các đầu đo					
	Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch					
	Kết nối máy tính qua cổng Modbus RJ45 hiển thị tất cả các thông số COD, pH, TSS					
	Các phụ kiện khác: CB, domino, đầu cos, nguồn DC, ống nhựa, đầu nối,…					
	Bộ lưu điện UPS 2kVA Longtime Online Delta CL2000VS					
	Bình ắc quy 12V 24Ah (số lượng 4)					
	Hệ thống báo cháy, báo khói					
B	**CHI PHÍ LẮP ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
10	Chi phí dịch vụ lắp đặt	Hệ	1,000	1,000		
	Chi phí nhân công lắp đặt					
	Vận chuyển tủ điện, thiết bị					
	Chi phí lắp đặt, cài đặt tủ điện và cân chỉnh thiết bị quan trắc					
	Hướng dẫn sử dụng, cài đặt, cân chỉnh các thiết bị của trạm quan sát					
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo trì thiết bị bên trong tủ giám sát					
	Chi phí kiểm định/hiệu chuẩn/kiểm chuẩn hệ thống quan trắc bởi cơ quan chức năng					
	Chi phí kiểm định các thiết bị đo, máy lấy mẫu					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
C	**THIẾT BỊ GHI NHẬN VÀ TRUYỀN DỮ LIỆU (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
11	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về Trạm trung tâm/Sở TNMT tỉnh Tiền Giang	Hệ	1.000	1.000		
	Dữ liệu được truyền về trung tâm có khoảng thời gian truyền theo yêu cầu (1, 5, 10, 15 hoặc 20 phút/lần...), lưu trữ trong cơ sở dữ liệu chuẩn phục vụ phân tích, kết nối website, mobile, tích hợp thẻ nhớ SD 32Gb					
	Khả năng kết nối với 06 ngõ analog (4-20mA) của các thiết bị đo					
	Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển					
	Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250Hz)					
	Có cổng kết nối Ethernet/Modbus TCP master/slave					
	Kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master/slave với các thiết bị ngoại vi					
	Chức năng gửi dữ liệu qua giao thức FTP (file định dạng *.txt theo thông tư 24/2017/BTNMT)					
	Gắn đồng thời 2 sim 3G đảm bảo đường truyền dữ liệu không bị gián đoạn					
D	**HỆ THỐNG GIÁM SÁT XẢ THẢI (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
12	Hệ thống camera giám sát tại hệ thống xử lý nước thải	Hệ	1,000	1,000		
	Camera IP hồng ngoại 2.0 Megapixel					
	Cảm biến hình ảnh: 1/2.7 inch Progressive CMOS.					
	Độ phân giải: 1920 × 1080 @30fps.					
	Chuẩn nén hình ảnh: H.265+, H.265, H.264+, H.264.					
	Ống kính: 2.8/4/6 mm.					
	Tầm quan sát hồng ngoại: 30 mét.					
	Độ nhạy sáng: Color: 0.01 Lux @(F1.2; AGC ON), 0.028 Lux @(F2.0; AGC ON).					
	Chức năng giảm nhiễu số 3D.					
	Chức năng chống ngược sáng BLC.					
	Chức năng chống ngược sáng kỹ thuật số DWDR.					
	Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ lên đến 128GB.					
	Tính năng thông minh: Phát hiện vượt hàng rào ảo, phát hiện xâm nhập.					
	Dễ dàng giám sát qua điện thoại di động, iPad, iPhone...					
	Phần mềm giám sát và tên miền miễn phí...					
	Tiêu chuẩn chống thấm nước và bụi: IP67 (thích hợp sử dụng trong nhà và ngoài trời).					
	Nguồn điện: 12VDC.					
	Camera IP Speed Dome hồng ngoại 2.0 Megapixel					
	Cảm biến hình ảnh: 1/2.8 inch Progressive CMOS					
	Độ phân giải: 2.0 Megapixel.					
	Chuẩn nén hình ảnh: H.265+/ H.265/ H.264+/ H.264.					
	Ghi hình: 30fps (1920 x 1080).					
	Zoom quang: 25x.					
	Zoom số: 16x.					
	Độ nhạy sáng: Ultra-low light Powerde By DarkFighter Color: 0.005lux/F1.6, B/W: 0.001lux/F1.6.					
	Tầm quan sát hồng ngoại: 150 mét.					
	Pan Speed: 0.1° ~ 120°/s, Tilt Speed: 0.1° ~ 80°/s.					
	Chức năng chống ngược sáng thực WDR 120dB.					
	Chức năng giảm nhiễu số 3D DNR.					
	Chức năng quan sát ngày đêm ICR.					
	Nguồn điện: 24 VAC & PoE.					
	Dễ dàng giám sát qua điện thoại di động, iPad, iPhone...					
	Phần mềm giám sát và tên miền miễn phí...					
	Đầu ghi hình camera IP 4 kênh					
	Đầu ghi hình camera IP 4 kênh.					
	Độ phân giải ghi hình tối đa: 8 Megapixels.					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tương thích với tín hiệu ngõ ra: HDMI với độ phân giải 4K (3840 × 2160)/30Hz, HD 1920x1080/60Hz và VGA với độ phân giải 1920 × 1080/60Hz.					
	Chuẩn nén hình ảnh: H.265+/H.265/H.264+/H.264/ MPEG4.					
	Cổng kết nối: 1 RJ45 tối đa 1000 Mbps.					
	Hỗ trợ kết nối 4 kênh camera IP với băng thông đầu vào 40Mbps, băng thông đầu ra 80 Mbps.					
	Hỗ trợ audio vào/ra: 1/1.					
	Kết nối 2 cổng USB 2.0.					
	Ổ cứng chuyên dụng 6TB					
	Chuẩn: SATA III.					
	Bộ nhớ đệm: 64MB Cache.					
	Dung lượng: 6000GB.					
	Kích thước: 3.5 inch.					
	Tốc độ truyền dữ liệu: 600MB/s.					
	Hoạt động liên tục 24 x 7 trên các thiết bị DVR.					
	Cung cấp đồng thời 16 luồng dữ liệu HD.					
	Đảm bảo môi trường yên tĩnh, tiết kiệm điện năng.					
	Giải pháp lưu trữ Video cho hệ thống giám sát chuyên nghiệp.					
	Ổ cứng trong video Seagate Skyhawk 6TB tăng thời gian đọc tốt hơn của hệ thống cho phép người lắp đặt tùy chỉnh nguồn điện.					
A6	**MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG**					
TB4	Máy phát điện dự phòng 150kVA	Hệ thống	1,000	1,000		
	Công suất liên tục/dự phòng: 135KVA/150KVA					
	Máy phát điện diesel & chế độ cơ bản					
	Động cơ: Cummins Trung Quốc - Loại động cơ: Diesel 4 thì phun trực tiếp; - Cơ cấu điều tốc: tự động theo tải; - Cơ cấu làm mát: quạt gió,két nước.					
	Đầu phát: Stamford - Loại đầu phát: Xoay chiều 3 pha, cấp cách điện H (125 oC); - Hệ thống điều áp: tự động bằng bộ điều áp AVR; - Hệ số ngắn tải quá hạn: 300%; - Dao động điều áp: +/- 1%.					
	Nguồn điện đầu ra: 3pha / 380VAC / 50Hz					
	Bảo vệ cho động cơ: quá tốc độ quay / áp lực nhớt thấp / nhiệt độ máy cao					
	Bao gồm: Bộ chuyển nguồn tự động ATS Korea 265A (Linh kiện ngoại nhập, lắp ráp tại Việt Nam)					
A7	**TRẠM BIẾN ÁP**					
TB5	Trạm biến áp 180kVA	Hệ thống	1,000	1,000		
	Máy biến thế					
	Công suất máy biến thế 180kVA, 22/0,4kV					
	Bao gồm thiết bị bảo vệ, đường dây kết nối 22/0,4kV					
	Tủ hạ thế: MSB					
	Thiết bị chính: thiết bị đóng ngắt					
	Phần tiếp địa bao gồm tiếp địa, tủ bù, cấp đồng trần, ốc siết cáp, cáp trung thế					
	Bao gồm cáp kết nối từ đường dây 22kV đến trạm biến áp, dài 50m Loại cáp: Cáp trung thế 3x50-24kV (dài 50m)					
A8	**PHẦN CHI PHÍ KHÁC**					
TB6	**CHI PHÍ KHÁC**					
B3	**PHẦN THIẾT BỊ BỔ SUNG**					
TB1	**THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ**					
I	**BỂ TRUNG GIAN (T08-C) (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
1	Bơm nước thải (WP08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: CN80					
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm					
	Lưu lượng: 78 m³/h					

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cột áp: 9.2 m					
	Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz					
	Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J.					
	Độ bảo vệ: IP68					
	Bao gồm Auto Coupling	Bộ	1,000	1,000		
	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Bộ	1,000	1,000		
2	Thiết bị đo pH (pHC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000	1,000		
	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)					
	Loại: Đặt ngoài trời					
	Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA					
	Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng					
	Nguồn cấp: 24VDC					
	pH sensor (Model : EasySense pH 32)	Bộ	1,000	1,000		
	Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC					
	Độ nhạy : +/-0.01 pH					
	Nhiệt độ: 0 - 80°C					
	Chiều dài cáp: 5 m					
3	Thiết bị trộn tĩnh (SM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Vật liệu: SS304					
II	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**					
4	Bơm định lượng Axit (DP01-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
5	Bơm định lượng Xút (DP02-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Cái	1,000	1,000		
	Model: M421 PPSV					
	Lưu lượng: 420 lít/h					
	Áp suất: 6 bar					
	Đầu bơm: PP					
	Màng bơm: Teflon					
	Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz					
III	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
6	Máy ép bùn trục vít (MSP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Bộ	1,000	1,000		
	Loại: ép bùn 02 trục vít					
	Công suất: 8-10 m3/h					
	Thời gian vận hành tối đa: 16 giờ/ngày					
	Động cơ 02 trục vít: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz					
	Động cơ bồn khuấy: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz					
IV	**HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN**					
7	Hạng mục điện bổ sung	Hệ	1,000	1,000		
	PLC: Bổ sung card IO					
	Vật tư cho tủ điện: MCB và MCCB, Contactor, Rơ le trung gian, Đèn báo, Công tắc 3 VT					
	Cáp điện động lực, điện động lực dẫn đến các thiết bị, ống đi dây điện và các phụ kiện. Tất cả các thiết bị điện được đấu nối tiếp địa an toàn					
	Tất cả các motor đều có công tắc bảo trì hiện trường (isolator)					
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**					
8	Ống có ánh sáng trực tiếp chiếu vào:	Hệ	1,000	1,000		

STT	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
			Theo hợp đồng	Nghiệm thu	Còn lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ống dẫn nước thải, bùn & khí: SS304 (D>250mm sử dụng ống gia công)					
	Ống dẫn hóa chất: uPVC 6 bar					
9	Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước:	Hệ	1,000	1,000		
	Ống dẫn nước thải, bùn, khí: uPVC 6 bar					
	Ống dẫn hóa chất / Ống dẫn nước cấp: uPVC 6 bar					
10	Co, tê, cút, bích, giảm chấn ...	Hệ	1,000	1,000		
	Support đường ống: SS304					
11	Hệ van	Hệ	1,000	1,000		
	Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304					
	Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304					

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

P.TỔNG GIÁM ĐỐC — **Nguyễn Thanh Nghĩa**

GIÁM SÁT TRƯỞNG — **Nguyễn Thành Long**

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

P.TỔNG GIÁM ĐỐC — **Phan Văn Dũng**

CN CÔNG TRÌNH — **Lê Văn Lâm**

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

GIÁM ĐỐC — **Nguyễn Hữu Hiệp**

CÁN BỘ KỸ THUẬT — **Đào Thanh Phong**

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

TỔNG GIÁM ĐỐC — **Lâm Tuấn Qui**

CHT CÔNG TRÌNH — **Cao Đức Tân**

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT CÔNG NGHỆ

GIÁM ĐỐC — **Nguyễn Tuấn Phong**

CÁN BỘ GIÁM SÁT — **Nguyễn Thị Thanh Trúc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
Số: 01/BG TXLNT-CCNGT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Công Đông, ngày 07 tháng 01 năm 2021

BIÊN BẢN
BÀN GIAO TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỂ QUẢN LÝ

Dự án : Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
Hạng mục : Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 Công suất Q= 1.845 m^3/ngày.đêm
Địa điểm : Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện bên giao: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang:

- Ông: Nguyễn Thanh Nghĩa — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Ông: Hồ Tấn Kha — Chức vụ: Trưởng phòng KHKT
- Ông: Nguyễn Thành Long — Chức vụ: Giám sát trưởng
- Ông: Nguyễn Hồng Nhân — Chức vụ: Cán bộ giám sát

2. Đại diện bên nhận: Trung tâm Dịch vụ công nghiệp TICCO

- Ông: Nguyễn Hữu Hiệp — Chức vụ: Giám đốc.
- Ông: Đào Thanh Phong — Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.
- Ông: Đoàn Quốc Tuấn — Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

3. Đại diện Tư vấn giám sát Công nghệ: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ Khoa học công nghệ Tiền Giang

- Ông: Nguyễn Tuấn Phong — Chức vụ: Giám đốc.
- Bà: Nguyễn Thị Thanh Trúc — Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

4. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

- Ông: Lâm Tuấn Qui — Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Ông: Lâm Tuấn Phong — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
- Ông: Cao Đức Tân — Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

II. Thời gian tiến hành bàn giao:

- Bắt đầu lúc : 08 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 01 năm 2021.
- Kết thúc lúc: 11 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 01 năm 2021.
- Địa điểm: Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

III. Nội dung bàn giao:

a. Hồ sơ bàn giao:

- Bản vẽ thiết kế; Bản vẽ thiết kế điều chỉnh.
- Bản vẽ hoàn công lập tháng 12/2020.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình ngày 31/12/2020.
- Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu thiết bị trước khi lắp đặt; nghiệm thu thiết bị chạy liên động không tải, có tải; nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng.
- Giấy phép xây dựng (foto).
- Các tài liệu thí nghiệm; CO; CQ.
- Nhật ký thi công.

b. Phần Xây dựng:

- Hầm bơm T01;
- Cụm bể xử lý từ T02 đến T10 ;
- Hồ sự cố ;
- Nhà bảo vệ ;
- Cổng - Tường rào ;
- Nhà xe ;
- Cụm nhà chức năng N01 đến N06 ;
- Cụm nhà chức năng N07 đến N10 ;
- Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà ;
- Nhà bao che trạm quan trắc tự động.

c. Thiết bị công nghệ : (Bảng kê thiết bị kèm theo).

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Ghi chú
	THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ							
	HÀM BƠM (T01-A) - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)							
1	**Lược rác thô (SC01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kích thước lỗ lưới: 5 mm Vật liệu: SS304		Việt Nam	cái	1		
2	**Bơm nước thải (WP01-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 92.4 m³/h Cột áp: 12.4 m Công suất: 5.5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; -Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN100 Số seri 1947-003 1947-004	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo, vật liệu SS304	Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2		

3	**Đồng hồ đo lưu lượng (FM01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Điện tử Phiên bản: Remote Đường kính: DN100 Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16 Tín hiệu xuất: Analog 4-20mA Màn hình hiện thị LCD	Siemens (EU/G7)	Siemens (EU/G7)	Cái	1	SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000	
4	**Bơm cát (SP01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kiểu bơm: dạng bơm chìmLưu lượng: 18 m³/hCột áp: 5.8 mCông suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 HzVật liệu:- Thân bơm: gang FC200;- Cánh bơm: gang FC200;- Trục: thép không gỉ SUS420JĐộ bảo vệ: IP68, lớp F	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501Số seri:1975-226	
5	**Thùng chứa rác (XB01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Thể tích: 300 lít Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
B	**BỂ TÁCH DẦU (T02) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
6	**Thiết bị lược rác tinh (FS02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Tĩnh, không có hệ rửa nước tự động Công suất: 92.4 m3/h Kích thước khe: 2 mm Vật liệu: SS304		Việt Nam	Cái	1		
7	**Thùng chứa rác (XB02) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Thể tích: 300 lít Vật liệu: SS304, dày 2mm		Việt Nam	Cái	1		
8	**Bồn chứa dầu (OB02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	V = 1 m3 Dạng đứng Vật liệu: PE		Việt Nam	Cái	1		
C	**BỂ ĐIỀU HÒA (T03) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
9	**Máy khuấy chìm (SM03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 3.1/2.1kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250 Bao gồm Thanh trượt, xích kéo: SS304	Homa - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	Cái	2	HRS 16/6-260-203 © Số seri: SM03-A: 585403 SM03-B: 585400	
10	**Bơm nước thải (WP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	CN80 Số seri: 1949-853 1969-867	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2		

11	**Biến tần (FC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Công suất: 4.0 kw, 3 Pha /380VAC, IP20	Danfoss - Đan Mạch (EU/G7)	Đan Mạch (EU/G7)	Cái	1	**FC202**	
12	**Đồng hồ đo lưu lượng (FM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Điện tử Phiên bản: Remote Đường kính: DN80 Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16 Tín hiệu xuất: Analog 4-20mA Màn hình hiện thị LCD	Siemens (EU/G7)	Siemens (EU/G7)	Cái	1	**SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000**	
D	**BỂ TRUNG HÒA (T04-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
13	**Thiết bị đo pH (pHC04) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 24VDC pH sensor (Model : EasySense pH 32) Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC Độ nhạy : +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C Chiều dài cáp: 5 m	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	**Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)**	
14	**Bộ khuấy trộn bể trung hòa (M04-A) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 17 Hệ số phục vụ: 1.38 Tốc độ: 85,3 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Sumitomo - Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	**CNVM1H-6095-17 Số seri: SG0147685**	
15	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
E	**BỂ KEO TỤ (T04-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
16	**Bộ khuấy trộn bể keo tụ (M04-B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 29 Hệ số phục vụ: 1.45 Tốc độ: 50 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	**CNVM1H-6105-29 Số seri: SG0147686**	
17	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
F	**BỂ TẠO BÔNG (T04-C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
18	**Bộ khuấy trộn bể tạo bông (M04-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380 V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 59 Hệ số phục vụ: 1.47 Tốc độ: 24.6 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	**CNVM1H - 6125-59 Số seri: SG0147687**	
19	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		

G	**BỂ LẮNG HÓA LÝ (T05-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
20	**Motor gạt bùn bể lắng hoá lý (M05) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2 kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	cái	1	CVVM02-6165TB-20339 Số seri: SG0147688	
21	**Cánh gạt bùn**	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
22	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 1800 x 2500mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		
23	**Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 28.4 x 0.2m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		
24	**Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 27.2 x 0.6m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		
25	**Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mmVật liệu: SS304, dày: 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		
H	**NGĂN THU BÙN HÓA LÝ (T05-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
26	**Bơm bùn hóa lý (SP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m³/h Cột áp: 6,5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt xích treo bằng SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN501 số seri: 1963-674 1963-673	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2		
I	**BỂ ANOXIC (T06) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
27	**Máy khuấy chìm (SM06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 1.7/1.2kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250 Bao gồm Thanh trượt, xích kéo: SS304	Homa - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	cái	2	HRS 11/4-230-203 © Số seri: SM06-A: 585949 SC06-B: 585948	
J	**BỂ AEROTANK (T07-A/B/C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
28	**Bơm nước thải nội tuần hoàn (RP07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìmLưu lượng: 78 m³/hCột áp: 9.2 mCông suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 HzVật liệu:- Thân bơm: gang FC200;- Cánh bơm: gang FC200;- Trục: thép không gỉ SUS420JĐộ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN80Số seri: 1949-8801949-881	

	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2		
29	**Máy thổi khí (AB07-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng khí: 14.5 m³/phút Cột áp: 4.5 m Vật liệu: Rotor: FCD 450 Tấm chịu lực, vỏ máy và hộp số: FC 200 Vật liệu vỏ bạc đạn: SS 400 Hộp bạc đạn: FC 200 Cung cấp bao gồm: 01 bộ gồm đầu thổi khí, Silencel, check valve, safety valve, bộ chân đế, Pully, V-bell, belt cover, đồng hồ.	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	3	**ARS125** **Số seri:** **1963-855** **1963-856** **1963-857**	
	Motor	Điện áp: 3 pha / 380 V / 50 Hz Công suất: 18.5 kW	Enertech	Enertech	Cái	3		
30	**Biến tần (FC07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Công suất: 22kw, 3 pha/380VAC, IP20	Danfoss - Đan Mạch (EU/G7)	Đan Mạch (EU/G7)	Cái	1	**FC202**	
31	**Bầu góp khí chung (GP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Ống hấp thụ âm thanh, DN350, dài 4000mm, dày: 8-10 mm Vật liệu: Thép nhúng kẽm nóng		Việt Nam	Bộ	1		
32	**Đĩa phân phối khí (AD07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: phân phối bọt khí mịnĐường kính: 12"	Jaeger - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	Cái	252	**HD-340**	
33	**Thiết bị đo DO (DO07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 220 VAC	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	**Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN dual chanel)**	
	DO sensor	Thang đo Oxy hòa tan : 0 - 20.0 mg/l Nhiệt độ: 0 - 60.0oC	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	2	**EasySense O2 21)**	
34	**Van cửa phai (GV_A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Van cửa phai vận hành bằng tay quay Vật liệu: SS304		Việt Nam	Bộ	2		
K	**BỂ LẮNG SINH HỌC (T08-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
35	**Motor gạt bùn bể lắng sinh học (M08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	**CVVM02-6165TB-20339**	
	Cánh gạt bùn	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		
36	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 2600 x 2200mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
37	**Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 46.4 x 0.2mVật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
38	**Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công**	Kích thước: L x H =45.2 x 0.6m	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		

	suất 1845 m3/ng.đ	Vật liệu: SS304, dày 2mm						
39	Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm Vật liệu: SS304, dày: 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
L	NGĂN THU BÙN SINH HỌC (T08-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)							
40	Bơm bùn sinh học tuần hoàn (SP08-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN80 Số seri: 1949-879 1969-866	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Việt Nam	Bộ	2		
41	Bơm bùn dự sinh học (SP08-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 6.5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501 số seri: 1963-671	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt xích treo bằng SS304	Việt Nam	Việt Nam	bộ	1		
	BỂ TRUNG GIAN (T08-C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)							
42	Bơm nước thải (WP08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN80 Số seri: 1949-883	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Việt Nam	bộ	1		
43	Thiết bị đo pH (pHC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 24VDC pH sensor (Model : EasySense pH 32) Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC Độ nhạy : +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C Chiều dài cáp: 5 m	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7)	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)	
44	Thiết bị trộn tĩnh (SM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		

M	**BỂ KHỬ TRÙNG (T09) - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
45	**Van điện (EV01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: ON/OFF, DN250 Nguồn cấp: AC220V / 50 Hz	(EU/G7)	(EU/G7)	Cái	1		
N	**BỂ NÉN BÙN (T10) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
46	**Motor gạt bùn bể nén bùn (M10) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CVVM02-6165TB-20339	
47	**Cánh gạt bùn**	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		
48	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 1200 x 2500mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
O	**HỒ SỰ CỐ (T11) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
49	**Bơm nước thải hồ sự cố (WP11-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	CN80 Số seri: 1949-852 1949-882	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Việt Nam	Việt Nam	bộ	2		
50	**Bơm nước ngầm chống đẩy nổi hồ HDPE (WP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 6.5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ : IP68	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501 Số seri: 1963-672	
	Bao gồm Auto Coupling	Thanh trượt bơm, xích kéo: SUS304	Việt Nam	Việt Nam	bộ	1		
P	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
51	**Bơm định lượng Axit (DP01-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	3	M421 PPSV	
52	**Bồn chứa Axit (ChT01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3. Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
53	**Bơm định lượng Xút (DP02-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	3	M421 PPSV	

54	**Bộ khuấy trộn bồn ChT02 (Mc02) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Bộ	1	**CNVM05-6080-11**	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SUS 304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
55	**Bồn chứa Xút (ChT02) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
56	**Bơm định lượng PAC (DP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	**M421 PPSV**	
57	**Bộ khuấy trộn bồn ChT03 (MC03) - Quy hoạch mở rộng tương laiMô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật:Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 polesTỉ số truyền: 11Hệ số phục vụ: 1.48Tốc độ: 132 vòng/phútLoại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)CO: Singapore	Bộ	1	**CNVM05-6080-11**	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
58	**Bồn chứa PAC (ChT03) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
59	**Bơm định Polymer Anion (DP04-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	**M421 PP11SV**	
60	**Bộ khuấy trộn bồn ChT04 (Mc04) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Bộ	1	**CNVM05-6080-11**	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
61	**Bồn chứa Polymer Anion (ChT04) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
62	**Bơm định lượng Chlorine (DP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/hÁp suất: 6 barĐầu bơm: PPMàng bơm: TeflonCông suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	**M421 PPSV**	
63	**Bộ khuấy trộn bồn ChT05 (Mc05) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Bộ	1	**CNVM05-6080-11**	

	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
64	**Bồn chứa Chlorine (ChT05) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
65	**Bơm định lượng Polymer cation (DP06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	**M421 PP11SV**	
66	**Bộ khuấy trộn bồn ChT06 (Mc06) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Bộ	1	**CNVM05-6080-11**	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		
67	**Bồn chứa Polymer cation (ChT06) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3Dạng đứngVật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
68	**Bồn xử lý hơi hóa chất (HT) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kích thước: DxH = 300x1100 mm Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		
69	**Hệ thống nâng hóa chất tự động (PL) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Loại: Bán tự động Công suất: 300 kg/lần Vật liệu: Thép tráng kẽm		Việt Nam	Cái	1		
Q	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
70	**Máy ép bùn trục vít (MSP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: ép bùn 02 trục vít Công suất: 8-10 m3/h Thời gian vận hành tối đa: 16 giờ/ngày Động cơ 02 trục vít: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz Động cơ bồn khuấy: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz		Việt Nam	Bộ	1		
71	**Bơm bùn ép (SP10-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm (với bộ kết nối lắp đặt khô) Lưu lượng: 10 m³/h Cột áp: 9.0 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Thân, cánh bơm: gang; trục: thép không gỉ Độ bảo vệ: IP68 Bộ kết nối lắp đặt khô: gia công tại Việt Nam	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	**CN501 Số seri: 1947-009 1947-010**	
	Bộ kết nối lắp đặt khô: gia công tại Việt Nam		Việt Nam	Việt Nam	bộ	2		
72	**Bơm rửa máy ép bùn (CWP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: Bơm ly tâm trục ngang Điện 3 pha / 380V / 50 Hz Lưu lượng: 8 - 10 m³/h Cột áp: 50 - 60 m Công suất: 3.2 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz	(EU/G7)	(EU/G7)	Cái	1	**CM10-4 A-R-A-E AVBE**	

		Trục, cánh: Thép không gỉ; Guồng: gang						
73	**Thùng chứa bùn (XB) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	V = 500 LVật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		
R	**HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
74	**Bình chữa cháy CO2 - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Khối lượng: 5 kg		Việt Nam	Bình	9		
S	**HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
75	**Đèn chiếu sáng ngoài trời - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Bộ bóng đèn led 100W (Phillip) chiếu sáng Trụ & cần đèn, máng đèn: trụ cao 6 m, vật liệu: thép nhũng kẽm nhóng Đường dây đấu nối bên ngoài nhà đến đèn, CB cho đèn lắp bên trong nhà		Việt Nam	Bộ	8		
T	**HỆ THỐNG CHỐNG SÉT - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
76	**Hệ thống chống sét - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kim thu sét Mức độ chống sét cho công trình: cấp II Bán kính bảo vệ R=70 m Trụ thu sét + Tiếp địa (Việt Nam) Trụ thép bát giác côn, cao 12m Hộp đo điện trở đất Dây đồng trần M50 Cọc thép mạ đồng D16	Ingesco - Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Bộ	1		
U	**HỆ THỐNG ĐIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
77	**Hệ thống điện điều khiển - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ngày.đêm**							
	1. Thiết bị và phần mềm điều khiển tự động			Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1		
	2. Tủ điện điều khiển			Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1		
78	**Hệ thống điện động lực - thiết kế cho công suất 1845 m3/ngày.đêm**			Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1		
	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN - PHẦN BỔ SUNG							
79	Hạng mục điện bổ sungPLC: Bổ sung card IOVật tư cho tủ điện: MCB và MCCB, Contactor, Rơ le trung gian, đèn báo, công tắc 3 VTCáp điện động lực, điện động lực dẫn đến các thiết bị, ống đi dây điện và các phụ kiệnTất cả các thiết bị điện được đấu nối tiếp địa an toànTất cả các motor đều có công tắc bảo trì hiện trường (isolator)				Hệ	1		
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**							
80	**Ống có ánh sáng trực tiếp chiếu vào**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		
81	**Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		
82	**ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO HẦM BƠM T01-A CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		

83	**ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ TỪ BỂ KHỬ TRÙNG T09 CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐẾN ĐIỂM KẾT NỐI XẢ THẢI**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		
84	**Co, tê, cút, giảm chấn ...** Bộ tời nâng thiết bị khi bị hư hỏng: bao gồm pa lăng kéo giỏ rác, bơm, khuấy trộn chìm bằng tay: 01 palang di động, 01 chân trụ di động (để đặt palang di động kép bơm khi cần thiết) Support đường ống: SS304 Cầu ống băng đường: Thép CT3 nhúng kẽm nóng			Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		
85	**Hệ van** Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304 Xuất xứ: Arita - Châu Á Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304 xuất xứ: Tomoe - Châu Á				Hệ	1		
	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ) - PHẦN BỔ SUNG							
86	**Ống có ánh sáng chiếu vào**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		
87	**Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		
88	**Co, tê, cút, bích, giảm chấn .....** Suppor đường ống: SS304		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		
89	**Hệ van** Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304 Xuất xứ: Arita - Châu Á Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304 xuất xứ: Tomoe - Châu Á				Hệ	1		
TB2	**THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
90	**Máy đo pH/ mV/nhiệt độ**	Loại: Cầm tay Thông số kỹ thuật: Thang đo pH: -2.0 đến 16.0 pH0. Độ chính xác: ± 0,005 pH Nhiệt độ: - 10 đến +110,0oC Cung cấp bao gồm: Máy đo pH/mV/nhiệt độ, 1 điện cực đo pH/mV/nhiệt độ 3 bình dung dịch chuẩn pH 4,00, 7,00, 10,00 Dây treo, pin 4 x 1,5V Tài liệu sử dụng	Aqualytic – Đức	Đức	Bộ	1	**SD 300 pH**	
91	**Máy đo DO**	Khoảng đo nồng độ oxi: 0.0 – 70.0 mg/L; Khoảng đo Oxi bão hoà: 0 – 600% Độ chính xác: 0 – 25mg/l ± 1.5% ± 0.2 mg/l; Cung cấp bao gồm: Máy đo Oxi/nhiệt độ 1 điện cực đo Oxi/nhiệt độ với dây 1.5m 1 lọ dung dịch châm điện cực 100ml	Aqualytic – Đức	Đức	Bộ	1	**SD 310 Oxi**	

		2 màn điện cực thay thế, pin Hướng dẫn sử dụng						
92	**Cân phân tích điện tử**	Khả năng cân: 220 g Kích thước đĩa cân: 90mm Điện áp: 220V/ 1pha/ 50Hz	OHAUS-USA	OHAUS-USA	Bộ	1	**PX224E**	
93	**Tủ sấy**	Thể tích: 53LKích thước bên trong : L x H x B = 585 x 787 x 514 mmNhiệt độ từ : 5oC trên môi trường đến 300oCNguồn điện : 1 pha/ 220V/50-60Hz	Memmert – Đức	Đức	Bộ	1	**UN555**	
94	**Bơm chân không**	Tốc độ hút: 0.5 l/s Áp suất : 4,2bar Nguồn điện : 220Vac	KNF - ĐỨC	ĐỨC	Bộ	1	**N840.3FT.18**	
95	**Phễu lọc**	Dung tích : 300ml , đường kính màng lọc: 47mm Vật liệu: Plastic		Việt Nam	Bộ	1		
96	**Bình lọc có vòi**	Vật liệu : Thủy tinh; Volume : 1000ml	Pyrex-USA	USA	Bộ	1		
97	**Giấy lọc**	GC50 , for SS Testing Materials : Glass fiber (Sợi thủy tinh)	Whatman - Anh	Anh	Bộ	1		
98	**Phễu Inhoff**	Dung tích: 1000 ml Vật liệu: Plastic			Cái	1		
99	**Bộ phá mẫu COD**	Thông số kỹ thuật: ệt độ gia nhiệt: 100/120/1500C Đo COD (150oC), TOC (120oC), Nitrogen tổng - Phosphate tổng – Chromium tổng (100oC),.. Chế độ cài dặt thời gian 30, 60, 120 phút và tự động ngắt khi nhiệt độ đạt đến điểm cài đặt Nguồn điện 220-240V/50-60Hz Cung cấp bao gồm: Một máy phá mẫu và hướng dẫn vận hành	Aqualytic - Đức	Đức	Bộ	1	AL 125	
100	**Máy quang phổ Spectorphotometer (phân tích đa chỉ tiêu COD, TN, TP…)**	Phạm vi bước sóng: 330 – 900nmThang đo quang học: -0.3 – 2.5AbsBề rộng dải sóng:10mmĐo được các chỉ tiêu:Acid capacity K, Alkalinity, Aluminium,Ammonia, Arsenic, Boron, Bromine, Cadmium, Chlorine,Chloride, Chromium, COD, Copper, Cyanide, Cyanuric acid,DEHA, Floride, Formaldehyde, Hardness, Hazen, Hydrazine,Hydrogenperoxide, Iodine, Iron, Lead, Manganese, Molybdate,Nickel, Nitrate, Nitrite, Nitrogent-total, Ozone, Phenols,Phosphate-total, pH, Potassium, Silica, Absorption-coefficient,Sulphate, Sulphite, Surfactants, TOC, Turbidity, Urea, Zinc.Cổng nối : RS232 Nguồn: 100 – 240V/ 1,0A/50 – 60Hz	Hãng sản xuất: Aqualytic – ĐứcXuất xứ: Pháp	Hãng sản xuất: Aqualytic – ĐứcXuất xứ: Pháp	Bộ	1	AL 800	

101	**Dụng cụ thủy tinh**	- Cốc thủy tinh: 50ml, 100ml, 250ml, 1000ml - Ống hút pipet: 1ml , 2ml, 10ml, 25ml, 50ml - Ống đong: 50ml, 500ml, 1000ml - Bình tam giác: 250ml - Bình định mức: 100ml - Đũa thủy tinh - Bình hút ẩm -Giá phơi dụng cụ thí nghiệm -Kẹp gắp mẫu - Bóp cao su		Việt Nam + ngoại nhập	Bộ	1		
102	**Hóa chất thí nghiệm dùng cho 01 tháng (30 ngày/tháng)**	Thực hiện phân tích thí nghiệm định kỳ 02 mẫu/lần/ngày, cụ thể như sau:1. 01 mẫu đầu vào: - COD với khoảng đo: 2-1500 mg/l - Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-150 mg/l - Tổng Phospho với khoảng đo: 0-100 mg/l2. 01 mẫu đầu ra sau xử lý: - COD với khoảng đo: 2-150 mg/l - Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-25 mg/l - Tổng Phospho với khoảng đo: Thang đo: 0.02-1.1, 0.06-3.5mg/l Giấy lọc phân tích SS	Aqualytic	Aqualytic	Hệ	1		
TB3	**HỆ THỐNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ, CÁC CHỈ TIÊU: COD, TSS, DO, T-N & AMONIUM, NHIỆT ĐỘ/pH, LƯU LƯỢNG ĐẦU RA (QT) (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
103	**Thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu và kết nối với các đầu dò kỹ thuật số**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Liquiline CM448	
104	**Đầu dò COD chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Viomax CAS51D	
105	**Đầu dò TSS chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Turbimax CUS51D	
106	**Đầu dò pH tích hợp nhiệt độ chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Orbipac CPF81D	
107	**Đầu dò Tổng Nitơ & Amonium chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	ISEmax CAS40D	
108	**Cảm biến DO kỹ thuật số**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Oxymax COS61D	
109	**Thiết bị đo lưu lượng kênh hở (FS)**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Prosonic S FMU90+Prosonic S FDU90	
110	**Máy lấy mẫu tự động kết nối với bộ Datalogger điều khiển từ xa**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Liquistation CSF48	
111	**Tủ điện và các phụ kiện lắp đặt khác**		Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		
C	**THIẾT BỊ GHI NHẬN VÀ TRUYỀN DỮ LIỆU- (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							

112	**Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về Trạm trung tâm/Sở TNMT tỉnh Tiền Giang**		EU/G7	EU/G7	Hệ	1	VAG-DATALOGGER-VN2	
D	**HỆ THỐNG GIÁM SÁT XẢ THẢI - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**							
113	**Hệ thống camera giám sát tại hệ thống xử lý nước thải**			Châu Á	Hệ	1	DS-2CD2021G1-I	
	MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG							
114	**MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG 150Kva** Công suất liên tục/dự phòng: 135KVA/150KVA Máy phát điện diesel & chế độ cơ bản Động cơ: Cummins Trung Quốc - Loại động cơ: Diesel 4 thì phun trực tiếp; - Cơ cấu điều tốc: tự động theo tải; - Cơ cấu làm mát: quạt gió,két nước. Đầu phát: Stamford - Loại đầu phát: Xoay chiều 3 pha, cấp cách điện H (125 oC); - Hệ thống điều áp: tự động bằng bộ điều áp AVR; - Hệ số ngắn tải quá hạn: 300%; - Dao động điều áp: +/- 1%. Nguồn điện đầu ra: 3pha / 380VAC / 50Hz Bảo vệ cho động cơ: quá tốc độ quay / áp lực nhớt thấp / nhiệt độ máy cao; Bao gồm: Bộ chuyển nguồn tự động ATS Korea 265A (Linh kiện ngoại nhập, lắp ráp tại Việt Nam)				Ht	1		
	TRẠM BIẾN ÁP							
115	**Trạm biến áp 180Kva** Máy biến thế Công suất máy biến thế 180kVA, 22/0,4kV Bao gồm thiết bị bảo vệ, đường dây kết nối 22/0,4kV Tủ hạ thế: MSB Thiết bị chính: thiết bị đóng ngắt Phần tiếp địa bao gồm tiếp địa, tủ bù, cấp đồng trần, ốc siết cáp, cáp trung thế; Bao gồm cáp kết nối từ đường dây 22kV đến trạm biến áp, dài 50m Loại cáp: Cáp trung thế 3x50-24kV (dài 50m)				Ht	1		
116	**Máy lạnh 1 HP**		Toshiba Ras-H18C2KCVG-V		Bộ	02		
117	**Máy lạnh 2 HP**		Toshiba Ras-H10D2KCVG-V		Bộ	01		
118	**Đèn led tuýp 1.2M 2x18W**		Duhal		Bộ	17		
119	**Bộ đèn led tuýp 1.2M 1x18W**		Duhal		Bộ	21		
120	**Bộ đèn led tuýt 0,6M 9W**		Duhal		Bộ	13		
121	**Quạt treo tường**	ĐK, sải cánh 450, 45W, Q>= 55m3/phút	Asia		Bộ	01		

122	Palang kéo bơm					02		
123	Chân trụ gắng Palang					10		
124	Trụ rửa mặt khẩn cấp					01		

IV. Ý kiến khác :

- Đơn vị thi công cam kết sẽ thực hiện các công tác còn lại khi nào Chủ đầu tư yêu cầu và Dự án có nước xả thải. Các công việc còn lại như sau:

+ Hướng dẫn vận hành, đào tạo, chuyển giao công nghệ;

+ Lấy mẫu và kiểm nghiệm chất lượng sau xử lý;

+ Chi phí vận hành từ khi khởi động cho đến khi bàn giao (03 tháng): Nhân công nuôi cấy cân chỉnh vi sinh, Vi sinh khởi động hệ thống, Chi phí hoá chất tiêu thụ;

+ Giấy phép xả thải do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang cấp cho giai đoạn 1, công suất 1845 m3/ngày.đêm.

- Trong thời gian chờ có nước bẩn để thực hiện các công việc còn lại, Đơn vị thi công phải thường xuyên bảo dưỡng, vận hành hệ thống thiết bị theo định kỳ mỗi tháng một lần.

V. Kết luận:

- Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO chấp thuận nhận bàn giao hạng mục Trạm Xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang để quản lý.

- Các bên thống nhất nội dung trên và ký tên./.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO		ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	
P. TỔNG GIÁM ĐỐC			
Nguyễn Thanh Nghĩa	Nguyễn Thành Long	Nguyễn Hữu Hiệp	Đào Thanh Phong

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT CÔNG NGHỆ		ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	
Nguyễn Tuấn Phong	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Lâm Tuấn Qui	Cao Đức Tân

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH : **CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**

HẠNG MỤC : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1845M³/NGÀY ĐÊM**

(BỔ SUNG TUYẾN ỐNG XẢ SAU TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI RA KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN)

ĐỊA ĐIỂM : XÃ GIA THUẬN - HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG - TỈNH TIỀN GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày ..... tháng ..... năm 20		
Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
	Phan Văn Châu	Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Mỹ Tho, ngày 30 tháng 02 năm 2021

BCj CTYCP. TVXD /TKGT-TL/ Số 50 – NGUYỄN TRUNG TRỰC – P.AN HỘI– TP BẾN TRE
TEL: 0275.3829.720 – FAX: 0275.3821.154
EMAIL: bcj@tuvanxaydungbentre.com – Website: www.tuvanxaydungbentre.com

QUACERT JAS-ANZ ISO9001:2015 MHCT. 02HS-TKcsht/GT-TL

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH : **CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**

HẠNG MỤC : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1845M³/NGÀY ĐÊM**

(BỔ SUNG TUYẾN ỐNG XẢ SAU TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI RA KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN)

ĐỊA ĐIỂM : XÃ GIA THUẬN - HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG - TỈNH TIỀN GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

Giám đốc : - KS. Lê Văn Tiên

Chủ nhiệm ct : - KS. Lê Văn Lâm

Ngày phát hành:

CHỦ ĐẦU TƯ

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..24.. tháng 12.... năm 2021.....

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
	Phan Văn Châu	Nguyễn Thành Long

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Cty CP TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Dũng

BCj CTYCP. TVXD /TKGT-TL/ Số 50 – NGUYỄN TRUNG TRỰC – P.AN HỘI– TP BẾN TRE
TEL: 0275.3829.720 – FAX: 0275.3821.154
EMAIL: bcj@tuvanxaydungbentre.com – Website: www.tuvanxaydungbentre.com

QUACERT JAS-ANZ ISO 9001:2015 MHCT: 02HS-TKcsht/GT-TL

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
M.S.D.N: 1200526842 - C.T.C.P
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

BƠM Q=78M3/H
H=(22-:-36)M

HỒ TRẠM BƠM
(20x10x1,5)M

TUYẾN ỐNG D114
L=700M

HỒ GA CUỐI TUYẾN
1x1M

A
9.47

B
15.72

C
5.49

D
7.925

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 14.... tháng 1.13.. năm 2021....

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
	Phan Văn Khâu	Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Mỹ Tho, ngày 2.c... tháng .04.. năm 2021

ĐƯỜNG TỈNH 871B (NĐ)

ĐƯỜNG SỐ 01

ĐƯỜNG SỐ 02

ĐƯỜNG SỐ 03

HỒ ĐIỀU HÒA

KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nghĩa

BCj

Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BẾN TRE

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		KS. TR THANH TRUNG
THIẾT KẾ 1		KS. NG VIỆT TOÀN
THIẾT KẾ 2		KS. NG THỊ MINH THU
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN LÂM

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

CÔNG TRÌNH:
CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 1.845 M³/NGÀY ĐÊM
(BỔ SUNG TUYẾN ỐNG XẢ THẢI SAU TRẠM XỬ LÝ RA KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN)

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TUYẾN THOÁT NƯỚC SAU TRẠM XỬ LÝ

MHCT: 02 HS-TKBVTC/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CẢI CỦ:

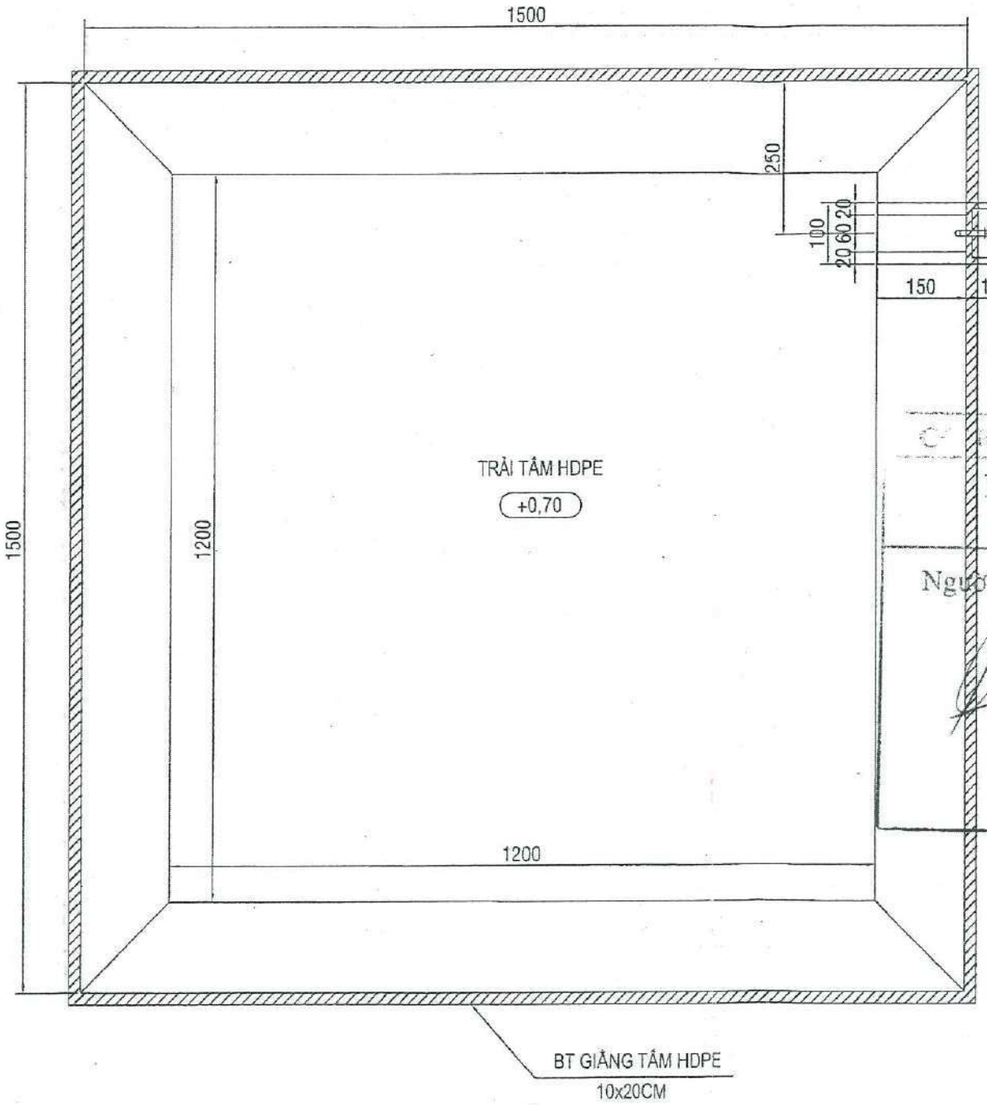
NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015

BV 01

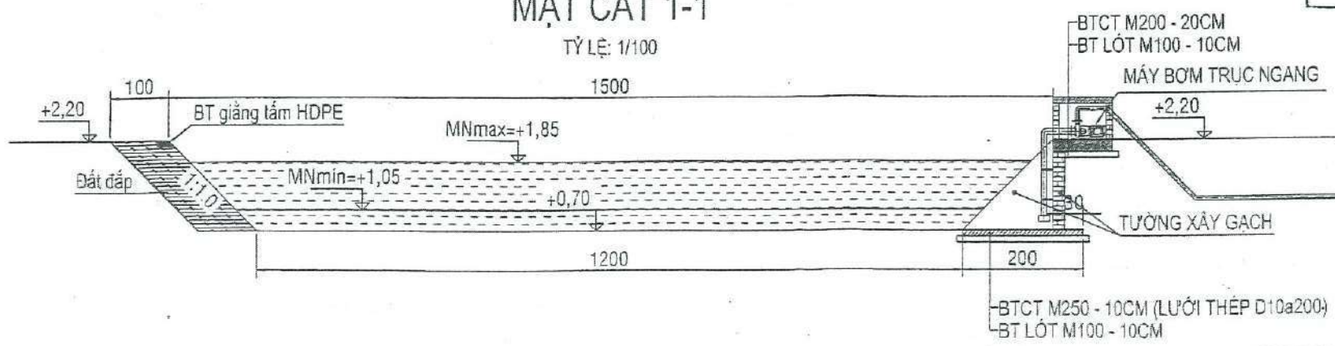
MẶT BẰNG HỐ TRẠM BƠM

TỶ LỆ: 1/100



MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/100



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 03 năm 2021

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
Phan Văn Châu		Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Mỹ Tho, ngày 25 tháng 01 năm 2021

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nghĩa

BCj

Công ty Cổ phần TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

ThS. PHAN VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

GIÁM ĐỐC		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		KS. TR THANH TRUNG
THIẾT KẾ 1		ThS. NG VIẾT TOÀN
THIẾT KẾ 2		KS. NG THỊ MINH THU
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN LÂM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

CÔNG TRÌNH:

CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1.845 M³/NGÀY ĐÊM (BỔ SUNG TUYẾN ỐNG XẢ THẢI SAU TRẠM XỬ LÝ RA KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN)

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT HỐ TRẠM BƠM

MHGT: 02 HS-TKcsht/GT-TL

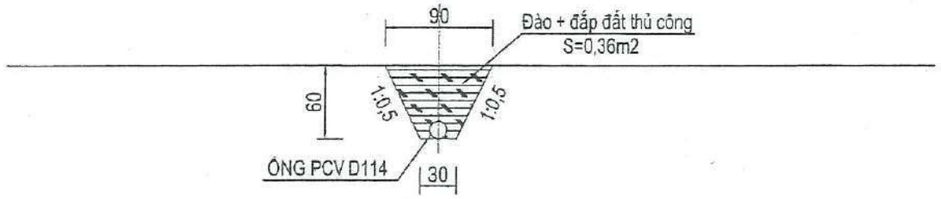
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

BV 02

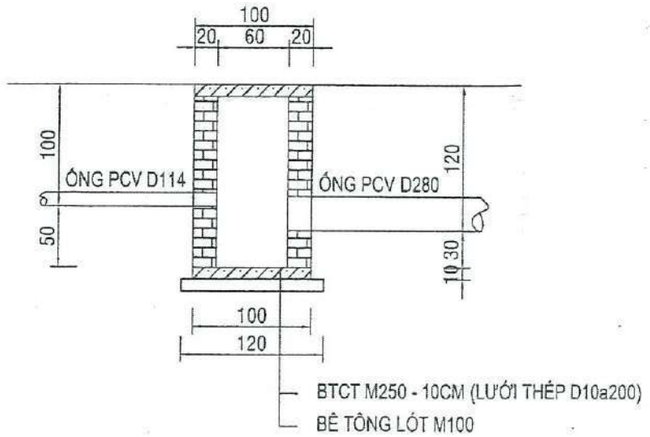
CẮT NGANG TUYẾN ỐNG
ĐOẠN 1 (L=150m)

TỶ LỆ: 1/50



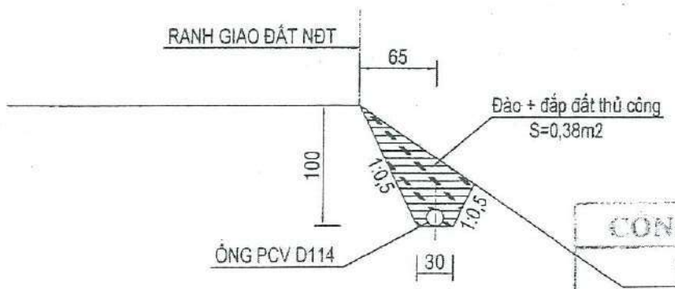
CHI TIẾT HỐ GA

TỶ LỆ: 1/50



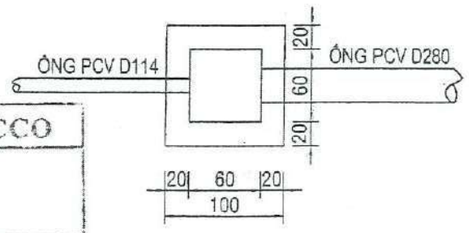
CẮT NGANG TUYẾN ỐNG
ĐOẠN 2 (MÁI ĐÊ L=555m)

TỶ LỆ: 1/50



MẶT BẰNG HỐ GA

TỶ LỆ: 1/50



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	Chỉ huy trưởng Công trình	Giám sát trưởng
Phan Văn Châu		Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 04 năm 2021

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nghĩa

BCj

Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BẾN TRE

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

TS. PHAN VĂN DŨNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ GIAO THÔNG - THỦY LỢI

CHỦ ĐỒ		KS. LÊ VĂN TIẾN
CHỦ NHIỆM		KS. LÊ VĂN LÂM
CHỦ TRÌ		KS. TR THANH TRUNG
THIẾT KẾ 1		KS. NG VIẾT TOÀN
THIẾT KẾ 2		KS. NG THỊ MINH THU
KIỂM SOÁT		KS. LÊ VĂN LÂM

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

CÔNG TRÌNH:
CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1.845 M³/NGÀY ĐÊM (BỔ SUNG TUYẾN ỐNG XẢ THẢI SAU TRẠM XỬ LÝ RA KÊNH HỘI ĐỒNG HUYỆN)

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT TUYẾN ỐNG BƠM

MHGT: 02 HS-TKcsht/GT-TL

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015 | BV 03

số: Lưu lượng *(đầu vào và đầu ra)*, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Tổng Nitơ, Amonia, DO. Công ty đã lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động, camera để theo dõi và đã gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

2. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã xây dựng Hồ sự cố có thể tích lưu chứa 5.604 m^3, có trải bạt chống thấm HDPE (thực hiện theo Khoản 19 Điều 3 Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Hệ thống xử lý nước thải có bố trí đường bơm nước thải từ bể trung gian về bể chỉnh pH (Bể trung hòa) trong trường hợp hệ thống gặp sự cố.

Căn cứ kết quả kiểm tra công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của Dự án nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện vận hành thử nghiệm.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Ban Quản lý các KCN;
- Phòng TN&MT huyện Gò Công Đông;
- Lưu: VT, QLMT (Liêm) 2b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TIỀN GIANG

Nguyễn Trí Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gò Công Đông, ngày 25 tháng 09 năm 2020

BIÊN BẢN SỐ 01/BBCN
BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH LẮP ĐẶT MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ VÀ HỆ THỐNG ĐIỆN

Dự án: CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1

Gói thầu: THI CÔNG XÂY DỰNG, CUNG CẤP LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Hạng mục: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1, CÔNG SUẤT Q= 1.845 M^3/NGÀY.ĐÊM

Thiết bị/Cụm Thiết bị được nghiệm thu: MÁY MÓC THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ VÀ HỆ THỐNG ĐIỆN TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN I

Địa điểm xây dựng: XÃ GIA THUẬN, H. GÒ CÔNG ĐÔNG, T. TIỀN GIANG

1. **Thành phần trực tiếp tham gia:**

1.1 **Đại diện Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

- Ông/bà : Nguyễn Hữu Hiệp .....Chức vụ: P. TỔNG GIÁM ĐỐC
- Ông: **Nguyễn Thành Long** .....Chức vụ: Giám sát CĐT
- Ông: **Lưu Hoàng Huân** .....Chức vụ: NV P.KH
- Ông: **Nguyễn Hồng Nhân** .....Chức vụ: Giám sát CĐT

1.2 **Đại diện Đơn vị TVGS: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG & DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

- Ông/bà: .....Chức vụ: .....
- Ông/bà: **Đặng Thị Hồng Yến** .....Chức vụ: **Cán bộ giám sát**
- Ông/bà: **Nguyễn Thị Thanh Trúc**.....Chức vụ: **Cán bộ giám sát**

1.3 **Đại diện nhà thầu xây lắp: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VĂN LANG**

- Ông: **Lâm Tuấn Qui** ..... Chức vụ: **Tổng giám đốc**
- Ông: **Lâm Tuấn Phong**..... Chức vụ: **Giám đốc thi công**
- Ông: **Cao Đức Tân**..... Chức vụ: **Chỉ huy trưởng**

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu : 09..giờ..00..,ngày..25..tháng..09..năm 2020

- Kết thúc: ..11...giờ..30..,ngày..25..tháng..09..năm 2020

- Tại: Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 thuộc xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

3. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

3.1 Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu chính thi công xây dựng công trình;
- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu trực tiếp thi công xây dựng công trình Số:..... ngày..... tháng.....năm.....;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt:
- Hợp đồng kinh tế số: **14/2019/HĐTCXD** ngày **20/11/2019;**
- Hồ sơ mời thầu;

+ Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng, thể hiện trong mục kiểm tra đối tượng nghiệm thu.

- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu:

+ Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng số: *01* ngày *14* tháng *05* năm *2020;*

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tĩnh máy móc thiết bị động lực chính số: *02* ngày *02* tháng *06* năm *2020*;

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tĩnh máy móc thiết bị công nghệ (đợt 2) số: *03* ngày *29* tháng *07* năm *2020*.

- Nhật ký thi công.

3.2 Về chất lượng lắp đặt thiết bị:

(Đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình)

.....

.....

.....

.....

3.3 Các ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

4. **Kết luận:**

- ☑ Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc tiếp theo;
- ☐ Không chấp nhận nghiệm thu, không đồng ý cho triển khai các công việc tiếp theo;
- ☐ Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

Đại diện Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

-Ông/ bà: Nguyễn Hữu Hiệp Chức vụ: P. TỔNG GIÁM ĐỐC Ký tên:.....

-Ông: **Nguyễn Thanh Long** Chức vụ: Giám sát CĐT Ký tên:.....

-Ông: **Lưu Hoàng Huân** Chức vụ: NV Phòng KHKT Ký tên:.....

-Ông: **Nguyễn Hồng Nhân** Chức vụ: Giám sát CĐT Ký tên:.....

Đại diện Đơn vị TVGS thi công phần Thiết bị - Công nghệ: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG & DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

-Ông/ bà:..... Chức vụ:..... Ký tên:.....

-Bà: **Đặng Thị Hồng Yến** Chức vụ: **Cán bộ giám sát** Ký tên:.....

-Bà: **Nguyễn Thị Thanh Trúc** Chức vụ: **Cán bộ giám sát** Ký tên:.....

-Ông/ bà:..... Chức vụ:..... Ký tên:.....

Đại diện Nhà thầu thi công: CÔNG TY TNHH XLCT CN VÀ TVMT VĂN LANG

-Ông: **Lâm Tuấn Qui** Chức vụ: **Tổng giám đốc** Ký tên:.....

-Ông: **Lâm Tuấn Phong** Chức vụ: **Giám đốc thi công** Ký tên:.....

-Ông: **Cao Đức Tân** Chức vụ: **Chỉ huy trưởng** Ký tên:.....

DANH SÁCH THIẾT BỊ NGHIỆM THU

(Đính kèm: Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị công nghệ và hệ thống điện:.....01../TBCN

ngày 25/9/2020

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
	THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ									
	HÀM BƠM (T01-A) - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)									
1	**Lược rác thô (SC01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kích thước lỗ lưới: 5 mm Vật liệu: SS304		Việt Nam	cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
2	**Bơm nước thải (WP01-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 92.4 m³/h Cột áp: 12.4 m Công suất: 5.5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; -Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo, vật liệu SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN100 Số seri 1947-003 1947-004	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
3	**Đồng hồ đo lưu lượng (FM01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Điện tử Phiên bản: Remote Đường kính: DN100 Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16 Tín hiệu xuất: Analog 4- 20mA Màn hình hiện thị LCD	Siemens (EU/G7)	Siemens (EU/G7)	Cái	1	SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
4	**Bơm cát (SP01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 18 m^3/h Cột áp: 5.8 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68, lớp F	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501 Số seri: 1975-226	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
5	**Thùng chứa rác (XB01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Thể tích: 300 lít Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
B	**BỂ TÁCH DẦU (T02) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
6	**Thiết bị lược rác tinh (FS02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Tĩnh, không có hệ rửa nước tự động Công suất: 92.4 m3/h Kích thước khe: 2 mm Vật liệu: SS304		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
7	**Thùng chứa rác (XB02) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Thể tích: 300 lít Vật liệu: SS304, dày 2mm		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
8	**Bồn chứa dầu (OB02) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	V = 1 m3 Dạng đứng Vật liệu: PE		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
C	**BỂ ĐIỀU HÒA (T03) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
9	**Máy khuấy chìm (SM03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 3.1/2.1kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250 Bao gồm Thanh trượt, xích kéo: SS304	Homa - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	Cái	2	HRS 16/6-260-203 © Số seri: SM03-A: 585403 SM03-B: 585400	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
10	**Bơm nước thải (WP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	CN80 Số seri: 1949-853 1969-867	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
11	**Biến tần (FC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Công suất: 4.0 kw, 3 Pha /380VAC, IP20	Danfoss - Đan Mạch (EU/G7)	Đan Mạch (EU/G7)	Cái	1	FC202	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
12	**Đồng hồ đo lưu lượng (FM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Điện từ Phiên bản: Remote Đường kính: DN80 Tốc độ dòng đo: 0.1 - 12m/s Độ chính xác: ±0.5% của giá trị đo Vật liệu: Phần tiếp xúc bên trong cao su chịu nhiệt, mặt bích thép cacbon Cấp độ bảo vệ: IP67 / NEMMA 4X/6, PN16 Tín hiệu xuất: Analog 4- 20mA Màn hình hiện thị LCD	Siemens (EU/G7)	Siemens (EU/G7)	Cái	1	SITRANS F M MAG 5100 W + MAG 5000	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
D	**BỂ TRUNG HÒA (T04-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
13	**Thiết bị đo pH (pHC04) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 24VDC pH sensor (Model : EasySense pH 32) Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC Độ nhạy : +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C Chiều dài cáp: 5 m	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
14	**Bộ khuấy trộn bể trung hòa (M04-A) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 17 Hệ số phục vụ: 1.38 Tốc độ: 85,3 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Sumitomo - Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CNVM1H-6095-17 Số seri: SG0147685	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
15	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
E	**BỂ KEO TỤ (T04-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
16	**Bộ khuấy trộn bể keo tụ (M04-B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 29 Hệ số phục vụ: 1.45 Tốc độ: 50 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CNVM1H-6105-29 Số seri: SG0147686	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
17	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
F	**BỂ TẠO BÔNG (T04-C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
18	**Bộ khuấy trộn bể tạo bông (M04-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ** **Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 1.1 kW, 380 V/3 pha/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 59 Hệ số phục vụ: 1.47 Tốc độ: 24.6 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CNVM1H-6125-59 Số seri: SG0147687	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
19	**Cánh khuấy**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
G	**BỂ LẮNG HÓA LÝ (T05-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
20	**Motor gạt bùn bể lắng hoá lý (M05) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ** **Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2 kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	cái	1	CVVM02-6165TB-20339 Số seri: SG0147688	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
21	**Cánh gạt bùn**	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
22	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 1800 x 2500mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
23	**Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 28.4 x 0.2m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
24	**Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 27.2 x 0.6m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
25	**Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm Vật liệu: SS304, dày: 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
H	**NGĂN THU BÙN HÓA LÝ (T05-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
26	**Bơm bùn hóa lý (SP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 6.5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt xích treo bằng SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN501 số seri: 1963-674 1963-673	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
I	**BỂ ANOXIC (T06) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
27	**Máy khuấy chìm (SM06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: khuấy chìm Động cơ: P1/P2 = 1.7/1.2kW, 380 V / 3 pha / 50 Hz, IP 68, lớp H Vật liệu: - Cánh: Inox 14436; - Trục: inox 14104; - Seal cơ khí: silicon carbide; - Motor: gang EN-GJL-250 Bao gồm Thanh trượt, xích kéo: SS304	Homa - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	cái	2	HRS 11/4-230-203 © Số seri: SM06-A: 585949 SC06-B: 585948	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
J	**BỂ AEROTANK (T07-A/B/C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
28	**Bơm nước thải nội tuần hoàn (RP07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN80 Số seri: 1949-880 1949-881	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
29	**Máy thổi khí (AB07-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng khí: 14.5 m³/phút Cột áp: 4.5 m Vật liệu: Rotor: FCD 450 Tấm chịu lực, vỏ máy và hộp số: FC 200 Vật liệu vỏ bạc đạn: SS 400 Hộp bạc đạn: FC 200 Cung cấp bao gồm: 01 bộ gồm đầu thổi khí, Silencel, check valve, safety valve, bộ chân đế, Pully, V-bell, belt cover, đồng hồ. Motor Điện áp: 3 pha / 380 V / 50 Hz Công suất: 18.5 kW Xuất xứ: Enertech	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	3	ARS125 Số seri: 1963-855 1963-856 1963-857	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
30	**Biến tần (FC07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Công suất: 22kw, 3 pha/380VAC, IP20	Danfoss - Đan Mạch (EU/G7)	Đan Mạch (EU/G7)	Cái	1	FC202	Có ☑ Không ☐	Đạt ☑ Không đạt ☐	
31	**Bầu góp khí chung (GP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Ống hấp thụ âm thanh, DN350, dài 4000mm, dày: 8-10 mm Vật liệu: Thép nhúng kẽm nóng		Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Đạt ☑ Không đạt ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
32	**Đĩa phân phối khí (AD07-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: phân phối bọt khí mịn Đường kính: 12"	Jaeger - Đức (EU/G7)	Đức (EU/G7)	Cái	252	HD-340	Có ☑ Không ☐	Đạt ☑ Không đạt ☐	
33	**Thiết bị đo DO (DO07) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 220 VAC	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN dual chanel)	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	DO sensor	Thang đo Oxy hòa tan : 0 - 20.0 mg/l Nhiệt độ: 0 - 60.0oC	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	2	EasySense O2 21)	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
34	**Van cửa phai (GV_A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu: Van cửa phai vận hành bằng tay quay Vật liệu: SS304		Việt Nam	Bộ	2		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
K	**BỂ LẮNG SINH HỌC (T08-A) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
35	**Motor gạt bùn bể lắng sinh học (M08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CVVM02-6165TB-20339	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	Cánh gạt bùn	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
36	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 2600 x 2200mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
37	**Máng răng cưa - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H = 46.4 x 0.2m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
38	**Tấm chắn bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: L x H =45.2 x 0.6m Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
39	**Phễu thu bọt - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Độ dày: L x W x H = 500 x 250 x 250 mm Vật liệu: SS304, dày: 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
L	**NGĂN THU BÙN SINH HỌC (T08-B) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
40	**Bơm bùn sinh học tuần hoàn (SP08-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m³/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	cái	2	CN80 Số seri: 1949-879 1969-866	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
41	**Bơm bùn dư sinh học (SP08-C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m³/h Cột áp: 6.5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt xích treo bằng SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501 số seri: 1963-671	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
	BỂ TRUNG GIAN (T08-C) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)									
42	**Bơm nước thải (WP08) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN80 Số seri: 1949-883	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
43	**Thiết bị đo pH (pHC03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: Đặt ngoài trời Tín hiệu ra: Hai cổng tín hiệu 0/4-20 mA Hiển thị giá trị đo trên màn hình tinh thể lỏng Nguồn cấp: 24VDC pH sensor (Model : EasySense pH 32) Thang đo : 0 -14 pH, 0 - 80oC Độ nhạy : +/-0.01 pH Nhiệt độ: 0 - 80°C Chiều dài cáp: 5 m	Mettler Toledo - Thụy Sĩ (EU/G7)	Thụy Sĩ (EU/G7) Sản xuất tại Trung Quốc	Bộ	1	Transmitter (Model: M200 easy 1/2 DIN single channel)	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
44	**Thiết bị trộn tĩnh (SM03) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
M	**BỂ KHỬ TRÙNG (T09) - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									
45	**Van điện (EV01) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: ON/OFF, DN250 Nguồn cấp: AC220V / 50 Hz	(EU/G7)	(EU/G7)	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
N	**BỂ NÉN BÙN (T10) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
46	**Motor gạt bùn bể nén bùn (M10) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.2kW, 380V/3 pha/50Hz, IP 55, Lớp F, 4 cực Tỉ số truyền: 20339, Max. preset Torque: 2100 Nm Tốc độ: 0.074 vòng/phút Loại liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Cái	1	CVVM02-6165TB-20339	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
47	**Cánh gạt bùn**	Vật liệu: SS304, cao su	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
48	**Ống trung tâm - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kích thước: D x H = 1200 x 2500mm Vật liệu: SS304, dày 2mm	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
O	**HỒ SỰ CỐ (T11) - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
49	**Bơm nước thải hồ sự cố (WP11-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 78 m^3/h Cột áp: 9.2 m Công suất: 3.7 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J Độ bảo vệ: IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	CN80 Số seri: 1949-852 1949-882	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
50	**Bơm nước ngầm chống dầy nổi hồ HDPE (WP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm Lưu lượng: 15 m³/h Cột áp: 6.5 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Vật liệu: - Thân bơm: gang FC200; - Cánh bơm: gang FC200; - Trục: thép không gỉ SUS420J. Độ bảo vệ : IP68 Bao gồm Auto Coupling Thanh trượt bơm, xích kéo: SUS304	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	1	CN501 Số seri: 1963-672	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
P	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									
51	**Bơm định lượng Axit (DP01-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	3	M421 PPSV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
52	**Bồn chứa Axit (ChT01) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3. Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
53	**Bơm định lượng Xút (DP02-A/B/C) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	3	M421 PPSV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
54	**Bộ khuấy trộn bồn ChT02 (Mc02) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Bộ	1	CNVM05-6080-11	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SUS 304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
55	**Bồn chứa Xút (ChT02) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
56	**Bơm định lượng PAC (DP03-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	M421 PPSV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
57	**Bộ khuấy trộn bồn ChT03 (MC03) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Bộ	1	CNVM05-6080-11	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
58	**Bồn chứa PAC (ChT03) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
59	**Bơm định Polymer Anion (DP04-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	M421 PP11SV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
60	**Bộ khuấy trộn bồn ChT04 (Mc04) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Bộ	1	CNVM05-6080-11	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
61	**Bồn chứa Polymer Anion (ChT04) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
62	**Bơm định lượng Chlorine (DP05-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	M421 PPSV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
63	**Bộ khuấy trộn bồn ChT05 (Mc05) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7) CO: Singapore	Bộ	1	CNVM05-6080-11	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
64	**Bồn chứa Chlorine (ChT05) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
65	**Bơm định lượng Polymer cation (DP06-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Lưu lượng: 420 lít/h Áp suất: 6 bar Đầu bơm: PP Màng bơm: Teflon Công suất: 0.37 kW, 3 pha / 380 V / 50 Hz	OBL - Ý (EU/G7)	Ý (EU/G7)	Cái	2	M421 PP11SV	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
66	**Bộ khuấy trộn bồn ChT06 (Mc06) - Quy hoạch mở rộng tương lai Mô tơ giảm tốc**	Đặc tính kỹ thuật: Động cơ: 0.4 kW, 3 pha/380V/50Hz, IP 55, Class F, 4 poles Tỉ số truyền: 11 Hệ số phục vụ: 1.48 Tốc độ: 132 vòng/phút Loại: liên kết mặt bích	Sumitomo - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Bộ	1	CNVM05-6080-11	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	Cánh khuấy	Vật liệu: inox SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
67	**Bồn chứa Polymer cation (ChT06) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	V = 2 m3 Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
68	**Bồn xử lý hơi hóa chất (HT) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kích thước: DxH = 300x1100 mm Dạng đứng Vật liệu: FRP		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
69	**Hệ thống nâng hóa chất tự động (PL) - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Loại: Bán tự động Công suất: 300 kg/lần Vật liệu: Thép tráng kẽm		Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
Q	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
70	**Máy ép bùn trục vít (MSP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Loại: ép bùn 02 trục vít Công suất: 8-10 m3/h Thời gian vận hành tối đa: 16 giờ/ngày Động cơ 02 trục vít: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz Động cơ bồn khuấy: 0.75 kW, 3 pha/380V/50Hz		Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
71	**Bơm bùn ép (SP10-A/B) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: dạng bơm chìm (với bộ kết nối lắp đặt khô) Lưu lượng: 10 m³/h Cột áp: 9.0 m Công suất: 0.75 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Thân, cánh bơm: gang; trục: thép không gỉ Độ bảo vệ: IP68 Bộ kết nối lắp đặt khô: gia công tại Việt Nam	Shinmaywa - Nhật (EU/G7)	Nhật (EU/G7)	Cái	2	CN501 Số seri: 1947-009 1947-010	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
72	**Bơm rửa máy ép bùn (CWP) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Kiểu bơm: Bơm ly tâm trục ngang Điện 3 pha / 380V / 50 Hz Lưu lượng: 8 - 10 m³/h Cột áp: 50 - 60 m Công suất: 3.2 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz Trục, cánh: Thép không gỉ; Guồng: gang	(EU/G7)	(EU/G7)	Cái	1	CM10-4 A-R-A-E AVBE	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
73	**Thùng chứa bùn (XB) - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	V = 500 L Vật liệu: SS304	VLC - Việt Nam	Việt Nam	Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
R	**HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									
74	**Bình chữa cháy CO2 - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Khối lượng: 5 kg		Việt Nam	Bình	9		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
S	**HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
75	**Đèn chiếu sáng ngoài trời - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ng.đ**	Bộ bóng đèn led 100W (Phillip) chiếu sáng Trụ & cần đèn, máng đèn: trụ cao 6 m, vật liệu: thép nhũng kẽm nhóng Đường dây đấu nối bên ngoài nhà đến đèn, CB cho đèn lắp bên trong nhà		Việt Nam	Bộ	8		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
T	**HỆ THỐNG CHỐNG SÉT - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
76	**Hệ thống chống sét - Quy hoạch mở rộng tương lai**	Kim thu sét Mức độ chống sét cho công trình: cấp II Bán kính bảo vệ R=70 m Trụ thu sét + Tiếp địa (Việt Nam) Trụ thép bát giác côn, cao 12m Hộp đo điện trở đất Dây đồng trần M50 Cọc thép mạ đồng D16	Ingesco - Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
U	**HỆ THỐNG ĐIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
77	**Hệ thống điện điều khiển - Thiết kế cho công suất 1845 m3/ngày.đêm**									
	1. Thiết bị và phần mềm điều khiển tự động		Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1			Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	2. Tủ điện điều khiển		Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1			Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
78	**Hệ thống điện động lực - thiết kế cho công suất 1845 m3/ngày.đêm**		Việt Nam - ngoại nhập	Hệ	1			Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN - PHẦN BỔ SUNG									
79	**Hạng mục điện bổ sung** PLC: Bổ sung card IO Vật tư cho tủ điện: MCB và MCCB, Contactor, Rơ le trung gian, đèn báo, công tắc 3 VT Cáp điện động lực, điện động lực dẫn đến các thiết bị, ống đi dây điện và các phụ kiện Tất cả các thiết bị điện được đấu nối tiếp địa an toàn Tất cả các motor đều có công tắc bảo trì hiện trường (isolator)			Hệ	1			Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ)**									
80	**Ống có ánh sáng trực tiếp chiếu vào**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
81	**Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
82	**ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO HÀM BƠM T01-A CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
83	**ĐƯỜNG ỐNG KẾT NỐI DẪN NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ TỪ BỂ KHỬ TRÙNG T09 CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐẾN ĐIỂM KẾT NỐI XẢ THẢI**		VLC - Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
84	**Co, tê, cút, giảm chấn ...** Bộ tời nâng thiết bị khi bị hư hỏng: bao gồm pa lăng kéo giỏ rác, bơm, khuấy trộn chìm bằng tay: 01 palang di động, 01 chân trụ di động (để đặt palang di động kép bơm khi cần thiết) Support đường ống: SS304 Cầu ống băng đường: Thép CT3 nhúng kẽm nóng			Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
85	**Hệ van** Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304 Xuất xứ: Arita - Châu Á Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304 xuất xứ: Tomoe - Châu Á				Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN - (THIẾT KẾ CHO CÔNG SUẤT 1845 M3/NG.Đ) - PHẦN BỔ SUNG									
86	**Ống có ánh sáng chiếu vào**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
87	**Ống không có ánh sáng trực tiếp chiếu vào / Ống ngập trong nước**		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
88	**Co, tê, cút, bích, giảm chấn .....** Suppor đường ống: SS304		VLC - Việt Nam	Việt Nam & Ngoại nhập	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
89	**Hệ van** Van 1 chiều các loại: - Van bướm: thân gang, đĩa thép không gỉ SS304 Xuất xứ: Arita - Châu Á Van 2 chiều các loại: - Van bướm: thân: hợp kim nhôm, đĩa: thép không gỉ SS304 xuất xứ: Tomoe - Châu Á				Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
TB2	**THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
90	**Máy đo pH/ mV/nhiệt độ**	Loại: Cầm tay Thông số kỹ thuật: Thang đo pH: -2.0 đến 16.0 pH0. Độ chính xác: ± 0,005 pH Nhiệt độ: - 10 đến +110,0oC Cung cấp bao gồm: Máy đo pH/mV/nhiệt độ, 1 điện cực đo pH/mV/nhiệt độ 3 bình dung dịch chuẩn pH 4,00, 7,00, 10,00 Dây treo, pin 4 x 1,5V Tài liệu sử dụng	Aqualytic – Đức	Đức	Bộ	1	SD 300 pH	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
91	**Máy đo DO**	Khoảng đo nồng độ oxi: 0.0 – 70.0 mg/L; Khoảng đo Oxi bão hoà: 0 – 600% Độ chính xác: 0 – 25mg/l ± 1.5% ± 0.2 mg/l; Cung cấp bao gồm: Máy đo Oxi/nhiệt độ 1 điện cực đo Oxi/nhiệt độ với dây 1.5m 1 lọ dung dịch châm điện cực 100ml 2 màn điện cực thay thế, pin Hướng dẫn sử dụng	Aqualytic – Đức	Đức	Bộ	1	SD 310 Oxi	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
92	**Cân phân tích điện tử**	Khả năng cân: 220 g Kích thước đĩa cân: 90mm Điện áp: 220V/ 1pha/ 50Hz	OHAUS-USA	OHAUS-USA	Bộ	1	PX224E	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
93	**Tủ sấy**	Thể tích: 53L Kích thước bên trong : L x H x B = 585 x 787 x 514 mm Nhiệt độ từ : 5oC trên môi trường đến 300oC Nguồn điện : 1 pha/ 220V/50-60Hz	Memmert – Đức	Đức	Bộ	1	UN555	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
94	**Bơm chân không**	Tốc độ hút: 0.5 l/s Áp suất : 4,2bar Nguồn điện : 220Vac	KNF - ĐỨC	ĐỨC	Bộ	1	N840.3FT.18	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
95	**Phễu lọc**	Dung tích : 300ml , đường kính màng lọc: 47mm Vật liệu: Plastic		Việt Nam	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
96	**Bình lọc có vòi**	Vật liệu : Thủy tinh; Volume : 1000ml	Pyrex-USA	USA	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
97	**Giấy lọc**	GC50 , for SS Testing Materials : Glass fiber (Sợi thủy tinh)	Whatman - Anh	Anh	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
98	**Phễu Inhoff**	Dung tích: 1000 ml Vật liệu: Plastic			Cái	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
99	**Bộ phá mẫu COD**	Thông số kỹ thuật: ệt độ gia nhiệt: 100/120/1500C Đo COD (150oC), TOC (120oC), Nitrogen tổng - Phosphate tổng – Chromium tổng (100oC),.. Chế độ cài đặt thời gian 30, 60, 120 phút và tự động ngắt khi nhiệt độ đạt đến điểm cài đặt Nguồn điện 220-240V/50-60Hz Cung cấp bao gồm: Một máy phá mẫu và hướng dẫn vận hành	Aqualytic - Đức	Đức	Bộ	1	AL 125	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
100	**Máy quang phổ Spectorphotometer (phân tích đa chỉ tiêu COD, TN, TP...)**	Phạm vi bước sóng: 330 – 900nm Thang đo quang học: -0.3 – 2.5Abs Bề rộng dải sóng:10mm Đo được các chỉ tiêu:Acid capacity K, Alkalinity, Aluminium, Ammonia, Arsenic, Boron, Bromine, Cadmium, Chlorine, Chloride, Chromium, COD, Copper, Cyanide, Cyanuric acid, DEHA, Floride, Formaldehyde, Hardness, Hazen, Hydrazine, Hydrogenperoxide, Iodine, Iron, Lead, Manganese, Molybdate, Nickel, Nitrate, Nitrite, Nitrogent-total, Ozone, Phenols, Phosphate-total, pH, Potassium, Silica, Absorption-coefficient, Sulphate, Sulphite, Surfactants, TOC, Turbidity, Urea, Zinc. Cổng nối : RS232 Nguồn: 100 – 240V/ 1,0A/50 – 60Hz	Hãng sản xuất: Aqualytic – Đức Xuất xứ: Pháp	Hãng sản xuất: Aqualytic – Đức Xuất xứ: Pháp	Bộ	1	AL 800	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
101	**Dụng cụ thủy tinh**	- Cốc thủy tinh: 50ml, 100ml, 250ml, 1000ml - Ống hút pipet: 1ml , 2ml, 10ml, 25ml, 50ml - Ống đong: 50ml, 500ml, 1000ml - Bình tam giác: 250ml - Bình định mức: 100ml - Đũa thủy tinh - Bình hút ẩm -Giá phơi dụng cụ thí nghiệm -Kẹp gắp mẫu - Bóp cao su		Việt Nam + ngoại nhập	Bộ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
102	**Hóa chất thí nghiệm dùng cho 01 tháng (30 ngày/tháng)**	Thực hiện phân tích thí nghiệm định kỳ 02 mẫu/lần/ngày, cụ thể như sau: 1. 01 mẫu đầu vào: - COD với khoảng đo: 2-1500 mg/l - Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-150 mg/l - Tổng Phospho với khoảng đo: 0-100 mg/l 2. 01 mẫu đầu ra sau xử lý: - COD với khoảng đo: 2-150 mg/l - Tổng Nitơ với khoảng đo: 0-25 mg/l - Tổng Phospho với khoảng đo: Thang đo: 0.02-1.1, 0.06-3.5mg/l Giấy lọc phân tích SS	Aqualytic	Aqualytic	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
TB3	**HỆ THỐNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ, CÁC CHỈ TIÊU: COD, TSS, DO, T-N & AMONIUM, NHIỆT ĐỘ/pH, LƯU LƯỢNG ĐẦU RA (QT) (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)**									
103	**Thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu và kết nối với các đầu dò kỹ thuật số**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Liquiline CM448	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
104	**Đầu dò COD chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Viomax CAS51D	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
105	**Đầu dò TSS chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Turbimax CUS51D	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
106	**Đầu dò pH tích hợp nhiệt độ chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Bộ	1	Orbipac CPF81D	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
107	**Đầu dò Tổng Nitơ & Amonium chuyên dùng cho nước thải**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	ISEmax CAS40D	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
108	**Cảm biến DO kỹ thuật số**		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Oxymax COS61D	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
109	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở (FS)		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Prosonic S FMU90+Prosonic S FDU90	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
110	Máy lấy mẫu tự động kết nối với bộ Datalogger điều khiển từ xa		Endress Hauser	Endress Hauser	Hệ	1	Liquistation CSF48	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
111	Tủ điện và các phụ kiện lắp đặt khác		Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
C	THIẾT BỊ GHI NHẬN VÀ TRUYỀN DỮ LIỆU- (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)									
112	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS về Trạm trung tâm/Sở TNMT tỉnh Tiền Giang		EU/G7	EU/G7	Hệ	1	VAG-DATALOGGER-VN2	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
D	HỆ THỐNG GIÁM SÁT XẢ THẢI - (QUY HOẠCH MỞ RỘNG TƯƠNG LAI)									
113	Hệ thống camera giám sát tại hệ thống xử lý nước thải			Châu Á	Hệ	1	DS-2CD2021G1-I	Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	
	MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG									
114	MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG 180Kva Công suất liên tục/dự phòng: 135KVA/150KVA Máy phát điện diesel & chế độ cơ bản Động cơ: Cummins Trung Quốc - Loại động cơ: Diesel 4 thì phun trực tiếp; - Cơ cấu điều tốc: tự động theo tải; - Cơ cấu làm mát: quạt gió,két nước. Đầu phát: Stamford - Loại đầu phát: Xoay chiều 3 pha, cấp cách điện H (125 oC); - Hệ thống điều áp: tự động bằng bộ điều áp AVR; - Hệ số ngắn tải quá hạn: 300%; - Dao động điều áp: +/- 1%. Nguồn điện đầu ra: 3pha / 380VAC / 50Hz Bảo vệ cho động cơ: quá tốc độ quay / áp lực nhớt thấp / nhiệt độ máy cao; Bao gồm: Bộ chuyển nguồn tự động ATS Korea 265A (Linh kiện ngoại nhập, lắp ráp tại Việt Nam)				Ht	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

TT	Tên Thiết Bị	Đặc Tính Kỹ Thuật	Hãng Sản Xuất	Nước Sản Xuất	ĐVT	SL	Model-S/N	Có / Không	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
	TRẠM BIẾN ÁP									
115	**Trạm biến áp 180Kva** Máy biến thế Công suất máy biến thế 180kVA, 22/0,4kV Bao gồm thiết bị bảo vệ, đường dây kết nối 22/0,4kV Tủ hạ thế: MSB Thiết bị chính: thiết bị đóng ngắt Phần tiếp địa bao gồm tiếp địa, tủ bù, cấp đồng trần, ốc siết cáp, cáp trung thế; Bao gồm cáp kết nối từ đường dây 22kV đến trạm biến áp, dài 50m Loại cáp: Cáp trung thế 3x50-24kV (dài 50m)				Ht	1		Có ☑ Không ☐	Chấp nhận ☑ Không chấp nhận ☐	

Tổng số hạng mục nghiệm thu này:.....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Nguyễn Hữu Hiệp

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TVGS
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Nguyễn Tuấn Phong

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VĂN LANG

Lâm Xuân Qui

U0797045

ORIGINALE

PENTAX INDUSTRIES S.P.A. IN BREVE
PENTAX SPA
ADD 37040 VERONELLA, VERONA, ITALY
VIALE DELL'INDUSTRIA 1

N. Prog. 15458/2019
N. Prot. 44086/2019

UNIONE EUROPEA
UNION EUROPÉENNE
EUROPEAN UNION UNIÓN EUROPEA

CERTIFICATO DI ORIGINE
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Destinatario - Destinataire - Consignee - Destinatario

VIET HOA IMPORT EXPORT AND INVESTMENT
TRADE COMPANY LIMITED
NO.3, LANE 860, BACH DANG STREET, GROUP 34,
THANH LUONG WARD, HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI CAPITAL., VIETNAM VIET NAM

3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen

EUROPEAN UNION - ITALY

4 Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa)
Informations relatives au transport
Transport details - Expedición

5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones

COMMERCIAL INVOICE NO. 20507 DATED 19/09/2019
CONTRACT NO.419-DTVH DATED 10/09/2019
IRREVOCABLE DOCUMENTARY CREDIT NO.1703ILSEIB190016
DATED 12/09/2019
OCEAN BILL OF LADING NO.9833/2019/RE

6 N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci N° d'ordre; marques, numéros; nombre et nature des colis; désignation des marchandises Item number; marks, numbers; number and kind of packages; description of goods N° de orden; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los bultos; designacion de las mercancias	7 Quantità Quantité Quantity Cantidad
+NAME OF COMMODITY PENTAX WATER PUMPS 12 PALLETS + 60 CARTONS	NET WEIGHT:12.508 KG GROSS WEIGHT:12.672 KG

8 La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra elencate sono originarie del paese menzionato nel riquadro 3
L'Autorité soussignée certifie que les marchandises designées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3
The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
La Autoridad infrascrita certifica que las mercancias designadas son originarias del pais indicado en la casilla N° 3

CAMERA DI COMMERCIO
INDUSTRIA ARTIGIANATO
AGRICOLTURA VERONA

per il SEGRETARIO GENERALE
Giovanna Chisari

VERONA, 24/09/2019

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authority

COPY

POLYGRAPH - ROMA

PENTAX SPA
Add 37040 Veronella, Verona, Italy
Viale dell' Industria 1

Date: 19/09/2019

Our ref.: INVOICE NO. 20507

VIET HOA IMPORT EXPORT AND INVESTMENT TRADE COMPANY LIMITED
NO.3, LANE 860, BACH DANG STREET, GROUP 34,
THANH LUONG WARD, HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI CAPITAL, VIETNAM

QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

+ NAME OF COMMODITY PENTAX WATER PUMPS
+ TOTAL QUANTITY 306 UNITS
+ TOTAL VALUE EUR74,631.20
EXW VIALE DELL' INDUSTRIA 1–37040 VERONELLA (VR), ITALY (INCOTERMS 2010)
+ MANUFACTURER PENTAX S.P.A
+ ORIGIN EUROPEAN COMMUNITY, ITALY
+ OTHER DETAILS OF GOODS AS PER SALE CONTRACT NO.419-DTVH DD 10 SEPTEMBER 2019

WE CERTIFY THAT THE QUALITY OF GOODS STRICTLY COMPLIES WITH THE FEATURES LISTED IN OUR CATALOGUE AND THE QUANTITY OF GOODS, PENTAX WATER PUMPS, SHOWN IN OUR INVOICE NO.20507 DATED 19/09/2019 IS EQUAL TO 306 PCS PACKED ON 12 PALLETS AND 60 CARTONS TOTAL GROSS WEIGHT OF GOODS IS EQUAL TO 12.672 KGS

QUALITY: 100% BRAND NEW.

PENTAX S.p.a.

www.pentaxpumps.com

PENTAX SPA
ADD 37040 VERONELLA VERONA, ITALY
Viale dell'Industria 1
http://www.pentax-pumps.it
Tel. +39 0442 489500
Fax. +39 0442 489510
Cap.Soc. €10.000.000 int. vers.
Cod.Fisc.Part. IVA n. di Iscr.: IT02807990235 del Registro delle Imprese di Verona
Società soggetta ai sensi art. 2497 C.C. e seguenti all'attività di direzione e coordinamentodella società Finpeg Partecipazioni Spa - C.F./Reg. Imprese di Verona n. 02138570235.

AZIENDA CON SISTEMI QUALITA', AMBIENTE, SALUTE E SICUREZZA SUL LAVORO CERTIFICATI
ISO 9001: Certificato Nr. 50 100 3634
ISO 14001: Certificato Nr. 50 100 12552
OHSAS 18001: Certificato Nr. 15-104-207

CUSTOMER 2303011045
VIET HOA IMPORT EXPORT AND INVESTMENT TRADE COMPANY LIMITED
NO.3, LANE 860, BACH DANG STREET, GROUP 34, THANH LUONG WARD, HAI BA TRUNG DISTRICT, HANOI, VIETNAM

ref.:
IRREVOCABLE DOCUMENTARY CREDIT NUMBER 1703ILSEIB190016 DATED 12/09/2019 AT SIGHT

PACKING LIST

INVOICE NUMBER 20507
DATE 19/09/2019

PACKAGES	REF. ORDER	ITEM CODE	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT GROSS WEIGHT Kg	VOLUME (m³) M³	OVERALL DIMENSIONS
Pallet	010				552,0 564,0	1,5895	110x85x170
	A 1933268	P40016	CA50-200B 50Hz	4,00			
	A 1933268	P40030	CA50-250A 50Hz	4,00			
	A 1933268	P41050	CA65-250A 50Hz	1,00			
	A 1933268	P41040	CA65-250B 50Hz	1,00			
Pallet	011				710,0 722,0	1,5895	110x85x170
	A 1933268	P650240040Z	DMT410 3x400-50 4HP	5,00			
	A 1933268	P650256040Z	DMT560 3x400-50 4KW	5,00			
Pallet	012				806,0 818,0	2,4600	120x100x205
	A 1933268	P42052	CA80-250B 50Hz	4,00			
	A 1933268	P42051	CA80-250A 50Hz	4,00			
	A 1933268	P41040	CA65-250B 50Hz	1,00			

NET WEIGHT	Kg 12508,0	GROSS WEIGHT	Kg 12672,0	CARTONS NO.	306
VOLUME	M³ 22,2569	PACKAGES No.	72		

TOTAL

NET WEIGHT	Kg 12508,0	GROSS WEIGHT	Kg 12672,0	CARTONS NO.	306,0
VOLUME	M³ 22,2	PACKAGES No.	72,0	TYPE OF PACKAGE	12 PALLETS + 60 CARTONS

s.p.a

1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100056
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100057
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100058
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100059
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100060
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100061
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100062
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100063
1933268	P070145060Z	CM40-200A 400/690-50 10HP IP55	19A20430311152100064
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400007
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400008
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400009
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400010
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400011
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400012
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400013
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21020319867400014
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300006
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300007
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300008
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300005
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300004
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300003
1933268	P070165060Z	CM40-250B 400/690-50 15HP IP55	19A21570325239300009
1933268	P070175060Z	CM40-250A 400/690-50 20HP IP55	19A20440311280000016
1933268	P070175060Z	CM40-250A 400/690-50 20HP IP55	19A20440311280000017
1933268	P070175060Z	CM40-250A 400/690-50 20HP IP55	19A20440311280000018
1933268	P070175060Z	CM40-250A 400/690-50 20HP IP55	19A20440311280000019
1933268	P070175060Z	CM40-250A 400/690-50 20HP IP55	19A20440311280000020
1933268	P400235060Z	CM50-200C 400/690-50 12,5HP IP55	19A20070306687800011
1933268	P400235060Z	CM50-200C 400/690-50 12,5HP IP55	19A20070306687800010
1933268	P400255060Z	CM50-250B 400/690-50 25HP IP55	19A20600313062500015
1933268	P400255060Z	CM50-250B 400/690-50 25HP IP55	19A20600313062500016
1933268	P400255060Z	CM50-250B 400/690-50 25HP IP55	19A20600313062500014
1933268	P400255060Z	CM50-250B 400/690-50 25HP IP55	19A20600313062500013
1933268	P400255060Z	CM50-250B 400/690-50 25HP IP55	19A20600313062500017
1933268	P40016	CA50-200B 50Hz	19A21560325254800007
1933268	P40016	CA50-200B 50Hz	19A21560325254800008
1933268	P40016	CA50-200B 50Hz	19A21560325254800009
1933268	P40016	CA50-200B 50Hz	19A21560325254800010
1933268	P40017	CA50-250C 50Hz	19A21560325255100014
1933268	P40017	CA50-250C 50Hz	19A21560325255100015
1933268	P40017	CA50-250C 50Hz	19A21560325255100016
1933268	P40017	CA50-250C 50Hz	19A21560325255100017
1933268	P40025	CA50-250B 50Hz	19A21560325255800018
1933268	P40025	CA50-250B 50Hz	19A21560325255800019
1933268	P40025	CA50-250B 50Hz	19A21560325255800020

Consignor

PENTAX SPA
ADD 37040 VERONELLA, VERONA, ITALY
VIALE DELL' INDUSTRIA 1

OCEAN BILL OF LADING

9833/2019/RE

COPY NOT NEGOTIABLE

Consigned to order of

TO ORDER OF VIETNAM EXIMBANK DONG DA BR.

EMBASSY FREIGHT SERVICES S.p.A.
GLOBAL FREIGHT FORWARDERS

EMBASSY FREIGHT SERVICES Spa- Via G. Gasparini, 8 - 42044 Santa Vittoria (RE)
Tel. +39 0522 233811 Fax +39 0522 513951 E-mail address: embassy@embassy.it

Notify address

VIET HOA IMPORT EXPORT AND
INVESTMENT TRADE COMPANY LIMITED
NO.3, LANE 860, BACH DANG STREET,
GROUP 34, THANH LUONG WARD, HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI CAPITAL, VIETNAM

Taken in charge in apparent good order and condition, unless otherwise noted herein, at the place of receipt for transport and delivery as mentioned above. One of these documents must be surrended original in exchange for the goods. In witness whereof of the original documents all of this tenor and date have been signed in the number stated above; one of which being accomplished the other(s) to be avoid.

Terms	Place of receipt	Agent
EX WORKS		EMBASSY FREIGHT SERVICES (VIETNAM) 23B TON DUC THANG STREET, DISTRICT 1 HOCHIMINH CITY - VIET NAM TAX ID: 0303778092
Ocean vessel ATLANTIC PIONEER	Port of loading VENEZIA ITALY PORT	
Port of discharge HO CHI MINH PORT, VIETNAM	Place of delivery HO CHI MINH PORT,*	

Marks and numbers	Number and kind of packages	Description of goods	Gross weight	Measurement
x20 BOX ISKU5218602 EAL 229162 VIETNAM	72 PACKAGES	S.T.C. + NAME OF COMMODITY PENTAX WATER PUMPS + TOTAL QUANTITY-306 UNITS EXW VIALE DELL' INDUSTRIA 1-37040 VERONELLA (VR), ITALY (INCOTERMS 2010) + MANUFACTURER PENTAX S.P.A + ORIGIN EUROPEAN COMMUNITY, ITALY + OTHER DETAILS OF GOODS AS PER SALE CONTRACT NO.419-DTVH DD 10 SEPTEMBER 2019 HS CODE:8413 IRREVOCABLE DOCUMENTARY CREDIT NO.1703ILSEIB190016 DATED 12/09/2019 FREIGHT TO COLLECT ORIGINAL OCEAN BILL OF LADING	12672.00 KGS	

SHIPPED ON BOARD
27/09/2019

The contract evidenced by or cointained in this Bill of Lading is governed by the Law of Italy, and any claim of dispute arising hereunder of in connection herewith shall be determined by the Courts in Italy and no other Courts.

Freight payable at	Freight amount	Place and date of issue
FREIGHT TO COLLECT		SANTA VITTORIA (RE) 27/09/2019
Cargo insurance through the undersigned ☐ Not covered ☐ Covered according to attached Policy	Number of Original 3 / 3	Signed EMBASSY FREIGHT SERVICES SPA THE CARRIER

WWW.OCEANBILLOFLADING.COM

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 30940826

ORIGINAL

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Dist. 2
Ho Chi Minh City
Vietnam

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

See field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

Invoice: 6017246232-6017246234

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung *Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods* *No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises* *No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías*	7 Menge *Quantity* *Quantité* *Cantidad*
shipping marks: Viet An Environment Technology JSC 200417-100-02 3009317121 Ho Chi Minh City Vietnam 19 Packages Measuring Flowmeters = France (EU) Mesauring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU) Accessories for Mesuring Anaysis Instruments = USA Measuring Level Instruments = Germany (EU) - - - - - - - - - - - - - - - - - Z - Z - - - - - - - - - - - - - - - - -	gross weight: 279.440 kgs net weight: 228.835 kgs

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER * HOCHRHEIN-BODENSEE *

27.05.2020

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document please visit:
https://cert.ihk.de
Verification Code: JSTP-D3A0-2V21

WILHELM KÖHLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Bäckerhof 2a, Telefon 05 71 / 8 29 29 - 0, Telefax 05 71 / 8 29 23 23
60323 Frankfurt/M, Telefonnrn. 15, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, Telefax 0 69 / 72 72 96
20095 Hamburg, Mönckebergstr. 11, Telefon 0 40 / 30 39 05 - 352, Telefax 0 40 / 33 77 23
Homepage: www.koehlerverlag.de, E-Mail: info@koehlerverlag.de

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerlund

Certificate of Compliance

Purchase order no.	: 200417-100-02
Invoice no.	: 6017246232 - 6017246234
E+H Ref. no.	: 3009317121

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature



Place and date
Reinach, 27.05.2020

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: +41 61 715-2500
E-Mail: info@ii.endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200404-100-01
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004665945**
from : **12.05.2020**

Packing list for
Package : **04/08**
Colli No. : **9020475015**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200404-100-01
Your Order date : 08.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009316737
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/08	Carton	36x23x26	2,040 KG	1,480 KG
02/08	Carton	36x24x26	2,150 KG	1,340 KG
03/08	Carton	61x31x27	3,580 KG	2,016 KG
04/08	Carton	89x21x22	5,210 KG	2,856 KG
05/08	Carton	89x21x23	5,180 KG	2,956 KG
06/08	Carton	89x21x23	5,180 KG	2,956 KG
07/08	Carton	64x22x12	2,570 KG	2,081 KG
08/08	Carton	57x22x12	1,620 KG	1,190 KG

Packing list for delivery 5004665945

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514894 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004665945
from : 12.05.2020
Package : 04/08

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
04/08	0062	1	PC	71108632 CAS40D-1020/0 ISEmax sensor CAS40D **Serial number (S/N)** R4003C05I10 Commodity code: 90278020 Country of origin: DE	2,856 KG

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-02
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004666112**
from : **15.05.2020**

Packing list for
Package : **02/03**
Colli No. : **9020477049**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-02
Your Order date : 20.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317121
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/03	Carton	63x23x12	2,570 KG	2,081 KG
02/03	Carton	63x23x12	2,570 KG	2,081 KG
03/03	Carton	63x23x12	2,570 KG	2,081 KG

Packing list for delivery 5004666112

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
02/03	0020	1	PC	71094589 CAS51D-15M1/0 Viomax CAS51D	2,081 KG

Serial number (S/N)
R4003B05H00
R4003C05H00
R4003D05H00

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004666112
from : 15.05.2020
Package : 02/03

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004666112

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight

Commodity code: 90275000
Country of origin: DE

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress + Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-03
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004666069**
from : **13.05.2020**

Packing list for
Package : **01/03**
Colli No. : **9020476801**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-03
Your Order date : 01.05.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317597
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/03	Carton	56x45x39	11,970 KG	8,418 KG
02/03	Carton	56x45x39	10,430 KG	7,978 KG
03/03	Carton	34x21x12	0,530 KG	0,134 KG

Packing list for delivery 5004666069

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/03	0060	1	PC	71130361 71130361 Kit CAS40D Digitbox (Memosens) **Serial number (S/N)** R5000E05I10	0,500 KG

Commodity code: 90279000

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004666069**
from : **13.05.2020**
Package : **01/03**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004666069

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Country of origin: DE	
01/03	0070	1	PC	71072574 71072574 Membrane kit ammonium **Serial number (S/N)** R4005205I10 Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	0,045 KG
01/03	0090	1	PC	71130361 71130361 Kit CAS40D Digitbox (Memosens) **Serial number (S/N)** R5000F05I10 Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	0,500 KG
01/03	0220	1	PC	71072574 71072574 Membrane kit ammonium **Serial number (S/N)** R4005105I10 Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	0,045 KG
01/03	0230	2	PC	71072575 71072575 Membrane kit nitrate	0,090 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004666069
from : 13.05.2020
Package : 01/03

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004666069

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Serial number (S/N) R4000A05I10 R4006605I10	
				Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	
01/03	0310	1	PC	71135945 CM448-A493/0 Liquiline CM448	2,926 KG
				Serial number (S/N) R5015505G00	
				Commodity code: 90278020 Country of origin: DE	
01/03	0360	1	PC	71094218 CM442-2EV0/0 Liquiline CM442	2,576 KG
				Serial number (S/N) R5015605G00	
				Commodity code: 90278020 Country of origin: DE	
01/03	0380	1	PC	50061214 CUA250-A FLOWFIT-W CUA250	1,240 KG
				Serial number (S/N) R3014005A13	
				Commodity code: 90279000	

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-02
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004665948**
from : **12.05.2020**

Packing list for
Package : **09/15**
Colli No. : **9020476118**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-02
Your Order date : 20.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317121
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/15	Carton	34x21x12	0,870 KG	0,510 KG
02/15	Carton	56x45x39	8,500 KG	5,692 KG
03/15	Carton	48x36x50	8,470 KG	5,640 KG
04/15	Carton	37x25x25	2,040 KG	1,480 KG
05/15	Carton	89x21x23	5,360 KG	2,956 KG
06/15	Carton	89x21x23	5,320 KG	2,856 KG
07/15	Carton	41x21x29	3,250 KG	2,412 KG
08/15	Case	120x80x150	133,000 KG	105,000 KG
09/15	Carton	41x21x29	1,300 KG	0,486 KG
10/15	Carton	60x40x32	17,170 KG	15,870 KG
11/15	Carton	60x40x43	17,100 KG	15,870 KG

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004665948
from : 12.05.2020
Package : 09/15

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

12/15	Carton	60x40x43	17,080 KG	15,870 KG
13/15	Carton	60x40x32	17,260 KG	15,870 KG
14/15	Carton	60x40x32	17,200 KG	15,870 KG
15/15	Carton	60x40x32	17,190 KG	15,870 KG

Packing list for delivery 5004665948

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
09/15	0040	3	PC	71027023 CPF81D-7LH11 Orbipac CPF81D Memosens **Serial number (S/N)** R304B217W00 R304BD17W00 R304C717W00 Commodity code: 90279000 Country of origin: US	0,486 KG

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaeganstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE246514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-02
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004665948**
from : **12.05.2020**

Packing list for
Package : **07/15**
Colli No. : **9020475749**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-02
Your Order date : 20.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317121
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/15	Carton	34x21x12	0,870 KG	0,510 KG
02/15	Carton	56x45x39	8,500 KG	5,692 KG
03/15	Carton	48x36x50	8,470 KG	5,640 KG
04/15	Carton	37x25x25	2,040 KG	1,480 KG
05/15	Carton	89x21x23	5,360 KG	2,956 KG
06/15	Carton	89x21x23	5,320 KG	2,856 KG
07/15	Carton	41x21x29	3,250 KG	2,412 KG
08/15	Case	120x80x150	133,000 KG	105,000 KG
09/15	Carton	41x21x29	1,300 KG	0,486 KG
10/15	Carton	60x40x32	17,170 KG	15,870 KG
11/15	Carton	60x40x43	17,100 KG	15,870 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004665948**
from : **12.05.2020**
Package : **07/15**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

12/15	Carton	60x40x43	17,080 KG	15,870 KG
13/15	Carton	60x40x32	17,260 KG	15,870 KG
14/15	Carton	60x40x32	17,200 KG	15,870 KG
15/15	Carton	60x40x32	17,190 KG	15,870 KG

Packing list for delivery 5004665948

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
07/15	0030	2	PC	71094594 CUS51D-10F9/0 Turbimax CUS51D **Serial number (S/N)** R4017C05T00 R4017D05T00 Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	2,412 KG

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514094 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH420483509069805 1001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH350483509069805 2000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH080483509069805 2001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-02
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004665948**
from : **12.05.2020**

Packing list for
Package : **03/15**
Colli No. : **9020475397**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-02
Your Order date : 20.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317121
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/15	Carton	34x21x12	0,870 KG	0,510 KG
02/15	Carton	56x45x39	8,500 KG	5,692 KG
03/15	Carton	48x36x50	8,470 KG	5,640 KG
04/15	Carton	37x25x25	2,040 KG	1,480 KG
05/15	Carton	89x21x23	5,360 KG	2,956 KG
06/15	Carton	89x21x23	5,320 KG	2,856 KG
07/15	Carton	41x21x29	3,250 KG	2,412 KG
08/15	Case	120x80x150	133,000 KG	105,000 KG
09/15	Carton	41x21x29	1,300 KG	0,486 KG
10/15	Carton	60x40x32	17,170 KG	15,870 KG
11/15	Carton	60x40x43	17,100 KG	15,870 KG

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004665948
from : 12.05.2020
Package : 03/15

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

12/15	Carton	60x40x43	17,080 KG	15,870 KG
13/15	Carton	60x40x32	17,260 KG	15,870 KG
14/15	Carton	60x40x32	17,200 KG	15,870 KG
15/15	Carton	60x40x32	17,190 KG	15,870 KG

Packing list for delivery 5004665948

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
03/15	0160	2	PC	71085659 FDU90-1098/0 Prosonic S FDU90 **Serial number (S/N)** R4006A01123 R4006B01123 Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	2,680 KG
03/15	0170	2	PC	52022820 FMU90-R21CA111AA1A Prosonic S FMU90 **Serial number (S/N)** R401A8010E6 R401A9010E6 R401AA010E6 Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	2,960 KG

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 08407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340C80096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340C80096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340C80096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress +Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-02
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004665948
from : 12.05.2020

Packing list for
Package : 04/15
Colli No. : 9020475398

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-02
Your Order date : 20.04.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317121
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/15	Carton	34x21x12	0,870 KG	0,510 KG
02/15	Carton	56x45x39	8,500 KG	5,692 KG
03/15	Carton	48x36x50	8,470 KG	5,640 KG
04/15	Carton	37x25x25	2,040 KG	1,480 KG
05/15	Carton	89x21x23	5,360 KG	2,956 KG
06/15	Carton	89x21x23	5,320 KG	2,856 KG
07/15	Carton	41x21x29	3,250 KG	2,412 KG
08/15	Case	120x80x150	133,000 KG	105,000 KG
09/15	Carton	41x21x29	1,300 KG	0,486 KG
10/15	Carton	60x40x32	17,170 KG	15,870 KG
11/15	Carton	60x40x43	17,100 KG	15,870 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004665948**
from : **12.05.2020**
Package : **04/15**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

12/15	Carton	60x40x43	17,080 KG	15,870 KG
13/15	Carton	60x40x32	17,260 KG	15,870 KG
14/15	Carton	60x40x32	17,200 KG	15,870 KG
15/15	Carton	60x40x32	17,190 KG	15,870 KG

Packing list for delivery 5004665948

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
04/15	0170	1	PC	52022820 FMU90-R21CA111AA1A Prosonic S FMU90	1,480 KG

Serial number (S/N)
R401A8010E6
R401A9010E6
R401AA010E6

Commodity code: 90318080
Country of origin: DE

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504836090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0080-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*	A 30939967	ORIGINAL
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein On behalf of Endress+Hauser Instruments International AG Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach	**EUROPÄISCHE UNION** *EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA* **URSPRUNGSZEUGNIS** *CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN*	
2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario* Viet An Environment Technology JSC. No. 4E, street 6, an Phu Ward Dist. 2 Ho Chi Minh City Vietnam	3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen* See field 6	
4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición* by airfreight	5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones* Invoice: 6017246541 - 6017246543	

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung *Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods* *No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises* *No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías*	7 Menge *Quantity* *Quantité* *Cantidad*
shipping marks: Viet An Environment Technology JSC 200417-100-03 3009317597 Ho Chi Minh City Vietnam 8 Packages Measuring Temperature Instruments = Italy (EU) Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU) - - - - - - - - - - - - - - - - Z - Z - Z - Z - Z - Z - Z - Z - Z - Z - Z - - - - - - - - - - - - - - - -	gross weight: 156.720 kgs net weight: 124.220 kgs

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

27.05.2020

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document please visit:
https://cert.ihk.de
Verification Code: MFL1-BHW2-LY6G

WILHELM KÖHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Bäckerstr. 26, Telefon 05 71 / 8 29 23-0, Telefax 05 71 / 8 29 23 23
60323 Frankfurt/M., Textilhaus 13, Telefon 0 69 / 97 20 23-97, Telefax 0 69 / 72 72 06
20095 Hamburg, Meßberghof 11, Telefon 0 40 / 30 36 05-33, Telefax 0 40 / 33 77 23
Homepage: www.fachbuchverlag.de, E-Mail: info@fachbuchverlag.de

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no.	: 200417-100-03
Invoice no.	: 6017246541 - 6017246543
E+H Ref. no.	: 3009317597

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Endress+Hauser
Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Stamp and signature

Place and date
Reinach, 27.05.2020

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: + 41 61 715-2500
E-Mail: info@ii.endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress + Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.200417-100-03
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004666319
from : 19.05.2020

Packing list for
Package : 02/02
Colli No. : 9020477397

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : 200417-100-03
Your Order date : 01.05.2020
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009317597
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/02	Carton	34x21x12	0,480 KG	0,114 KG
02/02	Carton	56x45x39	8,880 KG	6,106 KG

Packing list for delivery 5004666319

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
02/02	0330	1	PC	71094592 COS61D-1056/0 Oxymax COS61D **Serial number (S/N)** R5008105O00 Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	1,186 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004666319**
from : **19.05.2020**
Package : **02/02**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004666319

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
02/02	0410	3	PC	71236741 CUA252-1009/0 Flowfit CUA252	4,920 KG

Serial number (S/N)
R5000205A52
R5000305A52
R5000405A52

Commodity code: 90279000
Country of origin: DE

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204836090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504836090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804836090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*	A 30179939	ORIGINAL
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein On behalf of Endress+Hauser Instruments International AG Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach		

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*	3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*
Viet An Environment Technology JSC. No. 4E, street 6, an Phu Ward Dist. 2 Ho Chi Minh City Vietnam	See field 6
4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*	**5 Bemerkungen** - *remarks - observations - observaciones*
by airfreight	Invoice: 6017231698-6017231699 6017231701-6017231704 6017231707-,6017231695,

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung *Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods* *No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises* *No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías*	7 Menge *Quantity* *Quantité* *Cantidad*
shipping marks: Viet An Environment Technology JSC P.O 191009-100-01 3009307320 Ho Chi Minh City Vietnam 17 Package Accessories for Measuring Flowmeters = Germany (EU) Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU) Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA Measuring Level Instruments = Germany (EU) Measuring Temperature Instruments = Italy (EU) Measuring Pressure Instruments = Germany (EU) - - - - - - - - - - - - - - - - Z - - - - - - - - - - - - - - - -	gross weight: 132.685 kg net weight: 84.885 kg

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER * HOCHRHEIN-BODENSEE *

25.10.2019
Ana Mujan

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document please visit:
https://cert.ihk.de
Verification Code: GH0W-TAJC-KYAS

C.T.C.P * GIANG *

WILHELM KÖHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
33423 Minden, Bruchstraße 2a, Telefon 05 71 / 9 28 23 - 0, Telefax 05 71 / 9 28 23 23
60323 Frankfurt/M, Telefonamt: 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 07, Telefax 0 69 / 72 72 56
20095 Hamburg, Mönckebergstr. 11, Telefon 0 40 / 30 39 05 - 33, Telefax 0 40 / 33 77 23
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mail: info@koehler-verlag.de

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no.	: 191009-100-01
Invoice no.	: 6017231698, 6017231699, 6017231701 - 6017231704, 6017231707, 6017231695
E+H Ref. no.	: 3009307320

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

Endress+Hauser
Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Place and date
Reinach, 22.10.2019

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: +41 61 715-8100
Fax: +41 61 715-2500
E-Mail: info@ii.endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE24851694 (Germany)
Tax-No.: 09407 22035

Payment in:	Bank:	BIC - SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

38

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser Instruments International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
District 2
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.191009-100-01
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004653687
from : 16.10.2019

Packing list for
Package : 01/03
Colli No. : 9020453398

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order	: 191009-100-01
Your Order date	: 09.10.2019
Customer No.	: 8008128
Order No.	: 3009307320
Contact Person	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
Email	: antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/03	Carton	34x21x12	0,860 KG	0,510 KG
02/03	Carton	56x45x39	11,610 KG	9,114 KG
03/03	Carton	51x36x24	4,280 KG	2,130 KG

Packing list for delivery 5004653687

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/03	1600	3	PC	51513497 CYK10-A031 Meas. cable CYK10 Memosens	0,510 KG

Serial number (S/N)
P8018017KA0
P8019217KA0
P8035817KA0

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004653687**
from : **16.10.2019**
Package : **01/03**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004653687

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight

Commodity code: 85442000
Country of origin: DE

Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer		
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH420483509698051001	906980-51-1	CHF	
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00		
Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52	EUR	
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00		
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0080-906980-52-1	USD	
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00		

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-01	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 1/2**

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo COD** ***COD Meter***

2 Kiểu /*Type* : CAS51D

3 Số/*Serial No.* : R4003D05H00 Mã QL (*Tag No*): N/A

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : ENDRESS + HAUSER - GERMANY

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* : + Phạm vi đo/*Range* : (0,75.- 370) mg/l
+ Giá trị độ chia /*Resolution* : 0,1 mg/l

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG** ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

7 Địa điểm thực hiện *Place of Calibration* : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1** ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-05 Quy trình Hiệu chuẩnThiết bị đo COD *Calibration Procedure COD Meter*

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
COD Standard Solutions	NIST	02/2021

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 2] °C [60 ± 10] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT. GIÁM ĐỐC/*Director*
P. GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-01	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	14/08/2020 Trang 2/2

13 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*

Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, mg/l ***Indication value***	**Giá trị chuẩn, mg/l** ***Reference value***	**Sai số, mg/l** ***Error***	**Độ KĐBĐ, mg/l** ***Uncertainty***
20,3	20,2	0,1	1
102,5	101	1,5	5,1
196,6	199	-2,4	10

Kiểm tra độ ổn định/*Test of stability*

Giá trị chỉ thị sau 2 giờ, mg/l ***Indication value after 2 hours***	**Giá trị chỉ thị ban đầu, mg/l** ***Indication value at the first time***	**Chênh lệch, mg/l** ***Difference***
103,3	102,5	0,8

Ghi chú/Note:
_____ *: Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-02	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 1/2**

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo TSS** ***TSS Meter***

2 Kiểu /*Type* : TURBIMAX CUS51D

3 Số/*Serial No.* : R4017C05T00 Mã QL (*Tag No*): N/A

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : ENDRESS + HAUSER - GERMANY

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* : + Phạm vi đo/*Range* : (0 - 4000) mg/l
+ Giá trị độ chia /*Resolution* : 0,1 mg/l

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

7 Địa điểm thực hiện *Place of Calibration* : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-08 Quy trình Hiệu chuẩnThiết bị đo TSS
Calibration Procedure TSS Meter

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
Total Suspended Solids (TSS) Standard Solution	NIST	12/2020

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 2] °C [60 ± 10] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC/*Director*
P. GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-02	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 2/2**

13 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*

Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, mg/l ***Indication value***	**Giá trị chuẩn, mg/l** ***Reference value***	**Sai số, mg/l** ***Error***	**Độ KĐBĐ, mg/l** ***Uncertainty***
9,7	10,00	-0,3	0,2
102,4	100,0	2,4	5
1011	1000	11	50

Kiểm tra độ ổn định/*Test of stability*

Giá trị chỉ thị sau 2 giờ, mg/l ***Indication value after 2 hours***	**Giá trị chỉ thị ban đầu, mg/l** ***Indication value at the first time***	**Chênh lệch, mg/l** ***Difference***
103,7	102,4	1,3

Ghi chú/Note:
_____: *Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-03	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 1/2**

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo Amonia** / ***Amonia Meter***

2 Kiểu */Type* : ISEMAX CAS40D

3 Số/*Serial No.* : R4003C05I10 Mã QL (*Tag No*): N/A

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : ENDRESS + HAUSER - GERMANY

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* : + Phạm vi đo/*Range* : (0,1 - 1000) mg/l
+ Giá trị độ chia */Resolution* : 0,01 mg/l

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

7 Địa điểm thực hiện *Place of Calibration* : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-12 Quy trình Hiệu chuẩnThiết bị đo Amonia
Calibration Procedure Amonia Meter

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
Amonia Standard Solutions	NIST	03/2022

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 2] °C [60 ± 10] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT. GIÁM ĐỐC/*Director*
P. GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-03	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 2/2**

13 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*

Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, mg/l ***Indication value***	**Giá trị chuẩn, mg/l** ***Reference value***	**Sai số, mg/l** ***Error***	**Độ KĐBĐ, mg/l** ***Uncertainty***
12,3	11,8	0,5	0,6
5,98	6,0	-0,02	0,3
49,1	50,1	-1	2,5

Kiểm tra độ ổn định/*Test of stability*

Giá trị chỉ thị sau 2 giờ, mg/l ***Indication value after 2 hours***	**Giá trị chỉ thị ban đầu, mg/l** ***Indication value at the first time***	**Chênh lệch, mg/l** ***Difference***
5,96	5,98	-0,02

Ghi chú/Note:
_____: *Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 02513. 857126 ; Fax: 02513. 895669

HCTB-151-04	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 1/2**

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo Nhiệt độ** ***Thermometer***

2 Kiểu /*Type* : Orbipac CPF81D

3 Số/*Serial No.* : R304C717W00

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : ENDRESS + HAUSER - USA

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* : + Phạm vi đo/*Range* : (0 ~ 110) °C
+ Giá trị độ chia /*Resolution* : 0,1 °C

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

7 Địa điểm thực hiện: *Place of Calibration* **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-07 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo Nhiệt độ
QT-HC-07 Calibration Procedure Thermometer

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
Temperature Controlled Bath	VMI	05/2021
Thermometer	QUATEST 3	08/2020

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 2] °C [60 ± 10] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC/*Director*
P. GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 02513. 857126 ; Fax: 02513. 895669

HCTB-151-04	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 2/2**

13 **Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration***

13.1 Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, °C ***Indication value***	**Giá trị chuẩn, °C** ***Reference value***	**Số hiệu chỉnh, °C** ***Primary number***	**Độ KĐBĐ, °C** ***Uncertainty***
10,3	10,14	-0,2	0,3
25,1	25,19	0,1	0,3
40,1	40,22	0,1	0,3

Ghi chú/Note:
: *Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-05	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 1/2**

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo Lưu lượng kênh hở**
Flow Meter

2 Kiểu /*Type* : FDU90

3 Số/*Serial No.* : R4006A01123 Mã QL (*Tag No*): N/A

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : ENDRESS + HAUSER - GERMANY

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* : + Phạm vi đo/*Range* : (0-800) m^3/h
+ Giá trị độ chia /*Resolution* : 0,01 m^3/h

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

7 Địa điểm thực hiện *Place of Calibration* : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-16/02 Quy trình hiệu chuẩn Thiết bị đo Lưu lượng kênh hở
Calibration Procedure Flow Meter

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
FlowTracker	MCZ	08/2021
GlobalWater FC220	-	-

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 5] °C [60 ± 20] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC/*Director*
PHÓ GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-05	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 2/2**

13 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*

13.1 Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, m^3/h *Indication value*	Giá trị chuẩn, m^3/h *Reference value*	Sai số, m^3/h *Error*	Độ KĐBĐ, m^3/h *Uncertainty*
16,52	15,52	1,00	**1,87**
21,56	20,24	1,32	**1,95**
33,65	35,21	- 1,56	**3,31**

13.2 Kiểm tra độ ổn định/Test of stability

STT *No.*	Điểm lưu lượng *Point check*	Độ ổn định *Stability*
1	15,52	1,15
2	20,24	1,89
3	35,21	1,78

Ghi chú/Note:
_____: *Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số / *No:* HCTB-151-06

1.Phương tiện đo: **THIẾT BỊ ĐO pH**
(Object): ***pH meter***

2. Kiểu *(Type)*: Orbipac CFP81D

3. Số (*Serial No.*): R304C717W00 ; Mã QL (*Tag No*): N/A

4. Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: ENDRESS + HAUSER - USA

5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*):
+ Phạm vi đo *(Range)*: (0 ~ 14) pH
+ Giá trị độ chia *(Resolution)*: 0,01 pH

6. Nơi sử dụng: **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
(Place) ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

7. Đơn vị sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
(User) ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

8. Phương pháp thực hiện: ĐLVN 31:2017 Thiết bị đo pH – Quy trình kiểm định
(Method of Verification): *ĐLVN 31:2017 Verification procedure pH meter*

9. Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): *Compyling with the metrological requirements*

10. Tem kiểm định số: 20Q 00230
(Verification Stamp No)

11. Có giá trị đến (*): 31/08/2021 Ngày cấp: 14/08/2020
(Valid Until) *Date of issue*

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

NGUYỄN VIẾT KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC ***(Director)***
P. GIÁM ĐỐC ***(Vice Director)***

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126; Fax: 0251.3895669

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số / *No:* HCTB-151-07

1.Phương tiện đo: **THIẾT BỊ ĐO NỒNG ĐỘ OXY HÒA TAN**
(Object): *Dissolved Oxygen Meter*

2. Kiểu *(Type)*: COS61D

3. Số (*Serial No.*): R5008105O00 ; Mã QL (*Tag No*): N/A

4. Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: ENDRESS + HAUSER - GERMANY

5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*):
+ Phạm vi đo *(Range)*: (0 ~ 20) mg/L
+ Giá trị độ chia *(Resolution)*: 0,01 mg/L

6. Nơi sử dụng: **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
(Place) ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

7. Đơn vị sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
(User) ***Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang***

8. Phương pháp thực hiện: ĐLVN 276:2014 Thiết bị đo Nồng độ Oxy hòa tan Quy trình kiểm định
(Method of Verification): *ĐLVN 276:2014 Verification procedure Dissolved Oxygen Meter*

9. Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): *Compyling with the metrological requirements*

10. Tem kiểm định số: 20Q 00231
(Verification Stamp No)

11. Có giá trị đến (*): 31/08/2021 Ngày cấp: 14/08/2020
(Valid Until) *Date of issue*

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

NGUYỄN VIẾT KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC *(Director)*
P. GIÁM ĐỐC *(Vice Director)*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126; Fax: 0251.3895669

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-06	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	14/08/2020 Trang 1/2

1 Phương tiện đo *Object* : **Thiết bị đo Lưu lượng kênh kín**
Flow Meter

2 Kiểu */Type* : SITRANS F M MAG 5100W

3 Số/*Serial No.* : 082702H419 Mã QL (*Tag No*): N/A

4 Nơi sản xuất *Manufacturer* : SIEMENS - FRANCE (PHÁP)

5 Đặc tính kỹ thuật *Specification* :
+ Phạm vi đo/*Range* : (0 ~ 4700) m^3/h
+ Giá trị độ chia /*Resolution* : 0,01 m^3/h

6 Khách hàng *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

7 Địa điểm thực hiện *Place of Calibration* : **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CỤM CÔNG NGHIỆP GIA THUẬN 1**
Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

8 Phương pháp *Method of calibration* : QT-HC-16/01 Quy trình hiệu chuẩn Thiết bị đo Lưu lượng kênh kín
Calibration Procedure Flow Meter

9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng/*Standards used*:

Chuẩn được sử dụng/*Standards used*	**Liên kết chuẩn**/*Traceable to*	**Hiệu lực**/*Due date*
Hybrid Ultrasonic Flowmeter FM500	VMI	04/2021
-	-	-

10 Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Enviroment*: [25 ± 5] °C [60 ± 20] %RH

11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *Recalibration recommended*: 14/08/2021

12 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*: Xem trang bên/*The next page*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Vice Head of Technical Department

PHẠM TRUNG KIÊN

KT.GIÁM ĐỐC/*Director*
P. GIÁM ĐỐC/*Vice Director*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ MAI LIÊN

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approvel of Center.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainy of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Customers may contact us at the address above for more information

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Dong Nai Technical Resources and Environment Center
Địa chỉ *(Add.)*: Số 520, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại *(Tel.)*: 0251.3857126 ; Fax: 0251.3895669

HCTB-151-06	**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN** ***CERTIFICATE OF CALIBRATION*** *Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/Service License: ĐK 176*	**14/08/2020** **Trang 2/2**

13 Kết quả hiệu chuẩn/*Result of calibration*

13.1 Kiểm tra độ chính xác/*Test of accuracy*

Giá trị chỉ thị, m^3/h ***Indication value***	**Giá trị chuẩn, m^3/h** ***Reference value***	**Sai số, m^3/h** ***Error***	**Độ KĐBĐ, m^3/h** ***Uncertainty***
51,50	52,64	- 1,14	**3,66**

13.2 Kiểm tra độ ổn định/Test of stability

STT ***No.***	**Điểm lưu lượng** ***Point check***	**Độ ổn định** ***Stability***
1	52,64	1,33

Ghi chú/Note:
: *Kết thúc kết quả hiệu chuẩn/ The end result of calibration*